

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



2 (321)
(III - IV)
2002

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 6 số 1 năm

Tổng biên tập

VÕ KIM CƯƠNG

2 (321)
(III - IV)
2002

Trụ sở : 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại : 8.212569 - 9.717217

MỤC LỤC

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch

PGS. CAO VĂN LƯỢNG

Ủy viên

GS. PHAN HUY LÊ

GS.TS. PHẠM XUÂN NAM

GS. NGUYỄN ĐỨC NGHINH

GS. VĂN TẠO

PGS.TS. NGUYỄN DANH PHIẾT

PGS. BÙI ĐÌNH THANH

PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

TS. VÕ KIM CƯƠNG

LÊ VĂN TÍCH

- Hồ Chí Minh - Người kiến lập thành công sự nghiệp
giải phóng thuộc địa trong thế kỷ XX. 3

NGUYỄN DUY TIẾN

- Tình hình sở hữu ruộng đất ở Thái Nguyên trước
Cách mạng tháng Tám 1945. 9

TRẦN THỊ TUỜNG VÂN

- Những chuyển biến cơ bản về xã hội ở nông thôn
Gia Lâm-Hà Nội (1988-1996). 18

BÙI VĂN HÙNG

- Quá trình di dân lập ấp Hà Đông và Nghệ-Tĩnh ở Đà Lạt
trước Cách mạng tháng Tám 1945. 29

SONG JEONG NAM

- Từ lịch sử đấu tranh bảo vệ và mở mang bờ cõi của
Việt Nam, suy nghĩ về tính cộng đồng của người Việt. 39

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

- Vài nét về tình hình điền trang thời Trần. 50

NGUYỄN PHƯỚC TƯƠNG

- Mạc Cảnh Huống - Một khai quốc công thần nhà Nguyễn. 59

NGUYỄN PHÚC NGHIỆP

- Tác dụng của hệ thống sông rạch ở Tiền Giang
trong nửa đầu thế kỷ XIX. 66

LÊ TRUNG DŨNG

- Những biến động chính trị ở Bungari (1989-1990). 70



NGUYỄN VĂN SỬU

- Tập thể hoá ở Lào qua tác phẩm "Nông dân Lào dưới chế độ xã hội chủ nghĩa". 79

TRAO ĐỔI Ý KIẾN

NGUYỄN TRỌNG HẬU

- Một vài suy nghĩ cần trao đổi với tác giả sách "Khắc hoạ chân dung tử tù trong lịch sử đấu tranh giữ nước giai đoạn 1858-1975". 89

ĐỌC SÁCH

NGÔ PHƯƠNG BÁ

- "Thế giới - Những sự kiện lịch sử thế kỷ XX". 92

THÔNG TIN

N.P.C

- Nghiên cứu cổ môi trường di tích Đông Sơn ở Châu Can.

PHƯƠNG CHI

- Hội thảo khoa học: "Danh nhân Lý Nhật Quang với Nghệ An".

VĂN TÔI

- Di chỉ Làng Vạc và Lễ hội văn hoá thể thao Làng Vạc lần thứ ba.

P.C

- Giới thiệu sách

Ảnh bìa 1: Đèn thờ Đoàn Thượng (Hung Yên).

HỒ CHÍ MINH - NGƯỜI KIẾN LẬP THÀNH CÔNG SỰ NGHIỆP GIẢI PHÓNG THUỘC ĐỊA TRONG THẾ KỶ XX

LÊ VĂN TÍCH *

Sự nghiệp đấu tranh nhằm giải phóng thuộc địa do nhân dân Việt Nam cùng hàng trăm triệu người dân thuộc địa tiến hành là sự kiện có ý nghĩa thời đại trong thế kỷ XX. Trong đó sự thắng lợi của Cách mạng tháng Tám ở Việt Nam đã mở đầu cho sự sụp đổ của hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc và Lãnh tụ tối cao của cuộc cách mạng ấy - Chủ tịch Hồ Chí Minh đã trở thành người đầu tiên kiến lập đường lối đúng đắn và lãnh đạo thành công sự nghiệp giải phóng thuộc địa trong thế kỷ XX.

1. Lịch sử nhân loại đã ghi nhận thế kỷ XX là thế kỷ phát triển siêu tốc của nhiều ngành khoa học kỹ thuật như điện tử, tin học, y học... Về mặt xã hội, thế kỷ XX là thế kỷ đầy biến động; thế kỷ của chiến tranh và cách mạng. Đó là thế kỷ mà bọn đế quốc, thực dân tiếp tục mở rộng và "hoàn chỉnh" hệ thống thuộc địa của mình. Ở nửa đầu thế kỷ XX, với hai cuộc chiến tranh thế giới và nhiều cuộc chiến tranh khu vực do bọn đế quốc gây ra, thực chất là chúng tiếp tục gây chiến để chia lại thế giới dựa trên sức mạnh quân sự và chính sách ngoại giao pháo hạm.

Trái ngược với xu thế trên đây là sự thức tỉnh ý thức dân tộc - ý thức độc lập dân tộc của

các dân tộc bị áp bức. Một trong những kết quả của sự thức tỉnh ấy là sự phát triển cao của phong trào giải phóng dân tộc ở khắp các châu lục nhằm chống lại ách áp bức của đế quốc, thực dân đã thiết lập từ thế kỷ trước. Bước sang thế kỷ XX, phong trào giải phóng dân tộc đã phát triển thành cao trào đấu tranh chống đế quốc phong kiến do nhiều giai cấp tham gia và nội dung của nó gắn với xu thế phát triển của thời đại. Cách mạng giải phóng dân tộc phát triển lên Cách mạng xã hội chủ nghĩa (XHCN). Thắng lợi của Cách mạng XHCN lên CNXH trên phạm vi toàn thế giới cũng là một yếu tố quan trọng định hướng phát triển của cao trào giải phóng dân tộc. Từ đó, các cuộc cách mạng giải phóng dân tộc sau khi giành thắng lợi (lật đổ chế độ thống trị của đế quốc ngoại bang) muốn duy trì nền độc lập dân tộc có thêm một mô hình, một con đường mới: Con đường Cách mạng tháng Mười Nga. Ở những nước mà cuộc cách mạng giải phóng dân tộc đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, xu thế của nó là tiến lên Cách mạng XHCN. Tuy nhiên, kết quả cụ thể và hướng phát triển của nó lại phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nữa. Sự sôi động của cao trào giải phóng dân tộc ở khắp các châu

* TS. Viện Hồ Chí Minh, Học Viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.

lục đã tạo nên bức tranh tổng quát của thế kỷ XX: Cuộc tấn công của hàng chục triệu người dân thuộc địa và phụ thuộc nhằm đánh đổ ách áp bức thực dân đã đè nặng lên quê hương dân tộc họ từ thế kỷ nay. Và cũng từ đây sự nghiệp giải phóng thuộc địa phát triển lên một quý mới, chất lượng mới: *Cách mạng thuộc địa*, ưu tiên dành một phần trọng yếu của nội chiến thế giới, giành chiến thắng. V.I. Lênin ngay từ những năm đầu của thế kỷ đã vạch rõ bản chất của chủ nghĩa đế quốc là gây chiến tranh, phân chia thế giới và bóc lột, áp bức các *Ruộng thuộc địa*. Người ông chỉ ra sự tương cường mở rộng thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc dẫn đến mâu thuẫn ngày càng tăng của chủ nghĩa đế quốc và thuộc địa. Trong Đề cương báo cáo "Tình hình quốc tế và những nhiệm vụ cơ bản của QTCS" trình bày tại Đại hội II QTCS năm 1920, V.I. Lênin chỉ rõ: hưu ruộng đất của các nhà tư bản châu Âu năm 1876 > 1/4 tỷ người ở các thuộc địa. Năm 1914 > 1/2 tỷ người ở các thuộc địa và 1 tỷ ở các nước nửa thuộc địa (Ba Tư, Trung Quốc, Thổ Nhĩ Kỳ). Anh Huy có 125 mẫu ruộng, chiếm 16,2% tổng ruộng. Năm 1920 > 1/4 tỷ người ở các thuộc địa, hưu ruộng đất trên thuộc địa họ hoàn toàn bị mất quyền thừa kế bán cho Linh mục Quang (người Pháp) 1/4 tỷ người ở các nước lệ thuộc về tài chính (1). Số ruộng này hoàn toàn do nhà tư bản và quân Trống khi đối các nước độc lập (kể cả một số nước lớn - TG chú) chỉ có số dân là 1/4 tỷ người (1). Chỉ mới khai phá, nhà tư bản lấy to việc ruộng thức chia đôi đến khi thành ruộng do thu (Sự chênh lệch về dân số cũng với sự bóc lột của 1/4 tỷ người "độc lập" đối với 1,5 tỷ người thuộc địa và phụ thuộc đã trở thành nguyên nhân dẫn đến cuộc cách mạng giải phóng thuộc địa).

Tiếp thu sáng tạo những tư tưởng và phương pháp của Lênin về vấn đề dân tộc và thuộc địa, trong Báo cáo trình bày tại phiên họp lần thứ 22 tại Đại hội lần thứ IV QTCS ngày 1-7-1924, đồng chí Nguyễn Ái Quốc đã đưa ra những con số thống kê đầy ý nghĩa: Tôi thấy đây, chỉ đạo

"... 9 nước (chính quốc: Anh, Pháp, Mỹ, Tây Ban Nha, Ý, Nhật Bản, Hà Lan - những nước đế quốc lớn - TG chú) với tổng số dân là 320.657.000 người và với diện tích 11.140.760 km² bóc lột các nước thuộc địa gồm hàng trăm dân tộc với số dân 560.193.000 người và với diện tích 55.637.000 km². Toàn bộ lãnh thổ các nước thuộc địa rộng gấp 5 lần lãnh thổ của các chính quốc, còn số dân của các chính quốc chưa bằng 3/5 số dân của các nước thuộc địa. Những nước này nhai nuốt nhau nhau phải nhường một phần cho những nước lớn nhất thì những con số này càng có sức thuyết phục hơn! Số dân các nước thuộc địa Anh đã gấp 8 lần rưỡi số dân nước Anh và đất đai của các nước thuộc địa Anh rộng gấp 252 lần đất đai của nước Anh! Còn nước Pháp thì chiếm một số đất đai rộng gấp 19 lần nước Pháp; và số dân ở các nước thuộc địa Pháp gấp gần 3 lần số dân Pháp (16.600.000 người (2)).

Hàng năm vào dịp lễ các thành phố bắt giết dân. Những con số so sánh của Nguyễn Ái Quốc phải nộp thuế là 10 Mi-sa-lai thì nộp 2, lệ trên đây đã bổ sung cho những con số so sánh M.S. tháng 6 năm 1920, số ruộng thu được của Lenin trước đó. Những con số ấy đã phác họa một bức tranh tương phản, chứa đựng bao đau đớn. Trong kỷ lệ các thành phố nạn nhân Floor nghịch lý, chất chồng mâu thuẫn ngày một gay gắt tới 6.000 đồng ruộng ruộng, nhà tư bản bắt giữa số ít tư bản châu Âu với hàng chục triệu người nông dân thuộc địa ở châu Á, châu Phi. Số ruộng công to dân khai phá ở vùng quê ruộng phân của họ ở đây khổ khăn hơn nhiều so với nhà tư bản ở các thành phố phát triển (1). Những người nông dân Anh trong thời kỳ tích lũy tư bản nguyên thủy. Trước đây, với chính sách "Rào đất cướp ruộng", người nông dân Anh bị đuổi khỏi ruộng đất của mình nhưng lại được thu nạp vào các nhà máy, xí nghiệp, các khu công nghiệp lớn. Phần lớn họ trở thành những công nhân chuyên nghiệp. Còn những người nông dân châu Á, châu Phi sau khi bị đuổi ra khỏi ruộng đất của mình, họ lại bị trói chặt vào ruộng đất, đồn điền của ông chủ mới, hoặc bị đưa vào các trại lính; rồi sau đó bị dồn sang châu Âu làm mìn đồ đạc cho các ông chủ - bọn đế quốc châu Âu.

Ngay sau khi thiết lập chế độ thuộc địa, "Các quan cai trị" đã tăng cường bóc lột về kinh tế, thi hành "chính sách ngu dân" đối với người bản xứ. Vì vậy, thân phận của người dân thuộc địa đã trở nên bần cùng nhanh chóng. Nguyễn Ái Quốc đã khái quát tình trạng này trong hàng loạt bài viết những năm 20. Ở tất cả các thuộc địa, nhân dân bản xứ bị tư bản đế quốc bóc lột không ngừng" (3). Rốt cuộc sứ mạng bọn thực dân rêu rao là "khái hoá văn minh", thực chất lại là "chính sách ăn cướp và bóc lột" (4), là "công cuộc khai hoá giết người" (5). Ở những nơi này "thực ra đã phục hồi chế độ nô lệ" (6).

Nguyễn Ái Quốc không chỉ thấy sự áp bức dân tộc - mắng tối trong bức tranh tổng quát của thế kỷ XX, đồng thời, Người nhìn thấy cả ánh sáng bình minh, luồng sinh khí phát ra từ bức tranh ấy; thấy rõ sự thức tỉnh ý thức dân tộc và sức mạnh của cuộc đấu tranh giải phóng thuộc địa mà hàng trăm triệu người bị áp bức đang tiến hành ở khắp các thuộc địa.

2. Lịch sử đã ghi nhận hàng trăm cuộc khởi nghĩa, hàng nghìn cuộc đấu tranh anh dũng của những người dân thuộc địa ở khắp các châu lục nhằm chống lại ách áp bức đế quốc. Vì sự độc lập, tự do của dân tộc, họ đã không quản gian khổ, hy sinh. Hoàn cảnh đấu tranh của mỗi quốc gia - mỗi thuộc địa có khác nhau, nhưng ước mơ giải phóng của người dân Cônggô thuộc Bỉ, Maroc thuộc Tây Ban Nha, Ấn Độ thuộc Anh hay Angiêri, Đông Dương thuộc Pháp đều giống nhau. Không một người dân thuộc địa nào chấp nhận ách áp bức ngoại bang. Trừ một bộ phận nhỏ vì quyền lợi ích kỷ chấp nhận làm tay sai cho bọn đế quốc đa số còn lại đã anh dũng đấu tranh với bọn đế quốc thực dân. Hệ ý thức phong kiến, hệ ý thức tư sản và hệ ý thức vô sản đã thay nhau tác động đến tiến trình, cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc. Những đại diện các giai cấp trên,

ở nhiều mức độ khác nhau đã gương cao ngọn cờ giải phóng của mình để tập hợp lực lượng nắm quyền lãnh đạo phong trào. Tuỳ vào tương quan lực lượng ở mỗi nước, ở từng giai đoạn mà phong trào thể hiện rõ hệ ý thức: phong kiến, tư sản hoặc "hoà lẫn" giữa hai, ba sắc thái ấy. Theo đó, sự đúng đắn, tính triệt để trong đường lối của giai cấp lãnh đạo sẽ ảnh hưởng đến tiến trình và kết quả cuối cùng của phong trào.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng Quốc đại do M.Găngđi đứng đầu, cuộc đấu tranh chống thực dân Anh và các tàn tích phong kiến đã được đông đảo nông dân và công nhân Ấn Độ tham gia. Song, lập trường của giai cấp tư sản Ấn Độ và "Học thuyết bất bạo động" của M.Găngđi đã không sớm mang lại nền độc lập cho nhân dân nước này. Tại quần đảo Indônêxia, nửa cuối những năm 20, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, đã nổ ra cuộc khởi nghĩa nhằm chống lại bọn thực dân Hà Lan. Song, do nhiều nguyên nhân mà cuộc khởi nghĩa đã thất bại. Đảng Cộng sản Indônêxia bị khủng bố nặng nề. Từ đó, công cuộc giải phóng thuộc địa ở quần đảo này đã ngã theo xu hướng dân tộc chủ nghĩa. Còn ở Việt Nam, giai cấp phong kiến nửa cuối thế kỷ XIX và giai cấp tiểu tư sản rồi tư sản đầu thế kỷ XX cũng không đưa công cuộc giải phóng đất nước đến thành công. Ở khắp nơi, cuộc đấu tranh giải phóng thuộc địa cũng trở nên gay gắt. Vấn đề giải phóng thuộc địa trở thành vấn đề có ý nghĩa thời đại, quan hệ đến hàng trăm triệu người trên khắp hành tinh. Giữa lúc này, Tổng thống Mỹ Uynxon công bố "Chương trình 14 điểm" tại Hoà hội Vecxai, trong đó đề cập đến việc "giải quyết vấn đề thuộc địa", "Quyền tự quyết dân tộc", và việc thành lập một "Tổng hội các dân tộc". Trên thực tế, Chương trình 14 điểm của Uynxon, như Hồ Chí Minh nhận xét chỉ là sự lừa bịp. Các đời Tổng thống Mỹ sau đó vẫn tiếp tục mở rộng xâm lược thuộc địa.

Từ đầu những năm 20, những hoạt động chỉ đạo của QTCS, đặc biệt những quan điểm đúng đắn của Lênin về vấn đề dân tộc và thuộc địa đã giúp các Đảng Công nhân và các Đảng Cộng sản rất nhiều trong công cuộc giải phóng thuộc địa. Những Luận cương của Lênin trình bày tại Đại hội II (1920) và Đại hội III QTCS (1921) đã trở thành yếu tố quan trọng để cách mạng giải phóng thuộc địa đi đến thành công. Chính Lênin đã nhiều lần chỉ rõ: Vấn đề dân tộc và thuộc địa thực chất là vấn đề giải phóng thuộc địa, vấn đề trung tâm trong hoạt động QTCS, rằng nếu đảng cách mạng nào không thừa nhận vấn đề này coi như không đủ điều kiện gia nhập gia đình QTCS. Điều đáng lưu ý là cũng thời gian này, trong QTCS đã xuất hiện những quan điểm cơ hội "tả" khuynh biệt phái. Đặc điểm của quan điểm này là "Núp dưới vỏ những câu chữ cách mạng cực đoan" suông sáo để lợi dụng tình cảm của quần chúng" (7), đồng thời, thổi phồng những đặc điểm riêng biệt thay cho những nguyên tắc phổ biến. Từ đó họ đề ra những khẩu hiệu xa rời nguyên tắc Mác xít, mang tính phiêu lưu mạo hiểm. Chẳng hạn một số đại biểu của thuộc địa châu Á như M. Rôi của Ấn Độ thì quá đề cao vai trò của cách mạng thuộc địa. Trong mối quan hệ cách mạng với chính quốc, họ cho rằng: chính cách mạng thuộc địa mới có vai trò to lớn, quyết định, chứ không phải cách mạng chính quốc có tính quyết định như đại biểu một số nước phương Tây thường khẳng định (!). Sau khi Lênin qua đời, chủ nghĩa cơ hội "tả" khuynh, giáo điều, bè phái không được ngăn chặn kịp thời. Nhiều quan điểm đúng đắn của Lênin bị lãng quên, thậm chí bị bóp méo, xuyên tạc. Đầu những năm 30 nguy cơ phát xít xuất hiện, đe dọa nghiêm trọng nền hoà bình thế giới. Chính QTCS cũng trở thành mục tiêu tấn công của chủ nghĩa phát xít. Trong chương trình hành động của QTCS nhiều vấn đề quan trọng của cuộc cách mạng thuộc địa cũng

bị chìm đi trước những nhiệm vụ trước mắt, trước cuộc tiến công của chủ nghĩa phát xít. Vì vậy, trên thực tế cho đến khi QTCS giải thể (1943) công cuộc giải phóng thuộc địa chưa giành được những thắng lợi đáng kể.

3. Đối với dân tộc Việt Nam, thế kỷ XX là thế kỷ phải dùng đầu với nhiều đế quốc lớn và Việt Nam đã thành công trong sự nghiệp giải phóng đất nước, thống nhất Tổ quốc. Thành công này gắn liền với công lao to lớn của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh và những tư tưởng đúng đắn của Lênin về vấn đề dân tộc và thuộc địa.

Khi Lênin đấu tranh chống những quan điểm "tả" khuynh biệt phái về cách mạng thuộc địa tại QTCS, thì Nguyễn Ái Quốc vừa hoàn thành cuộc hành trình gian khổ, kéo dài hàng chục năm, bắt đầu từ một nước phương Đông thuộc địa, qua những thành phố, hải cảng, sa mạc của châu Phi, châu Âu, châu Mỹ. Những tháng năm ấy đã giúp Nguyễn Ái Quốc hiểu nhiều về cuộc sống khổ cực của những người bị áp bức da đen, da vàng, da trắng ở khắp các lục địa, về sự dã man của bọn thực dân.

Chính vào thời điểm này, những Luận cương của Lênin về những vấn đề dân tộc và thuộc địa, tư tưởng của Cách mạng tháng Mười đã mang đến cho Nguyễn Ái Quốc ánh sáng giải phóng. Từ đó, Người kiên quyết bảo vệ tư tưởng của Lênin: "Nếu các đồng chí không lên án chủ nghĩa thực dân, nếu các đồng chí không đoàn kết các dân tộc thuộc địa, thì các đồng chí làm thứ cách mạng gì?" (8). Trong nhiều bài báo, Người đã vạch ra những nhận thức sai lầm của những người cộng sản "chính quốc" về vấn đề thuộc địa. Theo họ: "Người bản xứ là một hạng người thấp kém, không đáng kể, không có khả năng hiểu biết và lại càng không có khả năng hoạt động"; rằng "thuộc địa chẳng qua chỉ là một xứ đầy cát,

trên là mặt trời, vài cây dừa xanh với mấy người khác màu da, thế thôi" (9). Trái lại, người bản xứ thì coi "những người Pháp - mặc dầu họ là hạng người nào - cũng đều là kẻ bóc lột, độc ác" (10). Tình trạng mơ hồ, lộn xộn trên đây đã bị bọn đế quốc lợi dụng, lừa bịp rằng chính sách thuộc địa là một công việc "xuất cảng văn minh" sang các nước lạc hậu.

Từ đầu những năm 20, bắt đầu một cuộc gặp gỡ đầy kỳ thú giữa tư tưởng của Lênin và Nguyễn Ái Quốc về cách mạng giải phóng thuộc địa. Người đã viết liên tiếp hai bài báo quan trọng cùng một đầu đề "*Đông Dương*", đăng Tạp chí *La Revue Communiste* của Đảng Cộng sản Pháp. Trong bài "*Đông Dương*", số 1, Nguyễn Ái Quốc chỉ rõ: "Nói rằng Đông Dương gồm hai mươi triệu người bị bóc lột, hiện nay đã chín mồi cho một cuộc cách mạng là sai, nhưng nói rằng Đông Dương không muốn làm cách mạng và bằng lòng như chế độ bây giờ như các ông chủ của chúng ta thường nghĩ như thế thì càng sai hơn nữa... Đằng sau sự phục tùng tiêu cực, người Đông Dương dấu một cái gì đó đang sôi sục, đang gào thét và sẽ bùng nổ một cách ghê gớm khi thời cơ đến. Bộ phận ưu tú có nhiệm vụ thúc đẩy cho thời cơ mau đến."

Sự tàn bạo của CNTB đã chuẩn bị đất rồi. CNXH chỉ phải còn làm cái việc là gieo hạt giống của công cuộc giải phóng nữa thôi" (11).

Rõ ràng chưa có sự đánh giá nào khách quan, sắc sảo hơn cách đánh giá trên đây của Nguyễn Ái Quốc (xa lạ với cách nhìn cơ hội "tả" khuynh đang khá phổ biến lúc bấy giờ). Trong bài "*Đông Dương*", số 2, Nguyễn Ái Quốc trực tiếp đề cập đến công cuộc giải phóng các dân tộc ở châu Á, Đông Dương và đặt nó trong mối quan hệ với công cuộc giải phóng vô sản ở phương Tây: "*Xét những lý do lịch sử, cho phép chủ nghĩa cộng sản thâm nhập dễ dàng vào châu Á, dễ dàng*

hơn vào châu Âu... Ngày mà hàng trăm triệu nhân dân ở châu Á bị tàn sát và áp bức thức tỉnh để gạt bỏ sự bóc lột đế tiện của một bọn thực dân lòng tham không đáy, họ sẽ hình thành một lực lượng khổng lồ, và trong khi thủ tiêu một trong những điều kiện tồn tại của CNTB là chủ nghĩa đế quốc, họ có thể giúp đỡ những người anh em ở phương Tây trong nhiệm vụ tự giải phóng hoàn toàn" (12).

Kết luận mang tính sáng tạo - cách mạng này của Nguyễn Ái Quốc đã bác bỏ quan điểm cơ hội "tả" khuynh của những người cộng sản phương Đông và cả những người yêu cộng sản anh em phương Tây trong giải phóng thuộc địa và trong quan hệ của nó với cách mạng chính quốc. Tại Đại hội V QTCN (1924), Nguyễn Ái Quốc tiếp tục vạch rõ vai trò của thuộc địa đối với sự sống còn của chủ nghĩa đế quốc. Người nói: "Tất cả các đồng chí đều biết rằng hiện nay nọc độc và sức sống của con rắn độc TBCN đang tập trung ở các thuộc địa hơn là ở chính quốc. Các thuộc địa cung cấp nguyên liệu cho các nhà máy; các thuộc địa cung cấp binh lính cho quân đội của chủ nghĩa đế quốc. Các thuộc địa trở thành nền tảng của các lực lượng phản cách mạng. Thế mà các đồng chí lại khinh thường thuộc địa... Tại sao các đồng chí lại khinh thường thuộc địa trong lúc chủ nghĩa tư bản lại dựa vào nó để chống lại các đồng chí?" (13).

Vượt lên trên các quan điểm cơ hội, Nguyễn Ái Quốc chỉ ra tầm quan trọng của hai cuộc cách mạng và mối quan hệ khăng khít giữa hai cuộc cách mạng ấy. Hai cuộc cách mạng ấy phải hỗ trợ cho nhau mới có thể đánh đổ được chủ nghĩa đế quốc. Hơn thế, Người còn chỉ ra rằng: Cách mạng thuộc địa có tính chủ động của nó. Trong trường hợp cụ thể nó có thể nổ ra trước và có khả năng "giúp đỡ những người anh em mình ở

phương Tây trong nhiệm vụ giải phóng hoàn toàn" (14).

Không dừng lại trên phương diện lý luận, Nguyễn Ái Quốc lao vào những hoạt động thực tiễn. Người đã đấu tranh kịch liệt với các đồng chí trong tiểu ban thuộc địa của Đảng Cộng sản Pháp nhằm xây dựng đường lối của Đảng về cách mạng thuộc địa theo tư tưởng Lenninít. Người phê bình Đảng Cộng sản Anh, Đảng Cộng sản Hà Lan, Đảng Cộng sản Pháp, hầu như chưa làm được gì, từ khi chấp nhận luận cương của Lenin. Người đề nghị Đảng Cộng sản Pháp có những biện pháp để Đảng này thực sự quan tâm đến vấn đề giải phóng thuộc địa.

Trải qua mấy chục năm hoạt động trong phong trào công nhân quốc tế, Hồ Chí Minh đã vận dụng và phát triển sáng tạo lý luận, kinh nghiệm cách mạng vào tình hình cụ thể của Việt Nam. Đó là tiền đề quan trọng dẫn đến thắng lợi của Cách mạng tháng Tám ở Việt Nam, cuộc Cách mạng đã giáng đòn trí mạng vào chế độ thực dân Pháp và phát xít Nhật ở châu Á. Cách mạng tháng Tám ở Việt Nam đánh dấu mốc mở đầu sự sụp đổ của hệ thống thuộc địa của chế độ thực dân kiểu cũ. Lần đầu tiên nhân dân một nước thuộc địa đã lật đổ ách thống trị của nhà nước thực dân, lập nên nhà nước độc lập của mình. Hồ Chí Minh trở thành người đầu tiên thành công trong sự nghiệp phi thực dân hoá - sự

ng nghiệp có ý nghĩa thời đại trong thế kỷ XX. Lãnh tụ "Hồ Chí Minh đã trở thành người khởi xướng và là một nhà lãnh đạo hàng đầu của phong trào chống thực dân ở châu Á sau chiến tranh thế giới lần thứ Hai" (15). Bầu bạn thế giới đã ngợi ca Hồ Chí Minh là người thầy đấu tranh giành tự do độc lập. Ngay đối với những người còn hiểu biết chưa nhiều về cách mạng Việt Nam cũng đã đánh giá: "Ông Hồ là một trong những người khởi xướng công cuộc chống chủ nghĩa thực dân sau chiến tranh thế giới ở châu Á và là một trong những nhà lãnh đạo cộng sản có ảnh hưởng nhất ở thế kỷ XX" (16).

Ngày nay, chế độ thuộc địa đã bị đánh đổ trên phạm vi thế giới. Song, các dân tộc mới giành được độc lập sẽ không dễ dàng tìm ra con đường chấn hưng đất nước. Trong bối cảnh thế giới đầy thử thách, trước xu thế hội nhập, toàn cầu hoá về mọi mặt, thì chỉ có CNXH và CNCS mới có thể đảm bảo cho một nền độc lập thực sự, mới có thể đem lại tự do, hạnh phúc cho dân tộc ấy và cho toàn nhân loại.

Sự nghiệp giải phóng thuộc địa cũng là sự nghiệp văn hoá cao cả. Hồ Chí Minh, người đã thành công trong cả hai sự nghiệp vĩ đại này ở ngay nửa đầu của thế kỷ XX. Vì vậy, Hồ Chí Minh xứng đáng là *Anh hùng giải phóng dân tộc, Danh nhân văn hoá thế giới* trong thế kỷ XX và trong các thế kỷ tiếp theo.

CHÚ THÍCH

- (1)(7) *Lênin, Toàn tập*. Nxb. Tiến bộ, Mátxcova, 1977, tập 41, tr. 538, 8.
 (2)(3)(4)(5)(6) *Hồ Chí Minh, Toàn tập*. Nxb. CTQG, Hà Nội, 1995, tập 1, tr. 276-277, 283, 285, 321, 291.
 (8) *Hồ Chí Minh, Toàn tập*. Sdd, tập 12, tr. 471.

- (9)(10)(11)(12)(13)(14) *Hồ Chí Minh, Toàn tập*, Sdd, tập 1, tr. 63, 64, 27, 35, 274, 36.
 (15) Alen Gulóc - Rutting. *Danh nhân văn hoá thế kỷ XX*. Nxb. Haper and Raw press. Newyork and London 1983, tr. 332-333.
 (16) *The new encyclopedia Britannica*, Vol.5, Chicago...tr. 953.

TÌNH HÌNH SỞ HỮU RUỘNG ĐẤT Ở THÁI NGUYÊN TRƯỚC CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 1945

NGUYỄN DUY TIẾN *

I. ĐỒN ĐIỀN

1. Đồn điền của người Pháp.

Ngay từ khi chưa hoàn thành công cuộc bình định tỉnh Thái Nguyên, năm 1887 thực dân Pháp đã cấp giấy phép cho các đồn chủ người Pháp chiếm đất để lập đồn điền. Quá trình này diễn ra liên tục kéo dài đến giữa thập kỷ 30. Trong khoảng 10 năm đầu, đã có 6 người Pháp được cấp gần 43.000 mẫu ruộng đất để lập 6 đồn điền ở 3 huyện Phú Bình, Đồng Hỷ và Phổ Yên. Số liệu cụ thể được thể hiện ở biểu 1 (1).

Biểu 1: Các đồn điền đầu tiên của người Pháp ở Thái Nguyên.

Số TT	Tên đồn chủ	Thời gian lập	Diện tích (ha)	Địa điểm (huyện)
1	Boisdam	4-1887	277	Phú Bình
2	Derayfus (nữ)	9-1897	13679	Phú Bình
3	Decoumailes	6-1898	3650	Đồng Hỷ
4	Reynaud	7-1898	14605	Phổ Yên
5	Guillaume	7-1898	10576	Phổ Yên
6	Commains	1-1903	209	Đồng Hỷ
Tổng cộng			42996	

Những số liệu trên đây chúng tôi rút ra từ tập *Tiểu chí tỉnh Thái Nguyên* của Echinard. Còn Tạ Thị Thuý trong sách *Đồn điền của người Pháp ở Bắc Kỳ 1884-1918* thì cho rằng "tất cả các đồn điền của Thái Nguyên đều lập sau năm 1897" (2). Và tính đến 1918 có 24 đồn điền chiếm 5% tổng số đồn điền của Bắc Kỳ với diện tích 50.257,5625 ha chiếm 19,35% tổng số diện tích đồn điền. Trong đó có 3 đồn điền trên 5000 ha và 4 đồn điền hơn 10.000 ha với những đồn

chủ lớn như: "Dreyfus và Công ty", "Công ty Văn Gia", "Reynaud, Blanc và Công ty", Anh em Guillaume, Metman, Hermel, Commaille, Darribe, Girard (2).

2. Đồn điền của người Việt.

Ngoài những đồn điền của các địa chủ người Pháp, còn có cả những đồn điền của địa chủ người Việt.

* TS. Đại học Sư phạm Thái Nguyên.

Biểu 2: Các đồn điền lớn của người Việt ở Thái Nguyên đến năm 1945.

Số TT	Tên đồn chủ	Địa điểm	Diện tích (ha)	Số hộ	Năm thành lập
1	Phạm Bá Oánh	Định Hoá	125	35	11-1911
2	Nguyễn Kim Lân	Phú Bình	5.845	478	8-1920
3	Nguyễn Trọng Thuật	Đồng Hỷ	808	20	4-1926
4	Phạm Bá Nhu	Đại Từ	115	32	2-1927
5	Nguyễn Đức Mai	Đồng Hỷ	300	?	1-1937
6	Béc na Hiếu	Đồng Hỷ	700	120	?
	Tổng số		7.993		

Nhiều người trong số họ lợi dụng, cấu kết làm tay sai cho Pháp để cướp đoạt ruộng đất của nông dân thành lập các đồn điền lớn. Đến năm 1945, có 6 đồn điền lớn của người Việt (biểu 2). Đó là chưa kể đến đồn điền của bà Nguyễn Thị Năm - một tư sản ở Hải Phòng lên mua lại đồn điền của Reyllon ở Đồng Hỷ, đổi tên thành đồn điền Cát Hanh Long năm 1943 (3):

Cho đến tháng 6-1938, theo *Thống kê tình hình doanh điền* của Công sứ Thái Nguyên, số đồn điền lớn của tỉnh qua một số năm như sau (biểu 3) (4).

Biểu 3: Diện tích các đồn điền lớn ở Thái Nguyên qua các năm.

Năm	Đồn điền chính (ha)	Đồn điền tạm thời (ha)
1910	8.490	23.127
1915	12.397	24.542
1920	18.242	24.542
1925	23.320	25.586
1930	24.792	25.658
1935	24.797	27.300
1938	27.135	27.600

Báo cáo tổng kết CCRĐ của tỉnh Thái Nguyên, cho biết đến năm 1945, chỉ tính riêng 10 địa chủ Pháp đã chiếm tới 24.290ha = 68.366 mẫu ruộng đất (chiếm 56,8% diện tích ruộng đất của tỉnh) (5).

3. Các loại đồn điền khác.

Ngoài các đồn điền lớn còn có hệ thống đồn điền vừa và

nhỏ được thành lập dưới dạng tạm cấp, đang xét cấp, cấp hẳn của cả người Pháp lẫn người Việt. Số liệu cụ thể như sau (xem biểu 4).

Biểu 4: Các loại đồn điền vừa và nhỏ ở Thái Nguyên (6).

Loại đồn điền	Số lượng (cái)	Diện tích (mẫu)
Tạm cấp	481	2.079
Đang xét cấp	110	632
Đã cấp hẳn	461	1.452
Đang xét cấp hẳn	92	632
Tổng số	1.144	4.795

4. Hoạt động kinh doanh của các đồn điền:

Qua các báo cáo còn lưu trữ được và qua khảo sát thực tế một số đồn điền cho thấy, *trồng trọt và chăn nuôi* là hai ngành kinh doanh chính. Về trồng trọt, lúa được trồng nhiều nhất, tiếp đến là chè và cà phê. Thống kê chưa đầy đủ từ 12 đồn điền cỡ lớn cho thấy, vào năm 1938, diện tích trồng lúa là 2.794 ha, chiếm 10,26% trong tổng số diện tích đồn điền lớn (27.600 ha). Tiếp đến là chè, trâu có chung diện tích 669 ha, cà phê 56,25 ha. Số diện tích còn lại dùng để chăn nuôi,

trồng rừng. Theo Tạ Thị Thuý vào năm 1918, tỉnh Thái Nguyên có 3 đồn điền chuyên canh lúa (831,9 ha), các đồn điền khác đều trồng lúa kết hợp chè, cà phê, chăn nuôi (7). Điều đáng lưu ý là chè, cà phê mới được trồng nhiều trong thời kỳ khủng hoảng kinh tế 1929- 1933, khi giá gạo trên thị trường trong và ngoài nước sụt giảm, sản xuất nông nghiệp của các đồn điền trong tình trạng bấp bênh, người Pháp thay lúa bằng cà phê và chè. Nhưng do ít vốn, kỹ thuật canh tác lạc hậu nên kết quả thu được kém.

Trong các đồn điền người Pháp, thời gian đầu cho thuê đất, chăn nuôi đại gia súc nhưng không có hiệu quả nên sau đó chuyển sang hình thức bóc lột phong kiến theo kiểu phát canh thu tô. Ví dụ, tại các đồn điền Đồng Quang, Gia Sàng, Tân Cương (huyện Đồng Hỷ), chủ thu mỗi mẫu từ 8-9 phương thóc (8) đối với ruộng loại 1; 6-7 phương ruộng loại 2; 4-5 phương ruộng loại 3. Mức tô tưởng như không cao nhưng trên thực tế lại cao hơn nhiều vì các chủ đồn điền thường thu tô bằng phương hai đáy, số thóc của mỗi phương hai đáy nặng thêm 3 kg nữa. Ngoài ra, tá điền còn phải thuê trâu của chủ với giá thuê một vụ là 10 phương thóc đối với một con trâu đực và 6 phương thóc đối với một con trâu cái. Thời kỳ khủng hoảng kinh tế, mức tô tăng lên từ 1-2 phương một mẫu.

Các đồn điền của người Việt phân lớn đều trồng lúa nên ngay từ đầu các chủ đồn điền lấy phát canh thu tô làm phương thức hoạt động chính. Lực lượng đến lĩnh canh ở cả hai loại đồn điền (Pháp - Việt) là những người nông dân sở tại và dân phiêu bạt từ nơi khác đến. Số phiêu bạt chủ yếu là dân nghèo khó từ các tỉnh đồng bằng lên, một số là người các dân tộc thiểu số ở các tỉnh lân cận sang. Muốn vào làm thuê ở các đồn điền, những người này phải qua các thủ tục hành chính với chính quyền địa phương (phải trình thẻ thuế thân, đăng ký tạm trú để bảo vệ an ninh) rồi thuê đất làm nhà ở. Sau đó làm giao kèo

thuê ruộng. Bản giao kèo được in sẵn các phần "cứng", chỉ điền thêm các phần "mềm" liên quan đến lai lịch người nhận lĩnh canh. Nội dung một bản giao kèo thường ghi họ tên, tuổi, quê quán, số thẻ thuế thân (của người nhận lĩnh canh) xin nhận cấy số ruộng (...) ở xã thuộc đồn điền, với mức thuế phải nộp (...). Bên dưới có cam kết thực hiện đầy đủ, nếu không sẽ chịu tội lừa đảo và bồi thường các khoản phí tổn. Nếu không làm tiếp thì phải báo trước cho đồn điền, nếu không báo thì coi như vẫn làm và người lĩnh canh phải nộp tô đầy đủ. Cuối cùng là chữ ký (hoặc điểm chỉ) của người lĩnh canh. Phía bên trái có dấu và chữ ký của lý trưởng xã sở tại. Có đồn điền bản giao kèo được in bằng cả chữ Pháp và chữ Việt

Mức tô bình quân của các đồn điền người Việt được áp dụng là 7 nôi thóc một mẫu, tuy ruộng tốt hay xấu mà có thể tăng giảm, mỗi nôi là 22 kg. Như vậy, cấy 1 mẫu ruộng, người lĩnh canh phải nộp 154 kg, 1 sào là 15,4 kg. Nếu năng suất bình quân 1 sào ruộng là 40 kg - như báo cáo của Công sứ Thái Nguyên năm 1938 thì mức tô ở đây là trên dưới 40%, không cao so với các địa chủ ở trong vùng và vùng đồng bằng (50-70%).

Điều hành công việc kinh doanh của các đồn điền người Việt là một *Ban điều hành đồn điền* gồm các chức danh: thư ký, quản lý, thủ kho, trưởng trại (ấp), kiểm lâm, có cả lực lượng vũ trang vừa để bảo vệ sản xuất, vừa để trấn áp những tá điền chống đối. Số người này gần như có toàn quyền trong việc cho nhận lĩnh canh, thuê mướn nhân công. Nhiều trường hợp, bọn này nhận ruộng của chủ rồi sau đó cho nông dân lĩnh canh với mức tô 10- 11 nôi/1 mẫu, gọi là người quản lý quá điền. Chủ đồn điền không những nắm quyền về kinh tế mà còn cai quản cả về chính trị- xã hội, chúng câu kết chặt chẽ với lý trưởng các xã trong địa phận đồn điền để kìm kẹp người nông dân, bảo đảm nguồn thu tô thường xuyên.

Biểu 5: Những số liệu về đồn điền Jaillon (đồn điền Thác Nhái, xã Hợp Thành, huyện Phò Yên từ 1896-1945) (9).

TT	Thôn	Tổng số hộ	Tổng số nhân khẩu	Hộ đồn điền	Lao động đồn điền	Ruộng đất toàn xã (mẫu)	Ruộng đất đồn điền (mẫu)	Số thóc tô chính phải nộp (kg)	Tô phụ và lễ lạt (quy thóc, kg)	Số người bị đánh đập, tra tấn
1	Nông vụ	90	480	80	389	563	255	2.186.625	9.800	6
2	Hạ Vụ	47	349	30	?	181	179	1.773.120	11240	10
3	Cơ Phi	67	368	14	75	166	140	1.248.102	?	19
4	Vạn Thái	61	244	17	?	150	?	1.183.640	162000	10
5	Bến Cháy	17	111	14	104	107	107	250.840	56640	7
6	Kim Sơn	34	180	7	7	111	101	686.000	7400	0
7	Tân Hoà	60	280	60	200	51	51	639.000	136.800	33
	Cộng	376	2.012	222	775	1.329	833	7.392.227	383.880	85

Để hiểu thêm tình hình chung của các đồn điền ở Thái Nguyên, chúng tôi dẫn ra đây những số liệu thống kê từ một đồn điền cụ thể- đồn điền Thác Nhái thuộc xã Hợp Thành (Biểu 5). Biểu này cho thấy 62,7% diện tích ruộng đất của xã (một thôn chưa có số liệu) là của đồn điền, 59% số hộ là tá điền lĩnh canh. Về tô thuế thì bình quân trong 50 năm mỗi hộ phải nộp 33.298 kg thóc (666 kg/ một năm), một mẫu ruộng nộp 8874 kg thóc (một năm thực tế là một vụ vì phần lớn ruộng ở đây chỉ cấy được một vụ mùa- là 178 kg, tương đương với 8 nôi thóc). Đáng lưu ý là, số "tô phụ" (lễ lạt biểu xén, làm không công) bằng nửa tô chính. Ngoài ra, tá điền còn bị bóc lột bằng tô lao dịch: mỗi năm phải đến làm việc không công cho chủ hàng chục ngày, một số khác còn bị đánh đập tra tấn dã man.

Biểu 6: Chiếm hữu ruộng đất của địa chủ phú nông (10).

Loại xã	Phú nông			Địa chủ		
	Diện tích chiếm hữu	Tỷ lệ % so với tổng số diện tích	Bình quân nhân khẩu	Diện tích chiếm hữu	Tỷ lệ % so với tổng diện tích của các xã	Diện tích bình quân nhân khẩu
28 xã	1.883m 9s 12th	8,68	2m 4s 0th	6.721m 1s 11th	28,85	7m 6s 7th

II. CHIẾM HỮU RUỘNG ĐẤT CỦA PHÚ NÔNG VÀ ĐỊA CHỦ.

1. Các hình thức chiếm hữu.

Theo Báo cáo tổng kết CCRĐ và tài liệu điều tra điển hình của 5 xã và điều tra đơn giản của 28 xã trong 6 huyện để tổng kết CCRĐ thì tình hình chiếm hữu ruộng đất của phú nông và địa chủ như sau:

Riêng 24 địa chủ lớn đã chiếm 8.154m 4s 3th, chiếm tỷ lệ 6,7% (so với diện tích ruộng đất của toàn tỉnh). Còn các loại địa chủ vừa và nhỏ mức độ chiếm hữu ruộng đất được thể hiện qua biểu 6.

Bằng các thủ đoạn khác nhau giai cấp địa chủ, phú nông tìm mọi cách để chiếm đoạt ruộng đất của nông dân. Theo *Báo cáo sơ kết tình hình nông thôn của tỉnh Thái Nguyên* (11) và qua điều tra ở một số vùng, chúng tôi thấy các thủ đoạn chiếm đoạt ruộng đất của các chủ thường là:

a) Dựa vào chính quyền thực dân, mộ dân miền xuôi lên làm, hoặc bắt dân ở tại địa phương khai phá đất đai.

b) Bao chiếm, tức là mua xung quanh, không cho dân địa phương vào khu vực đồn điền rồi dần dần bắt ép dân phải bán rẻ hoặc chiếm đoạt cả một vùng sau đó đuổi hẳn dân từng làng đi nơi khác như làng Thanh Thù, làng Kim Tinh (Phổ Yên), dân làng Thanh Thù mãi tới tháng 8 năm 1945, khi Cách mạng thành công mới được trở về quê cũ. Ở Định Hoá khi lập đồn điền, Lương Tam Kỳ cũng đuổi dân một làng đi nơi khác để chiếm cứ, lập nên làng Khâu Bảo.

c) Mở sòng bạc, buôn thuốc phiện, cho vay nặng lãi để đưa dân vào bẫy rồi buộc họ phải đem gán ruộng để trả nợ, như ông Tám xã Bảo Cường, huyện Định Hoá, hút thuốc phiện đã thế chấp cho Lương Tam Kỳ (còn gọi là Phủ Kỳ) 6 m 5s, ông Bằng Nho xã Bảo Cường có 11 m 8 s, đánh bạc cầm hết cho Lương Tam Kỳ.

Có người vay của Đình Thị Lan (Đồng Hỷ) 5 đồng (lúc đó giá bán 1 mẫu ruộng là 15 đồng) phải thế chấp 1 mẫu, quá hạn không trả được là mất ruộng. Có người đã mất hết ruộng, bị chủ nợ tịch thu gia sản phải đi nơi khác như Lý Tía, Tạ Văn Hữu v.v...

d) Bỏ tiền ra mua ngôi thứ cho nông dân rồi bắt nông dân phải hoàn nợ bằng cách gán ruộng. Điển hình cho thủ đoạn này là Phủ Kỳ (Định Hoá), Nguyễn Thị Mai (Hùng Sơn). Ông Lý Bút đã mất 30 mẫu, ông Vượng 25 mẫu cho bọn này.

e) Sau khi phát xít Nhật vào Đông Dương, nhiều địa chủ đầu cơ thầu đầu, vùng lạc, bắt chẹt dân khi dân cần mua để nộp cho Nhật. Phủ Kỳ

đã cho người đi mua vét thầu đầu của các xã, khi mua được nhiều rồi ông ta móc ngoặc với Phủ Tỉnh mua lại số thầu đầu trên để nộp cho tỉnh. Số thầu đầu đó bán đi chuyển lại cho các xã với giá đất gấp 5- 10 lần lúc mua (mua 20 đồng 1 nôi, bán 100- 200 đồng 1 nôi). Chỉ riêng tiền lãi của vụ này, Phủ Kỳ đã mua thêm được 35 mẫu ruộng.

g) Bán chịu các thứ hàng tạp hóa (đầu, dây thép, muối, thuốc lào v.v...) cho nông dân, rồi thành nợ lãi mẹ đẻ lãi con, nông dân phải thế chấp ruộng như trường hợp các ông Hoàng Phúc Lâm (Định Hoá), Nguyễn Sỹ Đăng (Phú Bình), Cai Ngán (Tân Cương, Đồng Hỷ). Từ thủ đoạn này, Sỹ Đăng đã lấy không 3 mẫu ruộng của ông Bải.

h) Dựa vào chính quyền và bản đồ sổ sách không rõ ràng để cướp ruộng của nông dân như Cự Cấp (xã Phúc Xuân, huyện Đồng Hỷ) đã chiếm 105 mẫu ruộng của 5 gia đình ở làng Um, có người sau khi bị mất ruộng như ông Dương Quý vì uất ức quá đã nhin đói để chết. 1 gia đình khác phải phiêu bạt lên tận Phú Lương sinh sống trong cảnh đói nghèo.

Ngoài ra những nhà giàu còn dùng nhiều thủ đoạn khác để chiếm đoạt ruộng đất của nông dân như:

- Gá bạc rồi cho nông dân vay, thua bạc phải viết văn tự bán ruộng.

- Khi ruộng sắp cấy, đem tháo hết nước của người bên cạnh, sau đó cho người ra canh giữ không cho nông dân có ruộng ở bên cạnh lấy nước, người đó không có nước cày, rút cục phải bán ruộng. Tiêu biểu cho thủ đoạn này là Chánh Nhân ở xã Đại Đồng, huyện Phú Bình.

- Xui nguyên giục bị cho nông dân kiện cáo nhau buộc họ phải vay tiền để theo đuổi kiện, từ đó khống chế nông dân phải bán rẻ ruộng cho chúng. Chánh Nhân ở Phú Bình là điển hình cho thủ đoạn này.

2. Các phương thức kinh doanh.

Qua báo cáo điều tra 5 xã điển hình và 28 xã trong 6 huyện cho thấy, *phát canh thu tô* và *thuê mướn nhân công* là 2 phương thức chính của đa số địa chủ ở Thái Nguyên. Ngoài ra còn có các hình thức kết hợp cả phát canh, thuê mướn và *cho vay nặng lãi*. Tình hình cụ thể được phân tích cụ thể trong biểu 7 (12):

Biểu 7: Các hình thức bóc lột của địa chủ.

Hình thức bóc lột	5 xã điển hình		28 xã của 6 huyện	
	Số địa chủ	Tỷ lệ %	Số địa chủ	Tỷ lệ %
Phát canh thu tô	18	23,08	22	13,17
Thuê mướn nhân công là chính, kết hợp thu tô	39	50,00	101	60,48
Kết hợp 2 hình thức trên và cho vay lãi	21	26,92	44	26,35
Cộng	78	100,00	167	100,00

a. Về *phát canh thu tô*: trước khi thực dân Pháp đến Thái Nguyên, các địa chủ vùng này thu tô bằng 2 cách:

Tô rẽ: theo thoả thuận gần đến vụ gặt, chủ ruộng và người lĩnh canh ra ruộng rẽ lúa làm 1/3, 2/5 hoặc 2/3 lựa theo hình thù thửa ruộng. Bên chủ ruộng nhận phần ít hơn, có thể thuê người khác đến gặt hoặc chính người lĩnh canh gặt gánh về nhà cho chủ ruộng.

Tô đóng: loại tô nộp bằng sản phẩm, người lĩnh canh phải nộp 6 nôi thóc trên 1 mẫu ruộng loại 3; 8 nôi trên ruộng loại 2; 9 nôi trên ruộng loại 1 (phơi khô quạt sạch, mỗi nôi 22 kg).

Các chủ ruộng còn cho thuê trâu mà người trong vùng quen gọi là *tô trâu*, tùy theo trâu đực hay cái, độ tuổi, khả năng cày kéo mà định giá thuê trâu. Tô trâu cũng là một nguồn lợi lớn đối với giai cấp địa chủ. Ví dụ Nguyễn Thị Mai (xã Bình Thuận, Đại Từ) trước Cách mạng có tới 300 con trâu bò cho thuê rải rác trong huyện; sau

Cách mạng, vẫn còn tới 100 con trâu. Từ 1945 đến 1949 có 94 hộ nông dân lao động ở xóm Chùa và xóm Đình của xã này thì 40 hộ phải thuê trâu của bà ta, mỗi con trung bình từ 12 đến 15 nôi thóc một năm... (13).

Điều đáng lưu ý là ở Thái Nguyên, qua điều tra, chúng tôi chưa thấy có địa chủ nào thu tô bằng tiền. Điều này phải chăng là do hạt thóc vẫn là vật thanh toán chính tại một vùng kinh tế hàng hoá chưa phát triển?

b. Thuê mướn nhân công.

Thuê theo thời vụ hay cả năm, công sá cho người làm thuê tùy theo loại công việc mà họ đảm nhiệm (cày, cấy, chăn trâu...), tùy theo

khả năng làm việc, tính nết của thợ. Ví dụ, ở Đồng Hỷ, Đại Từ, Định Hoá, một thợ cày phải cày bữa ruộng và gico mạ trong một năm được trả 12 hoặc 15 gánh thóc, mỗi gánh bằng 1 nôi rưỡi (33 kg), 3 bộ quần áo, tiền cắt tóc hàng tháng, nuôi ăn suốt năm. Một trẻ chăn trâu một năm được 2 gánh thóc, 2 bộ quần áo, 2 đồng bạc (tương đương khoảng 200 kg thóc). Những người được mướn ở suốt năm là người khoẻ mạnh, cần cù cẩn thận, thực thà, được chủ tin cậy, có người được chủ mướn gả con gái cho, còn lại đa số là những người vì nợ nần với chủ ruộng nên phải đi ở, có người phải đi ở suốt đời, bị bóc lột nặng nề, tạo ra nguồn thu lớn cho các chủ ruộng. Thống kê trong 5 xã ở huyện Phú Bình năm 1945 có 30 địa chủ đã mướn 60 người ở cả năm; năm 1949 có 27 địa chủ đã mướn 51 người ở năm. Ở huyện Đại Từ trong 6 xã năm 1945 có 32 địa chủ đã mướn tới 90 người ở năm; có địa chủ đã mướn

tới 5 người ở năm như Tô Sài Quang (ở xã Lục Ba); Lục Văn Thông (ở xã Vạn Thọ).

Thuê theo ngày hay phiên chợ: tại mỗi làng có một điểm (cây đa, đình, miếu, điểm hoặc chợ) để các tốp thợ cấy, thợ cày các làng ở dưới xuôi lên chờ việc. Các chủ ruộng ra đó mướn thợ về làm. Thời gian lao động (vụ mùa là chính) từ sáng sớm đến khi tròn bóng nắng, chiều từ xế chiều đến khi mặt trời tắt. Mỗi lần thuê làm trong 5 ngày và theo giá công chung của phiên chợ đó, nếu làm tiếp từ ngày thứ 6 thì lại tính theo giá thuê của phiên chợ mới. Công thợ được trả bằng gạo, ví dụ thợ nhổ mạ 5 bát gạo/ ngày, thợ cấy 4 bát, thợ phải tự nấu ăn, chủ nhà mua cho tương cà, rau dưa.

Ngoài hai hình thức phát canh và thuê mướn nhân công, các chủ ruộng còn cho vay nặng lãi, đây là hình thức làm giàu tương đối "nhẹ nhàng" nhưng phát lên rất nhanh do tỷ lệ lãi suất cao, lãi mẹ đẻ lãi con.

III. SỞ HỮU RUỘNG ĐẤT CỦA NÔNG DÂN.

Chúng tôi dùng số liệu ở 5 xã điều tra điển hình để từ đó có thể nhìn nhận một cách tổng quan về tình hình sở hữu ruộng đất của các tầng lớp nông dân trong tỉnh (xem biểu 8).

Đem so sánh số liệu trên với số liệu của biểu 6 ta thấy bình quân ruộng đất của nông dân so với của địa chủ và phú nông là rất thấp, chênh lệch nhau đến hàng ngàn lần. Do đó nông dân, nhất là bần cố nông không còn cách nào khác là phải biến thành tá điền, con ở cho các nhà giàu.

IV. RUỘNG ĐẤT CÔNG VÀ BÁN CÔNG BÁN TƯ

1. Ruộng đất của làng xã.

Biểu 8: Sở hữu ruộng đất của nông dân 5 xã năm 1945 (14).

Giai cấp	Diện tích sở hữu	Bình quân nhân khẩu	Tỷ lệ % so với tổng diện tích của 5 xã
Trung nông	1.453m 8th	5s 13th	37,35
Bần nông	388m 5s 8th	2s 2th	9,97
Cố nông	57m 2s 5th	0s 8th	1,46

Tại hầu hết các làng xã ở Thái Nguyên cho đến trước CCRĐ, vẫn còn một bộ phận ruộng đất công (gồm cả công điền và bán công bán tư). Theo *Thống kê tổng hợp kết quả chia ruộng đất qua các đợt CCRĐ của tỉnh Thái Nguyên* thì số ruộng này được phân bố như sau: (biểu 10).

Biểu 10: Diện tích ruộng đất công tại 75 xã trước CCRĐ (15).

Số xã	Diện tích
6 xã thí điểm CCRĐ	549m 7s 06th
47 xã CCRĐ đợt I	13.154m 2s 11th
22 xã CCRĐ đợt II	2.753m 1s 07th
Cộng	16.457m 1s 09th

Qua điều tra thực địa, chúng tôi thấy có nhiều xã còn một bộ phận lớn ruộng đất công như xã La Đình (huyện Phú Bình) còn 392 mẫu, xã Bảo Lý (cùng huyện) còn 102m 6s 2th!

Hầu hết số ruộng đất công được các làng sử dụng vào việc thờ thần trong các dịp lễ Tết hàng năm. Cách sử dụng cụ thể mỗi làng một khác, phụ thuộc vào số lượng ruộng đất công, vào các tục lệ, và cách thức thờ cúng của từng làng. Một số làng thì cho đấu thầu, lấy tiền cho các giáp (trong đó có giáp dâng cai làm chủ đạo) sắm sửa lễ. Nhiều làng giao cho các giáp cày cấy luân phiên. Lễ vật của các kỳ cúng lễ được chia theo ngôi thứ đình trung của làng. Một bộ phận ruộng đất công được chia cho các chức dịch làng xã (lý trưởng, phó lý...) và để đấu thầu lấy tiền dùng

vào các hoạt động hành chính của cộng đồng. Một phần khác chia cho những người đi lính. Sự bất bình đẳng trong việc sử dụng ruộng đất công ở hầu hết các làng rất rõ nét. Những xã còn nhiều ruộng công như Trung Thành (Phổ Yên). Trảng An (Đại Từ) thì chia số ruộng này cho nam giới từ 18-60 tuổi để "trợ sưu" (sau khi dành một phần ruộng vào mục đích thờ cúng, hành chính). Tóm lại việc sử dụng ruộng đất công rất phong phú đa dạng, không theo một luật lệ nào cả.

2. Ruộng của nhà thờ Thiên chúa giáo.

Trước Cách mạng, Thái Nguyên có 5 nhà thờ Xứ và 12 nhà thờ Họ, có 3 nhà thờ lớn là Nhã Lộng (Phú Bình). An Huy (xã Hùng Sơn, Đại Từ), Túc Duyên (Đồng Hỷ), tổng số giáo dân là 4.599 người (16). Hiện nay chúng tôi chưa có đủ tài liệu về tình hình chiếm hữu ruộng đất của các nhà Chung trong toàn tỉnh mà chỉ biết riêng về nhà thờ An Huy và nhà thờ Túc Duyên. Theo *Báo cáo của UBND huyện Đồng Hỷ* thì nhà thờ Túc Duyên còn tới 170 mẫu 6 sào. Nhà thờ An Huy có 125 mẫu ruộng, chiếm 16,3% tổng số ruộng của xã và khoảng 20 mẫu đất. Phần lớn số ruộng đất trên trước đây bỏ hoang sau đó Chánh Tre lừa bán cho Linh mục Quang (người Pháp). Linh mục Quang mộ giáo dân khai phá thành ruộng. Số ruộng này hoàn toàn do nhà thờ quản lý và đem phát canh thu tô (16).

Khi mới khai phá, nhà thờ lấy tô theo phương thức chia đôi; đến khi thành ruộng thì thu tô đong: loại 5 phương, loại 4 phương, loại 3 phương 1 mẫu. Về sau, có một số ruộng cấy thêm được vụ Chiêm thì họ tăng tô theo các mức: 9 phương, 7 phương (ruộng tốt), 5 phương, 3 phương 1 mẫu (ruộng xấu).

Ngoài tô chính, những người cấy ruộng hàng năm còn phải nộp tô phụ như phải đến làm không công cho nhà thờ một số ruộng (tổng số là 25 mẫu, chia theo tỷ lệ ruộng nhận canh của từng người) và phải lễ Tết thầy già, cha đạo.

Những người cấy rẽ ruộng của nhà Chung phải là giáo dân và thường là những người có công khai phá trước đây, có tính chất "cha truyền con nối" nên sau này ai muốn làm thì phải mua lại "bản quyền" của người đó. Ví dụ, năm 1948 ông Tục phải mua lại 3 mẫu 5 sào ruộng và 1 sào đất với giá 1.000 đồng mới được làm. Do những điều kiện như vậy, nhiều người muốn cấy ruộng rẽ mà không có. Đến năm 1951 khi có chính sách thuế nông nghiệp, một số gia đình trước đây nhận ruộng nhiều phải nhường bớt lại cho những người không có ruộng hoặc thiếu ruộng.

Ngoài ra một số chức sắc của nhà thờ đã lợi dụng "thần quyền" để chiếm đoạt, tích tụ ruộng đất tiền bạc của giáo dân như ở nhà Chung Túc Duyên năm 1922 mua quả chuông 55 đồng, các cha cố bày ra việc tổ chức lễ "rửa tội" cho chuông, thu của giáo dân được 3.822 đồng mà thực chi chỉ hết 145 đồng, còn lại bỏ túi. Hoặc hàng năm vào dịp lễ các Thánh, họ bắt giáo dân phải nộp các lễ, lễ Mi-sa hát thì nộp 1 đồng 2, lễ Mi-sa thường 6 hào. Số tiền thu được khá lớn, có lần họ đem tậu 55 mẫu ruộng với số tiền là 150 đồng. Trong kỳ lễ các Thánh, có năm nhà Thờ đã thu tới 6.000 đồng đem tậu ruộng. Thậm chí họ còn dùng uy lực để nhận không 129 mẫu ruộng do giáo dân khai phá ở xung quanh ruộng nhà Chung và bắt giáo dân phải nộp tô cả 129 mẫu đó (17).

*

Từ những tư liệu trình bày ở trên, chúng tôi có một số nhận xét bước đầu:

- Thái Nguyên là vùng "đệm" giữa miền núi và đồng bằng, giàu tài nguyên, có nhiều tiềm năng để phát triển kinh tế nông- lâm- công nghiệp và dịch vụ; đặc biệt là tiềm năng về nông nghiệp. Thái Nguyên là địa bàn cư tụ từ lâu đời của nhiều dân tộc anh em, là nơi thu hút những người từ các tỉnh khác đến sinh cơ lập nghiệp.

- Trước Cách mạng Tháng 8-1945, ở Thái Nguyên cũng như những nơi khác đã tồn tại chế độ chiếm hữu và phương thức khai thác, bóc lột phong kiến đối với ruộng đất. Giai cấp địa chủ là tầng lớp chiếm nhiều ruộng đất, bóc lột bằng thuế, muốn nhân công. Đối lập với họ là tầng lớp bần cố nông không ruộng hoặc có ít ruộng, phải làm thuê cho người có ruộng. Ở tại các các ruộng địa, nhân dân bần cố bị tước đoạt bóc lột. Trong các làng xã, làng bản vẫn còn tồn tại một không ruộng đất công và bản công bản tư, được dân bầu ra là "khải gia văn minh", thực chất là dùng vào việc thờ cúng và các hoạt động hành chính, song về cơ bản đã bị các chức dịch lung lay. Ngoài ra còn có một số ruộng đất của các nhà thờ, đã công bố để các chủ bỏ bóc lột địa tô đối với các giúp dân, vốn là những người nghèo dân nghèo.

Trong tôi trong bức tranh tổng quát của thế kỷ XX khi đất nước ta nằm dưới ách đô hộ của thực dân Pháp đã thiết lập tại đây hệ thống đồn điền địa canh và chuyển dần một sức mạnh của cuộc đấu tranh giải phóng thuộc địa nơi hàng trăm triệu người bị áp bức đang tiến

CHÚ THÍCH các thuộc địa.

- (1)(4)(6) Echinar, *Tiểu sử nhà ở Thái Nguyên*, Hồ sơ 10, Cấp 44, tr. 19, 25. Lưu trữ Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Thái Nguyên.
- (2)(7) Tạ Thị Thủy, *Đồn điền của người Pháp ở Bắc Kỳ 1884-1918*, NXB. Thế giới, Hà Nội, 1996, tr. 110-111, 128-129, 290, 300, họ đã không quan gian.
- (3) Cát - Hạnh - Long là tên một cửa hàng buôn đồ sắt của bà Nguyễn Thị Năm ở Hải Phòng. Tên cửa hàng này được đặt theo tên của các con trai (Nguyễn Cát - Hạnh - Long) và tên hiệu của chồng bà Năm (tức Đức Long). Bà lấy tên cửa hàng này để đặt tên cho đồn điền. Vì vậy gọi tên là đồn điền Nguyễn Thị Năm hay đồn điền Cát - Hạnh - Long đều được một người dân thuộc địa nào chấp.
- (5)(10) *Báo cáo Tổng kết Cải cách ruộng đất tỉnh Thái Nguyên*, Đơn vị bảo quản 298, Cấp số 22, tr. 10, 12. Lưu trữ Tỉnh ủy Thái Nguyên.
- cho bọn đế quốc đã sở hữu ruộng đất, bóc lột bằng thuế, muốn nhân công. Đối lập với họ là tầng lớp bần cố nông không ruộng hoặc có ít ruộng, phải làm thuê cho người có ruộng. Ở tại các các ruộng địa, nhân dân bần cố bị tước đoạt bóc lột. Trong các làng xã, làng bản vẫn còn tồn tại một không ruộng đất công và bản công bản tư, được dân bầu ra là "khải gia văn minh", thực chất là dùng vào việc thờ cúng và các hoạt động hành chính, song về cơ bản đã bị các chức dịch lung lay. Ngoài ra còn có một số ruộng đất của các nhà thờ, đã công bố để các chủ bỏ bóc lột địa tô đối với các giúp dân, vốn là những người nghèo dân nghèo.

hình thức khai thác bóc lột ruộng đất nhanh chóng và vốn đầu tư không lớn nhưng đạt hiệu quả cao. Mặt khác, chúng duy trì phương thức sản xuất phong kiến đối với ruộng đất, dùng đường giải cấp địa chủ phong kiến chiếm đoạt ruộng đất và bóc lột nông dân bằng địa tô, thuế sử dụng, tiền thuê đất trong đường lối của giai cấp nhân công và cho vay nặng lãi. Hậu quả của chính sách khai thác bóc lột theo kiểu kết hợp giữa tư bản và phong kiến đã đẩy nông dân vào con đường bán công, làm thuê nên dòng M. Ganđi đứng đầu cuộc đấu tranh chống thực nghiệp và nhân dân các dân tộc tỉnh Thái Nguyên và các tầng lớp phong kiến đã được đông đảo nông dân và công nhân Ấn Độ tham gia.

- Chính sách khai thác bóc lột của thực dân Pháp lập trường của giai cấp tư sản Ấn Độ và Pháp và phong kiến tay sai đã làm cho mâu thuẫn "Hộc thuyết bất bạo động" của M. Ganđi đã giữa nhân dân các dân tộc tỉnh Thái Nguyên với không sớm mang lại nền độc lập cho nhân dân thực dân Pháp, giữa các dân tộc tỉnh Thái nước này. Tại quan đạo Indonêxia, nửa cuối Nguyễn với giai cấp địa chủ thực dân - phong kiến ngày càng sâu sắc.

Sau đó là cuộc khởi nghĩa nhằm chống lại bọn thực dân Hà Lan - Song, do nhiều nguyên nhân mà cuộc khởi nghĩa đã thất bại. Đảng Cộng sản Indonêxia bị khủng bố nặng nề. Từ đó, công nhân và nông dân Indonêxia đã đứng lên đấu tranh.

(8) Phương là đơn vị đo lường thời cổ bằng 13 tháng (38 lít - 113) có trọng lượng 22kg thóc thường gọi cho là thùng giống dân tộc chủ nghĩa. Còn ở Việt Nam là thùng giống dân tộc chủ nghĩa.

(9) *Tổng kê tình hình đồn điền ở các tỉnh thuộc Bắc Kỳ và Trung Kỳ*, Phóng số 1, Mục lục 1, Đơn vị bảo quản 1290, Lưu trữ UBND tỉnh Thái Nguyên đưa công cuộc giải phóng đất nước.

(11)(12)(13)(14)(17) *Báo cáo sơ kết tình hình nông thôn tỉnh Thái Nguyên*, Hồ sơ 48, tr. 3, 25, 5, 12. Phóng Bộ Nội vụ, TTLTQG III.

(15) *Tổng kết tổng hợp kết quả cải cách ruộng đất tỉnh Thái Nguyên*, Phóng số 1, Mục lục 12, Đơn vị bảo quản 1290, tr. 1. Lưu trữ Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

(16) *Báo cáo tình hình địa chủ, dân số, dân tộc, thành lập phân tán giáo năm 1951 của Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh Thái Nguyên*, Hồ sơ 01, tr. 8, Phóng Bộ Nội vụ, TTLTQG III.

việc thành lập một "Tổ hợp các dân tộc". Trên thực tế, Chương trình 14 điểm của Ulynxon, như Hồ Chí Minh nhận xét chỉ là sự lừa bịp. Các đòi hỏi của NK sau đó vẫn tiếp tục mở rộng xâm lược thuộc địa.

NHỮNG CHUYỂN BIẾN CƠ BẢN VỀ XÃ HỘI Ở NÔNG THÔN GIA LÂM - HÀ NỘI (1988-1996)

Đoàn Văn Khoa, Viện Sử học, Hà Nội

Xuất bản lần đầu tiên năm 1996

Cuốn sách được in trên giấy in công nghiệp

Chức năng của sách là:

Sau nhiều năm thực hiện đổi mới cơ chế quản lý kinh tế nông nghiệp, kinh tế vùng nông thôn Gia Lâm đạt được nhiều thành tựu to lớn. Giá trị sản xuất nông nghiệp- công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp-thương mại-dịch vụ trên địa bàn huyện tăng trưởng liên tục. Các ngành kinh tế phát triển toàn diện, trong đó công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và thương mại-dịch vụ có tốc độ phát triển cao hơn, tạo bước chuyển biến mạnh mẽ trong cơ cấu kinh tế nông thôn Gia Lâm theo hướng giảm tỷ trọng nông nghiệp, tăng tỷ trọng công nghiệp và thương mại-dịch vụ. Gia Lâm đang hình thành vùng sản xuất hàng hoá tập trung, vùng kinh tế mũi nhọn. Một bộ phận kinh tế nông thôn có xu hướng chuyển dịch dần sang kinh tế đô thị. Lợi thế vị trí địa lý, đất đai, lao động cũng như kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp và ngành nghề truyền thống đa dạng của người nông dân Gia Lâm đã có điều kiện phát huy.

Dưới tác động của sự chuyển biến kinh tế, xã hội nông thôn Gia Lâm đã diễn ra những thay đổi sâu sắc.

Trong cuốn sách này, tác giả đã trình bày những chuyển biến cơ bản về kinh tế, xã hội nông thôn Gia Lâm từ năm 1988 đến năm 1996.

* Viện Sử học, Hà Nội, năm 1996.

Trên đây là nội dung tóm tắt của cuốn sách.

Việc biên soạn và in ấn cuốn sách này đã được sự đồng ý của Ban chấp hành huyện.

TRẦN THỊ TUỒNG VÂN *

1. Sự thay đổi vị trí, vai trò, chức năng của tổ chức chính quyền cơ sở và các tổ chức kinh tế- xã hội trong nông thôn.

Trong gần 30 năm: từ năm 1960 đến năm 1988 (thời điểm thực hiện Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng về Đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp), ở Gia Lâm nói riêng cũng như nông thôn miền Bắc và cả nước (từ năm 1975) nói chung, song song với sự tồn tại các hợp tác xã sản xuất nông nghiệp (HTXSXNN) là sự quản lý kinh tế-xã hội nông thôn theo chế độ hành chính, tập trung, quan liêu, bao cấp. Ruộng đất, tư liệu sản xuất cơ bản của người nông dân bị tập thể hoá triệt để (chỉ còn 5% ruộng đất dành cho xã viên làm kinh tế gia đình) làm ăn theo lối tập thể và phân phối bình quân, kinh tế hàng hoá bị thu hẹp. Chức năng kinh tế của hộ gia đình suy yếu và phụ thuộc vào chế độ kinh tế hợp tác xã. Hợp tác xã thay mặt chính quyền lo cho xã viên từ cái nhỏ nhất đến cái lớn nhất như: ăn, mặc, ở, ma chay, cưới xin, văn hoá (vui chơi, giải trí), y tế, giáo dục. Tính tự quản của làng xã truyền thống cũng suy giảm nhiều. Chức năng của các tổ chức chính quyền Nhà nước là Hội đồng nhân dân (HĐND) và Ủy ban nhân dân (UBND), của các đoàn thể

xã hội không rõ ràng và không được coi trọng. Những cơ quan quyền lực Nhà nước ở địa phương và ban quản lý hợp tác xã tuy có sự phân công, phân nhiệm, nhưng trên thực tế có nhiều sự chồng chéo, "lấn sân" nhau. Thực tế, trong nông thôn, chỉ nổi lên vai trò của 2 chức danh quan trọng, đó là: Bí thư Đảng ủy (đại diện cho quyền lực chính trị) và Chủ nhiệm HTX (đại diện cho quyền lực kinh tế). Ban quản trị HTX (đứng đầu là chủ nhiệm) điều hành mọi hoạt động kinh tế, xã hội của nông thôn. Vai trò của HĐND cũng như UBND cấp cơ sở trong địa phương khá mờ nhạt, nhiều khi còn quan liêu, chưa thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ của mình nên không phát huy được tác dụng trong việc lãnh đạo nhân dân.

Nhận thấy được vấn đề bất cập trên không chỉ đối với riêng từng địa phương, mà phổ biến trong cả nước, vì thế, tại Hội nghị lần thứ 10 (tháng 4-1988) của Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, một trong những nội dung chủ yếu được đề cập đến trong Nghị quyết về *Đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp là vấn đề quản lý Nhà nước trong nông nghiệp, nông thôn*.

Để đảm bảo không có sự chồng chéo về quyền hạn của tổ chức chính quyền và tổ chức kinh tế - xã hội, nghị quyết 10 đã quy định cụ thể hơn chức năng, vai trò của bộ máy chính quyền các cấp. Đến năm 1994, Luật tổ chức HĐND và UBND cũng được sửa đổi, bổ sung cùng với Nghị định 174/CP ra ngày 29-9-1994 về Pháp lệnh về nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ở mỗi cấp, đã tạo cơ sở pháp lý cho việc nâng cao hiệu quả hoạt động của chính quyền địa phương.

Như vậy, từ năm 1988 trở đi, chức năng thay mặt Nhà nước quản lý địa phương (từ huyện tới xã) được chuyển lại cho HĐND và UBND. Bộ máy chính quyền các cấp phụ trách trên tất cả

các mặt: chính trị, kinh tế, xã hội, dưới sự lãnh đạo toàn diện của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Từ một tổ chức độc quyền, quyết định toàn bộ hoạt động sản xuất trên địa bàn xã, thôn, điều hành trực tiếp lao động sản xuất nông nghiệp của xã viên; sau khoán 10, HTXSN chuyển sang thực hiện chức năng chủ yếu là xây dựng kế hoạch, phương án sản xuất (hàng năm và cho nhiều năm), thực hiện một số khâu dịch vụ phục vụ sản xuất cho các nông hộ, làm cầu nối trung gian giữa hộ gia đình và Nhà nước. Điều kiện làm thay đổi cơ bản chức năng, tính chất của HTX là sự thay đổi về quyền sử dụng ruộng đất: đất nông nghiệp được giao khoán cho hộ nông dân; nông dân được quyền sử dụng lâu dài. Từ khi có Luật đất đai (7-1993) nông dân có quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, thừa kế, thế chấp quyền sử dụng đất; hộ gia đình xã viên trở thành đơn vị độc lập tự chủ trong sản xuất, kinh doanh.

Theo đó, mối quan hệ giữa Nhà nước và nhân dân cũng có sự thay đổi. Cơ chế quản lý cũ theo lối mệnh lệnh "chỉ huy", kế hoạch tập trung, quan liêu bao cấp bị xoá bỏ, thay vào đó là sự hoạt động theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước. Hệ thống quản lý cấp cơ sở được quan tâm hoàn thiện. Sự lãnh đạo của Đảng bộ huyện, xã, của chi bộ thôn, quyền quản lý hành chính Nhà nước của UBND huyện, xã được khôi phục đúng với chức năng đích thực của nó.

Trong môi trường, hành lang pháp lý thuận lợi đó, từ giữa những năm 90, chính quyền từ huyện tới cơ sở của Gia Lâm được củng cố và kiện toàn, xây dựng được quy chế làm việc, phân công rõ trách nhiệm cá nhân, đảm bảo thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ. Trong 5 năm (1991-1995), Gia Lâm đã tổ chức được 3 lớp trung cấp lý luận cho 265 học viên; có 32 cán bộ theo học chương trình Lý luận cao cấp. Gia Lâm cũng mở 1 lớp trung cấp quản lý Nhà nước cho 60 học viên; 4300 người được tham gia các lớp

bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý Nhà nước, quản lý kinh tế. Chất lượng hoạt động của HĐND được nâng cao, từng bước khắc phục dần tính hình thức, đã củng cố được lòng tin của nhân dân vào quyền lực địa phương.

Ngoài việc chú trọng công tác tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ xã, ở Gia Lâm, với việc hoàn thiện hệ thống quản lý cấp thôn xóm, vị trí, chức năng của làng tiểu nông truyền thống được khôi phục với bước phát triển mới nhằm phát huy vai trò tự quản của cộng đồng dân cư. Chính quyền cấp thôn phổ biến được tuyển cử và bổ nhiệm theo nguyên tắc "Đảng cử, dân bầu"; nhưng cũng có một số địa phương trong huyện lại thực hiện nhân dân trực tiếp bầu ra chức danh trưởng thôn, trưởng xóm. Trong một số xã, trưởng xóm kiêm đội trưởng sản xuất.

Tuy chưa phải là cấp cơ sở của hệ thống hành chính quốc gia theo luật định, nhưng trong thực tế, vị trí, vai trò của hệ thống quản lý cấp thôn, xóm hết sức quan trọng vì đây là những cán bộ gần sát và hiểu dân nhất, có điều kiện nắm bắt và giải quyết tâm tư, nguyện vọng của dân. Chính quyền cấp xã không nắm trực tiếp dân mà thông qua hệ thống quản lý cấp thôn, xóm.

Trong hệ thống chính trị - xã hội ở nông thôn, một số tổ chức xã hội như: Mặt trận tổ quốc, Hội Nông dân, Hội phụ nữ, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội cựu chiến binh từng bước được củng cố lại với những chức năng, nhiệm vụ mới nhằm "phát huy vai trò trong việc tham gia quản lý Nhà nước, quản lý kinh tế-xã hội nông thôn, giáo dục tư tưởng xã hội chủ nghĩa cho nông dân, vận động và tổ chức nhân dân thi đua đẩy mạnh sản xuất, đổi mới quản lý, xây dựng con người mới, nông thôn mới, làm tròn nghĩa vụ với tập thể, với Nhà nước, tích cực tham gia xây dựng Đảng, chính quyền, kiên quyết đấu tranh khắc phục các hiện tượng tiêu cực" (1). Trên thực tế, các tổ chức xã hội-đoàn thể từ huyện tới cơ sở ở Gia Lâm đã bám sát

nhiệm vụ chính trị của Đảng bộ, chương trình hoạt động của các đoàn thể cấp trên để xây dựng chương trình hoạt động có trọng tâm, trọng điểm, đồng thời phối hợp thực hiện phong trào chung đem lại hiệu quả thiết thực, đóng góp quan trọng vào việc xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân, tuyên truyền, giáo dục và động viên các tầng lớp nhân dân thực hiện đường lối đổi mới của Đảng, chấp hành chính sách pháp luật của Nhà nước, tham gia xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền vững mạnh.

Mặc dù có nhiều đóng góp trong phong trào xây dựng kinh tế-xã hội của địa phương, nhưng nói chung hoạt động của các đoàn thể nhân dân của Gia Lâm còn thiếu nội dung và phương thức thích hợp để thu hút, tập hợp đông đảo đoàn viên, hội viên nên chưa khơi dậy thành phong trào quần chúng sâu rộng. Sinh hoạt tổ, phân chi hội tại hầu hết các cơ sở còn tẻ nhạt, nặng tính hình thức, nội dung hoạt động sáo mòn, lợi ích thiết thực của mỗi hội viên chưa được quan tâm thấu đáo. Vai trò của nhiều cấp hội nông dân cơ sở trong việc nâng cao dân trí, phát huy dân chủ trong nông thôn, chống tệ nạn xã hội, tham gia giám sát xây dựng chính quyền, phát triển kinh tế-xã hội còn yếu. Vì thế, trên thực tế, sự tác động của các tổ chức này đến hoạt động sản xuất và sinh hoạt của người nông dân còn mờ nhạt, hiệu quả còn hạn chế.

2. Sự biến chuyển về cơ cấu lao động-việc làm ở nông thôn Gia Lâm.

Nếu như trong cơ chế cũ, cơ cấu lao động nông thôn của Gia Lâm chủ yếu là lao động nông nghiệp, tiếp đến là lao động tiểu công nghiệp-thủ công nghiệp trong các hợp tác xã sản xuất nông nghiệp, còn các loại lao động khác chiếm tỷ lệ không đáng kể, thì từ khi thực hiện đổi mới cơ chế quản lý nông nghiệp, cơ cấu lao động bắt đầu có sự chuyển dịch: tăng lao động ngành nghề và lao động làm dịch vụ. Đó là kết quả bước đầu của sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phân công lại

lao động xã hội - nghề nghiệp theo hướng chuyên môn hoá nhằm thích hợp với nhu cầu sản xuất kinh doanh hàng hoá, tạo thêm nhiều việc làm trong nông thôn.

Điểm mới của sự phân công lại lao động xã hội-nghề nghiệp ở nông thôn Gia Lâm từ khi thực hiện khoán 10 (4.1988), đặc biệt từ khi thực hiện Chương trình 06 của Thành uỷ (5-1992) là hộ nông dân không chỉ có quyền tự chủ trong sản xuất, kinh doanh hàng hoá mà còn được tự chủ trong việc phân công lao động trong quy mô hộ gia đình; người nông dân được tự do lựa chọn việc làm, ngành nghề mà mình thích, hoặc có khả năng; không còn thụ động, trông chờ vào sự phân phối công việc của HTX.

Theo số liệu kết quả tổng điều tra nông thôn và nông nghiệp năm 1994 của Tổng cục Thống kê, trong 51.708 hộ nông thôn của Gia Lâm có: 34.329 hộ chuyên nông nghiệp (66,39%); 63 hộ thuỷ sản (0,12%); 2.307 hộ công nghiệp-thủ công nghiệp (4,46%); 235 hộ xây dựng (0,45%); 2742 hộ thương mại (5,27%); 1.960 hộ dịch vụ (3,79%); 10.090 hộ khác, không chuyên (19,51%) (2). Tỷ trọng số dân làm nông nghiệp là 53,13% so với tổng số cư dân nông thôn, số dân phi nông nghiệp khoảng 123.260 người chiếm 46,87%. Như vậy, cơ cấu lao động-nghề nghiệp của Gia Lâm còn có xu hướng giảm lao động thuần nông, tăng lao động thuần nông kiêm ngành nghề (còn gọi là lao động hỗn hợp), tăng nhanh lao động phi nông nghiệp (nhất là các lĩnh vực công nghiệp nông thôn, thương mại, dịch vụ).

Do sự phát triển của nền kinh tế hàng hoá, Gia Lâm có thêm một số ngành nghề đòi hỏi kỹ thuật, tay nghề cao buộc người lao động phải trải qua đào tạo, đặc biệt là tại các khu công nghiệp trên đất Gia Lâm. Những người được nhận vào làm việc và trụ được tại những khu công nghiệp này là những người có kỹ năng nghề nghiệp khá, có khả năng tiếp thu công nghệ mới, và đặc biệt

phải có ngoại ngữ (tiếng Anh) dù chỉ ở trình độ cơ bản. Như vậy, trên thị trường lao động việc làm ở Gia Lâm đã xảy ra mâu thuẫn: thiếu lao động có trình độ, có kỹ thuật cao; thừa lao động giản đơn, trình độ thấp. Vấn đề đặt ra là cần tập trung nâng cao trình độ học vấn và đào tạo tay nghề cho thanh niên nhằm đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của các doanh nghiệp, của ngành nghề mới trên địa bàn.

Nắm bắt được yêu cầu chung của xã hội, nhằm phục vụ nhu cầu đào tạo nghề trên địa bàn, chính quyền Gia Lâm ngoài việc quan tâm củng cố, chuyển hướng đào tạo cho phù hợp thực tế của trường dạy nghề có sẵn từ hồi "bao cấp" như Trường công nhân dạy nghề trực thuộc UBND huyện; còn tạo điều kiện cho một số doanh nghiệp tư nhân tham gia việc đào tạo nghề.

Gia Lâm là địa phương có tốc độ công nghiệp hoá, đô thị hoá cao. Từ năm 1990 đến 1996, trung bình mỗi năm, đất canh tác của Gia Lâm giảm từ 50-60 ha dành cho xây dựng cơ bản. Do đất canh tác giảm, lao động sẽ dồi dào là điều tất yếu. Theo số liệu của UBND huyện Gia Lâm (3): năm 1994, trong tổng số dân ở nông thôn, số người trong độ tuổi lao động (16 đến 60 tuổi) có 123.181 người (năm 1981 toàn huyện kể cả 2 thị trấn có 104.600 nhân khẩu trong độ tuổi lao động); trong đó có khả năng lao động là 115.638 người, chiếm 55% tổng số dân ở nông thôn (210.043 người). Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên ở Gia Lâm trung bình 3 năm 1992-1994 là 1,44%; mức tăng dân số cơ học khoảng + 3.000 người/năm. Vì thế lao động, việc làm ở nông thôn Gia Lâm luôn là một vấn đề bức xúc mang tính xã hội.

Biện pháp chủ yếu là giải quyết việc làm tại chỗ, với khẩu hiệu "đời ruộng không đời làng", trên cơ sở thay đổi và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động nông thôn, phát triển mạnh ngành nghề ở hầu hết các xã trong huyện. Chủ trương "tự do hoá lao động" cũng được thực hiện ở địa phương. Người dân có thể tự do tìm

kiếm việc làm, tự do hành nghề, lập hội nghề nghiệp, liên doanh liên kết, hợp tác và tự do thuê mướn lao động. Tại những làng nghề (Bát Tràng, Ninh Hiệp, Kiều Ky, Dương Xá, Kim Lan v.v.), chính quyền cơ sở đã khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để những người có vốn, có kỹ thuật và công nghệ đầu tư vào sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tạo thêm việc làm mới, thu hút lực lượng lớn lao động xã hội kể cả nguồn lao động dư thừa ở nông thôn. Đây cũng là một trong những lý do tạo nên sự dịch chuyển mạnh lao động từ nơi này đến nơi khác trong vùng nông thôn Gia Lâm.

Theo Báo cáo kết quả điều tra hoạt động sản xuất kinh doanh làng nghề huyện Gia Lâm (tháng 12-1998): trong những năm 1990-1996, hàng năm, nghề giát vàng, may giả da Kiều Ky thu hút hơn một nghìn lao động trực tiếp của 7 thôn trong xã, mức thu nhập từ 300.000-450.000 đồng/tháng/người. Đối với mặt hàng chế biến nông sản, dược liệu Ninh Hiệp khi phát triển thành vùng chế biến nông sản dược liệu mang tính chuyên môn, tập trung, tại các xã "vệ tinh": Yên Viên, Đình Xuyên, Dương Hà cũng thu hút thêm hàng ngàn lao động; thu nhập của lao động chính đạt 450.000-500.000 đồng/tháng. Hàng năm Gia Lâm giải quyết việc làm cho 4.500 đến 5.000 lao động (năm 1996 thêm 5.000 người có việc làm ổn định, lâu dài). Đó là số liệu theo báo cáo chính thức của chính quyền, còn việc làm do người dân tự tìm được, có thể là hợp đồng ngắn hạn, theo mùa vụ, trong ngoài địa phương thì con số lớn hơn rất nhiều. Chẳng hạn, đầu những năm 90 khi nghề gốm sứ từ Bát Tràng lan toả sang các xã trong vùng đã thu hút thêm gần 2.700 lao động, đưa tổng số lao động chuyên làm nghề gốm sứ của Gia Lâm lên 7.200 người. Thu nhập của họ chiếm đến 80% tổng giá trị thu nhập trong gia đình (4). Ngay tại làng Bát Tràng thường xuyên có từ 3.000 đến 5.000 lao động quanh vùng đến làm thuê cho hơn 1.000 chủ lò gốm và các doanh nghiệp tư nhân, các HTX.

Từ cuối thập kỷ 80, ở các xã Bát Tràng, Ninh Hiệp, Đa Tốn tự phát hình thành "chợ lao động". Tại đây mọi người có thể mua bán sức lao động một cách thường xuyên, theo nguyên tắc hợp đồng thoả thuận miệng, công lao động được trả theo mặt bằng chung.

"Chợ lao động", ngoài việc cung cấp nguồn nhân công lao động phổ thông (cũng có một số có tay nghề khá), đáp ứng kịp thời nhu cầu thuê mướn sức người cũng như kỹ năng làm việc mà làng nghề đang thiếu. "Chợ lao động" còn tạo thuận lợi cho người nông dân có cơ hội trực tiếp tìm kiếm việc làm giản đơn, không cần những thủ tục hành chính rườm rà hoặc qua môi giới trung gian.

Tuy nhiên do hình thành tự phát, không có sự quản lý của chính quyền nên đôi khi các "chợ lao động" trong huyện hoạt động khá lộn xộn; sự cãi vã giữa người lao động và chủ việc cũng xảy ra, gây mất trật tự ở địa phương, công an và chính quyền phải can thiệp.

Ở một số xã như Ninh Hiệp và Bát Tràng, Việt Hưng, Trâu Quỳ, Gia Thụy v.v. ngày một gia tăng đội ngũ lao động làm các công việc dịch vụ và có sự dịch chuyển lao động hai chiều, đẩy nhanh sự hoà nhập kết cấu nghề nghiệp với đô thị. Theo nhận định của những người quản lý ở Ninh Hiệp và Bát Tràng, tính đến giữa năm 1991, số lao động làm các công việc dịch vụ chiếm khoảng 10% tổng số dân cư mỗi xã; ở Ninh Hiệp mỗi ngày có khoảng 200 người vào thành phố Hồ Chí Minh và hơn 100 người tới các thành phố khác trong nước; còn ở Bát Tràng mỗi ngày có khoảng 100 người đi tới các thành phố khác để giao dịch và buôn bán (5). Đến năm 1996 con số này còn phát triển thêm.

Ngoài ra, do kinh tế VAC phát triển, nông dân Gia Lâm có thêm nhiều việc làm cho mọi đối tượng trong gia đình, từ già đến trẻ, dù chỉ là việc chăm sóc cây cối, súc vật hoặc thu hoạch

sản phẩm mang đi tiêu thụ. Như vậy khái niệm "nông nhàn" dần xa lạ ở thôn quê Gia Lâm.

3. Chuyển biến về đời sống vật chất-tinh thần trong nông thôn.

Sự phát triển của kinh tế nông thôn cùng sự hình thành, phát triển các khu công nghiệp, các thị tứ, thị trấn mới đã tạo nên sự thay đổi bộ mặt nông thôn Gia Lâm. Đời sống văn hoá xã hội, văn minh làng xã có nhiều biến chuyển theo chiều hướng tích cực, đẩy nông thôn xích gần hơn với đô thị.

Trong những năm 1988-1996, nhìn toàn cục, đời sống vật chất và tinh thần của cư dân nông thôn Gia Lâm đã được cải thiện đáng kể. Chủ nghĩa bình quân, nghèo đều đã được thay bằng sự phân tầng về mức sống ở nông thôn, số người giàu lên ngày càng nhiều; nhiều hộ đã trở nên giàu có bằng tài năng và sức lực của mình. Ngược lại, cũng có một số gia đình đã tụt xuống tầng lớp nghèo khó, nhiều người phải đi làm thuê.

Chẳng hạn tại Ninh Hiệp, trong 3 năm từ năm 1994 đến năm 1996, số hộ giàu, hộ khá tăng lên; số hộ trung bình, hộ nghèo giảm (trong 3 năm giảm được 16 hộ nghèo (năm 1994 xã có 66 hộ nghèo); bình quân thu nhập đầu người trong xã đạt 5 triệu đồng/năm. Tốc độ tăng trưởng kinh tế hộ tăng hàng năm như sau: năm 1994: 8%, năm 1995: 11%, năm 1996: 13%. Đến năm 1995 số hộ giàu trong xã đạt 625 hộ (25%); hộ khá là 1.000 hộ (33%); hộ nghèo còn 50 hộ (2%) (6). Theo kết quả khảo sát năm 1993 toàn xã Bát Tràng có 35% số hộ thu nhập từ 35-40 triệu đồng/năm; 36,67% số hộ thu nhập từ 20-25 triệu đồng/năm, 28,33% số hộ thu nhập từ 15 -20 triệu đồng/năm; 100% số hộ có nhà xây mái ngói hoặc mái bằng, trong đó có 40% số hộ có nhà từ 2 tầng trở lên, 58% số hộ có xe máy, 80% số hộ có tivi, 60% số hộ có cát xét, cứ 100 hộ thì có 5 hộ có điện thoại (7). Năm 1996, thu nhập trung bình

của 1 nhân khẩu ở nông thôn Gia Lâm đạt xấp xỉ 2 triệu đồng/năm. Do sản xuất phát triển, Gia Lâm đã xoá được hộ đói, giảm hộ nghèo từ 5,1% (năm 1991) xuống còn 2,2% (1160 hộ) năm 1996. Số hộ giàu đến năm 1996 tăng lên 30% (18.680 hộ) (8).

Sự phân hoá giàu nghèo trong nông thôn Gia Lâm mang tính chất hai mặt: một mặt nó kích thích bộ phận lao động không cam chịu nghèo khổ, có chí hướng vươn lên làm giàu; mặt khác nó làm cho một bộ phận người lao động ở nông thôn tha hoá. Nói chung, các hộ giàu là những nhân tố tiến bộ của nông thôn Gia Lâm trong thời kỳ đổi mới.

Cùng với việc cải thiện và nâng cao đời sống người lao động ở nông thôn, phong trào xây dựng nông thôn mới ở các huyện ngoại thành được chính quyền Thành phố rất quan tâm. Năm 1985, Đa Tốn được chọn làm thí điểm mô hình xây dựng nông thôn mới ngoại thành và là một trong những xã được Thành phố công nhận xã Nông thôn mới đợt đầu tiên (tháng 11-1990).

Gia Lâm là một trong những huyện đi đầu, tích cực triển khai, vận động phong trào xây dựng làng, xã nông thôn mới. Năm 1991 toàn Gia Lâm mới có 60% hộ gia đình đăng ký thực hiện cuộc vận động "Xây dựng nếp sống văn minh, gia đình văn hoá", đến năm 1996 có tới 59.000 hộ đăng ký (chiếm 90%) và đã có 16/31 xã được thành phố công nhận đạt tiêu chuẩn Nông thôn mới với 66% số hộ được công nhận đạt danh hiệu "gia đình văn hoá".

Để góp phần củng cố thể chế nông thôn, hầu hết các làng, xã trong huyện đã tiến hành xây dựng bộ Hương ước mới của làng, xã mình, có kế thừa quy tắc và những điểm tiến bộ của hương ước cũ. Nhìn chung, Hương ước mới vận hành theo pháp luật Nhà nước, nhưng lại có những biện pháp hữu hiệu cụ thể phù hợp với

từng địa phương, phát huy tính tự quản, bình đẳng, dân chủ của nhân dân.

Nhằm phát triển kinh tế và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, Gia Lâm chú trọng xây dựng và củng cố hệ thống kết cấu hạ tầng nông thôn. Đến năm 1996, hệ thống kết cấu hạ tầng nông thôn Gia Lâm được phát triển và nâng cấp tương đối toàn diện và đồng bộ, tạo nên cảnh quan đô thị nơi thôn quê, góp phần làm xích gần nông thôn với đô thị:

- Hệ thống đường giao thông: cơ bản các xã có hệ thống đường giao thông đảm bảo tiêu chuẩn nông thôn mới, trong đó 28/31 xã có đường nhựa, bê tông xi măng. Tuy vậy, chất lượng của công trình giao thông không được đồng bộ, thiếu hệ thống thoát nước, nên mặt đường nhanh chóng xuống cấp, gây nhiều lãng phí.

- Hệ thống truyền thanh được mắc đến từng thôn xóm. Tất cả các trụ sở xã có máy điện thoại, tạo điều kiện để công tác thông tin-tuyên truyền phát triển tới mọi gia đình.

- Hệ thống điện: 100% số xã có lưới điện đến từng thôn xóm và hộ dân, phục vụ thắp sáng, nghe nhìn và sản xuất. Đặc biệt, nguồn điện được cung cấp đáp ứng nhu cầu ngành công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp, hoạt động dịch vụ ở các làng nghề. Hệ thống chiếu sáng trên trục giao thông công cộng mới thực hiện ở một số xã làng nghề phát triển (Bát Tràng, Ninh Hiệp v.v.).

- Hệ thống thủy lợi: đến năm 1996, toàn huyện có 18 trạm bơm tưới với tổng công suất 78.000 m³ / giờ. Tổng diện tích gieo trồng hàng năm được tưới bằng các công trình thủy lợi đạt 90%; có 4 trạm bơm tiêu với tổng công suất là 80.000 m³ / giờ. Tổng diện tích gieo trồng hàng năm được tiêu bằng các công trình thủy lợi chiếm 70%.

- Hệ thống giáo dục: trong tổng số 1.109 phòng học có 775 phòng học được xây dựng kiên

cố (68%). Ngoài ra, cơ sở vật chất khác của hệ thống trường học từ mẫu giáo đến trung học phổ thông (THPT) đều được đầu tư, nâng cấp theo phương châm "Nhà nước và nhân dân cùng làm". Đây là sự quan tâm rất lớn của chính quyền địa phương từ huyện tới cơ sở, góp phần duy trì, củng cố để đưa nền giáo dục Gia Lâm lên bước phát triển mới.

- Hệ thống y tế: hơn 85% số cơ sở y tế có nhà kiên cố; 29/31 trạm y tế xã đạt tiêu chuẩn Quốc gia về cơ sở vật chất.

Mặc dù huyện rất cố gắng phát triển trồng rừng môi sinh, nhằm cải tạo cảnh quan, môi trường, nhưng môi trường sinh thái ở nông thôn Gia Lâm thay đổi theo chiều hướng xấu. Do tốc độ đô thị hoá, công nghiệp hoá nhanh, kinh tế phát triển, nhiều hồ ao bị lấp do dân lấn chiếm, hoặc tổ chức lấp để lấy đất xây dựng công trình công cộng hoặc nhà ở. Tuy hàng năm toàn huyện vận động tổ chức trồng thêm được nửa triệu cây xanh phân tán nhưng diện tích cây xanh trồng cũ giảm, vì bị chặt hạ khi xây dựng cơ bản. Nhiều cơ sở sản xuất mới thành lập không đảm bảo vệ sinh môi trường: bụi bặm, tiếng ồn. Đặc biệt hiện tượng ô nhiễm môi trường xảy ra khá nghiêm trọng trong một số làng nghề, nhất là đối với làng nghề Bát Tràng. Đây là 1 trong 3 khu vực bị ô nhiễm môi trường nặng nhất Thành phố, cùng khu vực Văn Điển và Thượng Đình. Hàng ngày, khí thải CO, khí chì, bụi than, hơi nóng của hàng ngàn chiếc lò ngày đêm đổ lửa không những làm môi trường ô nhiễm mà nhiệt độ của Bát Tràng thường cao hơn vùng lân cận từ 1,5-3,5 độ C. Nước sinh hoạt cũng bị ô nhiễm do hệ thống cống rãnh tiêu thoát theo phương pháp tự thấm là chủ yếu. Tất cả điều đó đã trực tiếp ảnh hưởng đến sức khoẻ người lao động và nhân dân sinh sống trong vùng.

Tại một số làng nghề khác (như Ninh Hiệp...) cũng có hiện tượng nước giếng khơi bị ô nhiễm khá nặng, không thể sử dụng để ăn uống,

sinh hoạt, phải dùng nước giếng khoan. Trên bãi đê sông Hồng hàng chục lò gạch tư nhân ngày đêm nhả khói làm ảnh hưởng nặng đến hoa màu của bà con nông dân.

Tuy vậy, có thể nói, hệ thống kết cấu hạ tầng nông thôn của Gia Lâm được đầu tư, xây dựng, củng cố và nâng cấp trong những năm 1988-1996 đã bước đầu tạo dựng cơ sở vật chất, tạo nên nền móng, tiền đề cần thiết để Gia Lâm tiếp tục vững bước trên con đường công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông thôn.

Trong việc xây dựng làng xã nông thôn mới, Gia Lâm đặc biệt coi trọng công tác y tế và giáo dục.

- Về y tế, trước hết là chăm lo sức khoẻ ban đầu cho nhân dân. Đầu những năm 80, do còn tồn tại một phần cơ chế bao cấp, người nông dân tiếp tục được hưởng sự chăm sóc về y tế (người bị bệnh mãn tính được các cơ sở y tế xã tổ chức cho khám bệnh định kỳ hàng năm. Nhiều nơi còn có sự kiểm tra, phân loại sức khoẻ cho các lao động nhằm bố trí lao động hợp lý). Từ năm 1990 trở đi, việc chăm sóc sức khoẻ ban đầu, thực hiện công tác dân số kế hoạch hoá gia đình là nhiệm vụ trọng tâm của ngành y tế Gia Lâm và đã đạt được một số kết quả bước đầu: công tác phòng chống dịch bệnh được coi trọng, đã thanh toán được bệnh phong, 100 % trẻ em đến độ tuổi được tiêm chủng mở rộng; giảm tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng (từ 48% năm 1991 xuống còn 30% năm 1995).

Đối với công tác dân số kế hoạch hoá gia đình, Gia Lâm có rất nhiều cố gắng, và đã trở thành huyện có tỷ lệ phát triển dân số thấp nhất trong 5 huyện ngoại thành. Đến năm 1996 tỷ lệ sinh của Gia Lâm còn 1,87%; tỷ lệ tăng tự nhiên: 1,43%.

Tính đến năm 1996, trung tâm y tế huyện có 150 giường bệnh, với số ngày sử dụng giường bệnh nhân/tháng: 28,5 ngày/ giường. 35 trạm y

tế xã và trung tâm y tế có 171 giường bệnh, đưa tổng số giường bệnh của huyện tăng từ 240 giường (năm 1981) lên 321 giường; việc khám chữa bệnh có chất lượng hơn, đa số người dân có thể sử dụng giường bệnh tại chỗ. Những người có điều kiện kinh tế khá thường sang Thành phố, nơi có những bệnh viện lớn, điều kiện chữa trị tốt hơn.

Y tế tư nhân, loại hình hoạt động khám chữa bệnh do những người có tay nghề về y, được mở phòng khám chữa bệnh cho nhân dân (kể cả những cán bộ y tế nhà nước tham gia khám chữa bệnh ngoài giờ) cũng phát triển ở Gia Lâm. Với hơn 150 cơ sở được phép hoạt động, cùng với y tế Nhà nước, y tế tư nhân phát triển đã tạo thuận tiện hơn trong việc chăm sóc sức khoẻ cho nhân dân nông thôn. Nhưng nếu không có sự quản lý, kiểm soát tốt, một vài cơ sở y tế tư nhân, hoặc thầy thuốc tại gia chất lượng khám, chữa bệnh không được bảo đảm, có thể là những đầu mối làm lây lan một số căn bệnh truyền nhiễm trong cộng đồng.

Tuy nhiên, chi phí khám, chữa bệnh trong cơ chế thị trường đã trở thành một áp lực lớn đối với bộ phận lớn cư dân nông thôn, nhất là đối với những hộ nông dân nghèo.

Để khắc phục tình trạng đó, từ năm 1996, ngành y tế Hà Nội thực hiện chương trình tăng cường cán bộ y tế xuống cơ sở. Do vấn đề y tế cơ sở được huyện Gia Lâm chú ý củng cố và đầu tư thường xuyên nên đầu những năm 90 tất cả các trạm y tế xã đều có bác sĩ.

- Về giáo dục, ở Gia Lâm vốn có truyền thống luôn được các cấp chính quyền cũng như người dân quan tâm. Hơn nữa, trong những năm đổi mới, đời sống vật chất được cải thiện, trình độ hiểu biết và nhận thức được nâng lên, nên những người nông dân ngoài nhu cầu về đời sống tinh thần cũng mong có trình độ văn hoá nhất

định, đã góp phần tạo bước chuyển rõ rệt sự nghiệp giáo dục ở Gia Lâm.

Được sự quan tâm của chính quyền địa phương, tính bình quân 5 năm 1991-1995, số vốn đầu tư cho việc xây dựng trường lớp ở Gia Lâm chiếm 24,3% trong tổng số vốn xây dựng kết cấu hạ tầng của huyện. Riêng năm 1996, tổng số chi cho sự nghiệp giáo dục, đào tạo của Gia Lâm là 16.214 triệu đồng (trong khi tổng chi cho sự nghiệp văn hoá-xã hội là 22.193 triệu đồng) (9). Đến năm 1995, ngoài việc hoàn thành phổ cập cấp tiểu học, toàn huyện đã có 13 xã hoàn thành phổ cập cấp trung học cơ sở (THCS); chất lượng giáo dục được nâng lên, đời sống giáo viên được quan tâm, nâng cao hơn trước.

Phát huy kết quả đạt được trong thời kỳ HTHNN, phong trào bổ túc văn hoá của Gia Lâm trong những năm 1988-1996 vẫn được chính quyền địa phương cũng như toàn dân quan tâm hưởng ứng. Tuy vậy nội dung, chương trình học tập cũng như phương pháp hoạt động được chú ý đổi mới cho phù hợp với mục đích đào tạo "lớp công dân có văn hoá, có tay nghề" cho địa phương. Đến năm 1996, Gia Lâm có 4 Trung tâm giáo dục thường xuyên với 1.800 học viên, trong đó Trung tâm giáo dục thường xuyên Việt Hưng trở thành một điển hình tiên tiến của ngành giáo dục Hà Nội.

Từ năm học 1994-1995 trở đi, Gia Lâm (cùng với Đông Anh, Sóc Sơn) phát triển các hình thức trường lớp bán công, tư thục, ngoài hệ thống trường công. Xã Ninh Hiệp là xã ngoại thành đầu tiên thành lập trường PTTH dân lập vào năm 1996, với 4 lớp, 150 học sinh (đến năm 1997, Gia Lâm phát triển thêm 3 trường THPT dân lập, đưa số trường THPT của huyện Gia Lâm lên 9 trường: 5 THPT quốc lập, 4 THPT dân lập; trong khi trung bình 4 huyện ngoại thành còn lại chỉ có 3 trường THPT/huyện). Điều này cho thấy nhu cầu nâng cao học vấn trong nông thôn Gia Lâm là cấp bách, mặt khác cũng cho thấy sự thay

đổi trong cách nhìn đối với giáo dục của người dân ở nông thôn: làm quen và chấp nhận dịch vụ tư nhân về giáo dục; vấn đề xã hội hoá giáo dục, kể cả việc tư nhân hoá giáo dục (tuy mới ở cấp THPT và lứa tuổi nhà trẻ, mẫu giáo) ở Gia Lâm đạt được hiệu quả tốt, tạo điều kiện đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội của địa phương giai đoạn hiện tại cũng như trong tương lai.

Tuy nhiên, việc thiếu giáo viên có trình độ vẫn còn là vấn đề nan giải ở Gia Lâm, mặc dù địa phương có nhiều cố gắng để đầu tư, nâng cao trình độ giáo viên các cấp. Hệ quả là đào tạo ra một thế hệ học sinh chất lượng không cao; việc đi học thêm là phổ biến. Vì vậy, vấn đề đặt ra là làm sao cho giáo viên đủ sống bằng đồng lương, không phải làm thêm nghề phụ, để họ toàn tâm, toàn ý cho sự nghiệp "trồng người", học sinh thoát khỏi cảnh học thêm, bớt gánh nặng kinh tế cho người nông dân Gia Lâm.

Các cháu đến trường mẫu giáo, nhà trẻ không được Thành phố cấp kinh phí như nội thành, công điểm trả cho giáo viên nhà trẻ, mẫu giáo rất hạn chế. Quỹ để xây dựng trường lớp cũng không còn. Đã vậy giáo viên ngành mầm non lại không có biên chế nên không có bảo hiểm xã hội. Trong hoàn cảnh đó, huyện Gia Lâm có nhiều cách khắc phục mà trong đó chủ trương xã hội hoá giáo dục được khẳng định là chủ trương thích hợp. Chính vì thực hiện tốt công tác "xã hội hoá giáo dục", huy động được sự quan tâm thường xuyên của mọi lực lượng xã hội cũng như các nguồn lực kinh tế nên đến năm 1994, khối nhà trẻ mẫu giáo (kể cả nhóm trẻ gia đình) số cháu đến trường tăng 296 cháu nhà trẻ, 1036 cháu mẫu giáo (so với năm 1993). Đến năm 1996, số cháu độ tuổi mẫu giáo được đi học đạt gần 80% (11.290 cháu).

Có thể khẳng định, hoạt động giáo dục của Gia Lâm đi đúng hướng với những cố gắng, kết quả thuyết phục.

4. Chuyển biến về tư duy, tâm lý, tính cách của người nông dân Gia Lâm.

Chính sách khoán sản phẩm mới trong nông nghiệp, đặc biệt việc cho các hộ gia đình nông dân nhận ruộng khoán, đấu thầu ở Gia Lâm đã tạo nên động lực mạnh mẽ trong sản xuất nông nghiệp, bước đầu khơi dậy ở người nông dân tính tích cực, cần cù, sự chủ động, năng động trong sản xuất kinh doanh

Không hoàn toàn giống như tâm lý chung của phần lớn nông dân vùng châu thổ sông Hồng, nông dân Gia Lâm không quan niệm phải bám chắc lấy nghề nông, coi nhẹ phát triển thương mại - dịch vụ và công nghiệp nông thôn. Ngược lại, họ năng động, dễ thích nghi với chiều hướng phát triển của xã hội, phù hợp với nền kinh tế thị trường. Cũng chính vì vậy mà từ đầu những năm 90 trở đi, ngành công nghiệp-thương mại-dịch vụ của Gia Lâm phát triển rất nhanh. Một bộ phận người dân ở các làng nghề truyền thống và phát triển (như Ninh Hiệp, Bát Tràng) cùng nhiều hộ làm ăn giỏi khác trong huyện Gia Lâm (ở Ninh Hiệp, Phú Thị, Gia Thụy, Đa Tốn, Đông Dư v.v.) với óc độc lập, tính tự chủ, tư duy làm ăn lớn, họ đã biết liên doanh, liên kết rộng rãi và chặt chẽ giữa các ngành kinh tế nông-công nghiệp- dịch vụ-thương mại và du lịch, kết hợp khá nhịp nhàng giữa thu mua, sản xuất, chế biến và xuất khẩu. Cũng chính từ sự nhận thức tiến bộ đó, họ nhảy bén trong việc tiếp thụ và ứng dụng các kiến thức khoa học-kỹ thuật vào nông-công nghiệp, thay đổi phong cách lao động, tổ chức và điều hành sản xuất dần theo hướng làm ăn lớn, không "cò con" như trước kia; dám đầu tư vốn cho cho sản xuất phát triển theo hướng kinh doanh hàng hoá. Tư tưởng dám làm giàu vốn rất xa lạ ở thời bao cấp, giờ đã có "đất" và "không khí" để những người có năng lực phát triển. Thực tế cho thấy, năm 1996, toàn xã Ninh Hiệp có 22% số hộ giàu (thu nhập trên 100 triệu đồng/năm, 38% số hộ khá (khoảng 100

triệu/năm). Có gia đình ở Ninh Hiệp đã mạnh dạn huy động đến 900 triệu đồng, từ các nguồn vốn khác nhau để phát triển trang trại gà công nghiệp.

Một biểu hiện tích cực khác của đổi mới trong nhận thức của người nông dân Gia Lâm là họ sẵn sàng học hỏi kinh nghiệm canh tác, áp dụng có hiệu quả tiến bộ khoa học của những địa phương khác cũng như của những cơ quan khoa học, trường Đại học nông nghiệp đóng trên địa bàn huyện. Từ sau khi thực hiện chính sách khoán trong nông nghiệp, với cơ chế kinh tế thị trường, yếu tố cá nhân đã bước đầu phục hồi và trỗi dậy, năng lực cá nhân đã được phát huy qua kinh tế hộ, đạt hiệu quả cao. Mặc dù tính bảo thủ, không dám chịu trách nhiệm của cá nhân nấp sau cộng đồng vẫn còn, nhưng ở nông thôn Gia Lâm (trong tất cả lĩnh vực kinh tế-đặc biệt là khu vực kinh tế công nghiệp nông thôn-dịch vụ, thương mại) đã nổi lên rất nhiều gương điển hình, dám đương đầu với thực tiễn, dám đầu tư số tiền lớn bằng cả gia tài của mình vào sản xuất ngành nghề. Đó chính là tiền đề cho việc đẩy mạnh công nghiệp hoá ở nông thôn. Những phẩm chất mới mà trước đây người nông dân Gia Lâm chưa có điều kiện thể hiện (như sự tự khẳng định mình trong lao động sản xuất, dám chịu trách nhiệm trước quyết định của cá nhân, dám mạo hiểm lao vào hoạt động mới để phát triển cho dù nguy cơ gặp rủi ro còn cao v.v.) được bộ lộ ngày càng rõ nét.

Như vậy, cơ chế kinh tế thị trường đã tạo ra những điều kiện khách quan làm cho người nông dân Gia Lâm phát huy tính tích cực, năng động, chủ động, sáng tạo trong sản xuất. Hay nói cách khác, người nông dân đã có sự biến chuyển nhất định trong tư duy, tâm lý, tính cách để tạo nên sự thích ứng với cung cách làm ăn mới.

*

Nhìn chung, những biến chuyển về kinh tế-xã hội của vùng nông thôn Gia Lâm từ năm 1988

đến năm 1996 là rất to lớn và cơ bản. Tính năng động, chủ động của người dân được phát huy; đời sống vật chất-tinh thần được cải thiện hơn trước, chất lượng cuộc sống của người dân ngày được nâng lên; nhận thức của xã hội về việc làm và giải quyết việc làm đã có sự thay đổi. Người dân có ý thức chủ động tạo việc làm cho mình và cho cộng đồng (tuy số người không có việc làm vẫn còn tương đối nhiều). Sự cách biệt giữa nông thôn và đô thị phát triển theo xu hướng xích lại gần nhau.

Tuy nhiên, những hạn chế, những hiện tượng tiêu cực phát sinh do mặt trái của cơ chế thị trường đã làm ảnh hưởng không nhỏ đến xã hội nông thôn vốn bình lặng. Sự phân hoá xã hội thúc đẩy sự đoãng cách giữa người giàu và người

nghèo (mặc dù số người giàu tăng lên, số nghèo giảm xuống); tệ quan liêu, tham nhũng, không công bằng ở nông thôn chưa được ngăn chặn, gây bất bình trong nhân dân. Vấn đề đạo đức, lối sống của một bộ phận người đang xuống cấp. Nhiều tệ nạn xã hội một thời kỳ dài không còn nữa, nay phục hồi trở lại, có nguy cơ ngày một tăng như tệ nghiện hút, mại dâm, cờ bạc, tập tục lạc hậu, mê tín dị đoan v.v.; nạn ô nhiễm môi trường sinh thái xuất hiện khá nghiêm trọng tại một số làng nghề hoặc một số vùng chế biến nông sản, thực phẩm và chăn nuôi có quy mô sản xuất hàng hoá v.v.

Đó là những vấn đề hết sức bức xúc cần được giải quyết dứt điểm trên con đường hiện đại hoá nông thôn, nông nghiệp của Gia Lâm.

CHÚ THÍCH

- (1) Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, *Một số vấn bản pháp luật hiện hành về phát triển nông nghiệp, nông thôn*, Nxb Lao động, Hà Nội, 2000, tr.47.
- (2) Tổng cục Thống kê, *Kết quả Tổng điều tra nông thôn và nông nghiệp Việt Nam năm 1994 (phần điều tra toàn bộ)*, tập 2, Nxb Thống kê, Hà Nội, 1995, tr.370, 406.
- (3) Ủy Ban nhân dân huyện Gia Lâm, *Đề án phát triển kinh tế-xã hội huyện Gia Lâm đến năm 2000 và những năm tiếp theo nhằm chuyển dịch cơ cấu kinh tế gắn với công nghiệp hoá- hiện đại hoá và đô thị hoá*, Tài liệu lưu trữ UBND huyện Gia Lâm, Hà Nội, 1995.
- (4) Ủy Ban nhân dân huyện Gia Lâm - Phòng Kinh tế phát triển nông thôn, *Báo cáo kết quả điều tra hoạt động sản xuất kinh doanh làng nghề huyện Gia Lâm*, Tài liệu lưu trữ UBND huyện Gia Lâm, Hà Nội, 1998.
- (5) Phan Quốc Thắng, *Chuyển đổi cơ cấu nghề nghiệp và quá trình đô thị hoá ở 3 xã ngoại thành Hà Nội*, Tạp chí Xã hội học, số 1, 1992, tr. 57
- (6) Viện Xã hội học, *Ninh Hiệp truyền thống và phát triển*, Tô Duy Hợp chủ biên, Nxb CTQG, Hà Nội, 1997, tr.63.
- Theo tiêu chí tạm phân loại của UBND Thành phố Hà Nội trong những năm 1991-1995, đối với vùng ngoại thành:- hộ giàu: thu nhập bình quân trên 300.000 đồng/tháng/người, giá trị tài sản có trên 20 triệu đồng/người; - hộ nghèo, có thu nhập dưới 50.000 đồng/tháng/người, có giá trị tài sản dưới 1 triệu đồng/người.
- (7) Ủy Ban nhân dân huyện Gia Lâm-UBND xã Bát Tràng, *Đề án phát triển kinh tế-xã hội làng nghề gốm sứ truyền thống xã Bát Tràng-huyện Gia Lâm thành phố Hà Nội*, Tài liệu lưu trữ UBND xã Bát Tràng, Hà Nội, 1994, tr.8.
- (8)(9) Ủy Ban nhân dân huyện Gia Lâm, *Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội 2 năm 1996-1997, dự kiến thực hiện năm 1998. Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội đến năm 2000*, Tài liệu lưu trữ UBND huyện Gia Lâm, Hà Nội, 1997.

QUÁ TRÌNH DI DÂN LẬP ẤP HÀ ĐÔNG VÀ NGHỆ-TỈNH Ở ĐÀ LẠT TRƯỚC CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 1945

BÙI VĂN HÙNG *

Vào cuối thế kỷ XIX, thực dân Pháp đã hoàn thành công cuộc xâm lược và thống trị nước ta. Trong chương trình khai thác thuộc địa lần thứ nhất, người Pháp đã tìm ra Đà Lạt và chủ trương xây dựng nơi đây thành một trung tâm nghỉ dưỡng và du lịch của họ ở Việt Nam và Đông Dương. Mặc dù vậy, vai trò to lớn mang tính quyết định đến sự phát triển của thành phố lại chính là cộng đồng cư dân người Việt. Từ nhiều địa phương trong cả nước, người Việt được huy động hay tự nguyện đã lần lượt đến Đà Lạt. Theo chiều dài lịch sử hơn một trăm năm qua, các luồng di dân từ mọi miền của Tổ quốc đã tề tựu về Đà Lạt ngày càng nhiều hơn, vừa tạo nên một bức tranh nhiều màu của bộ mặt dân cư, vừa đóng góp sức mình vào việc phát triển của thành phố. Chính những thế hệ người Việt ấy đã tạo nên một thành phố Đà Lạt nổi tiếng trong và ngoài nước về du lịch và nghỉ dưỡng, về các loại rau quả và hoa tươi cũng như những đặc sắc riêng của nó.

Việc nghiên cứu về những cộng đồng cư dân Việt đầu tiên ở Đà Lạt không những góp phần vào việc đánh giá công sức, vai trò to lớn của họ với sự hình thành và phát triển của thành phố mà còn làm sáng tỏ nguồn gốc của đông đảo

lực lượng lao động có tính ảnh hưởng đến quá trình xây dựng và phát triển của thành phố Đà Lạt trong xu thế phát triển chung của đất nước.

1. Quá trình di dân lập ấp Hà Đông.

Trước sự lớn mạnh không ngừng của Đà Lạt với sự gia tăng dân số người Việt, từ năm 1936, triều đình Huế đã lập ra một cơ quan hành chính đại diện cho người Việt bên cạnh Tòa Đốc lý của thực dân Pháp tại Đà Lạt. Đứng đầu cơ quan này là một quan Quản đạo hàm Tứ phẩm - Trần Văn Lý, Quản đạo đầu tiên của Đà Lạt, phụ giúp công việc cai trị thành phố cho viên Đốc lý Công sứ người Pháp. Ngay từ khi mới nhậm chức, Trần Văn Lý đã nhận thấy Đà Lạt là một vùng khí hậu mát mẻ, còn nhiều đất hoang chưa được khai phá và nhu cầu rau quả tươi sống của người Pháp ngày càng tăng lên là điều kiện để mở mang nghề trồng rau quả và hoa ở đây. Ông đã nêu sáng kiến về việc lập ấp trồng rau và hoa tươi cung cấp tại chỗ cho người Pháp tại Đà Lạt. Được sự đồng ý của người Pháp, ông Trần Văn Lý đã đề nghị ông Hoàng Trọng Phu, Tổng đốc Hà Đông kiêm Chủ tịch Ủy ban quản trị Ủy ban tương tế xã hội Trung ương Bắc Kỳ về việc di dân Bắc Kỳ vào lập ấp tại Đà Lạt. Sở dĩ ông Trần Văn Lý nêu việc này với ông Hoàng Trọng Phu là vì, bản

* *Th.s. Đại học Đà Lạt.*

thân ông Trần Văn Lý đã từng làm Tri phủ Thọ Xuân (Thanh Hoá) nên rất hiểu tình hình nông dân Bắc Kỳ thiếu đất canh tác nghiêm trọng, làm cho đời sống hết sức khó khăn. Mặt khác, ông Hoàng Trọng Phu lại đang kiêm nhiệm chức Chủ tịch Ủy ban tương tế xã hội Trung ương Bắc Kỳ.

Nhận lời đề nghị trên, ông Hoàng Trọng Phu đã giao cho ông Lê Văn Định lúc đó đang giữ chức Thương tá canh nông tỉnh Hà Đông xây dựng kế hoạch và chuẩn bị thực hiện việc di dân Hà Đông vào lập ấp tại Đà Lạt. Ông Lê Văn Định đã tiến hành các bước chuẩn bị như sau:

1. Cổ động chương trình di dân Hà Đông vào lập ấp ở Đà Lạt trên các phương tiện thông tin đại chúng (1) trong đó có các nội dung:

- Giới thiệu về Đà Lạt và triển vọng của nó.

- Nêu rõ mục đích của việc di dân lập ấp là: giúp cho những nông dân chuyên nghề làm vườn phát huy sở trường của mình để nâng cao mức sống ở vùng đất đai rộng lớn, màu mỡ, khí hậu ôn hoà mát mẻ, thích hợp với sự sinh trưởng của các loại rau và hoa ôn đới; giảm bớt áp lực gia tăng dân số cũng như nạn thiếu đất canh tác của cư dân nông nghiệp Hà Đông; cung cấp các loại rau và hoa tươi cho một thị trường đầy hứa hẹn là Đà Lạt với những người Pháp giàu có.

- Thông báo rộng rãi về việc tuyển chọn người, nhất là những nông dân khoẻ mạnh, thạo nghề làm vườn. Những người được tuyển chọn sẽ được giúp đỡ vốn liếng ban đầu để dễ dàng vào Đà Lạt tổ chức ổn định và phát triển cuộc sống.

2. Chuẩn bị về tài chính: Ông Lê Văn Định với tư cách là Thương tá canh nông tỉnh Hà Đông, thành viên của Hội tiểu canh nông công nghệ đã đứng ra vay được 500 đồng từ quỹ của Ủy ban tương tế xã hội Trung ương Bắc Kỳ (2). Số tiền này được ông Lê Văn Định trích ra 300 đồng gửi vào Đà Lạt nhờ ông Trần Văn Lý chuẩn bị về cơ sở vật chất ban đầu cho việc ổn định cuộc sống di dân; phần còn lại để mua vé tàu hoả

và cấp cho những người được tuyển chọn vào đợt đầu chi tiêu, mua sắm công cụ sản xuất.

3. Nhờ công tác cổ động tích cực, công việc tuyển chọn đã đạt kết quả tốt. Đầu năm 1938, hàng chục người từ các làng xã trong tỉnh Hà Đông đã được tập trung về trụ sở của Hội tiểu canh nông công nghệ Hà Đông. Hầu hết trong số họ là nam giới do các chức sắc của các làng xã ven hồ Tây đề cử. Ông Lê Văn Định đã tuyển được hơn 30 người và giao cho ông Vũ Đình Mắm, Tham tá canh nông tỉnh Hà Đông hướng dẫn thêm về cách trồng rau, hoa. Sau đó, họ được đưa đi tham quan, học tập phương pháp trồng rau, hoa của người châu Âu tại các vườn của người Pháp ở làng Ngọc Hà (trong đó có vườn của ông Victor Vouillon) và trại nuôi gà của ông Hoàng Trọng Phu.

4. Để đảm bảo vệ sinh và an toàn dịch tễ cho Đà Lạt, nhà cầm quyền Đà Lạt yêu cầu tất cả mọi người đều phải có giấy chứng nhận sức khoẻ và giấy chứng nhận tiêm phòng (chích ngừa) các bệnh truyền nhiễm như dịch hạch, đậu mùa trước khi vào Đà Lạt. Để thực hiện việc này, ông Lê Văn Định đã giao cho Bác sỹ Cao Xuân Cẩm (hội viên Hội tiểu canh nông công nghệ) khám và tiêm phòng cho họ.

5. Trên cơ sở nguồn tài chính hiện có gồm 200 đồng còn lại và quỹ của Hội tiểu canh nông công nghệ, ông Lê Văn Định đã tiến hành cho người mua vé tàu Hà Nội-Đà Lạt cho đoàn dân di cư và cho họ vay với định mức 7 đồng/tháng/người trong thời gian 3 tháng (3). Ông cũng chuẩn bị một phương án dự trù là nếu như việc ổn định cuộc sống gặp nhiều khó khăn, ông sẽ đề nghị với Ủy ban tương tế xã hội Trung ương Bắc Kỳ tiếp tục cho vay tới 18 tháng.

Song song với các bước tiến hành tại Hà Đông; ở Đà Lạt, Trần Văn Lý cũng tiến hành một số công tác chuẩn bị như sau:

1. Sau khi khảo sát đồ án thiết kế của Kiến trúc sư Hebrard và nghiên cứu thực địa, ông Trần

Văn Lý đã quyết định chọn đất lập ấp ở thung lũng phía Bắc khu dân cư người Việt cũ bên đường Cầu Quẹo (nay là đường Phan Đình Phùng). Thung lũng này khá hẹp, hoang vu, cây cỏ um tùm, thú rừng lảng vảng nhưng lại gần con đường đi Dankia (nay là đường Nguyễn Công Trứ, Xô Viết Nghệ Tĩnh), đất đai khá tốt, địa hình thoải theo các sườn đồi thấp, có nguồn nước suối chảy qua thuận lợi cho việc canh tác rau quả.

2. Được sự đồng ý của Đốc lý Đà Lạt và nhờ có số tiền 300 đồng do ông Lê Văn Định gửi vào trước đây, ông Trần Văn Lý đã giao cho ông Huyện Thượng Hàn Đăng ở Đơn Dương tổ chức việc phát quang, dựng nhà, đuổi thú dữ trong thung lũng. Những người Thượng được huy động đã tự mình mang theo dụng cụ lao động, ngày làm, đêm nghỉ tạo ra một khu vực tương đối quang đãng. Ở trên vùng đất mới phát quang này, họ dựng tạm 3 căn nhà gỗ, lợp tranh, mỗi căn 3 gian để cho những người mới vào có chỗ trú ngụ. Toàn bộ chi phí cho các công việc này hết 150 đồng.

3. Số tiền còn lại, ông Trần Văn Lý dùng để mua gạo, nước mắm, và những vật dụng cần thiết cho cuộc sống và sản xuất ban đầu của con người.

Sau khi công việc chuẩn bị đã hoàn tất, ngày 29 tháng 5 năm 1938, nhóm cư dân gốc Hà Đông đầu tiên gồm 35 người được đưa lên tàu hoả vào Đà Lạt. Họ là những nông dân khỏe mạnh thạo nghề làm vườn lại được huấn luyện kỹ càng phương thức canh tác tiên tiến theo mô hình châu Âu. Quê gốc của họ là từ 6 làng ven hồ Tây: Quảng Bá, Nghi Tàm, Tây Tựu, Ngọc Hà, Xuân Tảo, Vạn Phúc.

Nhóm cư dân quê làng Quảng Bá gồm 6 người: Ngô Văn Hiện, Ngô Văn Hựu, Ngô Văn Tường, Ngô Văn Nhuận, Trần Văn Y và Nguyễn Duy Thuấn.

Nhóm cư dân quê làng Nghi Tàm gồm 6 người: Lý Nhu, ông Ấp, bà Cả Tục (cả 3 người đều không rõ họ) và 3 người nữa (không rõ họ tên).

Nhóm cư dân quê làng Tây Tựu gồm 6 người: Nguyễn Xuân Hợp (phó Kim), Nguyễn Hữu Bái, Nguyễn Hữu Đồng (đồ Tư), Nguyễn Hữu Thiết (đồ Năm), Nguyễn Hữu Hoắc (ông Mỡm) và Nguyễn Hữu Nhuận.

Nhóm cư dân quê làng Ngọc Hà gồm 6 người: Đỗ Xuân Kê, Trần Văn Nga, Đỗ Xuân Thế, ông Chân (không rõ họ), và 2 người (không rõ họ tên).

Nhóm cư dân quê làng Xuân Tảo gồm 5 người: Nguyễn Văn Mão, Vũ Văn Bực, Nguyễn Văn Hiệu, Nguyễn Văn Trọn và Phương Văn Lầu.

Nhóm cư dân làng Vạn Phúc gồm 6 người: Nguyễn Văn Dương, Nguyễn Văn Dụng, Nguyễn Văn Giải, Nguyễn Văn Nhượng và các bà Nguyễn Thị Sinh, Nguyễn Thị Nhón, sau này là vợ ông Ngô Văn Hiện (4).

Nhóm người đầu tiên mang theo nhiều vật dụng gia đình như nồi, xoong, giường, bàn ghế, chum vại đựng nước, cốc, thõng, quang gánh... Họ được ông Lê Văn Định xin giảm vé tàu (4/5 giá vé hạng 3=4,59 đồng) (5), miễn cước và trực tiếp dẫn vào Đà Lạt. Ngày 31 tháng 5 năm 1938, đoàn người di cư vào tới ga Đà Lạt (6). Họ được chính quyền Đà Lạt cho hai chiếc xe tải chở về địa điểm định cư. Đầu tháng 8-1938, có thêm 4 nhóm người ở các làng Vạn Phúc, Quảng Bá, Xuân Tảo và Tây Tựu vào Đà Lạt (7). Nhóm này cũng lập thêm hai căn nhà tương tự: một ở bên đường Dankia (nay là đường Nguyễn Công Trứ), một ở sườn Tây của ngọn đồi cao 1479,4m.

Trên vùng đất khoảng vài ha đã được phát quang, họ được tổ chức ở theo từng nhóm trên cơ sở bất thâm. Người làng Quảng Bá và Nghi Tàm ở căn nhà số 1 (ngay cạnh đường Xô Viết

Nghệ Tĩnh ngày nay); người làng Ngọc Hà và Tây Tựu ở căn nhà số 2 (sát đường Xô Viết Nghệ Tĩnh ngày nay); người làng Xuân Tảo và Vạn Phúc ở căn nhà số 3 (sườn phía Nam đồi cao 1550,8m) đối diện với căn nhà số 2. Ba căn nhà này ở khá gần nhau theo một hình tam giác trông xuống thung lũng ven suối rộng gần 20 ha. Hình thức của ba căn nhà hết sức đơn sơ, mang tính tạm bợ. Nền nhà là kết quả của sự san lấp từ triền đồi xuống, mặt trước thấp hơn mặt sau. Hướng ra thung lũng (tức hướng Đông - căn nhà số 1, 2), căn nhà số 3 hướng Tây. Nhà ba gian, hai mái, vách gỗ, lợp tranh, một cửa ra vào, không có vách ngăn, giống nhà sạp của người K'ho. Bếp đun nấu ban đầu được để ngay giữa nhà, sau đó mới đưa ra bên ngoài tách biệt với chỗ ở.

Ban đầu, do đất đai còn hoang vu, người ít lại chưa quen phong thổ, công cụ sản xuất còn thô sơ mang từ ngoài Bắc vào không thích hợp với việc khai phá đất đai, chính quyền lại tổ chức ở chung, ăn chung, cùng khai phá nên kết quả chẳng đáng là bao. Sau 6 tháng làm chung, ăn chung không phát huy động lực cá nhân, hầu hết lại chỉ có một mình không mang theo vợ con nên họ đã bỏ trốn, chỉ còn lại các ông: Trần Văn Nga, Đỗ Xuân Kể (Ngọc Hà); Vũ Văn Bực, Nguyễn Văn Hiện, Nguyễn Văn Mão (Xuân Tảo); Nguyễn Hữu Thiết, Nguyễn Hữu Đồng, Nguyễn Hữu Bái, Nguyễn Hữu Hợp (Tây Tựu); Ngô Văn Hiện, Ngô Văn Hựu, Trần Văn Y, Ngô Văn Tường, Nguyễn Duy Thuấn (Quảng Bá), Nguyễn Văn Nhượng, Nguyễn Văn Dương, Nguyễn Văn Dụng, Nguyễn Văn Giải, Nguyễn Thị Sinh và Nguyễn Thị Nhón (Vạn Phúc), làng Nghi Tầm chỉ còn lại một ông là Lý Nhu (không rõ họ) nhưng cũng bỏ trốn về sau đó ít lâu (8).

Những người ở lại tiếp tục khai phá đất đai theo dạng làm chung, tính công để sau này căn cứ vào đó để chia đất đã được khai phá. Mặt khác, họ viết thư về động viên vợ con, họ hàng và nhờ ông Lê Văn Định thu xếp, tạo điều kiện

để những người thân vào đoàn tụ cùng làm ăn. Nhờ đó ấp Hà Đông vẫn tồn tại và có cơ hội ổn định, phát triển.

Đầu năm 1939 có thêm 19 người vào ấp là gia đình các ông: Ngô Văn Ất, gồm 5 người (9); Nguyễn Phụng Toàn (em vợ ông Ngô Văn Ất) gồm 8 người; bà Nguyễn Thị Xuyên, vợ ông Trần Văn Y và một người cháu nuôi, vợ ông Nguyễn Duy Thuấn (làng Quảng Bá); vợ ông Nguyễn Văn Dương, vợ và con gái ông Nguyễn Văn Dụng (làng Vạn Phúc). Số người này tự làm nhà ở, tự khai phá đất đai và sản xuất.

Từ năm 1940 đến năm 1942 có thêm 47 người là gia đình các ông Nguyễn Phụng Đoan (em ông Nguyễn Phụng Toàn) 4 người; Vũ Hữu Ngừng gồm 5 người; bà Ngô Thị Nhâm gồm 4 người; ông Vũ Hữu Huệ 5 người, gia đình ông Nguyễn Duy Lương (anh ông Nguyễn Duy Thuấn) 6 người, 6 người làm thuê cho gia đình cụ Ngô Văn Ất (Quảng Bá); ông Nguyễn Văn Bồng gồm 11 người, ông Nguyễn Văn Hộ (em ông Nguyễn Văn Bồng) gồm 6 người (gốc làng Kim Lũ, tổng Khương Đình, huyện Thanh Trì, tỉnh Hà Đông) vào làm ăn (10). Những người vào đợt này nếu không được bà con, họ hàng, làng xóm dùm bọc, nhường đất cho để khai phá thì phải bỏ tiền ra mua như trường hợp của anh em ông Nguyễn Văn Bồng (11), hay như gia đình ông Vũ Hữu Huệ được bà con san sẻ cho một ít đất (12). Đến cuối năm 1943 cả ấp Hà Đông đã có tới 59 gia đình (13) cùng chung lưng xây dựng quê mới.

Trong số đó có các gia đình đông người là: 1. Nguyễn Văn Hộ, 2. Nguyễn Văn Bồng, 3. Nguyễn Hữu Đồng, 4. Nguyễn Hữu Thiết, 5. Nguyễn Phụng Đoan, 6. Ngô Văn Ất, 7. Nguyễn Phụng Toàn, 8. Vũ Văn Bực, 9. Ngô Văn Hựu, 10. Nguyễn Duy Thuận, 11. Ngô Văn Hiến, 12. Nguyễn Thị Thọ, 13. Vũ Hữu Suru, 14. Trần Văn Y, 15. Ngô Văn Hiện, 16. Vũ Hữu Huệ, 17. Trần Văn Nga, 18. Đỗ Xuân Kể, 19.

Nguyễn Văn Dũng, 20. Nguyễn Văn Hiệu, 21. Nguyễn Thị Sinh, 22. Nguyễn Văn Dương, 23. Nguyễn Văn Nhượng, 24. Ngô Văn Hiện, 25. Phạm Văn Tre, 26. Vũ Hữu Ngùng, 27. Trần Văn Huệ, 28. Vũ Hữu Sự, 29. Võ Văn Ất, 30. Nguyễn Hữu Hợp, 31. Nguyễn Hữu Đồng, 32. Nguyễn Hữu Bái, 33. Nguyễn Hữu Tý, 34. Ngô Nhật Tiên và còn các gia đình nhỏ mới tách ra như gia đình: Ngô Văn Bính, Ngô Văn Ngôn, Nguyễn Duy Thắng, Trần Văn Kim, Trần Văn Bền, Nguyễn Hữu Tu, Nguyễn Hữu Sắc...

Trong giai đoạn đầu mới thành lập (1938-1942), ấp Hà Đông trực thuộc Văn phòng quan Quản đạo. Từ năm 1942, ấp sát nhập vào phường Đề Nhị. Ban đầu cư dân trong ấp đề nghị được lấy tên ông Hoàng Trọng Phu làm tên cho ấp để ghi nhớ công lao của ông trong việc di dân lập ấp. Ông Hoàng Trọng Phu đã từ chối lời đề nghị này và gợi ý nên lấy tên Hà Đông đặt cho ấp để con cháu mai sau nhớ về cội nguồn, gốc gác của mình. Tên gọi Hà Đông ra đời từ đó (14).

Như vậy, dân cư ở ấp Hà Đông cho tới năm 1945 đa số thuần gốc từ các làng ven hồ Tây thuộc tỉnh Hà Đông. Những người vào Đà Lạt lập ấp khá đông đảo theo nhiều chuyến khác nhau làm cho dân số trong ấp thường xuyên biến động theo chiều hướng tăng lên. Những người đầu tiên được chính quyền Đà Lạt, Hà Đông giúp đỡ tận tình cả về tinh thần lẫn vật chất, nhờ đó ấp Hà Đông đã tồn tại và ổn định trong xu thế phát triển. Những đợt di dân vào sau, sự giúp đỡ của chính quyền giảm dần nhưng vẫn tạo điều kiện thuận lợi cho nhân dân mua đất với những điều khoản ưu đãi. Do những nỗ lực của nhà cầm quyền và tinh thần lao động cần cù sáng tạo của bà con nông dân, ấp Hà Đông đã trở thành mô hình đầu tiên về kinh tế, văn hoá, xã hội để trên cơ sở đó, hình thành hàng loạt các ấp tương tự ở Đà Lạt.

2. Quá trình di dân lập ấp Nghệ-Tĩnh.

Từ năm 1940, ông Phạm Khắc Hoè được cử về làm Quản đạo Đà Lạt thay thế ông Trần Văn

Lý. Ông Phạm Khắc Hoè quê ở làng Đức Nhân, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh là người có vai trò to lớn trong việc thành lập ấp Nghệ - Tĩnh.

Tên gọi ấp Nghệ - Tĩnh có xuất xứ từ việc đặt tên cho ấp Hà Đông vì khi Phạm Khắc Hoè đề nghị thành lập ấp định cư cho người gốc Nghệ - Tĩnh ở Đà Lạt thì đã có tên gọi ấp Hà Đông cho những người quê gốc từ tỉnh Hà Đông. Vì vậy, tên gọi ấp Nghệ - Tĩnh là ấp của những người gốc từ Nghệ - Tĩnh.

Ấp Nghệ Tĩnh ở Đà Lạt ra đời trong hoàn cảnh cuộc Chiến tranh thế giới thứ Hai đang bước vào giai đoạn quyết liệt, nước Pháp bại trận và bị phát xít Đức chiếm đóng. Đà Lạt lúc bấy giờ là nơi tập trung của những quan chức và binh lính Pháp ở Đông Dương không thể hồi hương, đã đổ xô lên đây nghỉ dưỡng. Phủ Toàn quyền Đông Dương của Decoux làm việc 6 tháng trong một năm tại Đà Lạt. Vào các dịp hè, Đà Lạt tiếp nhận một số lượng lớn người Pháp tập trung tại đây. Toàn quyền Decoux còn phải cho xây dựng thêm khu biệt thự có tên là cư xá Decoux ngay cạnh ấp Hà Đông dành cho những gia đình người Pháp đông con. Nhờ đó, Đà Lạt trở nên nhộn nhịp và nhu cầu thiết yếu trong đời sống ngày càng tăng nhất là thực phẩm tươi sống. Trong khi đó, chiến tranh cũng làm cho việc vận chuyển hàng hoá tới Đông Dương gặp rất nhiều khó khăn. Chính quyền Pháp ở Đông Dương đã phải áp dụng chính sách sản xuất tự túc.

Qua quá trình thử nghiệm trồng các loại cây ôn đới, Đà Lạt đã tỏ ra rất thích hợp. Đặc biệt, ấp Hà Đông sau một quá trình thành lập, ổn định đã đi vào phát triển mạnh mẽ với chuyên nghề trồng các loại rau và hoa ôn đới. Sự ra đời và phát triển của ấp Hà Đông là thành công trong việc tìm ra một mô hình kinh tế, xã hội phù hợp với đặc điểm riêng biệt của Đà Lạt. Mô hình này đáp ứng được nhu cầu cấp thiết của Đà Lạt cũng như chủ trương của thực dân Pháp. Tuy nhiên một ấp Hà Đông nhỏ bé không thể đáp ứng nổi

nhu cầu về rau quả và hoa tươi của Đà Lạt đang ngày càng đông dân. Chính quyền Đà Lạt thấy cần thiết phải nhân rộng mô hình này ra để đáp ứng đòi hỏi ngày càng cao của thị trường.

Nguồn đất đai hoang vu của Đà Lạt còn quá rộng lớn, cần được tiếp tục khai phá, đây là điều kiện để nhà cầm quyền tiến hành di dân lập ấp nhằm tăng cường khả năng tự túc thực phẩm cho thành phố.

Cư dân người Việt gốc Nghệ-Tĩnh di cư vào Đà Lạt từ khá sớm và tương đối đông đảo. Họ tự động dựng nhà ở rải rác trong các cụm dân cư của người Việt và nương tựa vào nhau để làm ăn sinh sống. Đứng trước những điều kiện thuận lợi như thế, một ban vận động thành lập ấp Nghệ-Tĩnh đã ra đời gồm những người vào Đà Lạt sớm (từ trước, sau năm 1920), có trình độ học vấn là các ông: Nguyễn Thái Hiến, Tôn Gia Huồng, Lương Sĩ Bích, Nghiêm Trang, Trần Đình Ôn, Nguyễn Thái San. Họ nhờ ông Phạm Khắc Hoè đề nghị với người Pháp cho tập trung dân gốc Nghệ - Tĩnh lập ấp trồng rau. Trong hồi ký của mình, ông Phạm Khắc Hoè đã viết: "ấp Hà Đông do Tổng đốc Hà Đông Hoàng Trọng Phu thành lập năm 1938 (theo yêu cầu của người Pháp ở Đà Lạt cần có rau tươi ăn) và gồm những người đưa từ Quảng Bá, Ngọc Hà, Nghi Tàm, Tây Tựu..., vào. Còn ấp Nghệ - Tĩnh do Phạm Khắc Hoè lập ra từ năm 1942 theo yêu cầu của một số anh chị em quê Nghệ - Tĩnh ở rải rác dưới các thung lũng của Đà Lạt muốn làm nghề trồng rau và hoa mà thiếu đất" (15).

Đề nghị tích cực của Phạm Khắc Hoè hoàn toàn phù hợp với chính sách tự túc thực phẩm của người Pháp ở Đà Lạt mà ấp Hà Đông và các nông trại khác chưa thể đáp ứng được. Chính quyền Đà Lạt đã tiến hành phân lô ở thung lũng phía Đông (ngay sau lưng ngọn đồi cao 1508,7m, nơi cư trú của dân ấp Hà Đông). Diện tích mỗi lô là 3000m². Do tiêu chuẩn cấp đất là chỉ dành cho các gia đình có lý lịch rõ ràng, nên

ban vận động lập ấp vận động bà con về quê lấy giấy chứng nhận và đưa gia đình, họ hàng, làng xóm vào nhận đất để khai hoang làm vườn.

Khác với sự chăm lo của chính quyền khi thành lập ấp Hà Đông, bà con ấp Nghệ-Tĩnh phải tự mình khắc phục khó khăn về tài chính, tự phát quang rừng rậm, tự dựng nhà ở và ổn định cuộc sống lúc ban đầu. Họ phải đùm bọc lẫn nhau để chung sức xây dựng ấp mới. Ban vận động thành lập ấp đã đề nghị Hội "Hoan Châu ái hữu" tạo điều kiện về tài chính giúp đỡ bà con lúc khó khăn. Thông qua Hội này, nhiều người quá nghèo đã được cho vay tiền để mua vé tàu vào Đà Lạt và làm vốn ban đầu để khai khẩn đất đai, dựng nhà ở, mua dụng cụ, giống rau, phân bón... (16). Mặc dù hết sức khó khăn, đất đai ít hơn ấp Hà Đông rất nhiều, nhưng bằng sự đoàn kết, tương thân, tương ái, tinh thần lao động cần cù, sáng tạo, bà con nông dân ấp Nghệ - Tĩnh cũng đã mau chóng ổn định cuộc sống và ngày càng phát triển.

Người Nghệ - Tĩnh đến Đà Lạt sớm hơn rất nhiều so với người Hà Đông. Họ là những người di cư tự do vào Đà Lạt làm ăn sinh sống và tự động lập thành một khu vực cư trú riêng biệt. Người có vai trò quan trọng trong việc hình thành cộng đồng cư dân người Nghệ An là ông Nguyễn Thái Hiến. Ông quê gốc ở làng An Tứ, xã Diêm Trường, tổng Đô Lương, Huyện Lương Sơn, tỉnh Nghệ An (nay là huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An). Vào năm 1923, ông lấy bằng Diplôme (tương đương bằng tú tài) và được thực dân Pháp tuyển vào làm thư ký tại Tòa công sứ Đà Lạt. Sau một thời gian làm việc tại Đà Lạt, ông nhận thấy, Đà Lạt đất rộng, người thưa, rất cần nhân lực cho các nhà hàng, khách sạn, đường xá, xây dựng, nhà vườn... Hàng năm khi về phép thăm nhà, ông đã nêu ý kiến động viên bà con, anh em, thân hữu vào Đà Lạt làm ăn.

Từ năm 1930 đến năm 1940, những người đồng hương với ông đã lần lượt đến Đà Lạt. Ban

đầu, hầu hết đều đi một mình để làm ăn, họ dự định sau một thời gian sẽ kiếm một số tiền rồi về quê sinh sống. Nhưng, chỉ một vài năm, khi thấy có thể định cư lâu dài tại Đà Lạt, họ đã về quê đưa cả gia đình vào lập nghiệp. Những người bà con thân tộc đều cùng làng với ông Nguyễn Thái Hiến vào Đà Lạt năm 1932 gồm gia đình các ông: Nguyễn Thái Siên, Nguyễn Thái San, Nguyễn Thái Tuấn, Nguyễn Thái Bình, Nguyễn Thái Tuyên, Bùi Hữu Tâm và hai anh em ông Thái Ngô Nghi, Thái Ngô Lộc. Cùng đi vào Đà Lạt năm 1932 còn có các ông Lê Khôi và anh em ông Nguyễn Sĩ Đại, Nguyễn Sĩ Niêm ở làng Bình Trung cũng thuộc xã Diêm Trường, tổng Đô Lương.

Qua mối quan hệ quen biết, những người Nghệ An khác cũng đến Đà Lạt vào các năm 1935, 1936 và những năm sau đó là các ông: Nguyễn Danh Thuởng, Lê Cư, Nguyễn Đăng Định, Nguyễn Trinh, Nguyễn Thái Đôn, Nguyễn Thái Tùng, Hoàng Văn Thịnh, Phan Khoan Dung, Nguyễn Thái Biên, Nguyễn Danh Trì, Nguyễn Thái Điền, Phúc Thái Lai, Nguyễn Thái Văn cùng gốc làng An Tứ, xã Diêm Trường, tổng Đô Lương. Ông Tôn Gia Hường đang làm thuê cho Pháp ở Phan Thiết cũng tới Đà Lạt năm 1935. Ông quê ở làng Nguyên Cát, tổng Võ Liệt, huyện Thanh Chương. Ông đã cùng với ông Nguyễn Thái Hiến mở hiệu buôn Nouveautés Hà Nội tại chợ Cây (nay là khu Hoà Bình). Ông Trần Đình Ôn, Nguyễn Cảnh Lâm cũng cùng quê với ông Tôn Gia Hường vào Đà Lạt ngay sau đó.

Nếu như vai trò của ông Nguyễn Thái Hiến là rất lớn đối với sự hình thành cộng đồng dân cư Đà Lạt gốc Nghệ An thì đối với cộng đồng cư dân gốc Hà Tĩnh, vai trò của ông Nghiêm Trang (Tám Trang) cũng tương tự. Ông Nghiêm Trang quê gốc ở làng Cầu Khổng, xã An Việt, tổng An Việt, huyện La Sơn (sau này là xã Đức Yên, tổng Việt Yên, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh). Ông

cũng đã học lấy bằng Primaire (tương đương phổ thông cơ sở) rồi vào Đà Lạt lái xe cho khách sạn Palace từ khoảng năm 1923. Khi đi, ông có mang theo người cháu ruột là ông Nghiêm Tín (lúc đó mới khoảng 13, 14 tuổi nay đã 93 tuổi). Sau một thời gian làm ăn, quen biết với ông Nguyễn Thái Hiến, hai ông đã bàn về những điều kiện làm ăn thuận lợi của Đà Lạt và tình cảnh khó khăn của quê nhà. Khi ông Nguyễn Thái Hiến về quê mình động viên bà con vào Đà Lạt thì ông Nghiêm Trang cũng tiến hành tương tự. Qua sự vận động của ông, những người bà con, hàng xóm gần nhà ông đã lên đường vào Đà Lạt.

Những người họ hàng, thân thích cùng làng với ông vào Đà Lạt đầu tiên là các ông: Nghiêm Đào vào năm 1928 làm ở nhà hàng Palace, Nghiêm Ký, Nghiêm Huệ, Nghiêm Túc, Nghiêm Phở, Nghiêm Bài, Nghiêm Bảo, Nghiêm Khang, Nghiêm Mai, Nghiêm Nghi, Nghiêm Tạo, Nghiêm Trường Sinh, Nghiêm Vơn, Đinh Xuân Hoà, Đinh Văn Tứ, Đinh Tạo, Đinh Tình, Đinh Thị Đôi, Nguyễn Châu. Các ông: Nguyễn Võ Kỳ, Bạch Xuân Điền, Hoàng Huyền, Lê Đôi, Lê Trụ, Phạm Diệm, Lương Trình, Lương Sĩ Bích, Đinh Xuân Hoà, Lê Phú Thứ đều gốc ở xã Bùi Xá, tổng An Hồ, huyện La Sơn, phủ Đức Thọ (sau là xã Đức Bùi, tổng Việt Yên, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh). Ngoài ra còn có các ông: Nguyễn Xuân Lâm (cháu đích tôn cụ Nguyễn Công Trứ, gốc làng Uy Viễn, huyện Nghi Xuân), Phan Cu, Nguyễn Thành, cai phu khuôn vác tại ga Đà Lạt, Phạm Tứ, Phan Tường, Lê Xuân Sáu, Đinh Xuân Hoà, Nguyễn Tửu, ông Chắt Đạt, Nguyễn Cảnh Hộ và Phạm Khắc Quán em ruột Quản đạo Phạm Khắc Hoà đều gốc Hà Tĩnh. Thời gian họ tới Đà Lạt khoảng từ năm 1930 đến 1941.

Hầu hết những người lúc mới vào đều sống tập trung tại Nhà Làng ở thôn Tân Lạc do ông Nguyễn Thái Hiến và Hội "Hoan Châu ái hữu" (17) lập ra. Đây là một dạng nhà tập thể cho hàng

chục người gốc Nghệ - Tĩnh trú ngụ sau những ngày làm thuê ở công trường làm đường, công trường xây dựng, nhà hàng, khách sạn, lái xe, nhà vườn... Những người vì hoàn cảnh quá khó khăn, Hội còn giúp đỡ tiền tàu xe và nuôi ăn cho đến khi cuộc sống đã tạm ổn thì mới phải trả lại tiền ăn tiêu ban đầu. Nếu nhà Hội không đủ chỗ thì bà con ở tạm nhà những người đã có nhà cửa, gia đình (18). Việc tổ chức ăn, ở, sinh hoạt, làm việc cho người Nghệ-Tĩnh ở Đà Lạt nhờ đó đã khá ổn định.

Như vậy, có hai họ lớn nhất trong cộng đồng Nghệ-Tĩnh ở Đà Lạt là họ Nguyễn Thái và họ Nghiêm. Họ Nguyễn Thái đã dựng một nhà thờ họ tại thôn Tân Lạc vào năm 1936 để thờ phụng tổ tiên. Đây là nhà thờ họ sớm nhất được xây dựng tại Đà Lạt. Dòng họ này có truyền thống học hành khoa cử, ông tổ 4 đời là Nguyễn Thái Đế đã từng đỗ Tiến sĩ (1848) làm quan đến chức Thị Độc thời Tự Đức, sau về làng mở trường dạy học có nhiều học trò thành đạt.

Họ Nghiêm là họ lớn nhất ở cộng đồng cư dân gốc Hà Tĩnh. Họ Nghiêm và những người gốc Hà Tĩnh đã kiên trì bám trụ tạo dựng cuộc sống ở quê hương thứ hai trong thời loạn. Nhiều người đã tham gia cách mạng như: các cụ lão thành cách mạng Nghiêm Tín 70 năm tuổi Đảng, Đình Quế, đảng viên 30-31, Lê Phú Thức, Đình Xuân Hoà, Bạch Xuân Điền, Trần Đình Ôn, Tôn Gia Hường, Nghiêm Trường Sinh, thiếu tướng Nghiêm Nghị, Đại tá Đình Sĩ Uẩn... là những người tham gia cướp chính quyền Đà Lạt tháng Tám năm 1945.

Cộng đồng Nghệ-Tĩnh không ngừng lớn mạnh ở Đà Lạt về số lượng, nhưng lại chưa ổn định về chỗ định cư. Phần lớn, họ tập trung ở thôn Tân Lạc nhưng lại không có đất đai, nhà cửa, còn một số ít rải rác ở trong thành phố (19). Những người làm vườn và chăn nuôi ở Tân Lạc chỉ có 4 gia đình là Nguyễn Thái Hiến, Nguyễn Thái Tuyên, Nguyễn Thái Bình, Nguyễn Thái

Tuấn. Lúc đầu, phần lớn trồng các loại cây ăn quả như hồng, mận, chuối, bơ và một vài loại hoa như Layon, Ôrê. Sản phẩm làm ra chủ yếu để bán cho người Pháp ở Đà Lạt hoặc chuyển đi Sài Gòn (20). Những người khác ngày đi làm thuê, chiều tối về thôn nếu sớm thì phụ giúp việc làm vườn cho các gia đình nói trên.

Trước tình hình đó, ban vận động sáng lập ấp đã lập danh sách những người gốc Nghệ-Tĩnh gửi ông Quản đạo Đà Lạt Phạm Khắc Hoè xin chính quyền Pháp cấp đất ở và trồng rau như ấp Hà Đông. Tháng 3 năm 1941, đại diện Chính quyền Đà Lạt, Ban sáng lập ấp, các gia đình theo danh sách đã lập (đang sinh sống tại Đà Lạt) tiến hành đo đạc, nhận đất. Phần đất quy định cấp cho dân cùng chung gốc Nghệ - Tĩnh ở thung lũng là các ngọn đồi không cao lắm tạo thành hình đôi thoải. Các lô đất hình chữ nhật hoặc hình thang, chạy dài từ sườn đồi xuống hai bên bờ suối. Mỗi lô là 3000m² (20m x 150m), mỗi người được chia từ 1/2 đến cả lô.

Trong số này có cả người còn độc thân như ông Nguyễn Võ Kỳ. Nhờ có đất đai, những người đã có gia đình đưa vợ con từ ngoài quê vào làm nhà và khai khẩn đất đai làm nghề trồng rau là chính và vẫn kết hợp làm thuê như trước đây. Độ tuổi trung bình khoảng từ 23 tuổi (cụ Nguyễn Võ Kỳ) đến ngoài 40 tuổi (như các cụ Nguyễn Thái Hiến, Tôn Gia Hường, nay 101 tuổi). Vài người là công chức nhà nước như ông Nguyễn Thái Hiến có bằng trung cấp canh nông làm thư ký ở toà Công sứ, ông Nghiêm Trang lái xe, ông Nghiêm Đào làm bồi ở khách sạn Palace, ông Nguyễn Thành là bếp ga (cái phu khuôn vác ở ga). Số còn lại, người thì đi buôn như ông Nghiêm Tín, hay mở hiệu buôn như ông Tôn Gia Hường, hay mở lớp học như ông Trần Đình Ôn và phần đông thì là phu lục lộ, phu hồ, làm thuê mọi việc khi có người yêu cầu.

Phải mất hai năm đầu khó khăn, vất vả, nhờ tinh thần lao động cần cù, chịu khó, sáng tạo,

khắc phục mọi khó khăn, nhân dân ấp Nghệ-Tĩnh đã dần dần ổn định cuộc sống và phát triển kinh tế. Việc chia đất theo từng lô diện tích hẹp có những điều kiện khá rõ ràng đã làm cho dân số trong ấp Nghệ-Tĩnh thay đổi không đáng kể. Với 54 hộ dân ban đầu ở và trồng rau, sự gia tăng dân số chỉ giới hạn trong phạm vi gia đình, dòng họ (vợ con, anh em) (21) cùng quê. Sự mua bán, chuyển nhượng toàn bộ ruộng đất chỉ xảy ra cá biệt. Dưới sự nỗ lực của những người trong Ban sáng lập ấp, sự ủng hộ tích cực của Quân đạo Đà Lạt Phạm Khắc Hoè và Chính quyền Đà Lạt, ấp trồng rau thứ hai ở Đà Lạt đã được thành lập. Nhờ đó, nghề trồng rau với quy mô ngày càng lớn đã định hình ở Đà Lạt. Từ năm 1942, hai ấp Nghệ-Tĩnh và Hà Đông không những cung cấp đủ rau ăn cho Đà Lạt mà còn bán ra các vùng xung quanh, nhất là vào mùa Đông.

Đến năm 1945, ấp Nghệ-Tĩnh đã rất phát triển và trở thành ấp trồng rau lớn thứ hai Đà Lạt. Từ đó, Đà Lạt có thể tự túc rau tươi và thậm chí còn xuất khẩu ra các vùng khác.

3. Kết luận.

a. Đà Lạt là một thành phố được thiên nhiên ưu đãi nhiều về vị trí địa lý và sinh thái. Được người Pháp phát hiện và xây dựng, Đà Lạt từ một trạm nghỉ dưỡng ban đầu, trở thành một thị xã trong thời Pháp thuộc. Mặc dù ra đời muộn hơn các thành phố khác của nước ta, với hơn một trăm năm hình thành, song Đà Lạt đã nhanh chóng phát triển. Tận dụng những điều kiện thuận lợi về tự nhiên sẵn có, cộng đồng dân cư người Việt ở Đà Lạt đã từng bước xây dựng và phát triển thành phố.

b. Trong thời kỳ trước Cách mạng tháng Tám 1945, luồng di dân người Việt đến Đà Lạt có nhiều nguồn gốc khác nhau. Nhưng bộ phận chủ yếu đã định cư và đóng vai trò tiên phong là hai bộ phận dân cư gốc Hà Đông và Nghệ-Tĩnh. Họ đã đặt nền móng cho một thành phố Đà Lạt

nổi tiếng về rau quả và hoa tươi của nước ta, góp phần quan trọng vào sự phát triển chung của thành phố.

Mặc dù ở thành phố cao nguyên chỉ thích hợp với một nền kinh tế nông nghiệp phi lúa nước, song hai bộ phận dân cư này đã nhanh chóng thích nghi với môi trường trong lao động, sản xuất rau quả và hoa tươi. Những kết cấu kinh tế - xã hội - văn hoá ở Đà Lạt mang đậm sắc thái quê hương bản quán của Hà Đông và Nghệ-Tĩnh. Điều đó đã góp thêm sức sống của làng Việt cổ truyền trên đất Đà Lạt.

c. Chỉ sau một thời gian không lâu (1938-1945), hai bộ phận dân cư xứ Bắc là Hà Đông và Nghệ-Tĩnh đã tạo ra những thành tựu đáng kể trên các lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hoá. Những thành tựu đó mở ra một hướng đi đúng cho thành phố trong những giai đoạn tiếp theo. Kết quả này, góp phần không nhỏ vào sự phát triển chung của thành phố Đà Lạt. Từ đó để lại những bài học kinh nghiệm quý báu về vấn đề di dân lập ấp không chỉ riêng với Đà Lạt mà còn đối với chủ trương, chính sách kinh tế mới của Đảng và Nhà nước ta hiện nay trong việc chú trọng phát triển vùng cao, vùng sâu, vùng xa. Hiện nay, nhiều vùng kinh tế mới lần lượt ra đời ở Tây Nguyên, vấn đề di dân được tiến hành theo chủ trương, chính sách của Nhà nước, nhưng cũng không loại trừ sự tự động di cư của nhân dân từ các làng xã. Mô hình làng xã đóng vai trò quan trọng trong sự duy trì và phát triển của sản xuất tiểu nông đa dạng. Tuy nhiên, có những truyền thống cổ hủ cần phải cải tạo theo thời gian. Những truyền thống tốt đẹp cần phát huy để thúc đẩy tối đa năng lực, trí tuệ của nhân dân nhằm duy trì và phát huy những yếu tố văn hoá truyền thống vốn là cội nguồn sức mạnh của dân tộc, phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

CHÚ THÍCH

- (1) Cụ Ngô Văn Bính, 85 tuổi, ấp Hà Đông cho biết: năm 1937, cụ đọc được trên báo La Voulte có một cột đăng tải chương trình tuyển người đi lập ấp ở Đà Lạt.
- (2) Quỹ này được lập ra từ những cuộc quyên góp từ thiện, xổ số, chiếu phim để phục vụ mục đích hoạt động của Ủy ban. Theo cụ Ngô Văn Bính, năm 1937, chỉ có 2 đồng 1 tạ gạo.
- (3) Số tiền tài trợ ban đầu này còn được duy trì tới khi ông Ngô Văn Bính đi Đà Lạt đợt sau (năm 1939).
- (4) Theo Nguyễn Nhân Bằng trong cuốn tiểu luận Cao học nhân văn: *"Sinh hoạt của các gia đình làm nghề trồng rau tại Đà Lạt - Khảo về ấp Hà Đông"* thì đợt tuyển chọn đầu tiên vào năm 1938 được 33 người gồm 27 nam và 6 nữ. Chúng tôi đã phỏng vấn các cụ Nguyễn Văn Bồng (98 tuổi), Ngô Văn Bính, Ngô Văn Ngón (75 tuổi), Vũ Hữu Xiêm (67 tuổi)... là những người vào Đà Lạt từ những năm 1939 đến 1941 thì có 35 người vào đợt đầu trong đó có cả những người không rõ họ tên vì họ đã bỏ trốn ngay sau khi vào chừng 5 đến 6 tháng.
- (5) Nguyễn Hữu Tranh. *Đà Lạt năm xưa*. Ban Khoa học và Kỹ thuật Lâm Đồng xuất bản. 1993, tr. 90: Giá vé xe lửa hạng 3 Đà Lạt-Hà Nội là 22 đồng 88 xu.
- (6)(7)(13) Nguyễn Nhân Bằng. *Sinh hoạt của các gia đình làm nghề trồng rau tại Đà Lạt - Khảo về ấp Hà Đông*. Tiểu luận cao học nhân văn, Sài Gòn, 1970, tr. 41, 96, 97.
- (8)(9) Theo lời kể của các cụ Nguyễn Văn Bồng, Ngô Văn Bính, Ngô Văn Ngón...: Sau tết Kỷ Mão (1939), cụ Ngô Văn Bính tình nguyện đi Đà Lạt, được ông Lê Văn Định cấp giấy tờ và tiền bạc vào Đà Lạt khai hoang, khi đi cụ mang theo 2000 củ hoa lay ơn. Sau 2 tháng làm ăn, cụ thấy đây là vùng đất tốt, làm ăn được nên đã viết thư về động viên cha mẹ đến xin với ông Lê Văn Định tạo điều kiện cho vào Đà Lạt. Tương tự, cụ Nguyễn Văn Bồng năm 1941 cũng được Hoàng Trọng Phu viết giấy giới thiệu vào Đà Lạt.
- (10) Theo Tờ khai từng người nhà cụ Nguyễn Văn Bồng do Chính quyền Đà Lạt xác nhận 1942.
- (11) Theo giấy uỷ quyền sử dụng đất của cụ Nguyễn Văn Hộ cho cụ Nguyễn Văn Bồng. Cụ Nguyễn Văn Bồng cho biết: năm 1938, cụ là thư ký của phái đoàn Thanh tra giáo dục Nam triều tới Đà Lạt, thấy Đà Lạt đất đai, khí hậu tốt, cây cối xanh tươi, dân Hà Đông đang vào lập nghiệp nên sau khi về quê (xóm Đồi Lánh, xã Đông Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh) cụ đã nhờ ông Hoàng Trọng Phu giới thiệu đưa người vào Đà Lạt mua đất làm ăn ở ấp Hà Đông từ năm 1941.
- (12) Cụ Nguyễn Thị Xuyên (95 tuổi) cho biết: cụ vào Đà Lạt năm 1939 làm nghề buôn bán nhỏ được 3 tháng thì đưa 3 người con vào (trong đó có cụ Vũ Hữu Xiêm). Gia đình cụ được bà con trong ấp chia cho một ít đất để khai phá trồng rau. Đến năm 1942, cụ ông mới vào chăm nom ruộng vườn.
- (14) Theo lời kể của các cụ Ngô Văn Bính, Ngô Văn Ngón thì vào năm 1940, Tổng đốc Hà Đông Hoàng Trọng Phu vào thăm ấp, bà con trong ấp cử cụ Ngô Văn Ất đến gặp và xin được lấy tên của ông đặt cho ấp. Ông đã từ chối khéo và đề nghị lấy tên tỉnh Hà Đông đặt cho ấp. Đề nghị này được Chính quyền Đà Lạt chấp thuận nên từ đó ấp có tên chính thức là Hà Đông. Ngày nay, ấp Hà Đông thuộc phường 8 thành phố Đà Lạt.
- (15) Phạm Khắc Hoè. *Từ triều đình Huế đến chiến khu Việt Bắc (Hồi ký)*, Hà Nội, 1983, tr. 230.
- (16) Theo lời kể của các cụ: Bạch Xuân Điền (82 tuổi) ấp Đa Thiện, Tôn Gia Trí (88 tuổi) xã Xuân Trường, Nghiêm Đa (65 tuổi) ấp Nghệ-Tĩnh, Đà Lạt.
- (17) Hội Hoan Châu ái hữu do những người đồng hương Nghệ-Tĩnh vào Đà Lạt làm ăn lập ra năm 1932 có trụ sở tại thôn Tân Lạc nhằm giúp đỡ bà con gốc Nghệ-Tĩnh có hoàn cảnh khó khăn vào Đà Lạt lập nghiệp. Vốn của Hội do những thành viên sáng lập góp vào như: Nguyễn Thái Hiến, Nguyễn Thái San, Tôn Gia Huồng, Nghiêm Trang, Trần Đình Ôn...
- (18) Ví dụ: gia đình các cụ Nghiêm Tín, Lê Khôi ở nhờ nhà cụ Nguyễn Thái San thôn Tân Lạc.
- (19) Ví dụ: vào năm 1938, Chính quyền Đà Lạt giải toả một phần thôn Tân Lạc để làm nhà thờ, trong đó có nhà cụ Nguyễn Thái San. Gia đình cụ Nguyễn Thái San, Nghiêm Tín đã được chuyển về ở phía Bắc thành phố, cụ Nghiêm Đào ở Trại Hàm phía Đông thành phố.
- (20) Cụ Nghiêm Tín thu mua rau quả, hoa tươi ở Tân Lạc và các vùng khác ở Đà Lạt chuyển về Sài Gòn bán.
- (21) Đầu năm 1942, cụ Tôn Gia Huồng đưa vợ và 3 người con trai cùng với cụ Tôn Gia Trí là em thục bá vào làm vườn ở lô đất được chia rộng 3000m². Đến năm 1944 vì đất đai không đủ làm nên cụ Trí mua 7000m² ở xã Xuân Trường (Đà Lạt) làm ruộng.

Từ lịch sử đấu tranh bảo vệ và mở mang bờ cõi của Việt Nam, **SUY NGHĨ VỀ TÍNH CỘNG ĐỒNG CỦA NGƯỜI VIỆT**

SONG JEONG NAM *

LTS: Về tính cộng đồng của người Việt đã được các nhà nghiên cứu Việt Nam đề cập trong một số công trình. Luận văn: "*Từ lịch sử đấu tranh bảo vệ và mở mang bờ cõi của Việt Nam, suy nghĩ về tính cộng đồng của người Việt*" của GS.TS. Song Jeong Nam (Hàn Quốc). Toà soạn trân trọng giới thiệu để bạn đọc tham khảo.

Tạp chí NCLS

Ngay từ thuở ban đầu, lịch sử đấu tranh của Việt Nam đã được bắt đầu bằng quá trình chinh phục thiên nhiên nhằm bảo vệ tài sản và sự sống còn của người Việt thoát khỏi rừng hoang, thú dữ, đắp đê chống lũ lụt... Và từ rất sớm người Việt cũng đã phải đấu tranh để bảo vệ tự do và độc lập của đất nước, dân tộc chống lại sự xâm lược và đô hộ về chính trị và kinh tế của ngoại bang từ phong kiến Trung Hoa thời cổ trung đại đến thực dân Pháp, phát xít Nhật, đế quốc Mỹ. Mặt khác, để giải quyết vấn đề phát triển, mở mang bờ cõi, với những lợi ích về chính trị, kinh tế làm mục tiêu, người Việt cũng đã tiến về các vùng phía Nam.

Có thể nói, sức mạnh quan trọng nhất của người Việt để duy trì độc lập, tự do thoát khỏi sự xâm lược của ngoại bang chính là nhờ ở tính cộng đồng chặt chẽ, nảy sinh và phát triển trong quá trình chống lại thiên nhiên và thế lực ngoại xâm. Bài viết này muốn lần lượt đưa ra những

yếu tố, nguyên nhân về mặt tự nhiên và về mặt con người trong lịch sử đấu tranh cũng như cuộc chiến tranh mở mang bờ cõi của Việt Nam, đồng thời tìm hiểu về vai trò và nguyên nhân hình thành nên tính cộng đồng, một nhân tố có vị trí, vai trò quan trọng trong lịch sử đấu tranh ở Việt Nam.

1. Đấu tranh chống lại yếu tố tự nhiên.

Việt Nam nằm ở vị trí giữa vĩ tuyến 8°30' và 23°22', tuy nhiên những chênh lệch về độ cao của địa hình hơn là những những chênh lệch về vĩ tuyến đã dẫn đến đặc trưng khí hậu của Việt Nam là miền Nam có khí hậu nhiệt đới gió mùa còn miền Bắc có cả khí hậu nhiệt đới và ôn đới (Á nhiệt đới). Vì vậy, nhìn chung nếu như ở miền Nam quanh năm có khí hậu của mùa hạ, chia làm 2 mùa: Mùa khô (từ tháng 11 đến tháng 7) và mùa Mưa (từ tháng 5 đến tháng 10), thì ở miền Bắc có đầy đủ khí hậu của bốn mùa. Vào mùa Đông hay mùa Xuân thường có mưa phùn, đặc

* GS. TS. Đại học Ngoại ngữ Sung-Sim Bu-san, Hàn Quốc.

biệt có độ ẩm lớn, gây ra nhiều khó khăn trong sản xuất và sinh hoạt.

Miền Bắc với vị trí thủ đô hiện nay có thể xem như là điểm xuất phát của lịch sử Việt Nam, là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội và giao thông. Sở dĩ có được những đặc trưng như vậy một phần là do ở miền Bắc Việt Nam về địa lý có sông Hồng bắt nguồn từ tỉnh Vân Nam, Trung Quốc chảy qua (chiều dài của sông Hồng đoạn ở Việt Nam là 475km).

Sông Hồng hình thành nên một vùng tam giác đồng bằng châu thổ phì nhiêu, màu mỡ, từ rất sớm đã là nơi cư trú chủ yếu của người Việt ở phía Bắc. Nó trở thành trung tâm nông nghiệp, góp phần thúc đẩy sự phát triển của các ngành thuỷ sản, xây dựng, đóng thuyền, giao thông, buôn bán. Vì vậy với người Việt, sông Hồng từ lâu đã trở thành nơi buôn bán, giao lưu với các vùng Vân Nam, Tứ Xuyên - Trung Quốc. Từ sau khi con đường tơ lụa được mở, cũng thông qua vị trí này mà việc giao dịch của Việt Nam với vùng Tây Vực cũng được tiến triển một cách thuận lợi. Cũng có thể thấy vị trí của sông Hồng qua việc thực dân Pháp trong quá trình xâm lược Việt Nam, đã phải dùng vũ lực để có thể tiến hành buôn bán, đi lại trên sông Hồng khi nhận thấy con đường giao dịch buôn bán với Trung Quốc nhờ vào sông Mê Kông không thích hợp. Về mặt quân sự, sông Hồng cũng có một vị trí chiến lược quan trọng, Trung Quốc cũng đã mấy lần xâm lược Việt Nam qua con đường này. Đặc biệt, quân Mông-Nguyên trong ba lần đem quân sang Việt Nam đều đã lấy sông Hồng làm đường tiến công xâm lược. Với vai trò quan trọng như vậy, sông Hồng dần dần đã trở thành điểm giao lưu của các nền văn hoá.

Tuy sông Hồng đóng vai trò tích cực, là nguồn tài nguyên vô tận nhưng cũng thể hiện mặt tiêu cực qua các nạn lũ lụt hàng năm, mà đến nay vẫn đang còn là mối đe dọa tài sản và tính mạng của người Việt. Lượng mưa bình quân hàng năm thường trên 1.800 mm nhưng có năm lượng mưa

nhiều nhất lên tới 3.000 mm, ít nhất lại chưa tới 800 mm (1).

Hàng năm sông Hồng gây ra nhiều nạn lụt lớn, lại có nhiều nhánh lớn và nhỏ nên đến mùa mưa lũ lại càng ảnh hưởng mạnh và lan rộng ra nhiều vùng. Việc ngăn chặn lũ lụt ở hệ thống sông Hồng không phải công việc đơn giản, có thể giải quyết bởi một người, một dòng họ hay một thôn làng, một địa phương nào đó. Đắp đê sông là công việc của tất cả mọi người được liên kết lại với nhau. Ở đây, việc ngăn chặn lũ chỉ thực hiện được mỗi khi có sự liên hệ chặt chẽ của mọi người ở các vùng tả hữu ngạn của các con sông đặc biệt ở con sông Hồng dài 475km này. Đồng thời, mưa cũng không dứt một lần trong một năm, việc phòng lũ này như một phần của lịch sử Việt Nam - "lịch sử chống lũ lụt".

Như vậy có thể nói rằng, từ rất sớm người Việt Nam đã phải đấu tranh gian khổ để khắc phục những khó khăn do thiên nhiên gây ra. Chính bởi cuộc đấu tranh với thiên nhiên họ đã bắt đầu đắp đê, việc đê điều sông ngòi có thể nói có ảnh hưởng quyết định trực tiếp đến sự thành công hay thất bại trong việc phát triển kinh tế cũng như sự hưng vong của đất nước. Hệ thống đê điều ở Việt Nam đặc biệt được phát triển dưới triều Trần. Có thể nói hầu hết các đê ở vùng Bắc Trung Bộ Việt Nam hiện nay đều được xây dựng vào thời kỳ này. Khi đó triều đình đã cho đặt ra các chức "Hà đê chánh, phó sứ" chuyên quản lý việc đắp đê, đến kỳ nông hạn thì điều động binh lính ra đắp đê, đào kênh rạch.

Ngoài cuộc đấu tranh gian khổ để khắc phục lũ lụt do sông Hồng gây ra, người Việt, trong quá trình phát triển từ thừa sơ khai cũng đã phải chống lại rất nhiều tai ương khác của nơi rừng thiêng nước độc hay nạn thú dữ hoành hành. Chúng ta không thể biết một cách chính xác về điều này do không có tài liệu lịch sử Việt Nam nào đề cập đến yếu tố tự nhiên này. Tuy nhiên khi đem quân sang đánh dẹp khởi nghĩa của Hai Bà Trưng năm 40, trong thư từ của tướng nhà

Hán - Trung Quốc là Mã Viện cũng có đề cập vấn đề này, cho chúng ta biết thêm một số chi tiết về tình cảnh lúc bấy giờ của Việt Nam:

"Khi Mã Viện đương đóng quân ở giữa miền Lãng Bạc và Tây Lý (Vu), quân địch chưa dẹp yên, trời thì dưới nước lụt, trên mây mù, khí độc bốc lên ngùn ngụt, trông lên thì thấy điều hâu đang bay rớt xuống chết" (2).

"Ở đây nhân dân chưa khai hoá bằng ở Bắc. Theo sách *Hậu Hán thư* và sách *Thủy kinh chú* thì miền này còn hoang vu nhiều, Mã Viện phải xông qua rừng rậm, đồng lầy, thường gặp voi và bò rừng từng bầy hàng trăm con. Nhân dân thì trừ một số ít đã biết cấy bừa bằng trâu bò, phần nhiều còn làm nghề săn bắn" (3).

Tất nhiên không phải vùng nào ở Việt Nam cũng như lời Mã Viện nói nhưng theo các tài liệu lịch sử của sứ thần Mông Cổ khi đến vùng châu thổ phía Nam năm 1296 hay theo các tài liệu đề cập về xứ Đàng Trong của Nguyễn Cư Trinh vào thế kỷ XVIII và gần đây nhất, qua lời kể lại của các binh lính đã từng tham chiến tại chiến tranh Việt Nam chúng ta cũng có thể xác định được địa hình tự nhiên của Việt Nam hiểm trở như thế nào.

"Bắt đầu vào Chân Bờ (vùng biển Vũng Tàu ngày nay) gần hết cả vùng đều là bụi rậm của rừng thấp, những cửa rộng của con sông lớn chảy dài, bóng mát um tùm của những gốc cây cổ thụ và cây mây dài tạo thành nhiều chỗ trú sum suê. Khắp nơi vang tiếng chim hót và thú kêu. Vào nửa đường trong sông, thấy những cánh đồng hoang không có một gốc cây. Xa nữa tầm mắt chỉ thấy toàn cỏ cây đầy rẫy. Hàng trăm hàng nghìn trâu rừng tụ họp từng bầy. Tiếp đó nhiều con đường dốc đầy tre chạy dài hàng trăm dặm" (4).

"Thiên gia lưu đào man di thổ

Thủy da ngạc ngư lục xà hổ

Tân điền bất túc lại nhân cầu

Lai ốc hướng vì phong ba nộ".

(Nghìn nhà đến vùng đất hoang sơ

Dưới sông nhiều cá sấu trên đất lắm rắn hổ.

Hoa lợi ruộng đất mới không đủ yếu sách cho bọn nha lại.

Nhà đổ lại còn bị sóng gió) (5).

Như vậy, trong cả quá trình lịch sử, người Việt Nam đã không ngừng phải đấu tranh chống lại thiên tai, đặc biệt là ở miền Bắc, con người đã phải chịu nhiều gian nan, vất vả hơn so với ở miền Nam, do đó có thể nói rằng công cuộc đấu tranh khắc phục những khó khăn do thiên tai gây ra của người miền Bắc diễn ra khốc liệt hơn.

Trong quá trình đắp đê phòng chống lũ lụt sông Hồng cũng như việc chinh phục' thiên nhiên, chống lại thú dữ của người Việt, tính cộng đồng chặt chẽ đã hình thành ở họ một cách tự nhiên.

2. Đấu tranh chống ngoại xâm.

Việt Nam nằm ở vị trí phía Đông Bắc bán đảo Đông Dương, trong vùng Đông Nam Á, phía Bắc có biên giới tiếp giáp với Trung Quốc, phía Tây có dãy núi Trường Sơn, tiếp giáp với nước Lào, Campuchia, phía Đông kéo dài cho tới tận phía Tây Nam là vùng biển Đông và vịnh Thái Lan. Bờ biển được bao bọc bởi nhiều hòn đảo lớn và nhỏ, tiêu biểu nhất là các đảo như quần đảo Hoàng Sa mà sau thời kỳ chiến tranh Việt Nam chấm dứt, từng gây ra những bất đồng tranh chấp nặng nề trong quan hệ ngoại giao giữa hai nước Việt-Trung, hay quần đảo Trường Sa-Nam Sa, những vùng đảo đã được công bố về khả năng khai thác dầu, đang trở thành khu vực phân tranh lãnh thổ bởi các quốc gia có đường bờ biển gần đó.v.v..

Đặc trưng bán đảo chạy dài tới các vùng biển và qua lục địa của Trung Quốc, từ rất sớm đã biến đây thành nơi giao lưu, qua lại của nhiều thành phần tộc người và đây chính là yếu tố sản sinh ra tính đa văn hoá, đa dân tộc ở Việt Nam (6). Theo điều tra nghiên cứu năm 1976 thì Việt

Nam có tất cả 54 dân tộc. Theo đó, đặc trưng đa dạng về văn hoá của Việt Nam căn cứ theo nhân chủng và khu vực địa lý, có thể phân thành 3 loại chủ yếu: văn hoá ảnh hưởng của Trung Quốc, mang tính đại chúng của miền Bắc, văn hoá của các dân tộc thiểu số chiếm khoảng 15% dân số Việt Nam và văn hoá vùng biển, hải đảo, ảnh hưởng của văn hoá Ấn Độ vào từ vùng biển phía Nam. Chính đặc trưng này đã giúp cho Việt Nam có thể liên tục biến đổi một cách có chủ thể bởi tính linh hoạt, dễ dàng tiếp nhận và thích ứng với các nền văn hoá. Do đó ở văn hoá của người Việt Nam không có sự xung đột, phản kháng lại với các nền văn hoá khác ảnh hưởng tới nó mà trái lại có thể nói là một thể sáng tạo mới, trải qua nhiều biến đổi và phát triển với sự kết hợp hài hoà giữa các nền văn hoá.

Đặc trưng bán đảo về mặt địa lý của Việt Nam, không chỉ đơn thuần là thông lộ di chuyển của con người hay của các nền văn hoá, nó còn là yếu tố thuận lợi cho việc xâm lược về mặt kinh tế, chính trị của ngoại bang. Những cuộc xâm lược như vậy bắt đầu từ thời Tần - Trung Quốc và công cuộc đấu tranh của người Việt chống lại xâm lược Trung Quốc, quốc gia có đường biên giới tiếp giáp với Việt Nam theo đó cũng bắt đầu từ rất sớm.

Quan hệ giữa Việt Nam và Trung Quốc như vậy cũng bắt đầu chính thức diễn ra từ thời kỳ này và có thể thấy rằng nó được thực hiện bởi nước Tần chứ không phải là nước Việt. *Đại Việt Sử ký toàn thư* đã ghi lại nước Nam Việt như là một vương triều lớn, dù rằng đó chỉ là triều đại của sự hợp nhất các chư thần lại, được dựng lên nhờ bởi người Trung Quốc (7). Việc ghi chép này thực chất sẽ có ở mẫu số chung gọi là cuộc kháng chiến chống Trung Quốc của nước Nam Việt và lịch sử đấu tranh chống Trung Quốc của các chư hầu. Tuy nhiên nước Nam Việt bất quá chỉ là nước chư hầu của nhà Tần vào thời kỳ mà quyền lực của vua Tần chưa vươn ra, ảnh hưởng tới, và sự hợp thành nên nước Âu Lạc đương

hiện là nằm trong sự chi phối của Trung Quốc. Do đó những đề cập của *Đại Việt sử ký toàn thư* coi nước Nam Việt như là một triều đại của Việt Nam có thể xem là chưa được thoả đáng. Trên quan điểm đó thời kỳ Bắc thuộc của Việt Nam sẽ được tính vào năm 179 tr.CN thời điểm Triệu Đà thôn tính Âu Lạc chứ không phải là nhà Hán chinh phục Âu Lạc năm 111 tr. CN.

Cuộc kháng chiến đầu tiên chống lại ách cai trị của Trung Quốc đã diễn ra bởi hai chị em bà Trưng vào năm 40 sau Công nguyên, khi nhà Hán đang đô hộ Việt Nam. Và những cuộc đấu tranh như vậy để giành độc lập tự do của người Việt đã liên tục diễn ra, kéo dài cho tới năm 938. Để giữ được quan hệ với Trung Quốc, ngăn chặn tạm thời được các cuộc xâm lược của Trung Quốc, từ thời nhà Đinh (968-980) Việt Nam đã bắt đầu tiến hành triều cống. Nhà Tống - Trung Quốc bấy giờ đã nhân cơ hội triều Đinh sụp đổ và triều Lê (980-1009) vừa mới được lập nên để tiến hành xâm lược. Tuy nhiên nhà Tống đã bị đại bại và tổn thương nặng nề trong cuộc chiến ở Việt Nam, mặt khác lại bị các nước Liêu, Hạ uy hiếp nên đã rơi vào tình trạng không ổn định về mặt chính trị, và cho đến trước khi Vương An Thạch đưa ra một số chính sách cải cách, khôi phục lại vương quyền cho nhà Tống thì quân Tống đã không còn khả năng để xâm lược Việt Nam. Đến thời Lý, nhà Tống lại một lần nữa có âm mưu thôn tính Việt Nam, thái úy Lý Thường Kiệt đã ngăn chặn trước ý đồ xâm lược của quân Tống bằng cách tiến công về phía Bắc, tiến đánh các thành Khâm Châu, Liêm Châu và Ung Châu của Trung Quốc, tiêu diệt hơn 10 vạn tên lính Tống, phá tan nhiều căn cứ quân sự và hậu cần của nhà Tống, thu lấy nhiều người và của cải làm chiến lợi phẩm (8). Đây chính là sự kiện Bắc tiến đánh Trung Quốc lần đầu tiên xuất hiện trong lịch sử Việt Nam. Bài thơ "*Nam Quốc sơn hà*" vạch ra cho thấy tình thế bất lợi ở cuộc xâm lược của nhà Tống, có thể được coi như là một bản tuyên ngôn độc lập đầu tiên của Việt Nam (9).

Trung Quốc, thời Nam Tống năm 1164 đã gọi Việt Nam là An Nam quốc, phong cho vua Anh Tông triều Lý (1138- 1175) làm An Nam quốc vương và lần đầu tiên đã phải công nhận Việt Nam là quốc gia độc lập. Tuy nhiên khi người Mông Cổ lên nắm quyền, ngoài việc xâm lược về mặt chính trị và kinh tế như Trung Quốc trước đây, Mông Cổ còn có ý đồ chinh phục cả thế giới bằng đường biển và Việt Nam đã trải qua ba lần đối đầu với cuộc xâm lược của quân Mông Nguyên. Tiếp theo đó là cuộc xâm lược của triều đại nhà Minh năm 1406 đưa Việt Nam trở về lại thời Bắc thuộc, phải trải qua 22 năm đấu tranh liên tục, Việt Nam mới có thể giành lại được độc lập.

Một thời gian sau đó, mối quan hệ triều cống tốt đẹp, không có phân tranh gì đáng kể giữa hai nước, cho tới năm 1770, cùng với cuộc khởi nghĩa của nông dân Tây Sơn, quan hệ giữa hai bên mới lại chuyển sang đối địch. Sở dĩ lúc đó ba anh em Tây Sơn nổi dậy, đánh dẹp cuộc xung đột, phân tranh giữa hai miền Nam - Bắc của họ Trịnh và họ Nguyễn, trước nguy cơ đang đe dọa bị sụp đổ, vua tôi nhà Lê đã cầu cứu nhà Thanh và nhà Thanh đã lại tiến hành một cuộc chiến tranh xâm lược lớn xuống Việt Nam. Trước đó, nhận lời cầu cứu của họ Nguyễn, quân xâm lược Xiêm cũng đã tiến đánh Việt Nam theo hai đường thủy, bộ với 2 vạn thủy quân, 300 chiến thuyền và 3 vạn bộ binh nhưng tất cả đều đã bị quân Tây Sơn đánh bại.

Đặc biệt là dưới các triều Đinh, Hồ, Nguyễn có sự giảm sút yếu kém về kinh tế, đồng thời việc chuyển kinh đô của đất nước lần lượt tới các vùng Hoa Lư (Ninh Bình), An Tôn (Thanh Hoá), Huế đã cho thấy họ cũng đã có những việc làm để xác lập và củng cố vững chắc nền tảng chính trị của mình, tuy nhiên ở đây chúng tôi muốn đề cập đến vấn đề quan trọng hơn cả là mục tiêu quân sự bảo vệ đất nước thoát khỏi sự xâm lăng của phong kiến Trung Quốc (10), cho thấy một trang sử đấu tranh của người Việt, tận dụng địa hình,

địa thế để đối đầu với quân xâm lược phương Bắc.

Ngoài Trung Quốc ra, Việt Nam cũng còn phải chịu nhiều cuộc xâm lược khác từ những nơi như Lào và Nam Chiếu ở phía Tây Bắc Giao Châu, Chiêm Thành và Campuchia ở phía Nam. Đặc biệt là các cuộc xâm lược của Chiêm Thành bắt đầu từ thời nhà Tấn - Trung Quốc liên tục xâm nhập vào vùng biển và lãnh thổ của Việt Nam, cuối đời Trần còn mấy lần tiến đánh vào tận kinh đô của đất nước, gây ra rất nhiều thiệt hại. Có thể nói những cuộc Bắc tiến như vậy của Chiêm Thành là xuất phát từ cả mục đích chính trị lẫn kinh tế, phần vì vừa để bảo vệ bản thân thoát khỏi sự đe dọa bị xâm lược, phần vì có thể thu được của cải, lương thực phong phú ở vùng đồng bằng sông Hồng (11).

Sau những phát kiến về địa lý, cùng với kinh doanh buôn bán và truyền đạo thâm nhập vào Việt Nam của người phương Tây ít nhiều cũng có những biểu hiện khác so với các nước lân cận trong vùng. Cuộc xâm lược vào Việt Nam để mở rộng thị trường tiêu thụ hàng hoá và khai thác tài nguyên của tư bản phương Tây bắt đầu từ năm 1858, với việc tấn công vào Đà Nẵng của người Pháp và người Tây Ban Nha. Từ bấy giờ cho đến khi Hiệp định Giơ-ne-vơ ký kết tháng 7 năm 1954, tính ra Việt Nam đã phải trải qua gần 100 năm đấu tranh chống lại thực dân Pháp để giành lại độc lập tự do. Trong thời gian đó, Việt Nam cũng đã từng kháng chiến chống lại quân xâm lược của Nhật Bản, mưu đồ của Nhật lúc này là chiếm Việt Nam, chặn đường chi viện của Tưởng Giới Thạch và thông lộ xuống Myanmar, đồng thời làm căn cứ, bàn đạp tác chiến, đánh Thái Lan và Malaysia, chiếm lấy tài nguyên của vùng phía Nam, làm chủ vùng bán đảo Đông Dương (12). Tiếp theo, Việt Nam đã trải qua chiến tranh chống lại Mỹ và nguy quân ở miền Nam, cho tới tận ngày 30-4-1975 và gần đây nhất là chiến tranh Việt Trung vào tháng 12 năm 1978, khi đó Trung Quốc đã đánh xuống

phía Nam trên chiều dài biên giới tổng cộng 1400km.

Có thể nói lịch sử đấu tranh trường kỳ như vậy của Việt Nam không chỉ có vai trò to lớn trong việc sản sinh và tăng cường mạnh mẽ tính cộng đồng của người Việt mà chúng tôi sẽ trình bày ở phần tiếp theo dưới đây, mà nó có ý nghĩa lớn trong việc đề cao lòng tự hào dân tộc. Hơn nữa, một đặc trưng có thể thấy rõ trong chiến tranh đó là việc nó thúc đẩy sự phát triển của nền văn hoá quân sự, đồng thời cũng tạo ra tính đa dạng cho nền văn hoá nhờ quá trình giao lưu văn hoá giữa các quốc gia cùng giao chiến với nhau (13). Một mặt khác cũng chính lịch sử chiến tranh lâu dài như vậy đã trở thành một trong những yếu tố gây trở ngại cho việc bảo tồn, duy trì tài sản văn hoá vật chất của quốc gia, dân tộc, và thay vào đó là sự thúc đẩy quá trình phát triển của văn hoá tinh thần ở Việt Nam giống như đã có câu nói: "Người Việt Nam ai cũng có thể làm hoạ sĩ, ca sĩ".

3. Lịch sử mở rộng bờ cõi.

Lịch sử mở rộng bờ cõi thực chất là lịch sử tiến xuống phía Nam của người Việt được triển khai trước hết để đảm bảo cho sự an nguy của đất nước, đồng thời nó cũng là một giải pháp cho việc mở rộng, bành trướng thế lực trong nước. Tuy vậy những yếu tố dẫn tới cuộc Nam tiến chứ không phải là Bắc tiến hay Tây tiến của Việt Nam có thể nói là do một số nguyên nhân như ở phía Bắc có bức tường chắn của Trung Quốc, đồng thời một phần cũng là vì mở rộng đất đai theo hai hướng này bấy giờ ít có lợi ích về mặt kinh tế. Tất nhiên trong quá trình Nam tiến, Việt Nam cũng đã phải chịu nhiều áp lực từ phía Trung Quốc nhưng lợi dụng hoàn cảnh địa lý Chiêm Thành và Chân Lạp ở xa Trung Quốc, cuộc Nam tiến bấy giờ đã có thể được xúc tiến một cách dứt điểm.

Lịch sử kéo quân xuống các vùng phía Nam của Việt Nam được bắt đầu từ thời tiền Lê. Khi đó nước Chiêm Thành đang ở thời kỳ thịnh

vượng, thủ đô được định ở Indrapura (tỉnh Quảng Nam ngày nay) với nhiều đền đài, cung điện... có quan hệ triều cống, qua lại với Trung Quốc. Chiêm Thành với cơ sở, nền móng như vậy, dưới triều nhà Đinh đã từng xâm lược Việt Nam, lúc này là Đại Cồ Việt, nhưng bị bão đánh mà thất bại. Đến thời vua Lê Hoàn, người đã tạo dựng nên triều tiền Lê, sau khi chủ trương đặt quan hệ bang giao với nhà Tống để ngăn chặn sự xâm lược của quân Tống đã đem quân xuống phía Nam, đánh vào tận thủ đô của Chiêm Thành, tàn phá đền đài cung điện và thu lấy vô số vàng bạc châu báu làm chiến lợi phẩm. Từ đó trở đi Chiêm Thành bắt đầu triều cống Đại Việt cho đến khi bị rơi vào tình trạng suy thoái và diệt vong năm 1697.

Thời nhà Lý, quân Chiêm Thành bỏ triều cống với nước Đại Việt và gây loạn ở các vùng ven biển. Để ngăn chặn các cuộc gây rối, xâm lược ở phía Nam, nhà Lý đã mở một đạo quân Nam chinh, đánh phá Chiêm Thành và kết cục là đã thu được đất của ba châu Bố Chính, Địa Lý, Ma Linh. Có thể nói bắt đầu từ đó là khởi điểm cho việc sát nhập các vùng đất của Chiêm Thành ở phía Nam vào lãnh thổ Việt Nam, ba châu thu được đổi tên thành: Bố Chính, Lâm Bình, Minh Linh, đồng thời nhiều người Việt cũng bắt đầu được di cư về đây sinh sống.

Việc kéo quân xuống đánh Chiêm Thành cũng tiếp tục được tiến hành dưới triều nhà Trần với kết cục của nó là mở rộng lãnh thổ Việt Nam ra các tỉnh Quảng Nam và Quảng Ngãi. Đến thời kỳ hậu Lê, Chiêm Thành cũng có lần triển khai, đem quân đánh báo thù nhưng rút cục đều bị thất bại, đặc biệt năm 1471, với cuộc xâm lược của vua Chiêm Thành là Trà Toàn, vua Lê Thánh Tông đã đích thân dẫn quân đi đánh Chiêm Thành, sát nhập thêm một phần đất vào lãnh thổ của Đại Việt, chia ra thành ba vùng Chiêm Thành, Hoá Anh, Nam Phan. Từ đó, Chiêm Thành nhanh chóng suy yếu và bị diệt vong hoàn toàn vào năm 1697. Cho đến những cuộc khai

hoang, Nam tiến của họ Nguyễn trong cuộc phân tranh, xung đột Trịnh-Nguyễn, quan hệ đối lập giữa Chiêm Thành và Đại Việt luôn trong tình trạng có sức ảnh hưởng lôi kéo lẫn nhau, tuy phần ưu thế nghiêng hẳn về phía Đại Việt. Khi đó việc xâm chiếm xuống phía Nam của Đại Việt là để giải quyết những yếu tố về mặt chính trị hơn là về mặt kinh tế, ưu tiên trước hết cho sự ổn định đất nước bằng cách gây áp lực, chế ngự đối với Chiêm Thành. Những vùng đất đai thu được kèm theo đó sẽ trở thành nền tảng để xác lập nên trạng thái ổn định cho đất nước, đồng thời thông qua công việc đồn điền ở đó cũng có thể thu nhận được những hiệu quả kinh tế nhất định (14). Hơn nữa, quan hệ ưu tiên vào mục đích chính trị lúc bấy giờ tất nhiên đã đưa đến kết cục gây ra nhiều sự thương vong. Đồng thời các chính sách thiết lập quan hệ hôn nhân, chính sách giáo hoá cho dân Chiêm Thành thông qua các việc học hành, nghi lễ cũng là những việc làm có tính tất yếu để củng cố các khu vực chinh phục được.

Ngược lại với những nguyên nhân trên, những cuộc đem quân xâm lược xuống phía Nam từ sau năm 1558 có khác biệt ở một số mặt. Thứ nhất, cuộc Nam tiến lúc này không xuất phát từ lợi ích quốc gia mà nó được tiến hành như một công cụ nhằm cứu vãn, khôi phục lại quyền lực cá nhân đã mất của giai cấp thống trị. Thứ hai, tuy cho rằng đây không phải là cuộc Nam tiến vì lợi ích của chung của quốc gia, song có thể thấy việc đối lập, phân tranh giữa hai họ Trịnh - Nguyễn chính là một nhân tố quan trọng thúc đẩy việc mở mang lãnh thổ xuống phía Nam. Thứ ba, quá trình mở rộng lãnh thổ, trước hết được tiến hành ở mức độ phát sinh tự nhiên sau đó, đến khi sự đối lập giữa hai triều Nam Bắc đã tạm ngừng nó được hình thành cùng với những ý tưởng chính trị (15). Đặc biệt có thể thấy tuy những vùng mà khi họ Nguyễn vào Nam lấy làm nơi gây dựng cơ nghiệp như các vùng Thuận Hoá, Quảng Nam đều là những vùng mà người Việt đã giành được và đã làm ăn buôn bán từ đời Trần và hậu Lê. Song ở đây các đường giao thông

thủy bộ nối lên phía Bắc vẫn còn khó khăn, hiểm trở, còn nhiều rừng hoang, đầm lầy, thú dữ nguy hiểm cùng với nền kinh tế cũng đang còn rất lạc hậu và đây chính lại là điểm thuận lợi, phù hợp cho họ Nguyễn có thể gây dựng cơ đồ một cách độc lập, thoát khỏi sự can thiệp, cản trở của phe phái phong kiến thống trị ở miền Bắc. Tuy nhiên, chỉ với hai vùng đất như vậy không đủ để xây dựng lực lượng cát cứ chống lại tập đoàn phong kiến họ Trịnh và chính điều đó đã đóng một vai trò quan trọng có tính chất khẳng định thêm, thúc họ Nguyễn thực hiện ý đồ khai hoang mở rộng thêm đất đai về phía Nam.

Việc khai hoang xuống phía Nam của người Việt thực chất đã xuất hiện từ rất lâu trước cuộc phân tranh Trịnh - Nguyễn. trong cuộc nổi dậy của nông dân vào khoảng những năm 1511-1522. Để thoát khỏi cảnh đói khổ thiếu thốn, đã có một số nông dân kéo xuống phía Nam cư trú ở các vùng duyên hải miền Trung và sau đó lịch sử di dân xuống miền Nam đã được tiến hành với việc qua biển, dần dần mở rộng khu vực cư trú về phía Nam của họ (16). Việc tiến đến Chân Lạp cũng đã bắt đầu được tiến hành trước khi họ Nguyễn sát nhập Chiêm Thành vào lãnh thổ, với việc Nguyễn Phúc Nguyên thiết lập quan hệ, gả con gái cho vua Chân Lạp Chey Cheetha II. Vùng Biên Hoà hiện nay được lấy làm vùng định cư canh tác hợp pháp của người Việt trong hoàn cảnh vào năm 1658, nhà Nguyễn can thiệp vào cuộc nội chiến, tranh chấp kế thừa ngôi vua của các phe phái phong kiến Chân Lạp, nhân đấy Chân Lạp triều cống và cắt đất cho dân đến cư trú (17).

Có thể thấy động cơ thu hút và thúc đẩy người Việt di cư và làm ăn sinh sống ở phía Nam là do một số nguyên nhân chủ yếu: thứ nhất, do chế độ quân dịch và phu dịch hết sức phi lý được dựng lên trong cuộc phân tranh, đối đầu gay gắt giữa hai triều Nam - Bắc cùng với chế độ tô thuế nặng nề là những mối đe dọa đến cuộc sống của nhân dân; thứ hai, tất cả đất đai đều rơi vào tay

địa chủ, giá bán đất và cho thuê đất rất đắt đỏ; thứ ba, trong hoàn cảnh như vậy, người dân luôn mong mỗi có được một cuộc sống mới và vùng đất hoang rộng thênh thang, màu mỡ của miền Nam đã dấy lên ở họ một niềm hy vọng mới (18).

Việc sát nhập lãnh thổ của Chân Lạp vào Đại Việt được bắt đầu bởi sự can thiệp của họ Nguyễn ở Đàng Trong vào việc nội chính khi Chân Lạp đang có sự tranh giành quyền lực giữa các phe phái. Và cũng bằng cách đó, năm 1780 sáu tỉnh miền Nam đã được sát nhập vào lãnh thổ của Việt Nam ngày nay.

Tóm lại, có thể thấy chế độ phong kiến của họ Nguyễn cũng đã đem lại một số lợi ích thực tiễn về mặt kinh tế và chính trị cho Việt Nam trong quá trình khẩn hoang và mở rộng cơ sở cát cứ của mình song cũng có nhiều biểu hiện tiêu cực. Cùng với những đặc điểm tự nhiên về địa hình, địa lý và khí hậu, các loại hình làng ven sông, tính cách thoải mái, tự do của người dân và tính lỏng lẻo đã trở thành những đặc trưng riêng của vùng Nam Bộ Việt Nam. Đặc trưng này có thể được chứng minh thấy rõ bởi nó là một trong những nguyên nhân khiến thực dân Pháp đã chọn miền Nam Việt Nam làm cứ điểm chiếm lĩnh toàn bán đảo Đông Dương, hay trong cuộc chiến tranh chống Mỹ ở Việt Nam cũng đã thấy những điểm khác biệt giữa miền Bắc và miền Nam.

4. Tính cộng đồng của người Việt.

Như chúng tôi đã trình bày, Việt Nam là một quốc gia đa văn hoá, đa dân tộc. Về mặt lý thuyết mà nói, một quốc gia mang trong mình những yếu tố như vậy thường có tính cộng đồng rất yếu vì dù có cùng nằm trong một quốc gia đi chăng nữa, những đối lập và mâu thuẫn vì lợi ích của dân tộc hay tôn giáo thường hay được đưa lên trên sự đoàn kết, hợp lực vì lợi ích chung của cộng đồng. Việt Nam cũng không phải là trường hợp ngoại lệ và lịch sử đã chứng minh điều này.

Trong các dân tộc ở Việt Nam, dân tộc Kinh chiếm đa số, chiếm tới 85% dân số cả nước, còn

các dân tộc thiểu số thì cư trú chủ yếu ở các vùng rừng núi phía Tây Bắc. Dân tộc thiểu số sinh sống hầu hết theo hình thức tự trị, dưới sự thống lĩnh của các tù trưởng, tồn tại và quan hệ với các quốc gia khác như Lào, Trung Quốc hay các dân tộc thiểu số xung quanh. Nắm bắt được đặc điểm đó, các tầng lớp thống trị trước đây ở Việt Nam thường thi hành các chính sách hai mặt: mềm dẻo và vũ lực đối với dân tộc thiểu số để đảm bảo ổn định về chính trị. Một trong những phương thức đối xử mềm dẻo với các dân tộc thiểu số là thông qua quan hệ hôn nhân với tù trưởng để bằng tình thân và quan hệ thân tộc trong một thể chế thống trị phòng ngừa sự phản loạn, chống đối lại của họ. Ngược lại, đối với những trường hợp chống đối lại sự cai trị thì triều đình sẽ thẳng tay đàn áp bằng vũ lực.

Một trường hợp tiêu biểu trong những cuộc nổi dậy chống lại triều đình của dân tộc thiểu số là cuộc nổi loạn của dân tộc Nùng, dân tộc cư trú ở Quảng Nguyên, Tây Bắc Việt Nam, vùng tiếp giáp biên giới với Trung Quốc. Đó là cuộc nổi dậy của tù trưởng Nùng Tồn Phúc, chống lại sự cai trị của triều đình nhà Lý, tự xưng là Chiêu Thánh Hoàng đế, lấy quốc hiệu là Trường Sinh, dấy quân chiếm đánh nhiều nơi. Đặc biệt cuộc nổi loạn của Thân Lợi với dân tộc thiểu số người Thổ dưới thời vua Lý Anh Tông (1138- 1175), có thể nói là một trong những sự kiện có tính chất dẫn đến sự sụp đổ, suy vong của triều đình nhà Lý.

Trong lịch sử Việt Nam, trái với một số ít những mâu thuẫn như vậy giữa triều đình với các dân tộc ít người, có rất nhiều những ví dụ về sự hoà hợp, đồng lòng cùng nhau tiêu diệt kẻ thù chung. Chẳng hạn chúng ta có thể thấy được tính cộng đồng trong đặc trưng đa dân tộc của người Việt Nam qua những cuộc đấu tranh của các dân tộc thiểu số đánh bại, đẩy lui cuộc xâm lược lần thứ nhất của quân Mông Cổ, hay trong các cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ cứu nước, giành độc lập tự do.

Người Việt Nam về truyền thống, sống theo xã hội lấy làng xóm và gia đình làm trung tâm. Gia đình hình thành nên họ hàng trên cơ sở quan hệ huyết hống là trung tâm, gia đình và họ hàng lại dựa vào quan hệ sinh tử và đời đại trong gia phả được cấu thành nên theo trật tự trên dưới rõ ràng, chặt chẽ. Xung quanh việc cúng giỗ, hương hoả, gia đình và họ hàng hình thành nên những cộng đồng thân tộc lớn tới hàng chục gia đình, rồi thông qua việc công điền, công thổ dần dần hình thành nên làng xóm. Hoạt động của các làng này đều được tiến hành theo trật tự, lễ lối nghiêm ngặt dựa vào hương ước được làm ra theo đặc trưng riêng của từng làng. Câu: "phép vua thua lệ làng" không chỉ cho thấy tính độc lập, tự chủ của làng mà còn có ý rằng dù có pháp luật của nhà nước đi chăng nữa, thì hương ước theo đặc trưng riêng của từng làng cũng vẫn luôn được coi làm trọng.

Làng Việt Nam được phân ra thành các loại lớn, vừa và nhỏ căn cứ theo số hộ và số đinh, thường thì dân số ở các làng từ xưa đều đã rất đông và đặc điểm này vẫn đang còn tiếp tục duy trì suốt từ thời cận đại cho đến nay. Ví dụ xem số dân ở làng Yên Sở, trước đây là làng Cổ Sở, sau vào khoảng thế kỷ 15, 16 chia thành hai làng Yên Sở và Đắc Sở, có thể thấy năm 1670 làng có 375 người, năm 1938 có 5177 người, năm 1945 có 5000 người, 1958 có 5020 người, 1987 có 7704 người, và năm 1994 đã tăng lên 8092 người (19). Tất nhiên Yên Sở cũng là một trong những làng đông dân số ở vùng đồng bằng Bắc Bộ, nhưng nếu chúng ta xem xét việc phân loại làng căn cứ theo dân số thì hành năm 1428: làng cứ hơn 100 người gọi là đại xã, 50 người trở lên gọi là trung xã, 10 người trở lên thì được gọi là tiểu xã hay theo quy định năm 1490: hơn 500 hộ gọi là đại xã, hơn 300 hộ là trung xã, hơn 100 hộ là tiểu xã. Như vậy về cơ bản so với Hàn Quốc, có thể nói làng Việt Nam lớn hơn nhiều. Đặc trưng như vậy của làng Việt Nam cùng với việc chia tách làng ra do sự tăng trưởng về dân số phần nào đã ngăn chặn hay làm giảm đi sự tồn

tại của những làng cùng họ, đồng thời một mặt nào đó lại gián tiếp có vai trò quan trọng trong việc kết nối lên những mối quan hệ giữa các làng lân cận, xung quanh có quan hệ họ hàng với nhau. Khi đề cập đến vấn đề này, Giáo sư Hàn Quốc Yu In Seon, trong cuốn *Xã hội và quốc gia vùng Đông Á thời cận đại* đã phần nào có tính đoán định khi cho rằng "việc không tồn tại bộ lạc đồng tộc có liên quan chặt chẽ với việc không phát triển chế độ đại gia tộc ở xã hội Việt Nam" (20). Đặc biệt chúng ta có thể đánh giá được mức độ xác thực của vấn đề qua các thực tế như giới hạn không rộng của quan hệ hôn nhân hay việc phân chia gia đình từ trước đến nay được hình thành trong cùng một làng có công thổ, điền thổ. Hơn nữa, quan điểm của Yu In Seon có thể nói là chưa được chính xác khi lấy ví dụ về trường hợp của ba anh em nhà Tây Sơn để cho rằng việc không tồn tại khái niệm huyết tộc đã gây khó khăn cho sự hình thành bộ lạc đồng tộc (bộ lạc có cùng dòng họ). Có thể cho rằng việc ba anh em nhà Tây Sơn vốn họ Hồ cải danh thành họ Nguyễn, là vì họ thấy được lúc bấy giờ Nam Bộ đang dưới ách thống trị của nhà Nguyễn nên họ chỉ đơn giản lấy tên theo họ mẹ là họ Nguyễn để thu phục nhân tâm của người dân Nam Bộ chứ không phải là vì họ không rõ khái niệm huyết tộc. Ngược lại, qua quan điểm về hôn nhân, chế độ thê thiếp, chế độ con nuôi... chúng ta cũng có thể thấy được rất rõ rằng người Việt Nam coi trọng huyết thống đến mức nào. Ngày xưa, do việc kết hôn là để duy trì dòng dõi, nên người phụ nữ nếu không đẻ được con trai bị coi là phạm tội, người đàn ông có thể lấy thêm thiếp để nối dõi hoặc hơn nữa, có thể nhận con nuôi như hiện nay người ta cũng vẫn còn làm. Đặc biệt là tới những năm gần đây vẫn còn có hiện tượng thê thiếp tồn tại. Trong cuốn *Đặc điểm gia đình các vùng đồng bằng sông Hồng*, tác giả Mai Huy Bích cũng đã nhấn mạnh về tập tục duy trì dòng dõi ở xã hội Việt Nam: Mặc dù có quy định là Đảng viên sẽ bị gạt bỏ tư cách trong trường hợp

có thêm vợ lẽ, nhưng để có được con trai nối dõi, vẫn cố người lén lút vi phạm (21).

Trong quá khứ lịch sử cũng có thể lấy ví dụ ở Hồ Quý Ly, người đã dựng nên triều Hồ là một nhân vật theo đuổi mạnh mẽ nhất quán quan niệm duy trì dòng dõi, huyết tộc. Hồ Quý Ly vốn là con cháu của Hồ Hưng Dật, trước sống ở vùng Chiết Giang, Trung Quốc, đến đời Hậu Hán (947-950), lúc ở Việt Nam đang là thời kỳ loạn 12 sứ quân, được bổ nhiệm làm quan Thái thú (Tri phủ) của các lộ thuộc châu Diễn, bây giờ là tỉnh Nghệ An, họ Hồ, theo đó sang đến đời nhà Trần dần dần đã hình thành nên một họ lớn, sinh sống ở hai vùng Thanh Hoá và Nghệ An. Cháu 12 đời của họ Hồ là Hồ Liêm được nhận làm con nuôi cho quan Tuyên uý ở Đại Lai, tỉnh Thanh Hoá là Lê Huấn rồi theo đó đổi họ Hồ thành họ Lê. Hồ Quý Ly tính ra là cháu 4 đời của Lê Liêm, sau này lên ngôi vua năm 1400 mới lại đổi họ lại thành họ Hồ (22).

Công điền và công thổ có thể nói là cơ sở để hình thành nên làng, bằng những lợi ích lớn và chặt chẽ nó gắn bó dân làng với làng và trở thành nền móng làm sản sinh ra tính chỉnh thể, văn hoá, sự đoàn kết và tinh thần cộng đồng của dân làng. Và đặc biệt nó cũng là yếu tố làm nảy sinh ra đặc trưng khép kín của làng vùng Bắc Bộ.

Đặc trưng khép kín như vậy của làng Việt Nam có thể thấy rõ qua các rặng tre hay hàng rào, rào chặt quanh làng để ngăn cản sự thâm nhập từ bên ngoài vào làng. Trong nhiều làng, cũng có trường hợp có làng đào thêm nương sâu phía bên ngoài các hàng rào. Mặc dù hiện nay tính kinh tế của tre không còn được như trước nữa, ở một số làng có trường hợp bị chặt bỏ nhưng nhìn chung cây tre vẫn là vật có thể được thấy nhiều ở vùng nông thôn miền Bắc Việt Nam.

Việc rào quanh làng thì có lẽ có từ rất lâu, bắt đầu từ thời cổ đại do ảnh hưởng về quyền lực của nhà nước xuống các địa phương, trong tình trạng trị an ở các nơi không được ổn định, các

làng phải tự lo bảo vệ lấy mình. Triều đình cũng biết được tình hình đó, dưới triều hậu Lê, vua Lê Thánh Tông (1460-1497) đã khuyến khích các dân cư trú vùng nông thôn làm hàng rào bằng cây, gỗ... rào quanh làng lại để đề phòng đạo tặc (22). Chính việc các làng tự bảo vệ mình dần dần đã tăng cường thêm ý thức cộng đồng của người dân trong làng đồng thời kết quả của nó là tạo nên một hàng rào làm ranh giới ngăn cách giữa làng với thế giới bên ngoài (23).

Hàng rào mọc lên rậm rạp như rừng, cùng với các công điền, công thổ ngoài vai trò hình thành và củng cố ý thức cộng đồng vững chắc của đơn vị làng còn có chức năng trong các hoạt động cộng đồng như đổi công, cúng giỗ, tế tự và lễ hội... Đặc biệt việc thờ cúng thần thành hoàng, người xây dựng nên hay bảo vệ cho làng ở các đình làng từ trước đến nay cũng đóng một vai trò quan trọng trong việc tập hợp, liên kết toàn thể dân làng lại làm một. Trong suốt thời gian hội làng, thời gian thờ thần thành hoàng, dân làng tái diễn lại quá trình thành hoàng đứng lên lãnh đạo dân làng chiến đấu chống ngoại xâm, các trò cờ người, vui chơi ca múa, đấu vật, và có cả các môn thể thao hiện đại như bóng đá, bóng chuyền... là những hoạt động để dân làng thông qua đó khẳng định và củng cố tinh thần cộng đồng của mình. Những hoạt động này mọi người đều có thể tham gia và sự có mặt của tất cả mọi người trong làng từ già đến trẻ ở đây chính là sự tôi luyện thêm cho tinh thần đoàn kết của dân làng.

Như trên đã nói, nếu như công điền, công thổ và các hàng rào làm bằng gỗ, nứa cùng các hoạt động cúng tế, lễ hội ở đình làng có vai trò sản sinh và tăng cường tính cộng đồng ở làng Việt Nam khép kín thì việc đắp đê ở làng cũng là một trong những lĩnh vực mà dân làng phải đấu tranh phòng chống, đồng thời đó cũng là một trong những công việc có chức năng tăng cường mạnh mẽ tinh đoàn kết, tinh thần cộng đồng của mọi người dân trong làng. Như chúng tôi đã trình

bày, việc đắp đê chống lụt chỉ có thể thực hiện khi có sự quan tâm, tham gia của tất cả mọi người từ vua đến dân, và cũng như chúng tôi đã nói, cùng với sự nghiệp đấu tranh chống ngoại xâm, chống lại sự đe dọa từ những yếu tố con người, việc đắp đê chính là một trong những yếu tố quan trọng có tính chất quyết định đưa con người Việt Nam đoàn kết hợp sức lại với nhau hơn, thoát ra khỏi hàng rào khép kín. Tóm lại, có thể nói việc đắp đê đã trở thành một vấn đề lịch sử liên kết mỗi người dân Việt Nam vào một vận mệnh

chung của cộng đồng, chính từ đó nó đã sản sinh ra tinh thần cộng đồng dân tộc vượt lên trên cả những mối quan hệ, tình cảm gia đình làng xóm. Tính cộng đồng này đã đóng vai trò rất lớn trong việc bảo vệ độc lập tự do, tài sản và tính mạng của người Việt Nam trong sự nghiệp đấu tranh chống ngoại xâm và ngược lại cũng chính trong quá trình đấu tranh đó mà tinh thần cộng đồng của người Việt lại ngày càng được tăng cường và củng cố.

CHÚ THÍCH

- (1) Phạm Ngọc Toàn, Phan Tất Đắc. *Khí hậu Việt Nam*. Nxb Khoa học và kỹ thuật, 1993, tr. 86-87.
- (2) Đào Duy Anh. *Lịch sử Việt Nam*, Q. Thượng. Nxb. Văn hoá, 1958, tr. 107. *Hậu hán thư*, Q.54, tái bản.
- (3) Đào Duy Anh. *Lịch sử Việt Nam*, Q. Thượng. Nxb. Văn hoá, 1958, tr. 110.
- (4) Châu Đạt Quan, bản dịch của Lê Hương. *Chân Lạp phong thổ ký*, Sài Gòn, 1970, tr. 80.
- (5) Phan Quang. *Đồng bằng sông Cửu Long*. Nxb. Văn hoá, Hà Nội, 1981, tr. 25.
- (6) Song Jeong Nam. *Biến đổi cơ cấu các gia đình Việt Nam trước và sau năm 1975*. Tạp chí "Nghiên cứu các vấn đề khu vực quốc tế", Viện nghiên cứu các vấn đề khu vực quốc tế, trường Đại học Bu-san, quyển 16, số 2, 1998, tr. 85- 86.
- (7)(8)(9) *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập I, Nxb KHXH, Hà Nội, 1972, tr. 237, 238, 238.
- (10) Hồ Hữu Phước. *Một vài ý kiến đánh giá vai trò cá nhân Hồ Quý Ly trong lịch sử*. Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, số 30, 1969, tr. 44.
- (11) Tham khảo thêm: Trần Trọng Kim. *Việt Nam sử lược*, Nxb. Bộ Giáo dục, 1971, tr. 50.
- (12) *Lịch sử Việt Nam hiện đại*. Seong UI dịch, Nxb. Mi- Re Sa, 1986, tr. 62.
- (13) Song Jeong Nam. *Nghiên cứu về cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông của nhà Trần*. Bài viết số 34, Hội sử học Busan, 1998, tr. 122.
- (14) Song Jeong Nam. *Một vài khảo cứu về chế độ ruộng đất thời Lý-Trần*. Tạp chí Nghiên cứu các vấn đề khu vực quốc tế, quyển , số 1, Viện nghiên cứu các vấn đề khu vực quốc tế, 1998, tr. 254-258.
- (15)(18) Song Jeong Nam. *Một vài nghiên cứu về chế độ ruộng đất và việc mở rộng lãnh thổ ở miền Nam Việt Nam*. 1999, tr. 52-54, 54-56.
- (16) Tham khảo thêm: Đào Duy Anh. *lịch sử Việt Nam*. Nxb. Hà Nội, 1955, tr. 250-252; Trần Thị Thu Lương. *Chế độ sở hữu và canh tác ruộng đất ở Nam Bộ nửa đầu thế kỷ XIX*. Nxb Hồ Chí Minh, 1994, tr. 27.
- (17) Trần Trọng Kim. *Việt Nam sử lược*. Nxb. Giáo dục, 1971, tr. 80.
- (19) Song Jeong Nam. *Làng Yên Sở từ truyền thống đến đổi mới và so sánh với những biến đổi ở nông thôn Hàn Quốc*. 1996, tr. 13-15.
- (20) Yu In Seon. *Xã hội và quốc gia Đông Á thời cận đại, Phần Tính chất và cấu trúc của xã hội nông thôn Việt Nam thời Lê (1428-1788)*, Ji sik San eop sa, tr. 471.
- (21) Mai Huy Bích. *Đặc điểm gia đình đồng bằng sông Hồng*. Nxb. VHTT, Hà Nội, 1993, tr. 31-33.
- (22) Trần Bá Chí. *Nguồn gốc Hồ Quý Ly và dòng họ Hồ*. Tạp chí Nghiên cứu lịch sử, 1992, số 5 (264).- tr. 13-14.
- (23) *Hồng Đức thiện chính thư* (tái bản), Sài Gòn, 1959, tr. 144-145.
- (24) Yu In Seon. *Xã hội và quốc gia Đông Á thời cận đại, Phần Tính chất và cấu trúc của xã hội nông thôn Việt Nam thời Lê (1428-1788)*, Ji sik San eop sa, 1998, tr. 486.

VÀI NÉT VỀ TÌNH HÌNH ĐIỀN TRANG THỜI TRẦN

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI *

Trong lịch sử, các triều đại quân chủ Việt Nam rất chú trọng đến chính sách khẩn hoang dưới nhiều hình thức, nhằm tăng diện tích canh tác phát triển sản xuất nông nghiệp. Triều Trần, một triều đại thực hiện chính sách khẩn hoang lập điền trang. Điền trang trở thành một loại hình đặc sắc, khá phát triển. Tuy nhiên, vấn đề điền trang được sử cũ ghi chép rất ít và vắn tắt. Mặt khác, các công trình nghiên cứu trước đây cũng không mấy thông tin về một điền trang cụ thể nào của triều Trần. Việc tìm hiểu loại hình điền trang nhằm góp phần tìm hiểu chế độ ruộng đất nói riêng, nền kinh tế nông nghiệp thời Trần nói chung.

1. Khái niệm về điền trang.

Vấn đề điền trang, về khách quan, là thuật ngữ nguyên Hán. Vì vậy trước khi trình bày tình hình điền trang thời Trần, chúng tôi muốn tìm hiểu khái niệm điền trang trong các Hán ngữ từ điển.

Điền trang, trang viên, trang điền là hình thức ruộng đất như thế nào, "Từ Hải", "Từ Nguyên" và "Hiện đại Hán ngữ từ điển" cho biết nội dung những khái niệm như sau:

Điền trang, theo "Từ Hải": "Là trang viên, được thành lập trên diện tích đất chiếm hữu của hoàng thất, quý tộc, quan liêu và địa chủ. Trang

viên thuộc hoàng thất gọi là hoàng trang, hữu uyển, cung trang và vương trang; thuộc chính phủ gọi là quan trang, hữu công điền trang và đồn điền trang; thuộc quý tộc, quan liêu, địa chủ gọi là tư trang, hữu nghĩa trang, biệt thự và biệt trang"(1)

Trang viên, theo "Từ Hải": "Là tổ chức kinh doanh điền sản của chúa phong kiến. Trang viên rất thịnh hành ở châu Âu thời trung thế kỷ, được thành lập trên cơ sở của chế độ sở hữu ruộng đất lớn. Lịch sử các nước đều tồn tại hình thức trang viên này. Về tên gọi và quá trình phát triển và đặc điểm của nó ở mỗi nước khác nhau nhưng căn bản là nền kinh tế tự nhiên, tự cấp, tự túc, ruộng đất thuộc quyền của chúa phong kiến"(2).

Theo "Hiện đại Hán ngữ từ điển" thì trang viên là "vùng đất rộng lớn bao gồm một hoặc vài làng do chủ phong kiến chiếm hữu, đơn vị kinh tế cơ bản là tự cấp, tự túc. Điển hình nhất là trang viên của lãnh chúa phong kiến châu Âu vào thời kỳ đầu thời Trung thế kỷ. Các tôn thất, quý tộc, đại địa chủ đền chùa thời phong kiến Trung Quốc chiếm hữu và kinh doanh những đại điền trang cũng được gọi là trang viên" (Tr. 1522).

Trang điền, theo "Từ Nguyên": "Những ruộng đất của tôn thất, quan liêu, địa chủ v.v...

* TS. Viện Sử học.

thuê nông dân cày cấy thu tô. Sách "Cựu Đường thư" phần "Kỷ Tuyên Tông", năm thứ ba niên hiệu Đại Trung (năm 850 sau Công nguyên) chép : Quan kinh ở phủ có những hộ trang điền, huyện Ngưỡng Châu được phép miễn sai dịch"(3).

Xét các khái niệm điền trang, trang viên, trang điền (4) trong các Hán ngữ từ điển trên ta thấy nội dung cơ bản của loại hình ruộng đất này là loại ruộng đất do các tôn thất, quý tộc, địa chủ phong kiến chiếm hữu, kinh doanh (N.T.P.C. nhấn mạnh). Nó hoàn toàn không phải là loại ruộng đất do khẩn hoang (N.T.P.C. nhấn mạnh) mà thành.

Đối với điền trang triều Trần, nội dung của nó được thể hiện trong Chiếu ban hành năm 1266: "Cho phép các vương hầu, công chúa, phò mã, cung tần chiêu tập những người xiêu tán không có sản nghiệp làm nô tỳ để khai khẩn ruộng hoang lập làm điền trang. Vương hầu có trang thực bắt đầu từ đấy"(5). Nội dung của Chiếu này ít nhất cũng cho chúng ta biết điền trang thời Trần là do khẩn hoang và dành cho các đối tượng : vương hầu, công chúa, phò mã, cung tần. Vào cuối thời Trần, khi thế lực quan liêu trên đà phát triển thì đối tượng lập điền trang mới mở rộng tới tầng lớp quan liêu như trường hợp Hoàng Hối Khanh, nhưng loại điền trang này không nhiều mà chủ yếu vẫn là điền trang của quý tộc tôn thất Trần. Điều đó, làm cho nội dung điền trang thời Trần giống và khác với điền trang Trung Quốc ở các điểm sau:

Điền trang Trần	Điền trang Trung Quốc
- Sở hữu tư nhân	- Sở hữu tư nhân
- Do khẩn hoang	- Do thừa kế, chiếm hữu, mua bán...

Điền trang Trung Quốc, xét theo khái niệm của "Từ Hải" gồm các loại sau:

- Trang viên thuộc hoàng thất

- Trang viên thuộc chính phủ
- Trang viên thuộc quý tộc, quan liêu, địa chủ.

Về điền trang thời Trần thì chủ yếu có loại:

- Điền trang của quý tộc tôn thất

Như vậy, khái niệm về điền trang, trang điền, trang viên của Trung Quốc và điền trang thời Trần giống nhau ở chỗ cùng là sở hữu tư nhân, nhưng khác nhau ở chỗ, điền trang Trần do khai hoang mà thành và là đặc quyền, đặc lợi dành cho vương hầu, công chúa, phò mã, phi tần, còn điền trang Trung Quốc có thể do thừa kế, mua bán và yếu tố trang tiêu biểu hơn yếu tố điền. Ở Trung Quốc, thời Đường được xem là thời cực thịnh chế độ trang điền. Ở nước ta điền trang phát triển mạnh thời Trần và điền trang còn có thể gọi là trang thực hay tư trang như ghi chép trong Đại Việt sử ký toàn thư (viết tắt là Toàn thư).

2. Tình hình điền trang.

Có thể nói, sử sách ghi chép về điền trang của các vương hầu, công chúa, phò mã, phi tần rất ít. Sự hiện diện các điền trang càng ít thấy trong thư tịch. Sự kiện năm 1266 có Chiếu ban hành cho phép lập điền trang và điền trang được trở thành sở hữu riêng của các vương hầu quý tộc.

Về địa điểm lập điền trang, ghi chép trong Toàn thư cũng chỉ nêu chung chung là ở ven sông; "Trước đây, các nhà vương hầu công chúa có điền trang ở ven sông, những chỗ phù sa mới bồi đều là của chủ nhà cá"(6). Tình hình lập điền trang ở ven sông có lẽ rất phổ biến và nhiều nên Thái hậu Chiêu Từ (mẹ sinh của vua Minh Tông), mới có lệnh lập phép xán chân bãi bồi (nghĩa là xán lấy chỗ cát mới bồi). Lệnh này được thực hiện đến năm 1371 thì bãi bỏ. Toàn thư chép: "Tháng 2 (1371) bỏ phép xán chân bãi cát bồi"(7). Như thế, tình hình khai hoang lập điền

trang ở ven sông tiếp tục phát triển. Chúng ta khó có thể hy vọng sử cũ cung cấp cho những địa chỉ cụ thể về diền trang. Tuy nhiên, dựa vào nguồn tư liệu địa phương ta có thể biết thêm về tình hình diền trang thời Trần.

- *Diền trang An Lạc ấp của An Sinh vương Trần Liễu.* Theo "Nam Định tỉnh địa dư chí" của Ngô Giáp Đậu thì ở Bảo Lộc thuộc Thiên Trường xưa (nay là xã Mỹ Phúc, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định), nguyên có đền thờ Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn. Xã này trước do đất bồi, vương phụ là An Sinh Vương mộ dân khai khẩn lập ấp (gọi là An Lạc ấp). Vì Hưng Đạo Vương có công bình Nguyên nên được lập sinh từ ở đó(8). Diền trang Bảo Lộc thời đó ở vùng ven sông Châu.

- *Trần Liễu còn có một diền trang nữa ở A Sào* (nay thuộc xã An Thái, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình), nằm cạnh bờ sông Hoá. Thời Trần, A Sào thuộc hương A Cảo (sau này đổi thành huyện A Côi). Trần Liễu khi làm con rể vua Lý Huệ Tôn, được phong là Phụng Kiền vương đã về đây lập ấp, mở rộng đất đai thành diền trang. Vị trí A Sào là nơi tiếp giáp của hai con sông quan trọng là sông Luộc và sông Hoá. Từ đây có thể ngược sông Luộc lên cửa Hải Thị gặp sông Hồng từ kinh đô Thăng Long chảy qua lộ Thiên Trường rồi ra cửa biển Giao Hải. Vùng A Sào ở vào vị trí xung yếu như vậy nên được nhà Trần hết sức quan tâm. Nơi đây đã trở thành kho lương phục vụ cho cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông - Nguyên lần thứ 3 (1288). Trần Liễu sau này lên kinh đô Thăng Long làm quan Thái úy. Vùng A Sào đã được giao lại cho con trai ông là Trần Quốc Tuấn. Hiện nay, một số làng như An Khê, Lộng Khê (xã An Thái) thờ Trần Liễu làm thần "Khai ấp tiên công". Đền thờ "Đức thánh Trần" tức đền thờ Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn hiện còn ở xã này(9).

Như vậy, Trần Liễu có hai diền trang: An Lạc ở Nam Định và A Sào ở Thái Bình. Sau đó,

An Lạc (Bảo Lộc) được ban cho Hưng Đạo vương làm thái ấp. Sự việc này, sách "Thái Bình địa dư ký" chép như sau: "Sau khi dẹp xong giặc Nguyên, vua (Trần Nhân Tông) về phủ Long Hưng tiến phong vương. Hưng Đạo vương là Đại nguyên soái Hưng Đạo Đại vương, sai nhân dân A Sào trùng tu cung đình lấy Bạch Đằng làm sinh từ thứ nhất, A Sào làm sinh từ thứ hai, Bảo Lộc làm thái ấp"(10). Đoạn tư liệu trên gợi cho chúng tôi suy nghĩ, cả hai địa điểm A Sào, Bảo Lộc đều là diền trang của Trần Liễu. Khi Trần Liễu lên kinh đô làm quan, vùng A Sào có thể đã được ông giao lại cho con trai là Trần Quốc Tuấn. Có thể, Trần Liễu chỉ giữ lại vùng Bảo Lộc. Nhưng tại sao, sau đó vua Trần Nhân Tông lại lấy đất ấy ban cho Hưng Đạo vương làm thái ấp. Theo giả thiết của chúng tôi, rất có thể việc này liên quan đến vụ "biến loạn sông Cái". Sau đó, vì Trần Liễu là anh của vua Trần Thái Tông nên nhà vua không nỡ giết (còn binh lính đều bị giết cả) nhưng bị tịch thu gia sản xung công. Con trai ông (Hưng Đạo vương) lại là người lập nên công lớn, lãnh đạo quân dân Đại Việt chiến thắng oanh liệt giặc Mông - Nguyên nên được nhà vua cấp đất của cha - vùng Bảo Lộc làm thái ấp.

- *Diền trang của vua Trần Nhân Tông.* Đền Thái Vi (nay thuộc xã Ninh Hải, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình), có bản "Thái Vi quốc tế ngọc ký"(11), nội dung có đoạn: "Lại nói ấp Ô Lâm, xưa vốn là một thôn của Vũ Lâm, vì cư trú thành từng nhóm nên có tên là Ô Lâm. Đến khi vua tới lập chùa, dựng ấp chiêu tập các chi họ ở các khu trở thành ấp mới đặt bốn giáp... Vua lại dụ các phụ lão... phụ lão vâng mệnh khai khẩn từng khu thành ruộng được 155 mẫu"(12). Ở đây, còn một tấm bia đá: "Thánh Ân tự tam bảo diền", nội dung văn bia cho biết tham gia khẩn hoang còn có cả quân lính. Sau đó, nhà vua đã chia cho họ một số đất để cây cấy: "Nguyên đây là ruộng đất

ao đầm tam bảo của chùa Thánh Ân do Điều Ngự Trần Nhân Tông để lại cho hoành nô và quân nhân 7 người tên là Phạm Đình, Phạm Dự, Phạm Đội, Phạm Sao, Phạm Đa... ở, cày cấy phụng sự, lưu truyền cho con cháu cày cấy ở các xứ... cộng là 70 mẫu"(13). Chúng ta biết rằng, huyện Hoa Lư ngày nay, nhưng ở thời Trần là vùng núi Trường Yên. Tư liệu trên đã cung cấp thêm một diễn trang của vua Trần Nhân Tông được lập ở vùng núi. Nhà vua còn chú ý đến tầng lớp người cao tuổi, phủ dụ họ khai hoang làm gương cho con cháu. Vùng núi Trường Yên vì thế mà từ vùng dân cư thưa thớt đã sinh sôi thêm nhiều làng mới, phân chia thành 4 giáp. Nhà vua còn dựng chùa ở đó để đảm bảo cuộc sống tinh thần cho dân vùng này. Ngoài ra, còn cho dựng hành cung Thái Vi để thi thoả về thăm.

- *Diễn trang thứ hai của vua Trần Nhân Tông ở xã Thanh Bình.* Truyền thuyết ở xã Thanh Bình (huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương) còn cho biết Trần Nhân Tông đã chiêu tập dân ở vùng này khai khẩn đất ở ven sông Hương (sông ở cạnh làng) lập nên các trang Hạ Hào (thuộc xã Thanh Xá) và Hưu Cáo, Sơn Dựng. Nhà vua còn cho xây chùa Bạch Hào ở xã Thanh Xá, cấp cho 36 mẫu ruộng để hương khói cho chùa(14). Như vậy, tư liệu trong chính sử không hề ghi chép đến diễn trang của nhà vua. Tư liệu địa phương đã giúp cho chúng ta hình dung được vua Trần Nhân Tông rất quan tâm đến việc khẩn hoang lập diễn trang. Ông không chỉ có diễn trang ở phía Nam Thăng Long (vùng Ô Lâm - Trường Yên) mà còn có diễn trang ở phía Đông Thăng Long (Vùng Thanh Xá, Thanh Hà, Hải Dương).

Theo chúng tôi, rất có thể khi vua Trần Nhân Tông về lập diễn trang ở những vùng đất trên thì lúc đó nhà vua đã "thoát thân" khỏi vị trí của một vị vua triều chính mà trở thành một ông vua- Phật tử Trúc Lâm.

- *Diễn trang (?) của công chúa Trần Thị Ngọc Một.* Ở thôn Bình Khang, xã Ninh Khánh, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình có chùa A Nậu (còn gọi là chùa Sệu), thờ công chúa Trần Thị Ngọc Một, triều Trần mà không thấy ghi trong sử cũ. Tại đây còn một bia đá, cao 101cm, rộng 64cm. Nhân dân cho biết, bia vốn dựng trong lăng công chúa, chữ hơi mờ. Nội dung bia có ghi: "... Tương truyền vua Hưng Long thời Trần (tức Trần Anh Tông (1293-1314)) có sắc cho dựng chùa A Nậu và để ruộng thờ công chúa. Công chúa sinh ngày 1 tháng 3, từ nhỏ đã rời diện ngọc nhà vàng vào nơi chùa quý, đem tắm thân để nữ vào trụ trì ngôi chùa quý này. Tu được 16 năm thì công chúa giã từ cõi đời mà về Tây phương cực lạc..."(15). Chùa còn có hai tấm bia nữa. Trong đó có một tấm tạc vào vách đá phía trước chùa A Nậu: "A Nậu tự tam bảo điền". Dòng lạc khoản đề: Mậu Ngọ niên, Hưng Long tam bảo, nhị nguyệt sơ bát nhật. Nội dung nói về sự tích chùa do vua Trần khởi dựng, là một đại danh lam. Các bậc hiền nhân quân tử thường qua lại. Theo truyền thuyết ở địa phương thì công chúa Ngọc Một có diễn trang ở đây. Vì nguyên chữ A Nậu có nghĩa là cây bừa. Vì cây bừa mà có A Nậu. Những ghi chép trong văn bia, kết hợp với truyền thuyết, chúng ta cũng chỉ biết được những thông tin ít ỏi về nơi sống của công chúa Ngọc Một và nơi ấy có thể là đất do công chúa có công khai khẩn đất hoang lập diễn trang.

- *Diễn trang của trưởng công chúa Thái Đường.* Công chúa Thái Đường là con thứ ba của vua Trần Thái Tông, em vua Trần Thánh Tông và Chiêu Minh Đại vương Trần Quang Khải. Công chúa là vợ của Vũ Tĩnh hầu (quê ở Lục Ngạn, Bắc Giang ngày nay). Bà đã chiêu tập dân xiêu tán và cùng gia nhân đến vùng ven sông Đào thuộc làng Thị Liệu (nay thuộc xã Đại Thám) khẩn hoang lập diễn trang, đất đai khai khẩn được hơn 100 mẫu, dân số tăng lên hơn

năm chục người. Bà còn cho phép gia nô được khai hoang làm của riêng. Vì thế trong điền trang của bà có hiện tượng đất công và tư xen kẽ nhau - "công tư điền gián". Ruộng công của Trưởng công chúa, gia nô cày cấy và nộp tô, ruộng của gia nô tự khai hoang cho mình gọi là ruộng tư (16). Sau đó bà mắc tội, bị vua phạt, tịch thu toàn bộ số đất đó sung làm ruộng công. Bà bỏ điền trang đi tu ở chùa Hộ Xá (nay thuộc huyện Xuân Thủy, Nam Định). Một thời gian sau nhà vua thương tình, ra lệnh trả lại toàn bộ số đất đó cho bà. Vì vậy, đất ấy còn có tên là Miễn Hoàn (miễn tội hoàn đất). Bà lấy trong số đất ấy 36 mẫu để cúng vào chùa Hộ Xá, số còn lại cho làng làm ruộng công. Hiện nay nhân dân gọi số đất đó là "ruộng bà quốc mẫu". Điền trang Miễn Hoàn xưa, nay là xã Đại Thắng, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định. Trong điền trang Miễn Hoàn, có trại Thủ (trại đầu làng), trại Vĩ (trại cuối làng), Soi chợ (bãi chợ) và bãi cá lưới (Bãi phơi lưới đánh cá). Hiện nay bãi cá lưới đã bị lở xuống sông đào. Trại Thủ, trại Vĩ, theo chúng tôi có lẽ là những địa danh liên quan đến tiến trình khẩn hoang lập làng của điền trang. Có lẽ làng lập trước gọi là trại Thủ, làng lập sau gọi là trại Vĩ. Địa danh Bãi chợ, bãi cá lưới còn cung cấp cho chúng ta những thông tin về tình hình sản xuất trong điền trang, ngoài cày cấy trồng lúa, còn có nghề đánh cá và trao đổi sản phẩm qua chợ làng (Soi chợ) (17).

- Điền trang của công chúa Trần Khắc Hãn.

Ở Cổ Nhuế và An Nội (Từ Liêm, Hà Nội) có một số di tích liên quan đến điền trang của công chúa Trần Khắc Hãn. Đó là một xóm nhỏ gọi là "Viên thôn" - dấu vết điền trang của công chúa. Một ngôi miếu nhỏ mang tên "Viên thôn linh từ" thờ công chúa Trần Khắc Hãn. Một cánh đồng rộng 81 mẫu có tên gọi "Cánh đồng Móc". Dân gian gọi công chúa là "Bà chúa Móc". Tại nơi này,

một bài ca bằng chữ Nôm được làm vào thời Khải Định. Trong đó có những câu:

Đông A mở nước thái bình

Thánh Tông hoàng đế triều đình âu ca.

Vua sinh hạ một bà công chúa

Hàng thứ tư thần nữ đoan trang...

... Chúa phụng chiếu khẩn hoang lập ấp

Mộ nhân dân chiêu tập thành gia...(18).

Hiện nay, tại nơi này còn một dòng họ mà tổ tiên là người đã theo công chúa khai hoang, lập ấp, đó là họ Nguyễn (theo Gia phả họ Nguyễn). Công cuộc khẩn hoang của công chúa còn được mở mang về phía Tây Bắc, ven bờ sông Nhuệ được khoảng 250 mẫu đất. Ngày nay, vùng đất đó là thôn An Nội. Bà còn xây dựng ở đây ngôi chùa mang tên Thánh Quang tự (19). Như vậy công chúa Trần Khắc Hãn, con thứ 4 vua Trần Thánh Tông đã thực hiện chiếu khẩn hoang của triều đình, chiêu dân ra vùng phía Tây kinh thành Thăng Long, khai khẩn đất hoang lập nên những làng ấp mới. Nơi ấy, hiện nay là các thôn Cổ Nhuế và An Nội với số đất khai khẩn được ở hai nơi là khoảng 331 mẫu.

- Điền trang của Hoàng hậu Trần Thị Ngọc Hào (vợ vua Trần Duệ Tông) ở Hà Tĩnh ngày nay. Bà Trần Thị Ngọc Hào, con gái ông Trần Công Thiệu, quê ở làng Tri Bản, huyện Hương Khê. Bà là người tài sắc vẹn toàn nên được tuyển vào cung rồi trở thành hoàng hậu. Sau khi vua Trần Duệ Tông tử trận trước thành Đồ Bàn (năm 1377) trong cuộc chống xâm lấn của quân Chiêm Thành, bà đã cùng với con gái đem theo 170 nông nô, nô tỳ chạy về quê nhà ở hạt Hương Khê. Tại đây bà đã chiêu tập thêm dân sở tại khai khẩn đất hoang lập nên điền trang với diện tích 3965 mẫu. Cùng với quá trình khẩn hoang thì nơi này đã mọc thêm nhiều làng xóm mới. Sau này điền trang của bà đã trở thành cơ sở hậu cần giúp đỡ

Lê Lợi trong cuộc kháng chiến chống quân Minh xâm lược.

- *Diễn trang của Nhân Huệ vương Trần Khánh Dư.* Bản Thần tích Nhân Huệ vương Trần Khánh Dư ở làng Vọng Trung, xã Yên Đồng, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định cho biết, năm Nhâm tý (1312), Nhân Huệ vương Trần Khánh Dư đi đánh Chiêm Thành thắng trận trở về, ông tiếp tục làm quan đến năm 1323 rồi xin về trí sĩ tại ấp phong (Dưỡng Hoà - chúng tôi chú), cũng từ thời điểm này Trần Khánh Dư có điều kiện đi thăm thú các nơi, khi đến đất Trường Yên, vùng Tam Điệp, ông thấy ở đây phong cảnh tốt đẹp, chim trời tụ tập từng đàn. Ông đã sai hai gia tướng họ Bùi và họ Nguyễn dựng nhà để ở. Ông chiêu tập được hơn chục gia đình đến khai hoang lập làng, vài năm sau cơ ngơi ngày một phát triển, dân số lên đến ngót năm chục gia đình. Ngoài trại được lập đầu tiên là trại An Trung còn phát triển thêm trại Đông Khê và Tịch Nhi. Trần Khánh Dư sống ở đây cho đến năm tuổi ngoài tám chục thì trở về thái ấp Dưỡng Hoà. Diễn trang An Trung (nay là Vọng Trung) được ông giao cho hai gia tướng họ Bùi, họ Nguyễn trông coi.

- *Diễn trang của Chiêu Văn vương Trần Nhật Duật* (20). Trần Nhật Duật là con thứ sáu của vua Trần Thái Tông. Ông sinh năm 1254 mất năm 1330 là người văn võ song toàn, người lập nên công lớn trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông- Nguyên lần thứ hai (1285). Chiêu Văn vương Trần Nhật Duật là người giỏi ngoại ngữ, sành âm nhạc, thông Nho đạo. Trong đợt đi diễn dã tại Nam Định vào đầu năm 2000, chúng tôi đã được Bảo tàng Nam Định cung cấp cho một tài liệu "Xét về nguồn gốc xã Phúc Chỉ", nội dung cho biết về một diễn trang của Chiêu Văn vương Trần Nhật Duật ở xã Phúc Chỉ, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định. Tại chùa Phúc Chỉ, thuộc xã Phúc Chỉ, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định có

bốn tấm bia đá, có tấm không còn nhìn thấy chữ, nhưng còn một tấm dựng vào thời Gia Long (21). Theo sự khảo cứu của Tiến sĩ Phạm Văn Nghị (Phạm Nghĩa Trai) trong bài "Xét về nguồn gốc xã Phúc Chỉ" (Phúc Chỉ xã bản mật khảo) viết vào ngày 10 tháng 3, triều vua Tự Đức năm thứ 5 (1852) cho biết nội dung của bia có đoạn: "Trần triều đế sư Chiêu Văn vương, pháp danh Trung Huệ vương, lúc già về đây mở ấp dựng chùa tu hành đạo Phật". Nơi đây là khu mười mẫu thảo hoa, tương truyền là cố trạch của Chiêu Văn vương ở với thiếp yêu. Trong khu vực này có bốn loại vật màu trắng là đá trắng, hoa mẫu đơn trắng, hoa sen trắng, trúc trắng (hiện nay chỉ còn lại vài tảng đá trắng). Buổi ban đầu khi Trần Nhật Duật về đây thì nơi này còn là rừng cây rậm rạp. Ông đã cho gia đồng dựng nhà cửa, lúc đầu chỉ lác đác hơn chục nóc nhà, vài ba năm sau số dân phát triển, mọc lên hơn bốn mươi nhà. Trần Nhật Duật còn dạy dân đắp hồ chứa nước phòng khi hạn hán, khơi ngòi thông dòng phòng chống úng lụt, mở chợ, dựng chùa và tự mình làm sư trụ trì chùa. Trong diễn trang của Trần Nhật Duật, nơi khai hoang lập ấp đầu tiên lấy tên là trang Lâm Thị (Rừng Chợ), sau phát triển thêm năm trại nữa là: Lâm Thị trại, Đông Thị trại, Tây Thị trại, Liêu Bắc trại, Liêu Nam trại. Số ruộng khai khẩn để cấy lúa được 1350 mẫu, ruộng trồng rau là 450 mẫu. Trần Nhật Duật còn dạy cho trẻ 10 bài hát do ông tự sáng tác (hiện vẫn được lưu giữ trong dân gian). Nơi này còn có điệu hát bài bông ra đời từ đời Trần. Có thể thấy diễn trang của Trần Nhật Duật vào loại lớn so với một số diễn trang khác ở vùng châu thổ.

Theo tư liệu địa phương, vùng Chí Linh có diễn trang của Trần Quốc Chẩn. Theo chúng tôi có thể có thêm một diễn trang nữa của Trần Phó Duyệt.

- *Về diễn trang của Trần Phó Duyệt, Toàn thư* cho biết sự kiện năm 1282: "Châu Chí Linh

vốn là của riêng của thượng tướng Trần Phó Duyệt, cho nên Khánh Dư mới giữ lại được" (22). Chúng tôi chú ý đến chữ "của riêng" và nếu là thái ấp thì không trở thành "của riêng" được. Vì chủ thái ấp chỉ được hưởng một đời. Đoạn tư liệu trên, kết hợp với nội dung *Chiếu* ban hành năm 1266, khiến chúng tôi suy đoán, có thể châu Chí linh là điền trang của Trần Phó Duyệt. Nay cũng không còn để lại dấu vết.

- *Điền trang của Chiêu Vũ Đại vương Trần Quốc Chấn*, ở ven sông Kinh Thầy thuộc huyện Chí Linh (tỉnh Hải Dương ngày nay). Làng mới lập có tên Nôm là làng Dọc (tức Kiệt Đặc). Nhân dân địa phương cho biết: "Xưa Trần Quốc Chấn về "đồn điền" ở đây. Đất cũ là ba thôn Kiệt Đặc, Kiệt Đoài và Tường thôn" (23). Đền thờ Trần Quốc Chấn ở xã Văn An (huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương), nay không còn, chỉ còn lại dấu vết. Sau này, nhân dân xây lại nhưng chỉ mang tính tượng trưng. Trước đây quanh đền thờ còn một khu ruộng gọi là ruộng "Tứ nha" (Đông- Tây- Thượng- Hạ) khoảng 40 mẫu, do Trần Quốc Chấn để lại làm ruộng thờ mình. Theo chúng tôi, có lẽ nơi đây là thái ấp của Trần Quốc Chấn thì hợp lý hơn và phù hợp với điều ghi chép trong *Tòan thư*: "Quốc Chấn ở Chí Linh". Có thể, ngoài khu vực thái ấp được phong, Trần Quốc Chấn còn cho dân khai khẩn đất hoang, mở rộng diện tích canh tác ở ven sông Kinh Thầy.

- *Điền trang của phò mã Hưng Mỹ hầu Vũ Trung Khái*, ở vùng Tô Xuyên (nay thuộc huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình). Sách "Thái Bình phong vật chí" chép: "Tô Xuyên, Phụ Dực là xã từ cổ, sau đổi là Tô Xuyên do Hưng Mỹ hầu khai sáng, hầu họ Vũ phò mã vua Trần". Theo chiếu khẩn hoang của triều đình, Hưng Mỹ hầu đã về đây tổ chức khai hoang. Đất Tô Xuyên gồm 6 làng Tô Xuyên, Tô Đê, Tô Hồ, Tô Đàm, Tô Hải, Tô Trang, nằm giữa hai con sông Tô và Hoá. Tô Xuyên sớm trở nên thịnh vượng, nhiều thóc lúa.

Chúng tôi đất đai ở đây phì nhiêu. Vị trí địa lý của Tô Xuyên nằm ở vùng ven sông Hoá. Xét về mặt quân sự, đất Tô Xuyên ở vào vị trí xung yếu. Điều đó, khiến độ quan trọng của Tô Xuyên giống A Sào. Trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông - Nguyên lần thứ 3 (1288) " Tô Xuyên là đồn trú quân, xây dựng các kho lương" (24). Cùng với A Sào, kho lương Tô Xuyên là hậu cứ bổ sung sức người, sức của và là bàn đạp của mũi tiến công chính do Trần Hưng Đạo chỉ huy trong chiến dịch Bạch Đằng lịch sử (1288). Nhân dân các làng Tô phần nhiều là con cháu Hưng Mỹ hầu. Sau khi mất, Hưng Mỹ hầu Vũ Trung Khái được nhân dân lập làm "thành hoàng" quanh năm cúng tế.

- *Điền trang của Tiến sĩ Hoàng Hối Khanh thời Trần ở vùng Lê Thuỷ (Quảng Bình)*. Hoàng Hối Khanh đỗ Tiến sĩ vào năm 1384, sau đó đã được triều đình điều vào huyện Nha Nghi (nay là huyện Lê Thuỷ) vùng biên giới phía Nam đất nước, vùng ngã ba sông Bình Giang và Ngõ Giang. Tại đây, ông đã chiêu tập dân từ châu Hoan, châu Ái vào kết hợp với dân sở tại khai khẩn đất hoang lập điền trang, số đất khai khẩn được 500 mẫu. Đến thời Lê, công cuộc khai hoang được các vua triều Lê tiếp tục đẩy mạnh. Các quan lại nhà Lê gồm ba ông: Thái Bảo Thanh quận công (không rõ tên), Cai Tri Phó tướng Võ Khê hầu (không rõ tên), Tri phủ họ Trần (không rõ tên) đã thực hiện sứ mệnh của triều đình ổn định tình hình biên giới và tiếp tục điều hành công cuộc khẩn hoang. Số đất khai khẩn được ở hai nơi Bốn Cừ và An Mã được 120 mẫu. Hiện nay cả ba ông đều được dân làng gọi là ba ông hậu khai khẩn, cùng với ông tiền khai khẩn- Hoàng Hối Khanh (Hoàng Quận công) đều được dân làng thờ làm "thần" của làng.

3. Nhận xét.

Như trên chúng tôi đã trình bày, có khoảng 14 điền trang của các vương hầu, quý tộc Trần

gồm nhà vua, hoàng hậu, vương hầu, công chúa, phò mã. Điền trang của Tiến sĩ Hoàng Hối Khanh, một quan lại không phải xuất thân từ tầng lớp quý tộc và điền trang của ông ở vùng biên viễn xa xôi, đã góp thêm tiếng nói cho đối tượng sở hữu điền trang đã mở rộng đến tầng lớp quan liêu vào thời điểm cuối thế kỷ XIV.

Điền trang thời Trần được phân bố rộng khắp trong nước. Quy mô của các điền trang rộng hay hẹp là tùy thuộc vào khả năng của chủ, có điền trang khá lớn như của bà Hoàng hậu Trần Thị Ngọc Hào ở Hà Tĩnh có tới 3965 mẫu, điền trang của Trần Nhật Duật 1800 mẫu, điền trang của Tiến sĩ Hoàng Hối Khanh 500 mẫu. Cùng với quá trình khai hoang mở rộng điền trang là quá trình lập làng. Những người có công chiêu tập dân khai hoang lập làng, sau khi chết đều được dân làng thờ làm phúc thần, thành hoàng làng.

Các vương hầu, công chúa, phò mã, phi tần sở hữu điền trang không những được truyền lại cho con cháu mà ta còn thấy họ có thể truyền lại cho những người thay mặt chủ cai quản điền trang như trường hợp của vua Trần Nhân Tông ở Ô Lâm, hoặc như điền trang của Nhân Huệ vương Trần Khánh Dư ở làng Vọng Trung, khi tuổi cao, ông đã giao ba trại mới lập cho "hai gia tướng họ Bùi và họ Nguyễn...", hay trong điền trang của Trưởng công chúa Thái Đường, bà còn cho phép gia nô tự khai hoang lập làm đất riêng. Những vấn đề này đã góp phần tô điểm cho bức tranh điền trang thời Trần thêm sinh động, phong phú.

Cùng với quá trình khẩn hoang mở rộng diện tích canh tác là quá trình đào kênh mương tưới, tiêu nước phục vụ trực tiếp cho công cuộc khẩn hoang và cuộc sống. Đó là nét chung của các loại khẩn hoang. Quá trình nghiên cứu của chúng tôi cho thấy, những nơi ruộng đất bỏ hoang nhiều thì một trong những nguyên nhân

quan trọng là do thiếu nước, thủy lợi không được chú trọng.

Chính sách khẩn hoang lập điền trang đáp ứng mục đích lớn nhất của Nhà nước là phát triển nông nghiệp. Một mặt, đã đem lại đặc lợi cho các quý tộc vương hầu. Thời Trần, quý tộc vương hầu tổ chức khai khẩn được bao nhiêu đều không phải cất lại dù là rất nhỏ một chút ruộng đất nào cho Nhà nước. Nhà nước Trần không hề có chính sách nào tăng thu nhập quốc gia từ ruộng đất khẩn hoang. Bởi, trên nguyên tắc giới hạn đối tượng khẩn hoang của nhà Trần chỉ dành cho vương hầu, công chúa, phò mã, phi tần. Dĩ nhiên trên thực tế, những quan liêu, những nhà giàu cũng tổ chức đi khai hoang lập điền trang. Đến thời Lê sơ không phải như vậy, Nhà nước quản lý khá chặt chẽ loại ruộng hoang này. Ruộng đất khẩn hoang được Nhà nước khám đạc rồi cấp cho những người khai hoang, thể hiện quyền sở hữu tối cao của mình về ruộng đất, ngoài ra còn nhằm mục đích "canh cư nạp thuế như lệ". Nhà nước Lê sơ trực tiếp chỉ đạo chính sách khẩn hoang và quan trọng là Nhà nước đã công hữu hoá một phần ruộng đất khẩn hoang trong nhân dân, tăng cơ sở sở hữu ruộng đất của Nhà nước, nhờ đó mà tăng thu nhập cho tài chính quốc gia. Mặt khác, điền trang là một loại hình ruộng đất góp thêm sức sống trong xu thế ruộng tư đang trên đà phát triển. Đồng thời, nó còn là nơi giải quyết công ăn việc làm cho bộ phận nông dân "không có sản nghiệp".

Đến nửa cuối thế kỷ XIV, tình hình phát triển của điền trang đã làm tăng thêm thế lực kinh tế cho các vương hầu, quý tộc. Vì thế, dẫn đến tình trạng các quý tộc vương hầu có tiềm lực kinh tế lớn nhưng lại càng xa rời triều chính, tầng lớp "học trò mặt trắng" thắm đẫm quan điểm Nho giáo ngày càng tiến bước trên con đường chính trị, muốn loại bỏ thế lực quý tộc. Vì thế vào năm 1397, từ triều đình ban ra chính sách "hạn

điền, hạn nô" do Hồ Quý Ly, người thấu tóm được mọi quyền hành khởi xướng. Nếu như chính sách "hạn điền, hạn nô" của Hồ Quý Ly nhằm đánh vào tầng lớp quý tộc Trần, hạn chế quyền tư hữu ruộng đất, tái "công xã hoá" mở đường cho quốc hữu hoá ruộng đất phát triển thì sang thời Lê sơ, tư tưởng chủ đạo trong chính sách ruộng đất là sự củng cố quyền sở hữu Nhà nước, tăng cường giám sát, chi phối ruộng đất công làng xã. Tư tưởng ấy cố nhiên là không loại trừ việc xác lập quyền sở hữu ruộng đất ở bộ phận khản hoang.

Thời Lê sơ, kinh tế điền trang hay tư hữu điền trang không còn chỗ đứng và chế độ nông nô, nô tỳ đã bị tan rã. Bởi Nhà nước Lê sơ hạn chế thành lập các trang trại và nuôi nô tỳ. Ruộng

đất của quan lại, địa chủ đa phần tồn tại theo kiểu phát canh thu tô. Do vậy, người nông dân thoát khỏi thân phận lệ thuộc như kiểu nông nô thời Trần. Nhưng, hạn chế tư hữu ruộng đất cũng có nghĩa là hạn chế phát triển, điều mà chúng ta thấy trong xã hội Việt Nam ở các thế kỷ sau. Bởi vì, "Khuyh hướng phát triển sang một giai đoạn mới của hình thái phong kiến và từ đó có thể có triển vọng bước sang giai đoạn đầu của hình thái xã hội khác cao hơn là một khuynh hướng hiện thực của xã hội Việt Nam vào thế kỷ XIV, nhất là vào nửa sau thế kỷ XIV. Nhưng lịch sử Việt Nam thật không may mắn. Khuynh hướng tiến bộ này đã bị khuynh hướng quan liêu tấn công đúng vào lúc nó đang phát triển..." (25).

CHÚ THÍCH

- (1)(2) *Từ Hải*. Thượng Hải từ thư xuất bản xã. 1989, tr. 1884, 995.
- (3) *Từ Nguyên*, Bộ Thân. tr.2659.
- (4) Phần dịch các khái niệm Điền trang, trang viên, trang điền, do thạc sĩ Nguyễn Hữu Tâm (Viện Sử học) và cử nhân Đào Duy Đạt (Trung tâm Nghiên cứu Trung Quốc) dịch và cung cấp cho chúng tôi.
- (5)(6)(7)(22) *Đại Việt Sử ký toàn thư*, Tập II, Nxb. KHXH, Hà Nội- 1971, tr.38, 179, 179, 53.
- (8)(12) *Nguy Khắc Hiếu, Vài nét về tình hình kinh tế Hà Nam Ninh thời Trần*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử Hà Nam Ninh, Phòng Thông sử - UBND tỉnh Hà Nam Ninh, tr.30-32.
- (9) *Nguyễn Ngọc Rao - Vũ Mạnh Quang, A Sào và xác định lại vị trí của A Sào*, trong: "Thái Bình với sự nghiệp nhà Trần", Bộ phận Lịch sử dân tộc, Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng tỉnh Thái Bình xuất bản- 1986, tr.212-224.
- (10)(24) *Hoàng Giáp, Mấy suy nghĩ về đất Quỳnh Phụ thời Trần*, trong: *Thái Bình với sự nghiệp thời Trần*, Bộ phận Lịch sử Dân tộc - Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Thái Bình xuất bản - 1986, tr.111.
- (11) *Thái Vi quốc tế ngọc ký*. Chiếu theo bản gốc viết năm Cảnh Trị thứ 5 (1667) ở đền Thái Vi. Dương Văn Vượng dịch. Lưu ở Bảo tàng Nam Định.
- (13)(14) (18)(19)(23) *Trương Hữu Quýnh. Chế độ ruộng đất ở Việt Nam thế kỷ XI- XVIII*, Tập I (Thế kỷ XI-XV), Nxb. KHXH, Hà Nội, 1982. tr.160, 160, 158, 157, 159.
- (15) *Đặng Công Nga, Những di tích có liên quan tới công chúa Trần Thị Ngọc Một, triều Trần*, Những phát hiện mới về Khảo cổ học năm 1985, tr. 178-179.
- (16) *Đình Khắc Thuần, Đất Long Hưng thời Trần*, trong: *Thái Bình với sự nghiệp thời Trần*, Sdd, tr.101-110.
- (17) *Phạm Xuân Hàm và B.V.T, Điền trang của trưởng công chúa Thái Đường*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử Hà Nam Ninh, Phòng Thông tin - Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Nam Ninh - 1985, tr.51
- (20) Trong chuyến đi điền dã tại Nam Định đầu năm 2000, chúng tôi đã đến Phúc Chỉ nơi Trần Nhật Duật lập điền trang. Tài liệu về điền trang của Trần Nhật Duật do Bảo tàng Nam Định cung cấp.
- (21) *Bia niên hiệu Gia Long thứ 12 (1813) hiện còn ở sân chùa Phúc Chỉ*.
- (25) *Lê Kim Ngân, Một giả thiết về kết cấu kinh tế của xã hội Việt Nam từ thế kỷ X đến thế kỷ XIV. Nguồn gốc phát sinh và sự tiến triển của nó*. Trong: *Tìm hiểu xã hội Việt Nam thời Lý - Trần*, Nxb.KHXH, Hà Nội-1981, tr.289.

MẠC CẢNH HUỐNG

MỘT KHAI QUỐC CÔNG THẦN NHÀ NGUYỄN

NGUYỄN PHƯỚC TƯƠNG *

Mạc Cảnh Huống huý Lịch (1542-1677) là con út của Thái tông Mạc Đăng Doanh và thứ phi Đậu Thị Giang, là em trai của Hiến tông Mạc Phúc Hải, Minh vương Mạc Phúc Tư, Khiêm vương Mạc Kính Điển và Ứng vương Mạc Đôn Nhượng... (1).

Quê gốc của họ Mạc ở làng Cổ Trai, huyện Nghi Dương, phủ Kim Môn, trấn Hải Dương, Đàng Ngoài, nay thuộc xã Ngũ Đoan, huyện Kiến Thụy, tỉnh Hải Phòng.

Theo gia phả còn lại của họ Ngô (tức họ Mạc đổi thành họ Ngô) ở làng Cổ Trai, thì vào thế kỷ XVI đã có một bộ phận họ Mạc di tản vào Đàng Trong và lập một làng mới cũng lấy tên là Cổ Trai ở vùng Cửa Tùng, tổng Minh Lương, huyện Minh Linh (nay thuộc huyện Hiền Lương, tỉnh Quảng Trị). Tại làng mới này người ta đã xây dựng một nhà thờ tộc gọi là Tôn Miếu. Dân làng *Cổ Trai mới* gọi làng quê ở Đàng Ngoài là làng *Cổ Trai lớn* (2).

Năm 1564, Mạc Cảnh Huống thành lập gia đình với bà Nguyễn Thị Ngọc Dương, là em gái của phu nhân Đoan quốc công Nguyễn Hoàng (3). Và như vậy, Mạc Cảnh Huống và Nguyễn Hoàng là anh em "cọc chèo" với nhau.

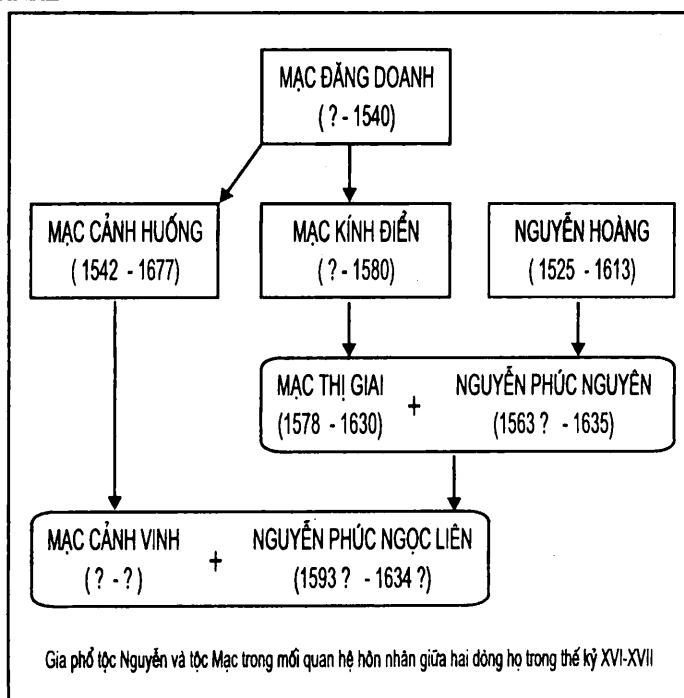
Năm 1568, dưới thời vua Mạc Hậu Hợp (1562-1592) Mạc Cảnh Huống quyết định đưa

gia đình vào Đàng Trong với ý đồ giúp cho Nguyễn Hoàng sau này, mặc dù lúc đó Nguyễn Hoàng còn đang phục vụ ở Đàng Ngoài theo yêu cầu của chúa Trịnh Tùng (1570-1620). Do đó mà sau khi Nguyễn Hoàng trở vào Thuận Hoá lần thứ hai vào năm 1600 và trở thành chúa Tiên thì Mạc Cảnh Huống cùng với Nguyễn Ư Kỷ và Tống Phước Trĩ là bộ ba phụ tá đắc lực cho chúa Nguyễn.

Mạc Cảnh Huống có người anh ruột là Khiêm vương Mạc Kính Điển (?-1580), là một tướng văn võ song toàn, giữ chức Tổng soái Trung doanh, có uy tín lớn đối với quân đội nhà Mạc và đã qua đời vào tháng 10 năm Quang Hưng thứ 3 (1580) (4). Sau khi ông qua đời, người con gái của ông là quận chúa Mạc Thị Giai rời bỏ quê hương Đàng Ngoài vào Đàng Trong lúc 15 tuổi, vào năm 1593 để tìm người chú ruột là Mạc Cảnh Huống (5). Có lẽ quận chúa Mạc Thị Giai đã đưa người em gái của mình là quận chúa Mạc Thị Lâu cùng vào Đàng Trong vào dịp này.

Ông Mạc Cảnh Huống và bà Nguyễn Thị Ngọc Dương vốn là những người rất sùng đạo Phật nên đã giúp bà con làng Cổ Trai ở Minh Linh (Quảng Trị) xây dựng chùa thờ Phật gọi là Lam Sơn Phật tự.

* Đà Nẵng.



Phu nhân Mạc Cảnh Hưởng vừa là thím của quận chúa Mạc Thị Giai và quận chúa Mạc Thị Lâu, đồng thời cũng là dì của thế tử Nguyễn Phúc Nguyên, con thứ 6 của chúa Tiên Nguyễn Hoàng. Bà đã có vai trò quan trọng trong việc tiến quận chúa Mạc Thị Giai vào hầu nơi tiềm ẩn của thế tử Nguyễn Phúc Nguyên để dẫn tới hôn nhân của hai người cháu và về sau quận chúa Mạc Thị Giai trở thành hậu của chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên.

Quận chúa Mạc Thị Lâu ban đầu cùng chị sống ẩn cư ở chùa Phật Lam Sơn và về sau lấy Quốc sư Võ Quốc Công, làm việc tại phủ Chúa, là thầy dạy các thái tử của chúa Nguyễn.

Để đáp lại mối thâm tình về việc Mạc Cảnh Hưởng gả cháu gái cho mình, chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên về sau gả con gái trưởng của mình là Công chúa Nguyễn Phúc Ngọc Liên cho con trai trưởng của Mạc Cảnh Hưởng là Mạc Cảnh Vinh (6).

Sau khi Mạc Cảnh Vinh trở thành Phò mã, chúa Nguyễn Phúc Nguyên đã cho phép ông và các bà Mạc Thị Giai và Mạc Thị Lâu được mang quốc tính - họ Nguyễn. Vì vậy trong gia phả tộc

Nguyễn Phúc được ghi là Nguyễn Phúc Vinh, Nguyễn Thị Ngọc Giai và Nguyễn Thị Ngọc Lâu (7).

Nhân dân làng Cổ Trai, Quảng Trị đã xem ông Mạc Cảnh Hưởng cùng hoàng hậu Mạc Thị Giai và công chúa Nguyễn Thị Ngọc Liên là những ân nhân của làng, đã có công lao to lớn trong việc xây dựng Tôn Miếu và Lam Sơn Phật tự ở đây.

Mạc Cảnh Hưởng cũng như anh ruột mình là Khiêm vương Mạc Kính Điển, có tài năng trong lĩnh vực quân sự. Ông đã hoạch định chiến lược quân sự của chúa Nguyễn, cùng với Nguyễn Ứ Kỳ và Tống Phước Trị, góp phần to lớn trong việc xây dựng và củng cố nền thống trị của nhà Nguyễn trong

buổi ban đầu vào đầu thế kỷ XVII. Vượt lên trên hai huân thân nói trên, Mạc Cảnh Hưởng là người phục vụ lâu dài nhất dưới thời các chúa Nguyễn, kể từ thời chúa Tiên Nguyễn Hoàng qua chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên cho đến chúa Thượng Nguyễn Phúc Lan trong suốt 38 năm liên tục từ 1600 đến 1638.

Ông là vị chỉ huy tối cao của quân đội Đàng Trong, người vạch ra chiến lược quân sự để chống quân Trịnh ở phía Bắc và bình quân Chiêm ở phương Nam. Dưới thời Nguyễn Hoàng, ông đã đóng góp nhiều công lao trong công cuộc Nam tiến, đánh chiếm Đồng Xuân và Tuy Hoà của Champa vào năm 1611, mở rộng bờ cõi Đại Việt về phía Nam. Để ghi nhận công lao của ông, năm 1617, chúa Tiên Nguyễn Hoàng tấn phong ông chức Nguyên huân Su Thống thủ Thống Thái phó (8).

Dưới thời chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên, ông đã có vai trò quan trọng trong đường lối hoà bình để bình định bộ tộc Man ở Ai Lao thường hay cướp bóc, quấy rối ở biên giới phía Tây năm Tân Dậu (1621). Tiếp đó, ông cũng góp phần vào

chiến thắng quân Trịnh do các danh tướng Nguyễn Khải và Nguyễn Danh Thế chỉ huy 5.000 quân theo lệnh của chúa Trịnh Tráng đánh vào Đàng Trong lần thứ nhất vào năm 1627 và ngăn chặn được sự tấn công lần thứ hai của quân Trịnh vào năm 1633.

Trong quá trình xây dựng lực lượng vũ trang và chỉ huy quân đội Đàng Trong trong nhiều năm cũng như từ những bài học của thực tiễn chiến tranh, Thống Thái phó Mạc Cảnh Hướng đã giành thời gian và trí tuệ để biên soạn cuốn sách về phép dùng binh, gọi là *Bình thư trận đồ*. Nhưng tiếc thay, cuốn binh thư này đã bị thất lạc (9).

Thực tế lịch sử đã cho hay, dưới thời các chúa Nguyễn, quân đội Đàng Trong có đủ sức mạnh để tự vệ và đảm bảo sự an ninh lãnh thổ. Sách *Những cuộc du hành và những cuộc tranh luận của Fiar Dimingo Navarette 1618- 1686*, đã viết về sự tinh nhuệ của quân đội Đàng Trong rằng: "Tôi nghe nhiều lần người Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha nói rằng quân đội chúa Nguyễn là những xạ thủ giỏi... Đây là lý do tại sao họ luôn giành ưu thế trong các cuộc đối đầu liên tiếp với chúa Trịnh".

Giáo sĩ Cristoforo Borri, từng sống ở Đàng Trong trong những năm 1618-1622, đã hết lời ca ngợi tính ưu việt của quân đội Đàng Trong dưới thời chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên: "Như vậy, ở khắp nơi, trên đất liền cũng như trên biển, vang dội tên tuổi quang vinh, làm vẻ vang cho phẩm giá của quân đội Đàng Trong" (10).

Giáo sĩ Metello Saccano cũng đã đề cao sự hùng mạnh của quân đội Đàng Trong dưới thời các chúa Nguyễn: "Với lực lượng quân sự cực kỳ nhanh nhẹn và đông đảo, Chúa Đàng Trong đã giữ vững được kỷ cương trong sự thịnh vượng, an ninh và được thần dân kính phục" (11).

Sự hùng mạnh đó của quân đội Đàng Trong hiển nhiên có sự đóng góp hết sức quan trọng của huân thần Thống Thái phó Mạc Cảnh Hướng với tư cách là tổng chỉ huy lực lượng vũ trang Đàng Trong.

Nhà Nguyễn cũng đã đánh giá cao sự đóng góp của Mạc Cảnh Hướng trong việc xây dựng vương triều nhà Nguyễn trong buổi sơ khai rằng: "Khi Thái tổ Hoàng đế vào Nam trấn Thuận Hoá, Tống Phước Trĩ sớm dâng bản đồ sổ sách trong xứ, lại cùng Uy Quốc công Nguyễn ũ Kỳ, Thống binh Mạc Cảnh Hướng đồng tâm tận lực phụ tá vương thất, thật có công trạng trong thời quốc sơ vậy. Cảnh Hướng dần dần làm quan tới chức Thống binh, góp mưu nơi màn trướng, công lao phụ tá buổi quốc sơ ngang với Nguyễn ũ Kỳ, Tống Phước Trĩ" (12).

Ông giúp chúa Thượng Nguyễn Phúc Lan (1635-1648) cho đến năm Mậu Dần 1638 ông mới xin từ quan, nghỉ việc công ở tuổi 96 để tu hành. Ông chọn làng Trà Kiệu, huyện Diên Phước, dinh Quảng Nam (nay là xóm Hoàng Châu, xã Duy Sơn, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam) để định cư và trở thành thủy tổ của tộc Mạc ở đây (13).

Đến năm Đinh Mùi (1667) ở tuổi thọ 125, ông dựng một ngôi chùa thờ Phật trên đồi Bảo Châu có tên gọi là chùa Bảo Sơn Phúc hay Bảo Châu Sơn tự mà ông trở thành trụ trì của ngôi chùa này với pháp danh Thuyền Cảnh Chân Tu.

Trước đây vào thế kỷ XVI-XVII, dưới chân đồi Bảo Châu có một nhánh của sông Thu Bồn chảy qua. Nhánh sông này chảy dưới chân Gò Hùng và Gò Hàm Rồng thuộc làng Chiêm Sơn, nơi đặt các lăng mộ của hai Hoàng hậu Đoàn Thị Ngọc Phi và Mạc Thị Giai (nay thuộc xã Duy Trinh, huyện Duy Xuyên). Dưới chân đồi Bảo Châu và Bảo Châu Sơn tự (nay thuộc xã Duy Sơn, huyện Duy Xuyên) có một bến đò rất tấp nập. Về sau, dòng sông này đã bị bồi lấp (14).

Về sau, Bà Mạc Thị Lâu cùng chồng là Quốc sư Võ Quý Công cũng đến nương nhờ của Phật tại Bảo Châu Sơn tự và viên tịch tại đây (15).

Thuyền Cảnh Chân Tu Mạc Cảnh Hướng trụ trì ở Bảo Châu Sơn tự, đến mười năm và được nhân dân trong vùng và dinh Quảng Nam tôn vinh như vị Phật sống. Nhà sư mất vào tuổi 135,

tại Bảo Châu Sơn tự ngày mùng 1 tháng Giêng năm Đinh Tỵ (1677) (16).

Phần mộ của ông được táng tại vườn chùa Bảo Châu Sơn. Chúa Hiền Nguyễn Phúc Tần đã lệnh cho dinh Quảng Nam xây dựng đền "Trung Trinh Liệt" tại làng Trà Kiệu Tây để thờ Thủy tổ Mạc Cảnh Huống và cấp 2,2 mẫu công điền gọi là Rộc Đình để Ngũ Xã chăm lo việc thờ phụng ông hàng năm cùng các vị văn thần võ bá.

Cũng vào thời kỳ này, 12 tộc khác của Ngũ Xã Trà Kiệu là Trà Kiệu Trung, Trà Kiệu Đông, Trà Kiệu Tây, Trà Kiệu Nam và Trà Kiệu Thượng cũng xây dựng nhà thờ Tiên Hiền Ngũ xã. Ngôi đình và nhà thờ đều được xây dựng trên xóm Hoàng Châu ở Trà Kiệu Tây (nay thuộc xã Duy Sơn, huyện Duy Xuyên).

Cần nêu lên rằng trong vườn của chùa Bảo Châu, ngoài ngôi mộ của Mạc Cảnh Huống, còn có mộ của bà Nguyễn Thị Ngọc Dương, mộ của Vải Đỏ Mạc Thị Lâu và mộ của Thuyền Trư Võ Quốc Công.

Tộc Mạc Trà Kiệu đổi theo quốc tính Nguyễn Phước được 5 đời. Đến thời kỳ quân Tây Sơn nổi lên, tộc Mạc- Nguyễn Phước ở Trà Kiệu phải đổi thành họ Nguyễn Trường và giữ họ này từ đó đến nay.

Sau khi Mạc Cảnh Huống qua đời, dân làng Cổ Trai ở Quảng Trị đã coi ông như vị ân nhân của làng, vị thần bảo hộ làng. Mỗi lần giỗ kỵ tưởng niệm ông, vị tộc trưởng làng Cổ Trai đã khấn: "Ngài trở lại hoàn toàn sự hoàn thiện bản lai như cũ bằng những cố gắng. Ngài đã thực hiện các tuân thủ và nhịn ăn một cách chu đáo, Ngài thực hiện việc tích đức với tất cả sức lực của mình trong một ngôi nhà hưu trí thờ Phật, luôn luôn Ngài cầu khẩn vì mục đích tỏ lòng biết ơn đối với ân từ và làm tròn bổn phận đối với Đức Phật hoặc là để tự giải thoát cho mình khỏi nỗi tam đồ. Một khi làm cho mình tự biến đổi như vậy, Ngài đã tự nâng cao sự tinh thông hoàn toàn, sau khi Ngài tịch, người ta đã dâng tặng nhiều phẩm tước cao quý và chúa Nguyễn đã tôn kính Ngài như một vị Phật mà sự xuất hiện trên cõi

đời này cũng giống như sự xuất hiện của các đức Phật khác" (17).

Theo tài liệu lưu trữ của tộc Ngô (tức họ Mạc) ở làng Cổ Trai, Hải Dương (nay là huyện Kiến Thụy, Hải Phòng), hàng năm bà con trong tộc đã tổ chức hiệp kỵ một cách trọng thể ba vị thần bảo vệ dòng họ (tức Mạc Cảnh Huống, Mạc Thị Giai và Nguyễn Phúc Ngọc Liên) và các đại nhân của họ Mạc vào ngày Rằm tháng 5 Âm lịch hàng năm.

Khi vua Duy Tân lên ngôi (1907-1916) đã đánh giá lại công lao của các huân thần trong buổi sơ khai xây dựng vương triều nhà Nguyễn, đã ra *Sắc phong* ngày 24 tháng 12 năm Duy Tân thứ Nhất (1907), truy tặng Mạc Cảnh Huống (tức Nguyễn Trường Huống) là *Khai quốc công thần*.

Nguyên văn *Sắc phong* như sau:

Phiên âm:

Thừa

Thiên hưng vận

Hoàng đế chế viết: Trẫm duy quân tử, khuông thời chi lược, vĩnh thế hữu tử, hy triều chương vãng chi ân. Vô công bất báo, quỳn duy hiền tá, hạp bí ân luân.

Tiền triều Thống binh Thái phó, truy phong Nguyên huân Nguyễn Trường Huống, thôn Đẩu hùng tâm, đề qua tráng chí, phụ Vệ, Anh chi lược, hoài Quán, Cát chi tài. Hội tế long vân, ngộ Thánh minh nhi uỷ chỉ, duyên hải ngư thủy, tham duy ốc dĩ vận trù, cơ tăng vũ tiền yêu gian, quang hà diễn binh chi mệnh. Độc thị vân đài đồ họa.

Do hư Thượng tướng chi đàn, ngôn niệm Nguyên huân nghi trù dĩ ốc. Tư đặc truy tặng Khai quốc công thần Đặc tiến Tráng võ tướng quân Đô thống phủ Đô thống Chương phủ sự. Thụy Trung Trinh Liệt, tự vu Trung Nghĩa từ. Tích chi cáo mệnh.

U hi! vinh du hoa cổn, thức chương nhất tự chi bao, sắc khởi tuyến đài, thượng bội tam sinh chi cảm, hữu tri linh sáng, thức khắc chỉ thừa.

Khâm tại!

Duy Tân Nguyên niên,

Thập nhị nguyệt, Nhị thập tứ nhật.

Tạm dịch:

Nói theo,

Vận trời hưng thịnh.

Hoàng đế chế rằng: Trẫm nghĩ các bậc quân tử, mưu lược cứu thời, danh thơm muôn thuở. Ân nghĩa ấy đời đời rạng rỡ. Kẻ không có công ắt không được báo đáp, người hiền tài phò tá phải luôn được nhớ ơn.

Triều trước Thống binh Thái phó được truy phong Nguyên huân Nguyễn Trường Hương, chí lớn nuốt trôi sao Đẩu, dũng khí cầm ngang ngọn dáo, coi khinh mưu lược Vệ Khanh, Anh Bố, hoài nhớ tài cao Quán Trọng, Khổng Minh (18). May gặp được bậc Thánh minh mà uỷ thác, khác nào rồng mây, cá nước gặp nhau. Trong màn trướng vận trù mưu lược, đã bao phen gian nguy tên đạn, công nghiệp vẻ vang nắm giữ bình quyền, đáng được ghi tên vẽ tượng ở trên Vân Đài.

Bởi do dàn thờ Thượng tướng bị hỏng hư, tướng nên phải có nơi thờ Nguyên huân riêng biệt. Nay, đặc cách truy tặng Khai quốc công thần Đặc tiến tước võ tướng quân Đô thống phủ, Đô thống chưởng phủ sự. Thụy là Trung Trinh Liệt, thờ tại đền Trung Nghĩa. Cho đem ban bố.

Hỡi ôi! một lời khen hay đúng mực, đẹp dễ hơn cả áo Cồn hoa. Nhắc cho ở dưới tuổi vàng hãy cảm nhận lấy vật phẩm lễ nghi. Hề biết linh thiêng, lập tức vâng lời.

Kính thay!

Ngày 24 tháng 12
Duy Tân năm đầu (1907)

Đến năm 1927, dưới thời vua Bảo Đại (1925-1945), Trường Viễn Đông Bác cổ Pháp (École française d' Extrême Orient) lập dự án nghiên cứu khu di tích Champa ở Trà Kiệu (Kinh thành Sư tử Simhapura), mà đồi Bảo Châu nằm trong diện khai quật. Giám đốc Trường này đã gửi đơn lên Triều đình Huế ngày 2-7-1927 xin phép thực hiện dự án này và Triều đình Huế đã ra văn bản chấp thuận ngày 11-9 năm đó (19).

Vì vậy, chính quyền huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam đã kết hợp với tộc Nguyễn Trường ở Trà Kiệu tổ chức nghi lễ dời mộ của danh thần Nguyễn Trường Hương cùng những

người thân đã táng trước đây trong vườn chùa Bảo Châu Sơn trên đồi Bảo Châu.

Nghi lễ cải táng được tiến hành đúng theo thủ tục dưới sự chứng kiến của Tri huyện Duy Xuyên Trần Văn Lý và một hậu duệ của danh thần là Nguyễn Trường Biên, được triều đình chỉ định, có lính tráng bảo vệ.

Thân tộc Nguyễn Trường đã bốc di cốt vào chiều ngày 16-9-1927 và đến 8 giờ sáng ngày hôm sau 17-9-1927, lễ cải táng được tiến hành trọng thể tại chân núi Non Trục (núi Trà Kiệu), cách đồi Bảo Châu chừng 200m. Các ngôi mộ được xây bằng xi măng hình chữ nhật.

Nghi lễ cải táng các ngôi mộ nói trên có J.Y.Claeys tham dự. Ông mô tả tỉ mỉ sự việc này trong bài *Nghi lễ chuyển dời các ngôi mộ ở Trà Kiệu* đăng trên *Tạp chí* của Trường Viễn Đông Bác cổ (BEFEO) năm 1927 (20).

Theo J.Y.Claeys, mộ của danh thần Nguyễn Trường Hương được gắn bia cũ có mái che nhỏ đơn giản. Nội dung chạm khắc trên bia như sau:

"Nước Đại Nam.

Thành Thái thứ 18, ngày 12 tháng 4 (5-5-1906)

Thủy tổ tịch giữa các thần, chức Thống thủ, hàm Hương Đức hầu, tước Thái phó, tặng Nguyên Huân Quốc tính, pháp danh Thuyền Cảnh Chân Tu.

Tộc phụng lập.

Hậu duệ Tường Biên dựng bia" (21).

Sau ngày nước nhà được thống nhất 1975, các hậu duệ tộc Mạc - Nguyễn Trường đã trùng tu lại lăng mộ của danh thần Mạc Cảnh Hương tức Nguyễn Trường Hương. Xung quanh lăng có tường thành thấp cách điệu bao quanh, trên cổng lăng có biển trắng ghi hàng chữ Quốc ngữ màu đỏ thành hai dòng "*Lăng mộ Mạc Thống thủ*".

Ở trên 2 trụ cổng lăng khắc hai hàng câu đối chữ Hán chạy dọc sơn màu vàng trên nền đỏ:

Bắc địa hưng bang đa tuần kiệt.

Nam thiên khai quốc đại công thần.

Tạm dịch:

Đất Bắc dựng non nhiều anh kiệt,

Trời Nam mở cõi lắm công thần.

Phía trước mộ của danh thần là nhà bia cao và trên mộ chỉ bằng đá cẩm thạch ghi các hàng chữ Hán:

"Thành Thái thứ 18, ngày 12 tháng 4 (5-5-1906)

Hiển thủy tổ Huống Đức hầu tặng Thái phó Nguyên huân Quốc tính

*Pháp danh Thuyền Cảnh Chân Tu chi mộ
Bốn tộc đồng phụng lập"*

Trong khuôn viên của khu lăng, ngoài ngôi mộ của danh thần Mạc Cảnh Huống, còn có mộ của phu nhân Nguyễn Ngọc Dương, Sư bà Diệu Minh Mạc Thị Lâu, Quốc sư Võ Qưới Công cùng mộ Phó tướng quốc Đốc đồng chi Thanh Lộc hầu Nguyễn Quý Công Mạc Cảnh Vinh và Công chúa Nguyễn Phúc Ngọc Liên (22).

*

Ngoài ngôi đình làng thờ chung danh thần Mạc Cảnh Huống như đã nói, trước năm 1940, tộc Nguyễn Trường ở xã Trà Kiệu Tây đã dựng thêm một nhà thờ tộc riêng trên nền cũ của chùa Bảo Châu Sơn để thờ Mạc Cảnh Huống và các vị Tiên hiền, Thế thứ của tộc Mạc. Nhà thờ tộc này đã bị phá huỷ thời Tây Sơn.

Trong kháng chiến chống Pháp, đình thờ Mạc Cảnh Huống ở Trà Kiệu bị hư hỏng phần tiền sảnh, còn nhà thờ Ngũ Xã thì bị hư hỏng trầm trọng. Đến 1955, tộc Mạc - Nguyễn Trường cùng 12 tộc Mạc khác của Ngũ Xã dựng lại nhà thờ Ngũ Xã mới, rộng 5 gian trên nền đình thờ danh thần Mạc Cảnh Huống trước đây. Bài vị của Mạc Cảnh Huống được đặt ở gian giữa cùng với các bài vị của các vị Tiên hiền và Hậu hiền của Ngũ xã Trà Kiệu. Nhà thờ này đã bị phá huỷ trong kháng chiến chống Pháp. Năm 1963, tộc Mạc - Nguyễn Trường đã xây dựng nhà thờ tộc mới, gọi là *Mạc - Nguyễn từ đường* trên nền chùa Bảo Châu Sơn tự cũ, cách nhà thờ Ngũ Xã chừng 200m. Bên trong nhà thờ treo nhiều bức hoành phi và câu đối với nội dung phong phú.

Ngoài đôi câu đối bằng chữ Hán ở phía trước lăng mộ của danh thần Mạc Cảnh Huống đã được nêu ở trên còn có các đôi câu đối khác như:

"Tổ lai Bắc địa căn nguyên thủy

Hồi trú Nam thiên vũ trụ tiên"

Tạm dịch:

"Gốc trước quê cha trên đất Bắc

Về xây tiên tổ chốn trời Nam".

Ở bên Tả của chánh tấm treo câu đối màu vàng trên nền đỏ:

Quốc tước tập phong hoa cổn miện

Công thần phò chúa tráng dư đồ

Tạm dịch:

Tước hiệu vua ban cùng mũ áo

Công thần phò chúa mở cõi bờ

Ở bên Hữu của tấm treo câu đối:

Trà Sơn linh tú phụng quang cửu

Đông Phụ căn miếu tộc tánh trường

Tạm dịch:

Núi Trà linh kiệt mãi quang vinh

Gò Đông gốc rễ lưu danh họ.

Ở gian giữa chính điện treo câu đối:

Quốc sửng công thần khâm đế mạng

Sắc phong Thượng tướng hà triều ân

Tạm dịch:

Nước quý công thần vàng mệnh chúa

Sắc phong Thượng tướng chịu ơn vua

...

Nói chung, nội dung của các hoành phi và câu đối trong *Mạc - Nguyễn từ đường* nói lên nguồn gốc của họ Mạc, công đức của danh thần Mạc Cảnh Huống cũng như lòng biết ơn của tộc Mạc đối với ân sủng của nhà Nguyễn.

Hiện nay tại nhà thờ này còn bảo quản sắc phong của vua Duy Tân truy phong cho Thống binh Mạc Cảnh Huống là Khai quốc công thần vào năm 1907 như đã nói ở trên.

Tháng 2 năm 2000, các tộc Ngũ xã Trà Kiệu đã trùng tu Nhà thờ Ngũ Xã và tổ chức lễ kỷ niệm 530 ngày thành lập. Trong dịp này, các tộc Ngũ Xã đã đề nghị với tộc Mạc - Nguyễn Trường xin rước bài vị của danh tướng Mạc Cảnh Huống về thờ lại tại Nhà thờ Ngũ Xã như trước đây. Chiều ngày 26 tháng 2 năm Canh Thìn, tức ngày 30-2-

2000, lễ rước bài vị đã được tổ chức trọng thể. Hiện nay, bài vị của danh tướng Mạc Cảnh Huống được thờ tại gian giữa cùng 13 vị Tiên hiền khác của các tộc Ngũ Xã. Cũng vào dịp này Nhà thờ Ngũ Xã Trà Kiệu đã được xếp hạng và được công nhận là Di tích Lịch sử - Văn hoá của địa phương.

CHÚ THÍCH

- (1) Viện Sử học. *Nhà Mạc và dòng họ Mạc trong lịch sử*. 1996.

Cuốn sách này đã dẫn cuốn *Lê Triều thông sử* của Lê Quý Đôn thì Mạc Đăng Doanh chỉ có 7 con trai (Phúc Hải, Kính Điển, Tý Trường, Lý Hoà, Hiệp Cung, Phúc Tư và Đôn Nhượng), như vậy không có ai là Cảnh Huống và không cho biết có một thân vương nào theo Nguyễn Hoàng, tr. 446-447.

Nhưng trong *Đại Nam liệt truyện tiền biên* lại đánh giá rằng Mạc Cảnh Huống là một trong ba khai quốc công thần của nhà Nguyễn.

Theo gia phả của tộc Mạc làng Trà Kiệu, xã Duy Sơn, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam hiện nay thì Mạc Cảnh Huống là con trai của Mạc Phúc Hải, em ruột của Mạc Kính Điển và chú ruột của Hoàng hậu Mạc Thị Giai, hậu của chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên.

- (2)(5)(17) Léopold Cadière. *Au sujet de l'épouse de Sai Vương*. B.A.V.H. 1922, No3, p. 221-232.

- (3)(7)(8)(9)(13)(15) Nguyễn Trường Mươi. *Gia phả tộc Mạc* (tức Nguyễn Trường) xã Duy Sơn, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam. 1996 (Tài liệu nội bộ).

- (4)(6) Léopold Cadière. *Généalogie de la Princesse Giai, épouse de Sai Vương*. B.A.V.H, 1943, No4, p.379, 406.

- (18) Vệ có lẽ là Vệ Khanh người Bình Dương làm Đại tướng thời Hán Võ Đế, được phong tước Trương Bình Hầu. Anh là Anh bố người đời Chiến quốc theo phò Sở Bá Vương Hạng Võ được phong làm Cửu Giang Vương.

Quản tước Quản Trọng, người thời Xuân Thu Chiến Quốc, phò tá Tề Hoàng Công làm nên nghiệp bá, được phong Tể tướng.

Cát tức là Cát Lượng hay Gia Cát Lượng, tự là Khổng Minh, làm quân sư cho Lưu Bị, nhà Tây Hán, được phong tới chức Thừa Tướng.

- (10) Cristoforo Borri. *Relation de la nouvelle mission des Pères de la Compagnie de Jésus au royaume de la Cochinchine*, 1631.

- (11) Georges Taboulet. *La geste française en Indochine*. 1955.

- (12) Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam liệt truyện tiền biên*. 1821, tr. 130-132.

- (14) Ở nhiều địa điểm khác nhau mà trước đây nhánh sông đó đã chảy qua, như ở sân vận động Gò Dối, gần miếu Thành hoàng, cạnh nhà thờ Trà Kiệu hiện nay, người ta đã đào được các di vật như dây neo, ván thuyền...

- (16) Không đúng như đã ghi trong *Đại Nam liệt truyện tiền biên* của Quốc sử quán triều Nguyễn là ông chết tại chức.

- (19)(20)(21) J.Y.Claeys. *Crémonie pour le déplacement de tombes à Tra Kieu*. BEFEO. 1927, p. 479-451.

- (22) Theo tộc Mạc - Nguyễn Trường ở xã Duy Sơn thì hai mộ của Phò mã Phó tướng Nguyễn Hữu Vinh và Công chúa Nguyễn Phúc Ngọc Liên là những ngôi mộ gió, không có hài cốt, chỉ có tính chất tượng trưng.

TÁC DỤNG CỦA HỆ THỐNG SÔNG RẠCH Ở TIỀN GIANG TRONG NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

NGUYỄN PHÚC NGHIỆP *

Cũng như các địa phương khác ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long, Tiền Giang có hệ thống sông rạch chằng chịt, phủ kín khắp địa bàn với trục chính là con sông Tiền và hàng trăm chi lưu của nó. Sách *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức cho biết ở Tiền Giang có 16 con sông chính (1). Còn theo các bản *Monographie* năm 1902 và 1936 của Mỹ Tho và Gò Công thì hệ thống sông rạch ở Tiền Giang gồm có 17 lưu vực với 218 con rạch lớn, nhỏ (2).

Hệ thống sông rạch tự nhiên này ngoài tác dụng chính là giao thông đường thủy, nhân dân Tiền Giang còn sử dụng như là một hệ thống thủy nông lớn phục vụ cho nhu cầu của sản xuất nông nghiệp và chăn nuôi đánh bắt thủy sản.

1. Thời nhà Nguyễn đã cho nạo vét và mở rộng kênh Vung Gù và kênh Mới Rạch Chanh được đào vào hồi thế kỷ XVIII.

Về kênh Vung Gù, do đoạn kênh tại Thang Trông có giáp nước nên thường bị bùn lầy làm cho nông cạn, vì thế năm 1819, Gia Long ra lệnh cho các quan ở thành Gia Định và trấn Định Tường huy động dân phu nạo vét kênh từ Thang Trông đến Húc Đồng - bến Mỹ Tho dài 40 dặm rưỡi (khoảng 14km) (3). Về lý do nạo vét kênh, sách *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức viết: "... đường sông từ Đông đến Tây xa cách, nên đến chỗ Vọng Thê (tục gọi là Thang Trông) nước thủy triều giao hội làm chỗ giáp

nước, thế nước lênh đênh, khi lên, khi xuống, chảy mạnh, lại nhiều chỗ quanh quẹo hẹp nhỏ, vậy nên bùn cò tích tụ, càng ngày càng bị cạn lấp" (4); *Bia Phụng khai tân cảng ký* lập năm 1819 ghi: "Đường sông này vốn có nhiều khúc quanh co, nhiều chỗ sâu cạn, nên ghe thuyền các loại khó đi" (5); Sách *Đại Nam nhất thống chí* của Sử quán triều Nguyễn cho biết: "Sông này nhiều chỗ quanh co nhỏ hẹp, mỗi ngày một nông cạn dần" (6).

Công trình nạo vét và mở rộng kênh, có lẽ mang tầm cỡ quốc gia cho nên có đến 3 vị quan cao cấp của Gia Định thành và 2 vị quan đứng đầu của trấn Định Tường cùng tham gia chỉ huy, gồm:

- Gia Định thành Phó Tổng trấn - Thị trung tá thống chế Lý Văn hầu Huỳnh Công Lý. Viên quan này có trách nhiệm chỉ huy toàn bộ công trình.

- Hiệp Tổng trấn Lại bộ Thượng thư An Toàn hầu Trịnh Hoài Đức.

- Tổng đốc Chương tiền quân - Bình Tây tướng quân - Đức Quận công Nguyễn Huỳnh Đức.

- Trấn thủ Định Tường - Bửu Thiện hầu Nguyễn Văn Phong. Vị này có nhiệm vụ chỉ huy dân phu tại công trình.

* Trường Cao đẳng Sư phạm Tiền Giang.

- Chức cơ Lãnh binh - Nhiệm Tín hầu (chưa rõ họ, tên). Vị này có nhiệm vụ huy động dân phu (7).

Về lực lượng dân phu, sách *Gia Định thành thông chí* cho biết có 9.679 người (8) bia *Phụng khai tân cảng* ghi chỉ có 3.225 người (9). Thực ra, ghi chép của hai tài liệu đó không mâu thuẫn nhau. Sách *Gia Định thành thông chí* cho biết: "... đem 9.679 dân phu chia làm 3 phiên, thay nhau đào mở" (10). Như vậy, con số 3.225 dân phu được ghi trong bia *Phụng khai tân cảng* ký là số lượng dân phu của một phiên trong ba phiên đào mở của toàn bộ 9.679 dân phu mà *Gia Định thành thông chí* đã ghi chép. Dân phu tại công trình, mỗi người được cấp 1 quan tiền, 1 phương gạo (khoảng 28 kg) và thời gian lao động khoảng một tháng (11).

Công việc chính của dân phu là nạo vét, mở rộng tuyến kênh đã có và đào nắn thẳng những đoạn kênh khúc khuỷu. Về việc này, sách *Gia Định thành thông chí* cho biết: "hoặc nhân theo đường sông cũ uốn nắn mà đào sâu rộng thêm; hoặc mở kênh mới để liên lạc" (12), bia *Phụng khai tân cảng* ký cũng ghi tương tự: "hoặc đào thẳng qua ruộng bằng phẳng, hoặc sửa những chỗ nông sâu" (13).

Công trình cải tạo kênh được tiến hành trong khoảng 3 tháng: khởi công ngày 28 tháng Giêng năm Kỷ Mão (23-2- 1819), kết thúc ngày 4 tháng 4 Nhuận năm Kỷ Mão (28-5- 1819) theo ghi chép của *Gia Định thành thông chí* (14) hoặc ngày 10 tháng 4 năm Kỷ Mão (3-6-1819) theo ghi chép của bia *Phụng khai tân cảng* ký (15).

Sau khi công trình đã được hoàn thành mỹ mãn, Gia Long đặt tên cho kênh là *Bảo Định* (16); và cho tạc sự kiện này vào bia đá dựng tại Thang Trống để "truyền mãi về sau". Lúc này, kênh có bề ngang 15 fầm (khoảng 32 mét), sâu 9 thước (khoảng 4 mét), hai bên bờ kênh có đường đắp đất, rộng 6 fầm (khoảng 13 mét) (17). Dưới thời Thiệu Trị (1841-1847) kênh *Bảo Định* được đổi tên là *An Định* (18); rồi sau đó là *Trí Tường* (19).

Kênh *Bảo Định*, ngoài việc nối với sông Vàm Cỏ Tây ở phía Bắc và sông Mỹ Tho ở phía

Nam: còn thông lưu với 19 con sông rạch tự nhiên ở phía Tây và phía Đông, tạo nên một hệ thống kênh rạch tương đối dày đặc (20).

Như vậy, ngoài giá trị về giao thông thủy, kênh *Bảo Định* còn có tác dụng về thủy lợi. Nó tạo điều kiện để nhân dân khai phá những dải đất dọc theo hai bên bờ kênh; và đồng thời, mang lại nguồn nước tưới dồi dào cho một vùng rộng lớn thuộc hai huyện Kiến Hưng và Kiến Hòa của trấn *Định Tường* (nay thuộc huyện Châu Thành, huyện Chợ Gạo và thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang).

Sau kênh *Vũng Gò* là cải tạo tiếp kênh *Mới Rạch Chanh*. Con kênh này thường bị cạn lấp ở đoạn tiếp giáp với *Đồng Thấp Mười* (21); nên dưới thời Minh Mạng, nó được nạo vét và mở rộng thêm (22). Kênh *Mới Rạch Chanh* thông lưu với 7 con rạch tự nhiên ở phía Bắc và phía Nam (23).

2. Giống như kênh *Bảo Định*, kênh *Mới Rạch Chanh* có giá trị về nhiều mặt, trong đó, giá trị về thủy lợi đóng vai trò quan trọng cho sự phát triển của những địa phương nằm trong lưu vực của nó. Về vấn đề này, Nguyễn Đình Đầu trong *Lịch sử - địa lý Đồng Thấp Mười* viết: "Đường kênh đó còn dùng để tưới tiêu cả một vùng phía Nam *Đồng Thấp Mười*, bao gồm từ chợ *Củ Chi* (huyện Tân Phước) đến *Cai Lậy*" (24). Nguyễn Quới và Phạm Văn Dớp trong *Đồng Thấp Mười - Nghiên cứu và phát triển* có sự đánh giá như sau: "Từ khi Gia Long lên ngôi (1802), vai trò kinh tế - xã hội của kênh *Bà Bèo* (tức kênh *Mới Rạch Chanh*) càng trở nên quan trọng. Nhìn từ góc độ phát triển, đây là một công trình mang tính khoa học và tính thực tiễn cao, đánh dấu bước ngoặt lớn đầu tiên của quá trình khai phá *Đồng Thấp Mười*. Từ đời Gia Long đến đời Tự Đức, con kênh này mở ra một vùng phồn thịnh, góp phần phát triển khu vực *Tân An* (tỉnh Long An) *Cai Lậy*, *Châu Thành* (tỉnh Tiền Giang)" (25).

Ngoài hai con kênh đào do Nhà nước thực hiện, nông dân *Tiền Giang* còn tự mình lập ra những công trình thủy lợi nhỏ, phù hợp với điều kiện tự nhiên, địa hình ở đây và nhu cầu canh

tác. Đây là hình thức thủy lợi phổ biến thời bấy giờ ở Tiền Giang.

Để dẫn nước từ sông, rạch, kênh vào đồng ruộng, người ta xẻ thêm nhiều con rạch ngắn, gọi là "cựa gà"; và những con rạch dài hơn, gọi là "xèo". Công việc này không đòi hỏi phải có nguồn nhân lực đông đảo; mà chỉ cần vài ba gia đình ở gần nhau hợp sức là đủ và để điều chỉnh mực nước theo ý muốn. Ở một số nơi người ta thiết lập cống, như cống Ông Lánh ở thôn Tân Phước; cống Bà Chài ở thôn Tân Niên, cống Ông Điều ở thôn Vĩnh Trị... (25). Ngoài ra, người dân còn xây dựng đập để giữ nước ngọt, phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, như đập Ông Chưởng kéo dài từ thôn Yên Lương Đông đến thôn Bình Lương Trung. Đập này, ngoài tác dụng giữ nước ngọt, còn nhằm ngăn nước mặn từ phía biển xâm nhập vào và phòng ngập lụt, vì vào mùa mưa, nước lũ ở rạch Già tràn lên rất mạnh (27).

Đối với vườn cây ăn trái, người ta tiếp tục đẩy mạnh việc sử dụng kỹ thuật "đào mương lên liếp" mà những người Việt tiền phong đã sáng tạo khi vào vùng đất mới khai hoang vào những thế kỷ trước. Kỹ thuật này có tác dụng về nhiều mặt. Riêng về phương diện thủy lợi thì nó cho phép người dân được nước tưới và phù sa màu mỡ vào tận vườn cây, tạo điều kiện cho nghề vườn được phát triển.

Theo Lê Văn Năm, trong luận văn *Vấn đề thủy lợi trong việc khai phá đồng bằng Nam Bộ của người Việt ở thế kỷ XVII, XVIII và nửa đầu thế kỷ XIX*, thì hình thức thủy lợi nhỏ có nhiều ưu điểm:

Thứ nhất, giúp cho cư dân mở rộng khu vực khai phá.

Thứ hai, phù hợp với số dân còn ít ỏi và hình thức định cư phân tán của cư dân ở vùng đất mới.

Thứ ba, giúp cho việc khai hoang được nhanh chóng, mở rộng diện tích trồng trọt, góp phần thúc đẩy sản xuất nông nghiệp phát triển (28).

3. Ngoài 2 tác dụng rất thiết yếu về giao thông và thủy lợi kể trên, hệ thống sông rạch ở

Tiền Giang còn là nơi tiềm trữ một nguồn thủy sản dồi dào. Nói về nguồn thủy sản tự nhiên ở Tiền Giang, Trịnh Hoài Đức cho biết: "sông Mỹ Tho từ trấn Vĩnh Thanh đến trấn Định Tường, đổ ra các cửa Tiểu, Đại, Ba Lai, dòng sông cuộn cuộn không dứt; đã sâu lại rộng, nước trong và ngọt, cá tôm bắt dùng không hết (N.P.N nhấn mạnh) (29) và "trong ao chằm thì cá trạch rất nhiều" (30); đặc biệt ở huyện Kiến Đăng (nay thuộc hai huyện Cai Lậy, Cái Bè) "có nhiều chằm phá, vũng hồ, tôm cá rất nhiều" (31). Vì thế, nghề đánh cá rất phát triển. Sách *Gia Định thành thông chí* chép: "Thường đến tháng 4-5 mưa xuống, nước tràn thì cá sinh trưởng đầy rẫy ở trong ruộng, trong ao. Đến tháng 10 về sau, hết mưa nước rút, cá lại ra sông. Ở thượng lưu sông, người ta đắp bờ đập ngang khiến cho cá không bơi ngược dòng lên bờ được, lại ở giữa sông, dựng tấm dăng bện kín bằng tre chặn ngang cần thận để bắt cá (32). Về cách đánh bắt cá mà Trịnh Hoài Đức nêu, Võ Trần Nhã trong quyển *Lịch sử Đồng Tháp Mười* đã lý giải cho rõ hơn: "Ta hiểu Trịnh Hoài Đức muốn đề cập đến những địa và kiểu xây ao trong sông rạch. Họ dùng những dăng sậy hoặc dăng tre, thường là dăng tre dùng xây rọ cho chắc chắn (nơi cá bị nhốt), phần còn lại là dăng kiếng có tác dụng hướng dẫn cho cá lội xuôi vào ao" (33).

Như vậy ngoài nguồn cá tôm trong tự nhiên sẵn có, nông dân Tiền Giang còn làm ao, đào ao nuôi cá. Bởi vì, "do ruộng thảo điền của bốn thôn bỏ hoang, trồng lúa không được, chủ điền đào ao nuôi cá, lấy tiền nộp tô thuế" (34); hoặc như ngư dân ở hai sở cá Hậu Diện Hạ và Như Cương thuộc tỉnh Định Tường (nay là tỉnh Tiền Giang) nộp thuế hàng năm 26.130 quan tiền, tương đương với mức đánh thuế trên 13.065 mẫu vườn hạng nhất theo quy định thuế ruộng đất ở Nam Kỳ năm 1836 (2 quan/mẫu/năm) (35). Điều đó cho thấy, "người nông dân đã biết thay đổi hình thức canh tác cho phù hợp để có hiệu quả kinh tế cao hơn. Hình thức đào ao nuôi cá này đã góp phần làm cho kinh tế nông nghiệp ở Nam Bộ thêm đa dạng" (36).

Riêng ở Tiền Giang, theo *Đại Nam thực lục*, năm 1837 có 1.017 khẩu ao cá (37), được biết 1 khẩu = 48,944016 m² (38). Như vậy, Tiền Giang có tất cả 49.776, 064 m² mặt nước ao cá, trong đó có 5 thôn có diện tích ao cá lớn nhất:

- Thôn Mỹ Lợi (huyện Kiến Đăng, nay là huyện Cái Bè) có 182 khẩu, tương đương 8.908 m² (39).

- Thôn Mỹ Điền (huyện Kiến Hưng, nay là huyện Châu Thành) có 125 khẩu, tương đương 6.118 m² (40).

- Thôn Phú Thuận Đông (huyện Kiến Đăng, nay là huyện Cai Lậy) có 99 khẩu, tương đương 4.846 m²: của 11 chủ, trong đó có 4 chủ phân canh (phần sở hữu của người trong thôn), 5 chủ phụ canh (phần sở hữu của người ngoài thôn), 2 chủ là bốn thôn đồng canh (sở hữu của thôn, chia cho người trong thôn sử dụng) (42).

- Thôn Giai Mỹ (huyện Kiến Đăng, nay là huyện Cai Lậy) có 74 khẩu, tương đương 3.622 m², của 9 chủ, trong đó có 5 chủ phân canh, 4 chủ phụ canh (43).

- Thôn Phước An (huyện Kiến Hưng, nay là huyện Châu Thành) có 43 khẩu, tương đương 2.015 m², của 3 chủ (44).

Những thôn phát triển mạnh nghề đào ao nuôi cá đều nằm ở vùng có nhiều kênh rạch ven Đồng Tháp Mười thuộc huyện Kiến Đăng (Cai Lậy - Cái Bè) và rất thuận lợi cho nghề cá; ngược lại trên địa bàn huyện Kiến Hoà (nay là huyện Chợ Gạo) và huyện Tân Hoà (nay là vùng Gò Công) là vùng đất cao, nguồn nước hiếm hoi, và nhất là có nửa năm bị nhiễm mặn, không thể đào ao nuôi cá được.

Cùng với nguồn cá tôm tự nhiên được đánh bắt từ sông rạch, nguồn cá nuôi ở ao chằm đã cung cấp cho thị trường một sản lượng thủy sản rất lớn, dưới các dạng tươi, khô, mắm. Việc đào ao nuôi cá đã đem lại nguồn lợi to lớn cho nông dân Tiền Giang hồi nửa đầu thế kỷ XIX.

Tóm lại, hệ thống sông rạch ở Tiền Giang nửa đầu thế kỷ XIX đã có nhiều tác dụng quan trọng nhằm ổn định đời sống cư dân, góp phần tích cực trong công việc phát triển kinh tế, văn hoá xã hội của Tiền Giang nói riêng và đồng bằng Nam Bộ nói chung.

CHÚ THÍCH

- (1) Trịnh Hoài Đức. *Gia Định thành thông chí*, tập Thượng, Sài Gòn, 1972, tr. 56-66.
- (2) *Monographie de la province de Mytho* 1902, p. 16- 18.
- Monographie de la province de Gocong* 1936, p.4.
- (3)(4)(8)(10)(12)(14)(16)(17) Trịnh Hoài Đức, Sdd, tập Hạ, tr. 64.
- (5)(7)(9)(11)(13)(15) Bìa *Phụng khai tân cảng ký*.
- (6)(19)(32) Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam nhất thống chí*, Sài Gòn, 1973, tr. 27, 103.
- (18) Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục*, tập 26, Hà Nội, 1976, tr. 136.
- (20)(22)(23) *Monographie de la province de Mytho* 1902, p.16, 18.
- (21)(33) Võ Trần Nhã (chủ biên). *Lịch sử Đồng Tháp Mười*, Nxb Tp.Hồ Chí Minh, 1993, tr. 12, 16.
- (24) Nguyễn Đình Đầu. *Địa lý - Lịch sử Đồng Tháp Mười*. Tài liệu đánh máy. Lưu trữ tại Viện khoa học Xã hội Tp. Hồ Chí Minh, tr. 121.

- (25)(35) Nguyễn Quới, Phan Văn Dớp. *Đồng Tháp Mười: nghiên cứu và phát triển*, Nxb KHXH, Hà Nội, 1999, tr. 83, 141.
- (26)(27) Việt Cúc. *Gò Công: Cảnh cũ người xưa*, 1959, tr. 28, 33.
- (28) Viện Khoa học Xã hội tại Tp. Hồ Chí Minh. *Một số vấn đề khoa học xã hội*, Hà Nội, 1982, tr. 93.
- (29)(30)(32) Trịnh Hoài Đức. *Gia Định thành thông chí*, tập Thượng, Sdd, tr. 56, 63, 69.
- (34)(36)(42)(43) Trần Thị Thu Lương. *Chế độ sở hữu và canh tác ruộng đất ở Nam Bộ nửa đầu thế kỷ XIX*, Nxb Tp. Hồ Chí Minh, tr. 203, 203, 200, 202.
- (37) Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục*, tập 9, Hà Nội, 1967, tr. 27.
- (38)(39)(40)(41)(44) Nguyễn Đình Đầu. *Nghiên cứu địa bạ triều Nguyễn: Định Tường*. Nxb Tp. Hồ Chí Minh, 1944, tr. 12, 206, 270, 181, 271.

NHỮNG BIẾN ĐỘNG CHÍNH TRỊ Ở BUNGARI (1989 - 1990)

LÊ TRUNG DŨNG *

Cũng như đa số các nước XHCN ở Đông Âu, từ đầu những năm 80, Bungari lâm vào tình trạng khủng hoảng kinh tế. Những cuộc cải cách liên tục từ những năm 70 và đầu 80 không làm cho nền kinh tế Bungari khá hơn và cho tới cuối những năm 80, đặc biệt là vào năm 1989 khủng hoảng kinh tế ở Bungari trở nên đặc biệt trầm trọng. Nếu như mức tăng trưởng hàng năm thu nhập quốc dân của Bungari trong giai đoạn 1981-1985 là 3,7%; trong giai đoạn 1986-1989 là 3,1%; năm 1988 là 2,4%, thì riêng năm 1989 mức tăng trưởng bị giảm 0,4% (1). Khối lượng đầu tư tư bản năm 1989 giảm 7,7%, các quỹ sản xuất giảm 18,1%. Tổng số các công trình xây dựng chưa hoàn thành tăng 4 lần so với mức trung bình hàng năm trong giai đoạn 81-88. Sản xuất công nghiệp chỉ tăng 1,1% so với năm 88, nhưng sản xuất nông nghiệp thì giảm 0,4%. Điều này ảnh hưởng xấu tới việc cung cấp lương thực thực phẩm cho nhân dân cũng như tới khả năng xuất khẩu của đất nước, năm 1989 ngoại thương Bungari giảm 8,1%. Trong khi đó nợ nước ngoài của Bungari trong một thời gian ngắn tăng lên mức chóng mặt. Vào năm 1987 Bungari nợ nước ngoài 3 tỷ USD, nhưng chỉ sau 2 năm vào năm 1990 số nợ này đã lên tới 10 tỷ USD (2).

Khủng hoảng kinh tế kéo dài cộng với những sai lầm quan trọng của Đảng Cộng sản và

Nhà nước Bungari trong một số chính sách xã hội, chính sách dân tộc là mảnh đất màu mỡ để nảy sinh những mâu thuẫn, bất đồng, chống đối trong xã hội Bungari. Ngay từ cuối năm 1988, đầu 1989 một loạt các tổ chức có xu hướng chống đối được thành lập và hoạt động tích cực bất chấp sự ngăn trở của chính quyền. Đó là các tổ chức Hội độc lập bảo vệ quyền con người, công đoàn độc lập "Podkrepa", tổ chức Ekoglasnost (Môi trường) v.v... Ngay cả trong một số tổ chức vốn chấp nhận quyền lãnh đạo của Đảng Cộng sản cũng xuất hiện những tiếng nói có xu hướng chống đối. Tại Đại hội VI Hội nhà văn Bungari từ 9 đến 11-3-1989 các đại biểu đã phê phán tình trạng ruồng rớt của đời sống chính trị trong nước (3). Trong nội bộ Ban lãnh đạo Đảng Cộng sản Bungari cũng xảy ra những bất đồng nghiêm trọng (4). Như vậy có thể nói rằng vào năm 1989 Bungari lâm vào cuộc khủng hoảng toàn diện và những tiền đề cho sự bùng nổ đã có mầm mống. Tuy nhiên kinh nghiệm của những sự kiện 1956 ở Hungary, 1968 ở Tiệp Khắc cho ta thấy những tiền đề đó sẽ chẳng có mấy ý nghĩa nếu như không có những thay đổi to lớn trong những mối quan hệ quốc tế, đặc biệt là quan hệ giữa các nước XHCN vào những năm cuối của thập kỷ 80. Điểm mấu chốt trong sự thay đổi này là những thay đổi trong chính sách đối ngoại của

* NCV Viện Sử học.

Liên Xô. Cho tới giữa những năm 80, với tư cách là thành trì của CNXH, Liên Xô đã làm hết sức mình, kể cả việc dùng bạo lực để duy trì sự thống nhất toàn vẹn của khối các nước XHCN ở Đông Âu. Bằng chứng cho điều này là việc đưa quân đội vào dẹp tan các cuộc nổi dậy ở Hungary (1956), Tiệp Khắc (1968). Công cuộc cải tổ với tư duy chính trị mới do M. Gorbachov đề ra từ giữa những năm 80 đã dẫn tới việc Liên Xô chối bỏ chính sách đối ngoại cũ và đề ra những nguyên tắc mới trong mối quan hệ với các nước XHCN Đông Âu - vốn là những đồng minh thân cận nhất của mình. Điểm chính yếu nhất trong những nguyên tắc mới này là không can thiệp vào công việc nội bộ của Đông Âu, để cho các nước đó tự quyết định vận mệnh của mình. Sự thay đổi này của Liên Xô là một trong những điều kiện cần thiết khiến cho phong trào chống đối ở Đông Âu trong đó có Bungari, có khả năng xuất hiện, hoạt động công khai. Tuy nhiên sự thắng, bại của những lực lượng chống đối lại phụ thuộc chủ yếu vào tình hình cụ thể của mỗi nước.

Ở Bungari vào nửa cuối 1989, trong bối cảnh của một cuộc khủng hoảng toàn diện ngày càng trầm trọng, trong Ban lãnh đạo của Đảng Cộng sản cầm quyền bị chia rẽ. Một số lực lượng tập hợp xung quanh Bộ trưởng Ngoại giao P. Mladenov nhận thức rằng cần phải tiến hành cải cách theo một phương thức khác. Cần lưu ý rằng ngay từ những năm 70-80, Đảng Cộng sản Bungari đã có những cải cách liên tục về mặt kinh tế. Tuy nhiên những cải cách này không đem lại kết quả mong đợi. Vì vậy trong nội bộ lãnh đạo Đảng xuất hiện một trường phái chủ trương trước hết phải cải cách hệ thống chính trị hiện hành. Và chính những người trong Ban lãnh đạo Đảng Cộng sản đã bước những bước đầu tiên theo con đường cải cách hệ thống chính trị. Tại Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Bungari 10-11-1989 nhóm những người cải cách thắng thế và Tổng Bí thư T. Zhivkov phải từ chức "vì lý do sức khỏe", nhường lại cương vị này cho P. Mladenov. Tại Hội nghị, Tổng Bí thư Mladenov đã nêu ra nhiệm vụ trước mắt của Đảng

Cộng sản để tiến hành cải tổ là cải cách hệ thống chính trị trên cơ sở đa nguyên chính kiến (5).

Với việc tuyên bố cải cách hệ thống chính trị và chấp nhận đa nguyên chính kiến, Hội nghị Trung ương Đảng Cộng sản Bungari ngày 10-11-1989 mở đầu cho một thời kỳ mới trong sinh hoạt chính trị của Bungari. Xét ở một góc độ nào đó, và trong một hoàn cảnh nào đó, việc chấp nhận đa nguyên chính kiến có thể coi là một bước tiến tới dân chủ hoá đời sống chính trị. Tuy nhiên trong điều kiện cụ thể của Bungari, khi mà uy tín của Đảng Cộng sản lãnh đạo đã bị suy yếu, khi mà xã hội đang lâm vào khủng hoảng toàn diện và bị chia rẽ bởi những bất mãn tị hiềm, thì điều này tất dẫn tới tình trạng rối loạn và bất kỳ một giải pháp nào do bất kỳ một lực lượng nào đưa ra cũng khó có thể đưa lại được những kết quả mong đợi. Sau sự kiện 10-11, sinh hoạt chính trị ở Bungari sôi sục hẳn lên. Trong 2 tháng cuối năm 1989, tình hình chính trị ở đây được biểu hiện dưới 2 xu hướng chính:

1. Đảng Cộng sản Bungari cố gắng tự đổi mới để giành lại uy tín bị mất và giữ được vai trò lãnh đạo xã hội.

2. Sự xuất hiện của một loạt đảng phái, tổ chức chính trị mới và sự phục hồi một số đảng phái đã từng tồn tại trên chính trường Bungari từ trước 1948.

Chỉ trong 2 tháng 11 và 12 với 4 Hội nghị Trung ương (2 Hội nghị trong tháng 11 và 2 trong tháng 12). Đảng Cộng sản Bungari đã lên án mạnh mẽ "chế độ chuyên quyền" của T. Zhivkov và những người thân cận của ông. T. Zhivkov bị lên án như một người đã gây nên hận thù dân tộc, lạm dụng nghiêm trọng chức trách biển lận công quỹ Nhà nước ở mức độ đặc biệt lớn (6). Trước những tội danh được nêu, T. Zhivkov và một số người thân cận của ông trong Ban lãnh đạo Đảng và Nhà nước đều bị khai trừ khỏi Đảng và bị miễn nhiệm mọi cương vị trong cơ quan Nhà nước. Tại Hội nghị Trung ương mở rộng (từ ngày 11 đến 13-12-1989), Đảng Cộng sản đã tuyên bố chủ trương đối thoại chính trị

công khai, trên tinh thần xây dựng với tất cả lực lượng chính trị xã hội nhằm đưa đất nước khỏi khủng hoảng (7). Việc chấp nhận chủ nghĩa đa nguyên đã gây ra những biến đổi to lớn cả về mặt tổ chức trong Đảng và điều này có lẽ đã vượt ra ngoài dự tính của những người lãnh đạo Đảng. Trong tháng 12-1989, trong nội bộ Đảng Cộng sản Bungari đã hình thành các trào lưu, phe phái (8). Sự xuất hiện các phe phái trong nội bộ Đảng Cộng sản Bungari với những tư tưởng chủ trương khác nhau tất yếu làm cho Đảng suy yếu thêm cả về tư tưởng lẫn tổ chức trong khi tình hình đất nước đòi hỏi lực lượng lãnh đạo phải thống nhất hơn bao giờ hết để có thể đưa ra những chủ trương, chính sách phù hợp với tình hình cụ thể.

Ngược lại với xu thế đang bị suy yếu của Đảng Cộng sản Bungari, trong môi trường chính trị mới của chủ nghĩa đa nguyên, các đảng phái và tổ chức không cộng sản được khai sinh và phát triển mạnh. Trong tháng 11 và 12 một loạt các tổ chức, phong trào không cộng sản đã chính thức đăng ký hoạt động với Tòa án tối cao Bungari: Liên đoàn lao động độc lập "Podkrepa"; Tổ chức "Môi trường công khai"; Đảng Xanh, Hội bảo vệ nhân quyền; Hội sinh viên độc lập; Câu lạc bộ ủng hộ công khai và dân chủ(9)

Một loạt các đảng chính trị từng tồn tại ở Bungari trước thời kỳ 1947-1948 nhân dịp này cũng phục hồi hoạt động. Đó là: Đảng Xã hội dân chủ Bungari, Liên minh nông dân Bungari Nicolai Petkov, Đảng dân chủ cấp tiến (10). Tuyệt đại đa số các phong trào, hiệp hội, đảng phái nêu trên đều đưa ra chương trình đòi mở rộng dân chủ, bảo vệ quyền con người (11). Cho tới đầu tháng 5-1990 đã có trên 50 đảng phái, hiệp hội, tổ chức đăng ký hoạt động (12).

Sự xuất hiện ồ ạt và hoạt động mạnh mẽ của các tổ chức, đảng phái chính trị chống đối đã dẫn tới nhu cầu một số tổ chức đảng phái tập trung lực lượng lại trong một tổ chức nhằm đấu tranh một cách hữu hiệu hơn với Đảng Cộng sản đang cầm quyền. Với mục đích này, ngày 7-12-1989

tại Sofia đã diễn ra cuộc họp trừ bị thành lập một tổ chức liên hợp mang tên Liên minh các lực lượng dân chủ. Các thành viên khởi thủy thành lập ra Liên minh này bao gồm: Hội độc lập bảo vệ quyền con người, Hội độc lập "Môi trường công khai", Liên đoàn lao động độc lập Podkrepa", "Ủy ban bảo vệ quyền tôn giáo, tự do lương tâm và những giá trị tinh thần, Câu lạc bộ những người bị đàn áp phi pháp sau năm 1945, Hội sinh viên độc lập, Hội sáng kiến công dân, Đảng Xã hội dân chủ công nhân Bungari, Liên minh nông dân Bungari N. Petkov. Cuộc họp này đã thông qua một tuyên bố có tính chất cương lĩnh. Trong Tuyên bố này ngoài những yêu sách đòi xây dựng một xã hội dân sự, đa nguyên chính trị, hệ thống đa đảng, nhà nước pháp quyền và kinh tế thị trường, còn có một số mục tiêu cụ thể: quyền bình đẳng cho tất cả các hình thức sở hữu cá thể, tập thể, nhà nước; luật lao động và xã hội mới đảm bảo cho người lao động được gia nhập các công đoàn độc lập, được bãi công, đòi dự thảo hiến pháp mới, áp dụng một chế độ luật pháp mới phù hợp với tuyên ngôn nhân quyền và các văn kiện thông qua tại Hội nghị Hensinski, phi chính trị hoá quân đội và công an, tiến hành bầu cử dân chủ quốc hội mới, khôi phục lại cho tất cả những người bị đàn áp phi pháp sau 1945 (13).

Với sự ra đời của Liên minh các lực lượng dân chủ, phe đối lập ở Bungari đã có một trung tâm để tập hợp lực lượng. Như vậy, họ bước vào cuộc đấu tranh với Đảng Cộng sản cầm quyền với một sự chuẩn bị tốt, có bài bản về tổ chức. Tuy vậy, Liên minh các lực lượng dân chủ không phải là một Đảng thống nhất. Các đảng phái, tổ chức tham gia Liên minh vẫn giữ nguyên sự độc lập về tổ chức của riêng mình. Cái gắn bó liên kết họ với nhau chỉ là mục đích đấu tranh gạt bỏ quyền lãnh đạo xã hội của Đảng Cộng sản. Ngoài ra, mỗi tổ chức, đảng phái trong Liên minh đều có những mục tiêu, lợi ích riêng của mình. Đó là một trong những điểm yếu của Liên minh đối lập này.

Sự xuất hiện của một loạt đảng phái mới và cũ chứng tỏ rằng xã hội Bungari đang diễn ra một sự phân cực mạnh mẽ. Quá mệt mỏi trước sự đi xuống của mức sống, trước những tệ nạn của xã hội do kết quả của cuộc khủng hoảng toàn diện và một số sai lầm của Đảng Cộng sản trong giai đoạn trước, lại được "bật đèn xanh" do sự thay đổi nhận thức của Đảng Cộng sản cầm quyền, với mong muốn thay đổi nhanh chóng hiện trạng, người dân Bungari tích cực hoà mình vào với sinh hoạt chính trị của đất nước. Họ gia nhập vào các tổ chức, đảng phái được mọc lên như nấm. Dưới sự lãnh đạo của các đảng phái, họ xuống đường mít tinh biểu tình. Điều cần lưu ý trong phong trào mít tinh biểu tình ở giai đoạn này là: nó chưa hướng mũi nhọn đấu tranh trực tiếp vào Đảng Cộng sản. Các khẩu hiệu được nêu ra thường chỉ đòi mở rộng tự do, dân chủ, ủng hộ cải tổ. Điều này chứng tỏ rằng giai đoạn tháng 11 - đầu tháng 12-1989 chỉ là giai đoạn tập hợp lực lượng, tập dượt, thăm dò của những lực lượng đối lập.

Từ giữa tháng 12-1989, tình hình chính trị ở Bungari nhanh chóng biến đổi. Các lực lượng đối lập bắt đầu chĩa mũi nhọn tấn công vào Đảng Cộng sản. Biểu hiện rõ nét nhất là cuộc biểu tình của hàng ngàn người xung quanh nhà Quốc hội trong thời gian đang diễn ra kỳ họp Quốc hội đòi xoá bỏ điều khoản quy định vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản trong Hiến pháp và đòi Chính phủ từ chức (14).

Từ đầu năm 1990, tình hình chính trị ở Bungari biến đổi một cách nhanh chóng theo xu hướng ngày càng bất lợi cho Đảng Cộng sản. Nội dung chủ yếu của toàn cảnh chính trị Bungari đầu 1990 là: quá trình cải tổ toàn diện của Đảng Cộng sản Bungari vẫn được tiếp tục và cuộc đấu tranh gay gắt đôi khi căng thẳng giữa Đảng Cộng sản và phe đối lập diễn ra trên Hội nghị Bàn tròn và ngay trên cả đường phố.

Sau khi có những thay đổi về mặt nhân sự trong 2 tháng cuối 1989, từ đầu 1990 Đảng Cộng sản Bungari bắt tay vào cuộc cải tổ toàn diện. Từ

ngày 30-1 đến 2-2-1990 tại Sofia đã diễn ra Đại hội 14 bất thường của Đảng Cộng sản Bungari. Sau 3 ngày làm việc Đại hội đã thông qua "Tuyên bố về chủ nghĩa xã hội dân chủ Bungari". Theo văn kiện này Đảng Cộng sản Bungari từ bỏ nguyên tắc tập trung dân chủ, chấp nhận nền dân chủ đại nghị đa đảng, bầu cử tự do nhưng tuyên bố là một đảng dựa trên nền tảng của chủ nghĩa Mác. Những thay đổi diễn ra trong Đảng Cộng sản chắc hẳn đã không thoả mãn mọi lực lượng và do đó đã dẫn tới việc một số phái trong nội bộ Đảng Cộng sản tuyên bố tách khỏi Đảng mình và thành lập Đảng mới.

Bước tiếp theo trong quá trình cải tổ toàn diện Đảng là việc đổi tên Đảng. Kết quả cuộc trưng cầu ý kiến về vấn đề này diễn ra từ đầu tháng 2-1990 cho thấy 86,7% đảng viên ủng hộ việc đổi tên. Tại Hội nghị Hội đồng tối cao của Đảng ngày 3-4-1990, Đảng Cộng sản Bungari được chính thức đổi tên thành Đảng XHCN Bungari. Ngoài những thay đổi chủ động nêu trên, trước sức ép của phe đối lập, Đảng Cộng sản mà từ đầu tháng 1-1990 là Đảng XHCN Bungari buộc phải có những thay đổi bất lợi về tổ chức. Đó là việc phi chính trị hóa quân đội, an ninh và ngoại giao, mà thực chất là giải tán các tổ chức của mình trong ba ngành này và các đảng viên thuộc các ngành đó phải ra khỏi Đảng. Đó cũng là việc Đảng XHCN buộc phải giải tán các tổ chức cơ sở của mình ở các cơ quan, doanh nghiệp để hoạt động theo nguyên tắc nơi cư trú.

Trước sức ép của phong trào mít tinh, biểu tình, đình công phát triển mạnh mẽ trong cả nước kể từ đầu 1990, Đảng Cộng sản (Đảng XHCN) đã liên tục có những nhượng bộ, thỏa hiệp:

- Ngày 15 đến 16-1-1990, Quốc hội Bungari mà tuyệt đại đa số đại biểu vốn là những người cộng sản đã xoá bỏ điều khoản quy định vai trò lãnh đạo xã hội của Đảng Cộng sản Bungari được ghi trong Hiến pháp.

- Đảng XHCN đã buộc phải chuyển giao 22,3 triệu đồng leva bất động sản là tài sản của

Đảng để dùng làm cơ quan của các lực lượng đối lập.

- Ngày 23-2-1990, Hội đồng tối cao Đảng đề nghị Hội nghị bàn tròn với phe đối lập phải được coi như một diễn đàn thường xuyên đảm nhiệm trách nhiệm chính trị trong tất cả các vấn đề có tầm quan trọng đối với đất nước. Trên thực tế, từ khi được nhóm họp, Hội nghị Bàn tròn đã đóng vai trò như một "siêu Quốc hội", tại đây trong cuộc đấu tranh gay gắt, người ta soạn thảo sẵn những quyết định, dự luật quan trọng mà Quốc hội chính thức chỉ có việc thông qua. Về thực chất, đây là một sự nhân nhượng quá lớn trước phe đối lập bởi vì với quyết định này quyền hạn của Quốc hội và Chính phủ Cộng sản bị hạn chế rất nhiều. Và bằng cách đó Đảng Cộng sản đã tự mình loại khỏi mình một công cụ hữu hiệu trong cuộc đấu tranh giành quyền lực.

Việc cải tổ tổ chức Đảng cũng như những nhượng bộ lùi bước liên tục của Đảng Cộng sản (XHCN) đã làm Đảng suy yếu một cách rõ rệt. Vào thời điểm xảy ra sự kiện 10-11-1989 Đảng Cộng sản Bungari có trên 90.000 đảng viên, sau khi đổi tên Đảng chỉ còn lại trên 50.000 đảng viên (15).

Sự suy yếu, nhượng bộ của Đảng Cộng sản (XHCN) cầm quyền là nguyên nhân mà đồng thời cũng là kết quả của sự lớn mạnh hơn nữa của phe đối lập mà đại diện là Liên minh các lực lượng dân chủ ra đời từ đầu tháng 12-1989. Cho tới đầu tháng 1-1990, Liên minh các lực lượng dân chủ thu hút trong đội ngũ của mình 16 đảng phái, tổ chức đối lập. Lãnh đạo Liên minh này là những nhà trí thức chống đối nổi tiếng từ trước 10-11, nổi bật nhất là Giáo sư- Tiến sĩ triết học Zelio Zelev, Chủ tịch Hội đồng điều phối Liên minh.

Sự lớn mạnh của phe đối lập cũng như sự thay đổi quan niệm của Đảng Cộng sản cầm quyền đã khiến cho Đảng XHCN nhìn nhận phe đối lập là một đối tác trong việc quản lý, điều hành đất nước. Chính vì lẽ đó chỉ 2 ngày sau khi T. Zhivkov bị gạt khỏi chức vụ lãnh đạo Đảng

và Nhà nước, ngày 15-11-1989 Tổng Bí thư mới của Đảng P. Mladenov đã có cuộc đàm phán với các nhà trí thức đối lập về tình trạng của đất nước, và ngày 26-12-1989 Bộ Chính trị Đảng Cộng sản Bungari đã đưa ra sáng kiến tổ chức Hội nghị bàn tròn với các đảng phái đối lập bàn về những vấn đề cải tổ. Ngày 3-1-1990 bắt đầu vòng một của Hội nghị bàn tròn giữa Đảng Cộng sản, Đảng Nông dân và Liên minh các lực lượng dân chủ - đại diện cho phe đối lập. Và cũng bắt đầu từ thời điểm này, Hội nghị bàn tròn trở thành một diễn đàn cho cuộc đấu tranh giữa Đảng Cộng sản và phe đối lập. Ở vòng thứ nhất của Hội nghị bàn tròn, các bên tham gia Hội nghị tập trung bàn về những vấn đề về hệ thống chính trị. Bất đồng giữa 2 bên đàm phán ở giai đoạn này rất nhiều: về tính chất của Nhà nước Bungari, về hoạt động của các tổ chức cơ sở Đảng cộng sản, về tính chất của cơ quan an ninh, về thay đổi hay không thay đổi thành phần quốc hội, về việc thành lập một chính phủ thống nhất v.v...(16). Có những lúc các cuộc họp đi đến chỗ bế tắc. Để gây sức ép buộc Đảng Cộng sản phải nhượng bộ trên Hội nghị bàn tròn, phe đối lập đã kéo cuộc đấu tranh xuống đường phố. Cuối tháng 2, đầu tháng 3-1990 toàn đất nước Bungari bị bao trùm một làn sóng mít tinh, biểu tình, bãi công do lực lượng đối lập tổ chức. Cuộc đấu tranh trên đường phố do lực lượng đối lập lãnh đạo đã mang tính chất chống cộng sản rõ rệt và nhiều nơi, nhiều lúc trở nên quá khích. Bên cạnh những khẩu hiệu đòi đẩy nhanh cải cách, mở rộng dân chủ, người ta thường gặp những khẩu hiệu "Đả đảo Đảng Cộng sản Bungari" v.v... Không khí chính trị trở nên ngột ngạt, căng thẳng. Mọi hoạt động kinh tế gần như bị ngừng trệ (17). Trước tình hình chính trị căng thẳng tới mức nguy cơ xảy ra bạo lực, Đảng Cộng sản đã phải nhượng bộ. Ngày 12-3-1990 vòng thứ nhất của Hội nghị bàn tròn kết thúc. Các bên đàm phán đã ký kết 3 văn kiện quan trọng:

- Tuyên bố về vai trò và quy chế của Hội nghị bàn tròn.
- Thỏa ước về hệ thống chính trị.

- Thỏa ước toàn quốc về việc đảm bảo sự phát triển hòa bình của bước chuyển tiếp tới hệ thống chính trị dân chủ.

Nội dung của 3 văn kiện này là một sự nhượng bộ tiếp theo của Đảng trước phe đối lập. Zelio Zelev, đại diện cho Liên minh các lực lượng dân chủ, sau buổi ký kết đã nói: "... Khoảng 90% những đề nghị khởi thủy của Liên minh các lực lượng dân chủ đã được đưa vào trong các văn kiện này. Chúng tôi coi điều này là một thắng lợi to lớn của mình" (18).

Vòng hai của Hội nghị bàn tròn được bắt đầu từ 15-3-1990. Tại những cuộc họp của vòng này, Hội nghị thảo luận chương trình chống khủng hoảng kinh tế do Chính phủ đề ra, về tính chất của Quốc hội sắp được bầu, về thể thức bầu cử Quốc hội và Tổng thống.

Sau nửa tháng, ngày 30-3 Hội nghị bàn tròn vòng hai kết thúc bằng những quyết định mang nặng tính thỏa hiệp về cuộc bầu cử. Các bên tham gia đã thỏa thuận Quốc hội sắp được bầu ra là Đại Quốc hội (Quốc hội đặc biệt chỉ có nhiệm vụ thông qua một số luật và hiến pháp mới) với nhiệm kỳ 1 năm, việc bầu cử vào Đại Quốc hội được tiến hành theo 2 vòng vào các ngày 10 và 17-6-1990. Bàn tròn cũng quyết định Hội đồng Nhà nước và Quốc hội hiện hành tự giải tán; cho tới ngày bầu cử, Bungari áp dụng chế độ tổng thống. Các bên tham gia cũng đã thỏa thuận với nhau đưa ra được dự thảo luật về thể chế đa đảng để đưa ra Quốc hội thông qua trước khi tự giải tán. Ngày 3-4 theo thỏa thuận giữa các lực lượng tham gia Hội nghị bàn tròn, Quốc hội Bungari đã bầu P. Mladenov làm Tổng thống, thông qua các luật về thể chế đa đảng và luật bầu cử mới, Quốc hội cũng quyết định đổi tên nước Cộng hòa Nhân dân Bungari thành Cộng hòa Bungari. Sau đó Quốc hội tuyên bố tự giải tán trước khi hết nhiệm kỳ. Từ tháng 4-1990, các đảng phái bắt đầu tiên hành chiến dịch vận động bầu cử.

Vậy là từ Hội nghị Bàn tròn, cuộc đấu tranh chính trị ở Bungari bắt đầu mang một nội dung

mới. Nếu như ở giai đoạn trước trung tuần tháng 12/1989, nó mới chỉ là cuộc đấu tranh đòi cải cách Nhà nước, chính quyền, thì ở giai đoạn này nó đã phát triển thành cuộc đấu tranh giành chính quyền giữa Đảng XHCN cầm quyền với các Đảng đối lập.

Cuộc bầu cử từ ngày 10 đến 17-6-1990 đã đem lại thắng lợi cho Đảng XHCN với 52,75% tổng số phiếu trong khi Liên minh các lực lượng dân chủ chỉ chiếm được 36%.

Sau bầu cử, không khí chính trị ở Bungari trở nên căng thẳng hơn so với thời kỳ trước bầu cử. Đảng XHCN Bungari mặc dù thắng cử nhưng vẫn tiếp tục tỏ ra yếu kém và liên tục buộc phải lùi bước. Phe đối lập sau khi thất cử đã lập tức phản bội những cam kết tại Hội nghị bàn tròn và điên cuồng tấn công Đảng XHCN cầm quyền, họ đã đưa ra công thức là: phe đối lập chưa đủ mạnh để cầm quyền một mình nhưng hoàn toàn có khả năng không cho những người XHCN cầm quyền (19). Chính vì sự đối đầu chính trị gay gắt như vậy mà chỉ trong vòng chưa đầy 6 tháng, cho tới cuối 1990 các cuộc khủng hoảng chính trị đã xảy ra liên tiếp. Ngay trong đêm 10-6, khi kết quả bầu cử Quốc hội vòng một vừa tuyên bố, thủ lĩnh phe đối lập Zelio Zelev bất chấp những cam kết tại Hội nghị bàn tròn đã lên đài truyền hình vu cáo Đảng XHCN gian lận kết quả bầu cử và kêu gọi đấu tranh phản đối thắng lợi của Đảng XHCN. Lời kêu gọi này mở màn cho một chiến dịch đấu tranh không khoan nhượng của các đảng phái đối lập chống lại Đảng XHCN kéo dài cho tới cuối năm 1990. Nạn nhân đầu tiên của chiến dịch này là Tổng thống P. Mladenov vừa được bầu vào tháng 4-1990 do những thỏa thuận giữa các bên tại Hội nghị bàn tròn. Ngày 1-7, do những luận điệu kích động của các lực lượng đối lập, sinh viên các trường Đại học ở Sofia đã tiến hành bãi khóa với yêu sách đòi đưa ra công khai những "vụ gian lận" của Đảng XHCN trong cuộc bầu cử Quốc hội. Giữa lúc đó người ta lại tung ra một băng hình trong đó vu cáo Tổng thống P. Mladenov có dự tính đưa xe tăng tới đàn áp cuộc biểu tình của sinh viên trước Nhà Quốc hội vào

tháng 12-1989. Điều này càng kích động hơn dư luận quần chúng đang bị mất phương hướng trước những luồng thông tin trái ngược. Không khí chính trị trở nên căng thẳng và chính điều này đã dẫn tới việc Tổng thống P. Mladenov, đảng viên Đảng XHCN phải tuyên bố từ chức vào ngày 6-7-1990. Đây là một thắng lợi to lớn của các lực lượng đối lập. Thắng lợi đạt được bằng những phương tiện phi pháp này làm cho họ thêm tin tưởng vào công thức mà họ đã đề ra càng đẩy họ lao sâu vào con đường đối đầu, bạo lực phi pháp.

Đỉnh điểm của chiến dịch tấn công vào Đảng XHCN Bungari trong năm 1990 là việc đốt cháy trụ sở Đảng giữa trung tâm thủ đô Sofia. Từ những ngày đầu tháng 8-1990 trong khi không khí chính trị đất nước trở nên ngột ngạt bởi những cuộc mít tinh, biểu tình đình công của phe đối lập, một số phần tử cực đoan đã tổ chức biểu tình cấm trại xung quanh trụ sở Đảng XHCN Bungari tại Sofia, đòi tháo dỡ biểu tượng ngôi sao và cờ đỏ trên nóc trụ sở Đảng. Ngày 22-8 chúng ra tối hậu thư đòi phải dỡ bỏ những biểu tượng trên trong vòng 5 ngày và một kẻ cực đoan dọa sẽ tự thiêu nếu điều đó không được đáp ứng. Mặc dù đã được thông báo trước về kế hoạch dỡ bỏ những biểu tượng trên, nhưng do được dân dụng, đạo diễn từ trước bởi một số người lãnh đạo trong phe đối lập (20), đêm 26-8 những kẻ cực đoan quá khích đã xông vào đốt phá trụ sở Đảng XHCN - một công trình kiến trúc thuộc loại to đẹp nhất ở trung tâm Sofia. Như vậy có thể nói, cay cú trước thất bại trong cuộc bầu cử, phe đối lập một lần nữa lại kéo cuộc đấu tranh ra ngoài đường phố, biến nó thành một cuộc đối đầu mang nặng tính phục thù. Chính cuộc đối đầu đầy hằn thù của phe đối lập đã đưa đất nước vào tình trạng bất ổn định trong toàn bộ nửa cuối năm 1990.

Ngược lại với thái độ của phe đối lập, Đảng XHCN Bungari ngay cả sau khi thắng cử vẫn luôn tìm kiếm sự thỏa hiệp với các đảng phái đối lập. Đảng cho rằng xu thế ngã sang hữu của quá trình chính trị ở Trung và Đông Âu cũng như tình

hình cụ thể ở Bungari khiến Đảng XHCN không thể một mình đưa đất nước thoát khỏi khủng hoảng được (21). Từ nhận thức như vậy, Đảng XHCN đã cố gắng tìm kiếm đối tác trong các đảng phái đối lập nhằm thành lập chính phủ liên hiệp. Chỉ có sau khi bị từ chối, Đảng XHCN mới thành lập chính phủ của riêng mình. Tự coi mình không có khả năng nắm quyền một mình, lại bị sự tẩy chay của phe đối lập, ngay khi vừa thành lập, chính phủ mới của Đảng XHCN do A. Lucanov làm Thủ tướng đã tự nhận mình như một chính phủ quá độ, tạm thời (22). Điều này khiến người ta có ấn tượng rằng Đảng XHCN "không thể hoặc không muốn sử dụng chính quyền đã giành được qua bầu cử" (23). Không được sự ủng hộ tuyệt đối của những người đồng chí trong Đảng, lại bị tấn công từ phía đối lập trong chiến dịch điên cuồng chống Đảng XHCN, chính phủ của A. Lucanov hầu như bị tê liệt và buộc phải từ chức vào ngày 29-11-1990 sau 2 tháng tồn tại. Sau sự từ chức của chính phủ Lucanov, những tiếp xúc trao đổi giữa hai đảng phái chính trị chủ yếu của đất nước, Đảng XHCN và Liên minh các lực lượng dân chủ - đã dẫn tới việc thành lập một chính phủ về hình thức "siêu đảng phái" nhưng thực chất là chính phủ liên hiệp do Dimitr Popov - một chính trị gia không đảng phái làm Thủ tướng và các bộ trưởng do 2 đảng nêu trên chia nhau nắm giữ.

Chính sách thỏa hiệp, nhượng bộ của Đảng XHCN Bungari còn được thể hiện trong việc bầu cử tổng thống mới. Như trên đã trình bày, trong chiến dịch của phe đối lập tấn công vào Đảng XHCN, Tổng thống P. Mladenov đã bị buộc phải từ chức. Tại cuộc bầu cử tổng thống mới, mặc dù số phiếu ủng hộ Đảng XHCN là cao hơn cả nhưng vẫn chưa đủ số phiếu cần thiết (2/3) để ứng cử viên của đảng này được bầu làm tổng thống. Giữa lúc đó, tình hình chính trị của Bungari trở nên vô cùng căng thẳng bởi những cuộc bãi công, biểu tình nổ ra liên tiếp và hậu quả tất yếu của nó là sản xuất bị ngừng trệ và mức sống nhân dân nhanh chóng bị giảm sút. Trước sự căng thẳng chính trị-xã hội, để tránh một cuộc

đụng đầu công khai, điều có thể đưa lại cho đất nước những hậu quả tai hại, Đảng XHCN phải nhượng bộ, rút ứng cử viên của mình khỏi danh sách ứng cử viên tổng thống. Ngày 1-8, ứng cử viên của Liên minh các lực lượng dân chủ Zelio Zelev được bầu làm Tổng thống.

Như vậy là mặc dù đã giành được thắng lợi trong cuộc bầu cử hợp pháp, Đảng XHCN Bungari đã không tỏ ra đủ mạnh để ổn định tình hình đất nước. Chính vì vậy mà trước những cuộc tấn công điên cuồng, họ đã lần lượt "bàn giao" cho phe đối lập những vị trí then chốt trong chính quyền. Với sự từ chức của chính phủ Lucanov và sự thành lập chính phủ liên hiệp Đ. Popov, hầu như toàn bộ chính quyền mà Đảng XHCN giành được trong cuộc bầu cử năm 1990 đã bị chuyển vào tay các lực lượng đối lập. Và ta cũng có thể nói, vào cuối năm 1990 Đảng XHCN Bungari đã bị thất bại trong cuộc đấu tranh chính trị trước các lực lượng đối lập. Điểm mốc này thực sự đánh dấu sự thất bại của Đảng XHCN, còn thất bại của họ trong cuộc bầu cử Quốc hội tháng 9-1991 chỉ là một sự nhắc lại tất yếu về mặt pháp luật.

* * *

Tìm hiểu cuộc đấu tranh chính trị ở Bungari trong giai đoạn 89-90, ta có thể rút ra được một số điều về nguyên nhân thất bại của Đảng XHCN Bungari như sau:

Thứ nhất, nguyên nhân cốt lõi chi phối toàn bộ những thất bại của Đảng Cộng sản Bungari (từ tháng 4-1990 là Đảng XHCN) là trong quá trình cải tổ đất nước, Đảng đã mắc phải những sai lầm có tính nguyên tắc. Sai lầm trước hết của họ là: từ chỗ quan niệm hệ thống chính trị đã tồn tại ở Bungari trong hơn 40 năm qua là nguyên nhân chính kìm hãm sự phát triển của đất nước, Đảng Cộng sản Bungari đã đề ra một chính sách cải tổ sai lầm - trước hết là cải tổ hệ thống chính trị sau đó mới cải tổ nền kinh tế. Tiếp theo, trong quá trình cải tổ hệ thống chính trị, dân chủ hóa đất nước, Đảng Cộng sản (sau này là Đảng

XHCN) đã xa rời quan điểm Mác-Lênin về dân chủ. Việc chấp nhận chủ nghĩa đa nguyên, việc chia sẻ quyền lực với phe đối lập là nguyên nhân của sự nảy sinh và phát triển của các lực lượng chống đối. Và điều này làm mất đi sự ổn định chính trị vô cùng cần thiết đối với bất cứ sự cải cách và phát triển nào. Việc chấp nhận chủ nghĩa đa nguyên, từ bỏ nguyên tắc tập trung dân chủ trong sinh hoạt nội bộ Đảng cũng dẫn tới sự xuất hiện các phe nhóm, khuynh hướng trong nội bộ Đảng và hệ quả tất yếu của nó là làm suy yếu sức chiến đấu của Đảng. Với toàn bộ công cuộc cải tổ Đảng được đề ra từ sau sự kiện 10-11-1989, về thực chất, Đảng XHCN Bungari đã từ bỏ lập trường của chủ nghĩa Mác-Lênin để chuyển sang lập trường của chủ nghĩa xã hội-dân chủ châu Âu. Điều này cũng đã được công bố chính thức trong các văn kiện của Đảng XHCN Bungari, trong những lời tuyên bố của những người lãnh đạo Đảng và trong bản thân việc đổi tên Đảng Cộng sản thành Đảng XHCN.

Thứ hai, gồm những nguyên nhân khách quan, mà trước hết phải kể tới là sự tấn công điên cuồng, bất chấp mọi thủ đoạn cho dù là phi pháp của các lực lượng đối lập chống lại Đảng XHCN. cao điểm của những thủ đoạn đó là vụ tấn công đốt phá trụ sở Đảng XHCN tại Sofia. Ở đây cũng cần phải kể tới một yếu tố giúp cho sự phát triển lớn mạnh của các lực lượng đối lập. Đó là sự giúp đỡ to lớn từ bên ngoài, mà trước hết là từ phía Mỹ cho các lực lượng đối lập. Theo một bài báo của một người phương Tây tên là William Blum, trong năm 1990, CIA thông qua một số quỹ đã viện trợ cho các lực lượng đối lập, mà chủ yếu là cho Liên minh các lực lượng dân chủ ở Bungari 2 triệu đô la để trang bị các loại máy móc in chụp sao chép, đào tạo cán bộ và thuê các cố vấn nước ngoài vào hướng dẫn phương thức đấu tranh chống lại Đảng XHCN và nhiều sự giúp đỡ tích cực khác (24).

Điều cuối cùng nên kể tới trong nhóm những nguyên nhân khách quan này là cuộc đấu tranh chính trị ở Bungari diễn ra trong bối cảnh khu vực Đông Âu rất bất lợi cho Đảng XHCN

Bungari. Như chúng ta đều biết, trong những năm 1989-1990 hầu hết các Đảng Cộng sản ở Đông Âu như Ba Lan, Hungari, Tiệp Khắc, Đức, Rumani, Anbani đều hoặc bị thất bại trong cuộc đấu tranh với phe đối lập hoặc bị tiêu vong (Rumani). Điều này tạo ra ấn tượng về một xu thế ngã sang hữu của quá trình chính trị ở Đông

và Trung Âu. Và xu thế này không thể không có tác động tiêu cực về mặt tâm lý đối với xã hội Bungari, khiến cho nhân dân Bungari không khỏi hoang mang, dao động, mất định hướng trước những sự kiện đang xảy ra trên đất nước họ.

CHÚ THÍCH

- (1) *Phát triển kinh tế - xã hội của Cộng hoà Nhân dân Bungari năm 1989* (Thông báo của Tổng cục Thống kê) - Báo "Sự nghiệp công nhân", 30-1-1990, tr. 4 (tiếng Bungari).
- (2) *Niên giám Quốc tế - chính trị và kinh tế* - 11-1990, tr. 141 (tiếng Nga).
- (3) *Đại sự ký - Bungari nơi những người xã hội chủ nghĩa giành thắng lợi*. Tài liệu của Ban Đối ngoại Trung ương, tr. 3.
- (4) Xem: Báo "Pravda" 14-11-1989 - "T.Zhivkov bị khai trừ khỏi Đảng", tr. 6; Báo "Duma" 10-4-1990 - *Bức thư tháng 10 của D.Mladenov*, tr. 5 (tiếng Nga).
- (5) Pravda - 12-11-1989. "Phát biểu của P.Mladenov", tr. 4.
- (6) Xem Pravda 17-12-1989. T.Zhivkov bị khai trừ khỏi Đảng (tiếng Nga), tr. 6.
- (7) *Niên giám Quốc tế - Chính trị, kinh tế 1990*, M.1990, tr. 142 (tiếng Nga).
- (8) *Niên giám Quốc tế* - Đã dẫn, tr. 143.
- (9)(10)(11) Xem. *Niên giám Quốc tế* - Đã dẫn, tr. 142-143.
- (12) Velko Valkalov - "Bức tranh chính trị ở Bungari" - Báo Duma ngày 10-5-1990, tr. 1 (tiếng Bungari).
- (13) Xem "Liên minh các lực lượng dân chủ ở Bungari được thành lập" trong báo "Quân đội Nhân dân" (Báo Bungari) 8-12-1989, tr. 4.
- (14) *Đại sự ký*, Đã dẫn, tr. 11.
- (15) Báo cáo của Đoàn Ban đối ngoại của Đảng Cộng sản Việt Nam. "Phát biểu của uỷ viên Đoàn Chủ tịch Đảng XHCN Bungari khi gặp Đoàn Ban đối ngoại ĐCS Việt Nam.
- (16) Xem. "Những đề nghị khác nhau và các cuộc tranh cãi" - Báo "Sự nghiệp công nhân" 30-1-1990, tr. 2 (tiếng Bungari).
- (17) "Chúng ta đi tới đâu" - Báo "Sự nghiệp công nhân" 26-2-1990, tr. 1; "Hắn thù hay là cái chết của chính trị" Rabot. Delo 13-3-1990, tr. 3 (tiếng Bungari).
- (18) Báo "Sự nghiệp công nhân" ngày 13-3-1990, tr. 1 (tiếng Bungari).
- (19) K.Denchev - Bungari - *Thời gian của những thay đổi - "Lịch sử hiện đại"*, số 6-1994, tr. 43 (tiếng Nga).
- (20) Xem A.Semerdzhev, Đại tướng, nguyên Phó Tổng thống - *Đêm khiến đất nước kinh hoàng* - Báo Duma 25-8-1995, tr. 8 (tiếng Bungari).
- (21) Xem. "Báo cáo chính trị tại Đại hội Đảng XHCN Bungari" (tiếng Bungari) - Tài liệu số 19/Cg Ban Đối ngoại TW; K.Denchev - Bungari - Thời gian của những thay đổi 1989-1994 (đã dẫn).
- (22) Xem Iskra Baeva - *Con đường 10 năm của một đảng XHCN* - trong www.bsp.bg/novovremc 6/99 (tiếng Bungari).
- (23) Trích - Báo cáo chính trị tại Đại hội 40 của Đảng XHCN... Đã dẫn, tr. 9; Velislava Dyreva - Sự ra đi như sự quay lại - "Thử dựng lại chân dung A.Lucanov" - Duma 27-5-1995, tr. 7-8 (tiếng Bungari).
- (24) Xem. "Đóng góp vào nền dân chủ bằng đô la của CIA". Báo Duma, ngày 21-1-1995, tr. 8 (tiếng Bungari).

Tập thể hóa ở Lào qua tác phẩm **"NÔNG DÂN LÀO DƯỚI CHẾ ĐỘ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA"**

NGUYỄN VĂN SỬU *

Cho đến nay, cuốn sách *"Nông Dân Lào dưới chế độ xã hội chủ nghĩa"* (Lao Peasants under Socialism) của Evans (1) được xem là một trong những cuốn sách hay nhất về tập thể hoá (TTH) và nông dân Lào sau cuộc Cách mạng tháng Mười Hai năm 1975. Trong bài viết này, chúng tôi khái quát và phân tích một số vấn đề chính về TTH và những khía cạnh liên quan được đề cập đến trong cuốn sách, tuy nhiên, để làm nổi bật thêm những vấn đề nêu trên, bài viết cũng xem xét một cách khái quát về Lào trước năm 1975 và cố gắng, dù còn rất hạn chế, đặt vấn đề trong một bối cảnh so sánh với Việt Nam.

Xã hội học về sự tách biệt là tựa đề cho một chương về nước Lào nói chung và nông dân Lào nói riêng thời kỳ trước năm 1975, qua đó cho thấy một thực tế đáng ngạc nhiên là cấu trúc xã hội truyền thống ở Lào dường như vẫn còn nguyên vẹn trong cuộc "hành quân" vào thế giới hiện đại. Trước khi bị thực dân Pháp đô hộ, trên mảnh đất này tồn tại ba công quốc nhỏ và cả ba đều bị ảnh hưởng mạnh mẽ bởi Thái Lan. Sau khi xâm chiếm Lào, thực dân Pháp đã xoá bỏ những hình thức nô lệ ở đây song lại áp đặt thuế thân và lao dịch... những hình thức được xem như là những hành động tâng tặn lương tâm nhất mà

người Pháp đã làm không chỉ đối với nông dân Lào mà còn cả với nông dân Việt Nam lúc đó.

"Phương thức sản xuất công vật" vẫn là đặc trưng chủ yếu ở Lào trước khi người Pháp xâm chiếm vùng đất này. Lào là một nước rất đa dạng về tộc người trong đó phần lớn dân số là nông dân. Sự trao đổi kinh tế dù còn rất hạn chế song nguồn lợi thặng dư trong xã hội lại chủ yếu bắt nguồn từ sự quản lý lao động và buôn bán, đặc biệt là từ các con đường buôn bán với phía Nam Trung Quốc. Nhà nước trung ương đã được Pháp tăng cường xây dựng song nó vẫn không đủ mạnh để kiểm soát chặt chẽ chính quyền cấp tỉnh và địa phương. Về mặt hành chính, trong thực tế Lào bị chia thành hai phần có chế độ cai trị khác nhau: chế độ cai trị gián tiếp thông qua vua Lào đóng ở Luông Phrabang ở phía Bắc; chế độ trực trị giống như Nam Kỳ được thực hiện ở phía Nam. Chính quyền hành chính được chia thành nhiều cấp, từ trung ương tới địa phương; mối quan hệ giữa nhà nước và các tộc người thiểu số đã được thắt chặt hơn do vậy Nhà nước có thể quản lý những tộc người mà vốn trước kia nó không vươn tới được. Sự khác biệt trong chính sách cai trị của Pháp giữa các vùng dẫn tới chỗ một số tộc người bị ảnh hưởng bởi chính sách

* Đại học Quốc gia Hà Nội.

thuộc địa nhiều hơn những tộc người khác, song nhìn chung, sự đô hộ của người Pháp cũng dường như không làm thay đổi đáng kể xã hội Lào.

Về thời kỳ sau khi giành được độc lập (1953), tác giả đưa ra một bức tranh quá mờ nhạt về những gì đã diễn ra trong xã hội Lào. Evans chưa làm rõ được những nguyên nhân đưa đến sự độc lập của Lào mà theo chúng tôi một trong những yếu tố chính là thắng lợi của Việt Nam trong những năm 1953-1954 đã buộc Pháp phải rút quân khỏi Lào. Tác giả cũng không đề cập đúng mức một thực tế sau 1953 là Lào bị giằng co trong cuộc nội chiến (1954 - 1975) bởi ba phe phái chính trị. Những người trung lập, Chính quyền Hoàng gia ở phía Nam do CIA (Central Intelligence Agency/Cơ quan Tình báo Trung ương - Mỹ) viện trợ, lực lượng Pathet Lào ở phía Bắc do Việt Minh hậu thuẫn. Những viện trợ khổng lồ của CIA cho Chính quyền Hoàng gia đã tạo ra một trung tâm công nghiệp, thương mại giả tạo ở Viêng Chăn, do vậy, khi mà nguồn viện trợ này không còn nữa thì một cuộc khủng hoảng hàng hoá đã diễn ra và tác động không nhỏ đến khu vực này.

Về tầng lớp nông dân Lào, tác giả chỉ rõ, rất giản đơn. Với khoảng 200 người tụ cư trong một làng, làng bản Lào nhỏ hơn khá nhiều so với làng xã ở Việt Nam. Tài nguyên bao gồm cả đất đai, trên danh nghĩa, thuộc về nhà vua nhưng nông dân vẫn được thâm nhập các nguồn lực này một cách khá tự do. Phân hoá xã hội trong nông dân trước năm 1975 không đáng kể; tranh chấp ruộng đất bắt đầu trước hết ở vùng đông dân. Trong thực tế, ruộng đất được phân chia khá đồng đều giữa các hộ gia đình; sự tích tụ ruộng đất, xâm canh và nhận thức đất đai như một thứ tài sản không phải là những hiện tượng phổ biến trong xã hội. Tuy nhiên, những đặc điểm này không diễn ra ở Viêng Chăn và vùng phụ cận nơi mà do sự phát triển của dân số và kinh tế đã làm

cho CNTB và phân hoá xã hội xuất hiện sớm hơn.

Phần lớn nông dân Lào cho đến 1975 vẫn còn phụ thuộc nặng nề vào nền kinh tế tự nhiên. Đất nước thiếu vắng một nền kinh tế quốc dân trong khi kinh tế giữa các vùng lại rất khác nhau. Tình trạng không có ruộng đất không phải do sự tích tụ ruộng đất vào trong tay một số chủ sở hữu lớn mà do di cư và chiến tranh gây ra. Sự bất bình đẳng trong xã hội không phải là hệ quả của sự phát triển kinh tế mà là kết quả của sự can thiệp từ bên ngoài. Tầng lớp địa chủ tồn tại ở nông thôn nhưng CNTB vẫn chưa xuất hiện ở khu vực này.

Sau khi giành thắng lợi, nhà nước Lào không tiến hành cuộc cách mạng ruộng đất như ở Trung Quốc hay Việt Nam vì theo các nhà lãnh đạo thì vấn đề của nông dân Lào không phải là sự bất bình đẳng trong sở hữu ruộng đất mà là do tình trạng sử dụng kỹ thuật canh tác lạc hậu của nông dân. Tuy nhiên, Evans không đề cập đúng mức đến sự di cư hàng loạt của những người giàu ra khỏi Lào năm 1975 - một hiện tượng góp phần làm suy yếu nền kinh tế nước này sau chiến thắng của những người cộng sản.

Con người mới xã hội chủ nghĩa, nền kinh tế tự nhiên, và tập thể hoá là những vấn đề được nhà nước Lào rất quan tâm. Có thể nói, một trong những mục tiêu quan trọng của nhà nước Lào sau năm 1975 là xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa (XHCN) ở nông thôn. Tại Đại hội lần thứ Bốn (11.1986), Tổng Bí thư Cayxôn Phômvihản thông báo rằng con người mới XHCN ở Lào, sau một thời gian xây dựng, đã xuất hiện mà nội dung chính của con người mới là, trước hết, "mang trong mình tình yêu tổ quốc, yêu chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa quốc tế vô sản, làm việc với nguyên tắc mỗi người vì mọi người và mọi người vì một người". Ý tưởng của Tổng Bí thư về con người mới thực chất trước

hết là mong muốn tạo dựng con người "công nghiệp" trong bối cảnh đất nước còn lạc hậu về giáo dục, khoa học và công nghệ. Sau đó là để giải quyết vấn đề đạo đức của nhân dân, vì theo ông, những giá trị của xã hội cũ sẽ bị thay thế bằng những giá trị của con người mới XHCN. Ông cũng cho rằng việc xây dựng con người mới XHCN ở Lào không cần phải đợi đến khi có đủ các điều kiện vật chất. Nhà nước Lào cũng đã vận dụng quan điểm cho rằng "loài người có khả năng thay đổi và thích ứng với điều kiện mới" vào thực tiễn sau năm 1975, nhưng theo tác giả thì trong nhiều hoàn cảnh sự phản kháng cũng xảy ra, và thường thì sự thay đổi và thích nghi không thể diễn ra một cách gọn gàng như mô hình đặt ra. Bởi lẽ, văn hoá là vô cùng đa dạng trong khi xã hội lại là một phức thể của các mạng lưới nên sự chuyển đổi sẽ không giản đơn như văn tưởng.

Phật giáo cũng là một nhân tố tác động đến sự diễn giải đạo đức XHCN ở Lào. Nhận thức của Phật giáo về một con người tốt phần nào giống với khái niệm con người mới XHCN vì thế nó được khuyến khích phát triển. Cả Phật giáo và chủ nghĩa xã hội đều có chung mục tiêu là xoá bỏ sự tồn tại của giai cấp trong xã hội, hơn nữa triết lý đạo Phật còn có nhiều điểm phù hợp với tư tưởng của Marx, chẳng hạn cả hai đều nhấn mạnh đến sở hữu tập thể hơn là sở hữu tư nhân...

Sau thắng lợi năm 1975, Lào không vội vã thực hiện ngay một cuộc chuyển đổi mạnh mẽ ở vùng nông thôn mà chỉ tiến hành xây dựng con người mới XHCN và khắc phục nền kinh tế vốn đã một phần bị kiệt quệ bởi cuộc nội chiến. Một trong những chính sách đầu tiên của Nhà nước đối với nông dân là khuyến khích họ tăng cường hợp tác lẫn nhau và thực hiện chế độ thuế nông nghiệp - một thứ thuế có phần xa lạ với nông dân Lào vào thời điểm đó. Đến đầu năm 1977, sau những thất bại trong các vụ thu hoạch năm 1976

và do thiếu một nền kinh tế quốc dân, Lào bắt đầu xúc tiến xây dựng các hợp tác xã (HTX) bậc thấp. Thực hiện sự chuyển đổi này, Lào còn hy vọng làm thay đổi các mối quan hệ trong nông dân và giữa nông dân với Nhà nước. Ngoài những lý do từ thực tiễn kinh tế - chính trị - xã hội Lào như nêu trên, tác giả còn, về mặt lý thuyết, chỉ ra ba nguyên nhân cơ bản dẫn đến TTH đó là, *thứ nhất*, Marx và Engels, dựa trên nền tảng của CNTB, hy vọng xây dựng một nền sản xuất nông nghiệp với qui mô lớn được trang bị máy móc hiện đại; nghĩa là nền nông nghiệp XHCN sẽ phát triển hơn nền sản xuất nông nghiệp tư bản chủ nghĩa về công nghệ và qui mô sản xuất. *Thứ hai* là nhằm ngăn chặn con đường phát triển lên tư bản chủ nghĩa với sở hữu tư nhân và phân hoá xã hội trong nông thôn - hai yếu tố không phù hợp với chủ nghĩa xã hội. *Thứ ba* là nhằm để quản lý sản xuất và phân phối sản phẩm trong nông nghiệp. Trong ba nguyên nhân trên thì nhân tố thứ ba được ưu tiên phát triển hàng đầu vì Nhà nước cần vốn để phát triển kinh tế.

Trong khi Lào đang tiến hành "cuộc hành quân" đầu tiên lên chủ nghĩa xã hội thì những căng thẳng biên giới với Thái Lan và cuộc xung đột giữa Việt Nam với Campuchia, Trung Quốc đã buộc Lào phải áp dụng những biện pháp có tính chất phòng thủ, và như là một kết quả của điều này, việc xây dựng HTX qui mô nhỏ được tăng tốc. Năm 1978, kế hoạch ba năm ra đời được xem như là một bước đệm cho kế hoạch 5 năm cùng với Việt Nam và khối COMECON (Council for Mutual Economic Assistance/Hội Đồng Tương Trợ Kinh Tế). Kế hoạch này cũng còn nhằm tạo ra một điểm mốc trên con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội và là một phần của vấn đề "ai thắng ai giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản". Nghĩa là Lào mong muốn xây dựng một nền sản xuất lớn XHCN mà cơ sở cho sự thắng lợi của nó là thực hiện thành công cuộc cách mạng trong nông nghiệp. Tập thể hoá cũng còn

là một công cụ để đảm bảo an ninh kinh tế, chính trị trong bối cảnh những căng thẳng ở khu vực lúc đó. Rõ ràng, mục tiêu của "chiến dịch" TTH dù bắt nguồn từ cả lý do chính trị lẫn kinh tế song cơ bản là nhằm nâng cao sản xuất trong nông nghiệp, tuy nhiên, trong quá trình thực hiện, những dấu hiệu của sự "quá tải" đã xuất hiện. Thêm vào đó, sự thiếu vắng một nền kinh tế quốc dân thống nhất và thiên tai đã làm cho sản xuất nông nghiệp trở nên xấu đi, buộc Lào phải tạm dừng chiến dịch này vào giữa năm 1979.

Khi mục tiêu của TTH thất bại, Nhà nước Lào đã áp dụng một con đường mới để tiến lên chủ nghĩa xã hội, đó là bắt đầu định hướng cho một nền kinh tế nhiều thành phần và khuyến khích kinh tế tư nhân phát triển cùng với kinh tế nhà nước. Định hướng này tiếp tục được nhấn mạnh tại Đại hội Ba (1982) và đến Đại hội Bốn (1986), nền kinh tế sản xuất hàng hoá và nhiều thành phần được chính thức thừa nhận nhưng trong đó, khu vực kinh tế Nhà nước đóng vai trò chủ đạo vì mục tiêu cơ bản của nhà nước vẫn là tiếp tục thực hiện cuộc chuyển đổi XHCN đối với nền kinh tế tự nhiên ở Lào. Thương nghiệp là một khu vực quan trọng trong nền kinh tế. Thị trường được chia thành bốn loại, bao gồm thị trường quốc gia, địa phương, thị trường kế hoạch và phi kế hoạch. Vấn đề giá cả cũng được giải quyết; chế độ một giá được áp dụng để xoá đi nền kinh tế bao cấp. Ngoài ra, chế độ hợp đồng vốn bắt nguồn từ các nước chủ nghĩa xã hội khác, ví dụ như ở Việt Nam, cũng được áp dụng và đặc biệt khuyến khích trong sản xuất nông nghiệp.

Có thể nói, từ năm 1979, Lào bắt đầu xây dựng một nền kinh tế nhiều thành phần nhưng vẫn chưa muốn từ bỏ chế độ kế hoạch hoá. Đến năm 1984, TTH lại được đẩy mạnh song mục tiêu lúc này đã khác trước, đó là chỉ tập trung vào củng cố những thành quả đã đạt được trong TTH từ trước cho đến lúc này. Nhà nước cũng nhận thấy yêu cầu phải đa dạng hoá nền kinh tế

nên TTH có thể diễn ra dưới nhiều hình thức, từ HTX ở những vùng trồng lúa cho đến các tổ tương trợ ở những nơi chưa đủ điều kiện cho việc xây dựng HTX. Nhưng sau đó không lâu, số lượng HTX giảm nhanh buộc Lào lại phải tăng cường việc xây dựng HTX và quan tâm đến việc đào tạo cán bộ cấp địa phương, coi đây là một trong những nhân tố quan trọng quyết định sự thắng lợi của TTH. Bước tiến này còn một phần bắt nguồn từ những lo sợ của một số đồng chí lãnh đạo Lào về sản xuất nhỏ có thể tạo ra CNTB. Nhưng sau hai năm thực hiện, mục tiêu TTH một lần nữa không đạt kế hoạch đặt ra; tại Đại hội Bốn quan điểm chủ quan và nóng vội này đã bị chỉ trích, và với *Cơ chế kinh tế mới*, một kế hoạch phát triển nông nghiệp mới với những mục tiêu và bước đi phù hợp hơn ra đời.

Xã hội nông dân Lào dưới chế độ xã hội chủ nghĩa là tựa đề cho những phân tích về tác động của các chính sách của Nhà nước đối với các mối quan hệ ở nông thôn và sự phân hoá xã hội ở Lào sau năm 1975. Điểm nổi bật đầu tiên là việc hạn chế hoạt động kinh tế của thương nhân - một lực lượng kinh tế - xã hội quan trọng trong khi Nhà nước chưa tạo ra được các hình thức thay thế đã làm cho thương nghiệp bị giảm sút. Thêm vào đó, sự mất giá của đồng tiền mới, lạm phát tăng... là những nhân tố làm cho nền kinh tế của đất nước càng khó khăn hơn. Một thực tế nữa là dù Nhà nước không chủ trương thực hiện nhưng một cuộc "cách mạng" ruộng đất tự phát đã diễn ra với đặc điểm là giảm sở hữu nhỏ và lớn, tăng sở hữu trung bình. Những chuyển đổi này được tạo ra bởi tác động của những chính sách mới của Nhà nước.

Tác giả cũng xem xét các vấn đề chăn nuôi, cấu trúc nghề nghiệp, và cung cấp một số dữ liệu dân tộc học về một tầng lớp "vô sản" ở nông thôn, về một làng "vô sản" và một nông dân nghèo. Đối với vấn đề thu nhập của nông dân, Evans cho rằng, về lý thuyết đây là một chỉ số

quan trọng về phân hoá xã hội nhưng nó không thể áp dụng trong trường hợp nền kinh tế tự cung tự cấp của các hộ nông dân Lào. Kết quả nghiên cứu điểm ở huyện Hatsayfong năm 1982 cho thấy các hộ buôn bán có mức thu nhập cao nhất; nguồn thu từ HTX, nhìn chung, chiếm khoảng 50% tổng thu nhập của hộ nông dân. Sự chênh lệch trong thu nhập giữa các hộ nông dân không đáng kể, và nó không phải bắt nguồn từ sự khác nhau trong khả năng tiếp cận đất đai hay các tư liệu sản xuất khác.

Về thủ công nghiệp, Evans đề cập nhiều đến nghề dệt ở một số làng bản và kết luận rằng dù nghề này bị sa sút nhiều trong những năm nội chiến nhưng đã được phục hồi và phát triển nhanh những năm sau 1975 do sự khuyến khích của Nhà nước và do sự phát triển quan hệ thương mại giữa Lào và Thái Lan sau này. Tuy nhiên, nghề dệt vẫn chưa vượt qua tình trạng sản xuất nhỏ, ở nhiều làng bản nó vẫn chủ yếu phục vụ nhu cầu của người sản xuất.

Một điểm thú vị nữa diễn ra trong nông thôn Lào là không còn trường hợp những người giàu, vì uy tín, quyên góp tiền của để xây dựng đền chùa hay tổ chức tế lễ như thời kỳ trước năm 1975. Những sự công đức như thế vốn được coi là một hình thức tái phân chia tài sản giữa người giàu và người nghèo thì nay do môi trường chính trị - xã hội không còn khuyến khích các hoạt động này nữa và HTX cũng không cung cấp được các chi phí đó.

Sự hình thành và phát triển của HTX với những giai đoạn và hình thức khác nhau được nêu lên như một phần quan trọng của cuốn sách. Một trong những mục tiêu cơ bản của HTX là nhằm làm thay đổi quan hệ xã hội ở nông thôn nhưng đối với vấn đề ruộng đất thì mục tiêu của HTX thời kỳ trước năm 1986 là hoàn toàn không rõ ràng và thiếu nhất quán. Theo Điều lệ lâm thời của HTX năm 1978 thì HTX chỉ khuyến khích

nông dân tập trung ruộng đất vào trong HTX còn quyền sở hữu thực tế vẫn thuộc về các xã viên, nhưng đến năm 1979, Nhà nước lại tìm cách chuyển những sở hữu tư nhân trong HTX sang thành sở hữu tập thể. Phải đến năm 1986, vấn đề đất đai mới được qui định rõ là toàn bộ đất đai thuộc về nhân dân do Nhà nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào làm đại diện, nông dân có quyền được sử dụng đất để canh tác.

Về các cấp độ hợp tác trong HTX, theo như mục tiêu của Nhà nước Lào, được phân chia thành ba mức khác nhau, từ liên kết trao đổi lao động - hình thức đơn giản nhất đến liên kết các đơn vị sản xuất và mức cao nhất là các đơn vị sản xuất tập thể. Hợp tác xã cũng được chỉ rõ là bao gồm hai loại, thứ nhất là loại HTX trong đó xã viên vẫn nắm quyền sở hữu và chủ sở hữu tư liệu sản xuất được thu một phần hoa lợi tùy theo số lượng tài sản tập trung vào HTX. Loại HTX thứ hai cao cấp hơn trong đó sở hữu tập thể đóng vai trò chủ đạo. Tuy nhiên, Evans chỉ ra rằng còn có loại HTX thứ ba trong đó xã viên thuê ruộng đất và tư liệu sản xuất khác của HTX để canh tác. Sự khác biệt giữa loại thứ nhất và thứ hai chủ yếu là ở hình thức tổ chức và nghĩa vụ của xã viên đối với HTX. Có thể nói, sự phân chia như trên nhiều lúc làm cho nông dân nhầm lẫn trong khi những hướng dẫn của chính quyền cấp trên lại không rõ nên ở một mức độ nhất định, nông dân vẫn có thể "thao tác" như họ hiểu. Sau đó tác giả nghiên cứu ba HTX như là những ví dụ điển hình của các hình thức tổ chức và hợp tác, bao gồm HTX Ban Thana (thành lập năm 1978 gồm 79 hộ gia đình), HTX Ban Nok (thành lập năm 1979 với 55 hộ) và HTX Don Dou (được thành lập năm 1982 với 22 hộ). Trong đó HTX Don Dou được coi như là HTX điển hình, có hình thức tổ chức và hợp tác cao nhất, nhưng trong thực tế nó vẫn chưa đạt tới cấp độ hợp tác thứ ba do nhà nước đặt ra. Nguyên nhân tham gia HTX của nông dân khá đa dạng, một số nông dân lúc đầu

lo sợ ruộng đất bị tịch thu hay bị chia lại nên đã tham gia HTX; một số khác muốn hưởng một phần hoa lợi bằng cách tập trung ruộng đất vào trong HTX. Có một số nông dân lại muốn được thâm nhập tư liệu sản xuất của HTX ví dụ như đất đai, máy móc, thủy lợi... hoặc chỉ đơn giản là vì lòng yêu nước. Nhưng sau một thời gian, do nhiều lý do, chẳng hạn do sản xuất trong HTX kém hiệu quả hoặc nỗi lo ruộng đất bị tịch thu hay bị chia lại không còn nữa nên một số xã viên đã ra khỏi HTX. Ngoài ra, các HTX buôn bán cũng được thành lập và hoạt động có hiệu quả.

Nhìn chung sau hai giai đoạn phát triển, các hình thức HTX ở Lào đều không đạt được những mục tiêu đặt ra. Quan hệ xã hội mới vẫn chưa được thiết lập ở nông thôn, nền kinh tế tự nhiên vẫn dường như còn nguyên vẹn. Do vậy đến năm 1986, Nhà nước Lào đã thực hiện một chiến lược mới theo đó HTX vẫn là một mục tiêu của nhà nước trong sản xuất nông nghiệp nhưng hình thức tổ chức, chức năng và nhiệm vụ của nó đã căn bản thay đổi. Hợp tác xã lúc này chỉ còn đảm nhiệm những khâu và phần việc mà các hộ nông dân cá thể không đảm nhiệm được hay đảm nhiệm một cách không có hiệu quả (2). Hợp tác xã buôn bán được khuyến khích phát triển mạnh mẽ từ phía nhà nước và được coi như là một hình thức trung gian trong nông dân và giữa nông dân với Nhà nước. Vai trò của tất cả các loại HTX là, ở một mức độ nào đó, nhằm phá vỡ nền kinh tế tự nhiên ở Lào.

Nhà nước Lào không có khả năng cung cấp máy móc và công nghệ hiện đại cho nông dân là một trong những nguyên nhân làm cho nông dân không tha thiết với HTX. Hơn nữa, nông dân Lào có những logic và lý luận riêng của họ trong khi những đặc tính TTH lại trái ngược với những đặc điểm này của nông dân, do vậy, ở một số góc độ quyền lợi truyền thống, tập quán và kinh tế đạo đức của nông dân đã bị tác động bởi TTH.

Về gia đình nông dân Lào, tác giả lý luận rằng nông dân Lào tụ cư theo phức thể các hộ gia đình chứ không phải theo những hộ gia đình hạt nhân. Sự tồn tại của phức thể các hộ gia đình này bắt nguồn từ hình thức cư trú và nơi cư trú truyền thống trong xã hội Lào mà một trong những đặc trưng cơ bản của chế độ này là sự trọng cư trú đăng mẹ và quyền thừa kế của người con gái đối với nhà cửa của cha mẹ. Thông thường người con gái út sẽ thừa hưởng ngôi nhà của cha mẹ song cũng phải đảm nhiệm nghĩa vụ chăm sóc cha mẹ lúc tuổi già. Những người con gái khác, sau khi lập gia đình, sẽ tạo dựng nhà ở riêng bên cạnh nơi cư trú của cha mẹ đẻ và tất cả những ngôi nhà này sau đó tạo thành một phức thể các hộ gia đình. Những tài sản khác được thừa kế bởi cả con trai và con gái. Người con trai sau khi lập gia đình phải chuyển sang ở nhà vợ, tuy nhiên, ở đó người con trai sẽ đảm nhiệm chức vụ người chủ gia đình vì thế anh ta sau này sẽ có những quyền lực khá lớn đối với những vị hôn phu của con gái mình. Chính vì tập quán này mà quan hệ giữa bố vợ và con rể thường hay có vấn đề hơn chứ không như ở Trung Quốc và Việt Nam nơi những phiên phức trong quan hệ lại thường diễn ra giữa mẹ chồng với con dâu. Tác giả cũng đề cập đến một vấn đề khá thú vị là trong xã hội Lào thời kỳ TTH đã diễn ra một cuộc chuyển đổi quyền lực từ người chủ gia đình sang HTX. Trong gia đình truyền thống, người chủ gia đình có quyền lực khá lớn đối với không chỉ con cái, tài sản mà cả trong sản xuất, nhưng trong thời kỳ TTH tính chất dân chủ của HTX đã dẫn đến tình trạng mọi xã viên đều có địa vị, quyền lợi và nghĩa vụ ngang bằng nhau bất kể những khác biệt về tuổi tác, giới tính. Người chủ gia đình lúc này thay vì phân công công việc cho các thành viên trong gia đình, ông ta bị HTX giao việc cho.

Về mối quan hệ giữa phụ nữ Lào và HTX, Evans đã so sánh tác động của HTX lên phụ nữ

ở ba nước Lào, Việt Nam, Trung Quốc và chỉ ra rằng có một sự khác biệt khá lớn giữa các nước này cả về truyền thống và hiện đại. Cấu trúc lấy nam giới làm trung tâm ở Việt Nam và Trung Quốc đã làm cho người phụ nữ có địa vị xã hội khá thấp so với nam giới, trong khi cấu trúc lấy nữ giới làm trung tâm ở Lào đã giúp cho người phụ nữ có quyền lực và ảnh hưởng trong gia đình nhiều hơn phụ nữ Việt Nam và Trung Quốc dù rằng họ vẫn có địa vị xã hội thấp hơn nam giới Lào. Ở Việt Nam và Trung Quốc, HTX dù không làm phá vỡ hẳn chế độ gia trưởng nhưng đã nâng cao địa vị xã hội của phụ nữ ở nông thôn, do vậy phụ nữ ở hai nước này ủng hộ HTX. Trong khi đó, cả nam giới và nữ giới ở Lào không mấy tha thiết với HTX vì trong HTX nam giới bị mất quyền lực trong sản xuất; còn những quyền lợi truyền thống như quyền quản lý đất đai, buôn bán của nữ giới bị ảnh hưởng bởi TTH. Tác giả cũng đề cập đến thực tế là phụ nữ Việt Nam giành được địa vị lãnh đạo cao hơn phụ nữ Lào và Trung Quốc trong HTX nhưng không lý giải được nguyên nhân sâu xa của vấn đề này mà theo chúng tôi chiến tranh là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến tình hình đó. Cuộc kháng chiến chống Mỹ trong một thời gian dài đã thu hút đông đảo nam giới ra tiền tuyến trong khi phụ nữ ở lại canh tác trên đồng ruộng và do vậy đảm nhiệm luôn nhiều chức vụ trong HTX và các tổ chức quần chúng.

Bên cạnh các điểm chính nêu trên, tác giả còn xem xét những hình thức trao đổi lao động truyền thống trong xã hội Lào mà ở đó phổ biến nhất là sự trao đổi giữa các thành viên trong cùng dòng họ. Trong trao đổi lao động, tính thân hữu, sự ngang bằng và phụ thuộc lẫn nhau có vị trí vô cùng quan trọng. Tuy nhiên, những hình thức trao đổi này bị ảnh hưởng ít nhiều trong thời kỳ TTH, bởi lẽ, sự phụ thuộc chặt chẽ lẫn nhau và cách phân chia sản phẩm có tính chất bình quân trong thực tế lại tạo ra sự bất bình đẳng; những

người lao động khoẻ, yếu, chăm chỉ và lười nhác cuối cùng đều nhận được kết quả thu nhập như nhau hoặc gần như nhau.

Sự hợp tác trong HTX là một vấn đề được tác giả phân tích trong chương Bảy của cuốn sách. Từ nhận thức của Nhà nước Lào, sản xuất nông nghiệp có thể được nâng cao dù trong điều kiện đất nước còn thiếu thốn khoa học công nghệ bằng cách tổ chức lại lao động ở nông thôn.

Về mặt lý thuyết, loài người có khả năng và nhu cầu hợp tác với nhau. Nói cách khác, các hình thức hợp tác trong xã hội loài người tồn tại phổ biến trong tất cả các thời đại không phân biệt địa lý hay tính chất xã hội. Trong các xã hội trồng lúa nước, có nhiều lý do để nông dân hợp tác và trao đổi lao động lẫn nhau ví dụ những nhu cầu về xây dựng thuỷ lợi, sự thiếu hụt lao động lúc thời vụ...; và sự phát triển của công nghệ là một nhân tố đã có tác động làm biến đổi những hình thức hợp tác trong nông dân. Ở trong xã hội Lào, dù có những nét đặc thù nhưng cũng không nằm ngoài những lý thuyết chung này. Tuy nhiên, những hình thức hợp tác truyền thống trong nông dân và chế độ hợp tác hiện đại của HTX ở Lào lại không giống nhau, thậm chí loại trừ nhau. Điều này được thể hiện rõ qua việc phân tích một số vấn đề sau, thứ nhất, bầu cử và quản lý trong HTX vẫn bị ảnh hưởng bởi dòng họ; ở nhiều trường hợp HTX có phần trùng khớp với dòng họ. Thứ hai, chế độ công điểm được áp dụng trong HTX lại quá phức tạp, không phù hợp với cách tính toán truyền thống giản đơn của nông dân. Người nông dân vốn tự do quyết định sản phẩm của mình sau mỗi vụ thu hoạch nay phải tuân thủ theo những quy định của HTX. Thêm vào đó, chế độ công điểm lại không chú ý đến chất lượng lao động và thời gian lao động để đạt được một công cũng lại khác nhau; vào lúc thời vụ người nông dân phải làm tới hơn tám giờ để đạt được một công. Những vụ tranh chấp công

điểm giữa Ban quản lý HTX và xã viên, sự yếu kém trong quản lý... của cán bộ thường là những nguyên nhân dẫn đến bất đồng giữa xã viên và Ban quản lý HTX. Cán bộ HTX thường bị chỉ trích là không tham gia lao động trực tiếp trên đồng ruộng nhưng vẫn được hưởng thu nhập như nông dân. Tất cả những yếu điểm này của HTX đã làm suy giảm sự hợp tác trong nông dân và tất yếu dẫn đến việc xã viên chán nản và rời bỏ HTX.

Sự giám sát lao động và sản xuất trong HTX cũng là một khía cạnh làm cho sản xuất tập thể kém hiệu quả hơn sản xuất cá thể của người nông dân ở Lào. Trồng lúa vốn được xem là một hoạt động sản xuất đòi hỏi nhiều đến công sức và động cơ thích hợp nhưng hai yếu tố này trong HTX không đủ mạnh như nó vốn tồn tại trong gia đình nông dân, vì giữa các xã viên không có được sự gắn kết chặt chẽ của các thành viên trong một gia đình để sản xuất cho lợi ích chung của họ. Thêm nữa, một phần lao động bị cắt ra để đảm nhiệm công việc giám sát đã làm cho lao động thực tế trên đồng ruộng bị giảm sút. Trong khi đó, nông dân vốn không thích bị chỉ trích, không thích bị quản lý nay phải làm việc dưới sự giám sát của cán bộ nên đã làm việc mang tính chất đối phó, tập trung nhiều công sức vào những hoạt động kinh tế riêng hơn là tập thể làm cho sự giám sát trong HTX không đạt được mục tiêu của nó.

Về thủy lợi, qui mô sản xuất, và tình hình sử dụng lao động cũng là những vấn đề liên quan đến sự hợp tác trong HTX. Tập thể hoá đã đóng một vai trò to lớn trong quá trình hiện đại hoá nền nông nghiệp ở Lào. Việc xây dựng các công trình thủy lợi được xem như là một chất kích thích khiến nông dân tham gia vào HTX và trong thực tế TTH đã tạo cho nông dân những khả năng thâm nhập nguồn nước cho canh tác lớn hơn trước rất nhiều. Về qui mô sản xuất, tác giả chỉ ra rằng đây là một vấn đề có vị trí quan trọng

trong sản xuất nông nghiệp. Ở một số nước tư bản, do áp dụng máy móc hiện đại nên qui mô sản xuất lớn đem lại hiệu quả cao nhưng trong bối cảnh đất nước còn lạc hậu như ở Lào thì sản xuất nhỏ lại tạo ra năng suất cao hơn. Còn về vấn đề lao động, tác giả cuốn sách đã đưa ra một bức tranh đầy tranh cãi về việc sử dụng lao động của nông dân trong thời kỳ TTH ở Lào. Với ước tính nông dân Lào sử dụng khoảng từ 100 đến 150 ngày công trong một năm, Nhà nước và HTX cho rằng nông dân còn chưa sử dụng tối đa và có hiệu quả lao động của mình, vì thế, một trong những nhiệm vụ của HTX là vận động nông dân làm việc nhiều hơn, có hiệu quả hơn. Tuy nhiên, tác giả lại cho rằng nông dân đã lao động vất vả, và nếu như những tính toán nêu trên đúng thì nguyên nhân chính là do khả năng thâm nhập vào thị trường của nông dân bị hạn chế bởi các chính sách của Nhà nước. Về luận điểm này, tác giả dường như đã "ưu ái" nông dân Lào hơn là nhìn nhận vấn đề một cách khách quan. Trong tác phẩm của mình (1976), Scott lý luận rằng nông dân do dự khi thâm nhập vào thị trường bởi tính rủi ro của nó - lý luận này không hoàn toàn phù hợp với trường hợp nông dân ở Nam Bộ hay châu thổ Irrawaddy (Mianma) nhưng dường như lại đúng với nông dân Lào ngày nay và nông dân đồng bằng sông Hồng trong quá khứ (3). Và lại, Lào cho đến tận hôm nay vẫn chưa có một thị trường hưng thịnh để nông dân có thể trao đổi và buôn bán nhiều. Trong thực tế, nông dân Lào trước năm 1975 cũng không tham gia mạnh mẽ vào các hoạt động buôn bán để tăng thêm thu nhập hay chỉ đơn giản là tận dụng thời gian nhàn của mình. Một nghiên cứu ở Việt Nam năm 1989 cho thấy việc sử dụng lao động của nông dân Việt Nam cũng không mấy cao hơn (4).

Mối quan hệ giữa hợp tác xã - làng - nước trong "một nông thôn mới" ở Lào đã ít nhiều bị biến đổi trong thời kỳ TTH. Sự hình thành của TTH ở Lào được bắt nguồn từ cả nhân tố kinh tế

và chính trị. Hợp tác xã được thành lập nhằm chặn đứng con đường phát triển tự phát của CNTB và xây dựng quan hệ kinh tế - chính trị - xã hội chủ nghĩa ở nông thôn, vì vậy, HTX và các tổ chức quần chúng liên quan được xem như là những cỗ xe chuyển tải nông thôn tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Về mặt hành chính, cơ cấu hành chính của Lào sau năm 1975 không khác mấy so với trước đó. Sự phân chia hành chính được phân định thành các cấp: Nhà nước - tỉnh - huyện - làng, trong đó chính quyền cấp tỉnh có vai trò quan trọng. Nếu như trước kia các cấp chính quyền địa phương trừ cấp tỉnh, đều do một người lãnh đạo thì đến nay tất cả các cấp đều nằm dưới sự quản lý của một uỷ ban. Nhà nước đã tăng cường quyền lực của mình đối với toàn xã hội và thắt chặt mối quan hệ giữa làng và nước hơn bất kỳ thể chế nào trước đây ở Lào, chẳng hạn mối quan hệ giữa Nhà nước và cán bộ địa phương được củng cố chặt chẽ hơn trước làm cho cán bộ Đảng và chính quyền cấp địa phương có nhiều quyền lực nhưng không hẳn là những người giàu có và tham nhũng. Song cũng phải thừa nhận làng bản Lào đã trải qua một cuộc chuyển đổi quyền lực trong thời kỳ TTH. Hợp tác xã được thành lập với cả chức năng kinh tế, hành chính và bao gồm hầu hết những tổ chức quần chúng, chính trị... giống như của làng trong đó một sự trùng lặp về quyền lãnh đạo giữa HTX và làng được hiểu là nhằm giúp HTX thâm nhập sâu hơn vào đời sống chính trị của làng bản. Ngược lại, HTX đến lượt nó cũng phải chịu một sự trùng lặp và chồng chéo trong quản lý. Cả Văn phòng Chính phủ và Bộ Nông Lâm và Thủy lợi đều có vai trò quan trọng trong sự lãnh đạo HTX, nhất là sau 1982 khi mà mô hình HTX điển hình ra đời đã tạo ra một mối quan hệ đỡ đầu trong HTX, bởi lẽ, những HTX bình thường do chính quyền cấp địa phương lãnh đạo trong khi các HTX điển hình lại được lãnh đạo trực tiếp bởi chính quyền cấp

cao hơn và dĩ nhiên được nhận những đầu tư lớn hơn. Thực tế này đã dẫn tới chỗ nhiều HTX "chạy" để được trở thành HTX điển hình và do đó quan hệ đỡ đầu quan liêu truyền thống vẫn tồn tại trong nông thôn.

Bên cạnh đó, quan hệ giữa Phật giáo và Nhà nước cũng ít nhiều bị đụng chạm trong quá trình TTH. Có thể nói, Phật giáo là một tôn giáo chủ đạo đã ăn sâu bám chặt vào trong đời sống nông dân Lào ở vùng đồng bằng. Trước năm 1973, cả Chính quyền Hoàng gia và Pathet Lào đều lôi kéo và dựa vào Phật giáo nhưng cuối cùng Pathet Lào đã giành phần thắng. Sau năm 1973, Nhà nước vẫn giành được quyền kiểm soát đối với Phật giáo và trong thực tế tôn giáo này vẫn có một vai trò quan trọng trong đời sống xã hội; tuy nhiên quan hệ này sớm trở nên căng thẳng khi mà Nhà nước cố loại Phật giáo ra khỏi những hoạt động mê tín dị đoan. Sư, sãi ở chùa bị xem như là tầng lớp "thống trị", những người không làm nhưng vẫn ăn và bị buộc phải lao động để tự túc lương thực cho chính họ. Sự căng thẳng này kết thúc vào năm 1979, Phật giáo được Nhà nước ủng hộ trở lại và tái phát triển thịnh vượng ở Lào.

Có thể nói từ góc độ Nhân loại học và Sử học, Xã hội học ở một mức độ nhất định, TTH nói riêng và nông dân Lào sau năm 1975 nói chung đã được phản ánh khá rõ qua tác phẩm của Evans. Tài liệu trong cuốn sách về vấn đề TTH, dù còn ít tài liệu dân tộc học, được bố trí hợp lý và hầu hết những lý luận tác giả đưa ra là đúng và thuyết phục. Nghiên cứu này ngoài việc tạo nền cho các nghiên cứu sâu hơn về nông dân và TTH ở Lào còn đề cập đến một số vấn đề lý thuyết tương đối quan trọng trong nghiên cứu kinh tế - xã hội nông dân và làng xã, chẳng hạn vấn đề bản chất của kinh tế bộ lạc, kinh tế nông dân và xu hướng phát triển của nó cũng như vấn đề vai trò kinh tế - chính trị của làng và hộ gia đình. Bằng việc phân tích những chuẩn mực và tính phụ thuộc lẫn nhau trong làng xã, Scott

đường như đã nhấn mạnh đến vai trò của làng hơn là của hộ gia đình, trong khi ở tác phẩm này Evans lại đề cao vị trí của hộ gia đình hơn. Theo chúng tôi, cả hai luận điểm của Scott và Evans đều đúng nếu nghiên cứu và xác định rõ thêm về mặt thời gian và địa điểm. Lý luận của Scott có thể đúng với trường hợp nông dân đồng bằng sông Hồng trong quá khứ, nơi và khi tính tự trị, tính khép kín, nghĩa vụ tập thể và sở hữu ruộng công của làng đã tạo cho nó một vai trò quan trọng trong đời sống nông dân. Tuy nhiên, nếu ai đó giờ đây nghiên cứu về khu vực này có thể sẽ đi đến nhận xét rằng tính tự trị và khép kín của làng đã bị phá huỷ bởi pháp luật của Nhà nước và kinh tế thị trường; và dĩ nhiên, dù làng vẫn là nơi cư trú của đại bộ phận nông dân song vai trò kinh tế - chính trị của nó đã bị chuyển qua HTX sang hộ gia đình rồi.

Chúng tôi cũng cho rằng nghiên cứu so sánh về TTH giữa Việt Nam và Lào là một đề tài lý thú cho sinh viên Sử học hiện đại và Nhân loại

học. Tập thể hoá với nội dung và những bước đi gần giống nhau giữa Việt Nam và Lào đã tạo ra nhiều nét tương đồng giữa hai nước, ví dụ trong quá trình xây dựng và phát triển HTX cả hai đều có những đóng góp to lớn vào sự nghiệp hiện đại hoá nền nông nghiệp, nhưng cũng gặp phải những vấn đề như nóng vội trong việc xây dựng sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa, sự yếu kém trong quản lý của đội ngũ cán bộ địa phương, việc sử dụng áp lực và ở một mức độ nào đó là những nguyên nhân dẫn đến TTH ở hai nước (5). Song do những khác biệt về văn hoá - xã hội, về trình độ phát triển của nền kinh tế và chiến tranh nên TTH ở hai nước cũng mang nhiều nét khác nhau, trong đó những điểm nổi bật nhất là vai trò lãnh đạo của Nhà nước, vấn đề giới, qui mô, mức độ và thời gian tồn tại của TTH cũng như những thành quả mà TTH đạt được ở mỗi nước.

CHÚ THÍCH

(1) Grant Evans. *Lao Peasants under Socialism*. Yale University Press, 1990, 268 tr.

Grant Evans hiện là giảng viên cao cấp về Nhân loại học và là Chủ nhiệm Bộ môn ở trường Đại học Tổng hợp Hồng Kông (Trung Quốc). Trong hơn mười năm vừa qua Evans viết khá đều đặn về Lào và cho đến nay đã xuất bản và chủ biên một số bài viết, sách mà tác phẩm gần đây nhất là *Laos-Culture and Society* (1999). Cuốn sách *Lao Peasants under Socialism* được chia thành 9 chương, 268 trang. Một phần nội dung của tác phẩm này trong thực tế đã được trình bày trong *Agrarian Change in Communist Laos* (1988). Năm 1995, cuốn sách được tái bản với tựa đề *Lao Peasants under Socialism and Post-Socialism* trong đó có bổ sung thêm một phụ chương ngắn về Lào những năm sau 1990.

(2) Mô hình HTX này giống với mô hình HTX mới ở nhiều địa phương của Việt Nam sau Đổi Mới, ví dụ như mô hình IITX Mộ Trạch ở Hải Dương

(xem thêm Nguyễn Văn Khánh - Nguyễn Sửu 1999).

(3) Scott, James C. 1976, *The Moral Economy of the Peasant*. Yale University Press.

(5) Theo kết quả điều tra năm 1989 ở năm tỉnh đại diện cho năm vùng kinh tế trọng điểm trong cả nước, "có 18% lao động ở nông thôn làm việc trên 210 ngày công, 21% lao động chỉ làm việc dưới 90 ngày trong một năm. Trừ những tháng thời vụ, gico cấy, thu hoạch, số giờ làm việc trong ngày của nông dân thường chỉ đạt 4 - 5 giờ/ngày" (Lê Văn Toàn - Nguyễn Sinh Cúc - Lê Vũ Hằng - Nguyễn Văn Tiến - Nguyễn Thế Lộc - Trần Văn Chiến 1991: 29).

(6) Về nguyên nhân của TTH ở Việt Nam, xem Chữ Văn Lâm, Nguyễn Thái Nguyên, Phùng Hữu Phú, Trần Quốc Toàn, Đặng Thọ Xương (1992: 13); Ben Kerkvliet (1998: 401 + 408).

Một vài suy nghĩ cần trao đổi với tác giả sách "KHẮC HOẠ CHÂN DUNG TỬ TÙ TRONG LỊCH SỬ ĐẤU TRANH GIỮ NƯỚC GIAI ĐOẠN 1858-1975"

NGUYỄN TRỌNG HẬU *

Cuốn *"Khắc hoạ chân dung tử tù trong lịch sử đấu tranh giữ nước giai đoạn 1858-1975"* là một công trình được đầu tư một cách công phu, tỉ mỉ, mà tác giả của nó vốn là một cựu tử tù trong những năm tháng đấu tranh chống Mỹ cứu nước. Thiên Vũ Võ Huy Quang đã âm thầm trong suốt 25 năm qua, dày công sưu tầm được 2.100 hồ sơ và biên tập thành tập sách kể trên, với 700 nhân vật tử tù trong giai đoạn lịch sử từ khi thực dân Pháp xâm lược Việt Nam (1858) đến ngày đất nước ta hoàn toàn độc lập và thống nhất (1975). Đối với những người nghiên cứu và yêu thích lịch sử, đây là một cuốn sách cần thiết và bổ ích khi muốn tìm hiểu về những nhân vật và sự kiện của lịch sử thời kỳ Cận- Hiện đại Việt Nam. Với độ dày 726 trang (không kể phần mở đầu và phụ lục), tiểu sử 700 nhân vật đã được tác giả "khắc hoạ" một cách tương đối rõ nét với tất cả tình cảm, sự say mê và đồng cảm của một con người đã từng bị chính quyền Mỹ-ngụy kết án tử hình, như chính tác giả đã viết: "... là một cựu tử tù trong những năm tháng đấu tranh chống Mỹ xâm lược, tôi thấu hiểu sự đấu tranh kiên cường và sự hy sinh anh dũng của những người con ưu tú của tổ quốc Việt Nam. Nay tôi viết lại những dòng ngấn ngùi này để thực hiện những ước mơ và tâm nguyện chưa hoàn thành của họ đã gởi

gắm qua ánh mắt trước lúc ra đi, trên đoạn đầu đài hay hiên ngang lên máy chém. Còn nỗi đau của người thân thì vô hạn, đây là trách nhiệm của những người đang sống. Tôi đã bắt tay và sưu tập và biên khảo về "tử tù Việt Nam" suốt 25 năm qua. Dầu biết rằng đồng đội của tôi là những người áo vải vô danh, cuộc sống và hy sinh của họ rất bình dị, nếu không nói là âm thầm cống hiến, chỉ góp thêm những viên đá cuội để thêu dệt những ước mơ chiến thắng...". Đối với người đọc, quá trình sưu tầm, biên soạn và tình cảm của tác giả thật đáng trân trọng.

Tuy nhiên, bên cạnh những ưu điểm nêu trên, cuốn: *"Khắc hoạ chân dung tử tù trong lịch sử đấu tranh giữ nước giai đoạn 1858-1975"* đã bộc lộ một số vấn đề về phương pháp luận, sử liệu và những nhận định, đánh giá về một số sự kiện và nhân vật lịch sử giai đoạn 1858-1975 mà chúng tôi muốn trao đổi cùng tác giả.

1. Trước hết về khái niệm.

Tử tù, theo định nghĩa của *Đại từ điển tiếng Việt* có nghĩa là: Người tù bị kết án tử hình. Vì vậy, chân dung tử tù trong lịch sử đấu tranh giữ nước giai đoạn 1858- 1975 phải là chân dung của những con người yêu nước, bất khuất, anh hùng của dân tộc, của Đảng, của quân đội ta đã kiên cường đấu tranh với kẻ thù vì sự nghiệp độc lập

* *Bảo tàng Cách mạng Việt Nam.*

và thống nhất đất nước đã bị các chính quyền thực dân và đế quốc (từ thực dân Pháp, phát xít Nhật, đế quốc Mỹ) giam cầm trong lao tù và kết án tử hình. Đó là điều mà có lẽ chẳng có gì phải bàn cãi và cũng chính là tâm nguyện của tác giả khi viết cuốn sách "Khắc hoạ chân dung tử tù...". Vậy mà không biết tác giả căn cứ vào đâu, để xếp nhân vật lịch sử Phan Thanh Giản (tr.561) vào danh sách những tử tù trong lịch sử đấu tranh giữ nước của dân tộc giai đoạn 1858-1975.

Trong những năm gần đây, việc nghiên cứu, đánh giá về nhân vật lịch sử này đã được nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước quan tâm. Nhưng theo chúng tôi, không thể xếp nhân vật Phan Thanh Giản vào danh sách của những tử tù được vì những lý do sau đây:

- Một là, Phan Thanh Giản chưa từng bao giờ bị chính quyền thực dân Pháp kết án tử.

- Hai là, không thể coi việc vua Tự Đức "ghép tội ông vào án trăm hậu và phế hết chức tước" sau khi thực dân Pháp chiếm 3 tỉnh miền Tây Nam Bộ (Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên) vào tháng 6-1867, để coi Phan Thanh Giản là một tử tù được. Bởi lẽ hành động trên của vua Tự Đức là nhằm đổ lỗi cho người khác và biện minh cho chủ trương hèn nhát, bạc nhược, đầu hàng thực dân Pháp của triều đình nhà Nguyễn mà Tự Đức là người đứng đầu.

- Ba là, Phan Thanh Giản chưa bao giờ bị chính quyền Tự Đức bắt đi tù. Hơn nữa, ông còn là một trọng quan của triều đình nhà Nguyễn, là chỗ dựa tin cậy của vua Tự Đức, là một trong 3 nhân vật có uy tín và ảnh hưởng nhất trong triều vua Tự Đức (gồm Trương Đăng Quế, Phan Thanh Giản và Nguyễn Tri Phương). Không thể coi việc Phan Thanh Giản tuyệt thực rồi uống thuốc độc tự tử là một hành động anh hùng, vì nước, vì dân được. Đó chỉ là hành động tuyệt vọng của một cuộc đời bi kịch. Trong sự nghiệp làm quan của mình, Phan Thanh Giản nổi tiếng là người thanh liêm, không vụ lợi nhưng ông chính là người cầm đầu phe chủ hoà trong triều Tự Đức và cũng chính ông là người đại diện cho triều đình (cùng Lâm Duy Hiệp) ký Hiệp ước 1862 với những điều khoản nhục nhã như: "nhượng hẳn cho thực dân Pháp 3 tỉnh miền Đông (Gia Định, Định Tường và Biên Hoà), bởi

thường chiến phí...". Trong dân gian lúc đó đã lan truyền câu "Phan Lâm mãi quốc, triều đình khí dân" để tỏ thái độ phản nộ và thất vọng của nhân dân ta trước triều đình Huế và những đại thần của triều đình. Vì những lẽ trên, theo chúng tôi không thể xếp Phan Thanh Giản vào trong danh sách những nhân vật như Trương Định, Nguyễn Trung Trực, Thủ Khoa Huân, Trần Phú, Nguyễn Thị Minh Khai... , những người con anh hùng của dân tộc, đã chiến đấu và hy sinh vì độc lập tự do của đất nước

2. Về nhận định, đánh giá một số sự kiện và một số nhân vật lịch sử.

"Khắc hoạ chân dung tử tù..." là viết về cuộc đời của những con người có công với dân tộc, với đất nước và để tôn vinh họ. Do đó cần phải cẩn trọng trong việc chọn lựa, đối chiếu thông tin để có những nhận định, đánh giá một cách khách quan. Trong một số trường hợp, chúng tôi không thể đồng tình với Thiên Vũ Võ Huy Quang khi tác giả nhận định, đánh giá về một số sự kiện và một số nhân vật lịch sử. Xin dẫn cử một số trường hợp:

2.1. *Trần Phú, Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Đông Dương thời kỳ 1930-1931*, Thiên Vũ Võ Huy Quang viết: "Ông đã tham gia *Đảng Tân Việt* và hoạt động tại nơi này, đồng thời ông tham gia *Hội Phục Việt*" (N.T.H. nhấn mạnh), "Tháng 10-1930, tại Hội nghị Trung ương lần thứ nhất, ông Trần Phú được bầu làm Tổng Bí thư đầu tiên của Đảng Cộng sản Đông Dương (họp tại Ma Cao, Hồng Kông). Từ đó *Việt Nam mới chính thức có một chính đảng*" (N.T.H. nhấn mạnh) (trang 625).

Thứ nhất, việc Trần Phú tham gia tổ chức Phục Việt ở Vinh là đúng, nhưng chúng tôi không thể đồng ý với tác giả khi viết rằng đồng thời Trần Phú cùng tham gia Đảng Tân Việt. Từ Phục Việt đến Hưng Nam rồi Tân Việt cách mạng Đảng chỉ là một quá trình thay đổi tên gọi của một tổ chức yêu nước chống Pháp trong những năm 1925-1929 chứ không phải là tên của hai tổ chức cách mạng khác nhau. Viết như tác giả người đọc sẽ hiểu rằng Trần Phú vừa là Đảng viên của Đảng Tân Việt lại vừa là hội viên Hội Phục Việt.

Thứ hai, về Hội nghị Trung ương lần thứ nhất của Đảng Cộng sản Đông Dương, tác giả chú rằng (họp tại Ma Cao, Hồng Kông). Như vậy, người đọc sẽ hiểu là Hội nghị đó diễn ra cả ở Ma Cao, cả ở Hồng Kông (Ma Cao lúc đó là thuộc địa của Bồ Đào Nha, Hồng Kông là thuộc địa của Anh). Điều đó là không chính xác vì tất cả các nguồn tài liệu của Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương từ trước đến nay đều khẳng định Hội nghị Trung ương lần thứ nhất diễn ra tại Hồng Kông.

Thứ ba, nhận định về Hội nghị Trung ương lần thứ nhất, tháng 10-1930, tác giả viết: "*Từ đó Việt Nam mới chính thức có một chính Đảng*" (N.T.H. nhấn mạnh). Không hiểu tác giả căn cứ vào nguồn tài liệu nào để khẳng định như vậy! Sự thật hiển nhiên là, Hội nghị tháng 2-1930 diễn ra ở Hồng Kông dưới sự chủ trì của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc là Hội nghị thành lập Đảng và ngày 3-2-1930 là ngày Việt Nam chính thức có một chính đảng cách mạng ra đời. Vì vậy, nhận định trên của tác giả là hoàn toàn sai lầm về một sự kiện trọng đại của lịch sử dân tộc thế kỷ XX.

2.2. Về Lê Hồng Phong và Hà Huy Tập.

Viết về những nhân vật lịch sử, đặc biệt là những danh nhân cách mạng, tiểu sử của họ càng cần phải viết chi tiết, đặc biệt là những cương vị mà họ đã từng đảm trách, từ đó để khẳng định giá trị và vai trò quan trọng của họ trong lịch sử cách mạng Việt Nam. Nhưng trong cuốn "*Khắc họa chân dung tử tù*", khi viết về Lê Hồng Phong (trang 209) và Hà Huy Tập (trang 130), tác giả Võ Huy Quang đã không đề cập đến chi tiết, mà theo chúng tôi là cực kỳ quan trọng. Đó là, Lê Hồng Phong và Hà Huy Tập trong cuộc đời hoạt động cách mạng oanh liệt của hai ông đã từng giữ chức Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Đông Dương (Lê Hồng Phong giữ chức vụ này từ tháng 3-1935 đến tháng 7-1936, Hà Huy Tập giữ chức

vụ này từ tháng 7-1936 đến tháng 3-1938). Theo chúng tôi, đây là một thiếu sót không nhỏ của tác giả.

2.3. Ở một số nhân vật khác, một số nhận định của tác giả là thiếu chính xác, thậm chí là sai. Chẳng hạn như Phan Đăng Lưu (trang 554) về sự kiện Phan Đăng Lưu ra Bắc dự Hội nghị Trung ương 7 (tháng 11-1940), tác giả viết rằng "ông có nhiệm vụ ra Bắc xin chỉ thị chính thức của Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương để tiến hành cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ *đúng lúc, kịp thời cơ*". Viết như vậy là không đầy đủ và thiếu chính xác. Các tài liệu của Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương đều đã khẳng định rõ ràng: Sau khi nghe Phan Đăng Lưu báo cáo về chủ trương khởi nghĩa của Xứ uỷ Nam Kỳ, Thường vụ Trung ương Đảng đã quyết định hoãn cuộc khởi nghĩa vì điều kiện chủ quan và khách quan chưa cho phép tiến hành khởi nghĩa, chứ không phải là "*đúng lúc, kịp thời cơ*" như Võ Huy Quang khẳng định.

Hoặc là khi viết về Mạc Thị Bưởi (trang 286), tác giả viết: "Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp đến thời kỳ phát triển mạnh mẽ và rộng khắp, *sau chiến dịch Biên giới - đến chiến thắng Đông Khê*" (N.T.H. nhấn mạnh). Thực ra, trận đánh cứ điểm Đông Khê, Cao Bằng ngày 16-9-1950 chính là trận mở đầu cho Chiến dịch Biên giới năm 1950 (hay còn gọi là Chiến dịch Lê Hồng Phong II), viết như vậy là hoàn toàn sai và người đọc sẽ hiểu là sau Chiến dịch Biên giới, chúng ta tiếp tục có chiến thắng Đông Khê.

Trên đây là một vài suy nghĩ mà chúng tôi muốn trao đổi với tác giả sách: "*Khắc họa chân dung tử tù trong lịch sử đấu tranh giữ nước giai đoạn 1858-1975*", với mong muốn và hy vọng, tác giả sẽ khắc phục được những khiếm khuyết khi tiếp tục cho ra đời Tập II của cuốn sách.

CHÚ THÍCH

(1) Thiên Vũ Võ Huy Quang. *Khắc họa chân dung tử tù trong lịch sử đấu tranh giữ nước giai đoạn 1858-1975*, Tập I. Nxb. Văn nghệ, thành phố Hồ Chí Minh - 2001.

(2) *Đại từ điển tiếng Việt*. Nxb. Văn hoá Thông tin, Hà Nội- 1998, tr.1760.

"THẾ GIỚI NHỮNG SỰ KIỆN LỊCH SỬ THẾ KỶ XX"

NGÔ PHƯƠNG BÁ *

Thế kỷ 20 - một thế kỷ có nhiều sự kiện mang tầm cỡ toàn cầu như hai cuộc chiến tranh thế giới, đại khủng hoảng 1929-1933, đại dịch AIDS đe dọa toàn thế giới và vấn đề toàn cầu hoá.v.v...

Một thế kỷ có nhiều sự kiện mở đầu một thời đại mới khác hẳn các thời đại trước đó, thời đại cách mạng XHCN với những thắng lợi và thất bại kế tiếp nhau...

Một thế kỷ giải phóng dân tộc, đa số loài người thoát khỏi các hình thức áp bức của chủ nghĩa thực dân.

Một thế kỷ khoa học kỹ thuật và công nghệ phát triển mạnh mẽ với những thành tựu kỳ diệu như thuyết tương đối, năng lượng nguyên tử, công nghệ thông tin... và kỳ diệu nhất là lần đầu tiên sau hàng triệu năm con người sống trên trái đất đã bắt đầu bay vào vũ trụ.

Một thế kỷ, con người khi tiến đến đỉnh cao của văn minh công nghiệp lại phá hoại ngôi nhà chung của mình là trái đất, và khi nhận ra thảm họa môi trường toàn cầu thì loài người lại lao vào cuộc đấu tranh giữ gìn trái đất.

Và, đó còn là thế kỷ giao thời giữa tất cả các nền văn minh cũ với nền văn minh hoàn toàn

mới mà mũi nhọn là công nghệ thông tin được bắt đầu từ giữa những năm 50.

"*Thế giới - Những sự kiện lịch sử thế kỷ XX*" với gần 900 trang sách gồm 2 tập của tập thể tác giả Viện Sử học đã giới thiệu với bạn đọc hơn 2.800 sự kiện sắp đặt theo thời gian.

"*Thế giới - Những sự kiện lịch sử thế kỷ XX*", trước hết giúp bạn đọc thấy được những đặc điểm của thế kỷ 20 và những bước tiến của thế giới trong thế kỷ qua bằng những sự kiện lịch sử. Thứ hai, chủ yếu đây là một bộ sách công cụ giúp bạn đọc tra cứu, tìm hiểu nội dung một sự kiện nào đó hoặc tìm ngày tháng năm của một sự kiện đã biết. Để cho việc tra cứu thuận lợi, sau mỗi tập sách đều có *Bảng chỉ dẫn*. Trong đó, Tập I (1901-1945) gồm các mục:

1. Các sự kiện theo từng quốc gia.

2. Một số chuyên đề: *Phong trào cộng sản; Phong trào công đoàn; Phong trào hoà bình chống chiến tranh; Phụ nữ và phong trào phụ nữ; Các cuộc chiến tranh xâm lược và chủ nghĩa thực dân; Vấn đề dân tộc và phong trào giải phóng dân tộc; Chủ nghĩa phát xít; Phong trào đấu tranh chống phát xít; Các tổ chức quốc tế; Chiến tranh thế giới lần thứ Nhất; Chiến tranh thế giới lần thứ Hai; Các cuộc chiến tranh khác;*

Thiên tai; Khoa học kỹ thuật và công nghệ; Văn hoá, văn học, nghệ thuật, thể dục thể thao.

Tập II (1946-2000) gồm các mục:

1. Các nước (theo thứ tự A, B, C... Cách tra cứu dựa theo con số thời gian ghi sau tên nước).

2. Một số vấn đề chính: *Các cuộc chiến tranh; Quá trình phi thực dân hoá; Chạy đua vũ trang; Các cuộc đấu tranh chống chạy đua vũ trang; Sự phát triển của khoa học kỹ thuật và công nghệ; Các tổ chức quốc tế; Tình trạng đói nghèo; Vấn đề môi trường; Khủng hoảng của chủ nghĩa xã hội.*

Trong số các sự kiện về thế giới, bộ sách "Thế giới - Những sự kiện lịch sử thế kỷ XX" đã giành 177 sự kiện viết về Việt Nam, chiếm 6% tổng số sự kiện. Qua những sự kiện này bạn đọc thấy được vị trí và những đóng góp của Việt Nam đối với thế giới trong thế kỷ 20.

Một đóng góp nữa của bộ sách là các tác giả đã sưu tầm được nhiều sự kiện quan trọng và lần đầu xảy ra như: 1-3-1901 đường tàu treo đầu tiên trên thế giới ra đời; 4-1901 Bóng bàn - môn thể thao mới lần đầu xuất hiện; 17-12-1903 chuyến bay thử nghiệm thành công đầu tiên trên máy bay có động cơ; năm 1928 lần đầu tiên phát hiện Penicilin v.v.. Có mấy trăm sự kiện "lần đầu tiên" và phần nhiều là các thành tựu trong lĩnh vực khoa học công nghệ.

Các tác giả đã tránh được cách làm sử biên niên trước đây thường quá chú trọng các sự kiện chính trị, quân sự. Các sự kiện trong bộ sách được thể hiện trên nhiều lĩnh vực chính trị, quân sự, kinh tế, văn hoá, khoa học kỹ thuật và các sự kiện "đời thường" liên quan đến cả thế giới.

"Thế giới - Những sự kiện lịch sử thế kỷ XX" mới được xuất bản nhưng đã được nhiều độc giả đón đọc, tra cứu. Bộ sách phục vụ đông đảo các nhà nghiên cứu, các bạn đọc là những người làm

công tác đối ngoại, nhà báo, giáo viên, sinh viên, học sinh...

*

Nhìn chung bộ sách "Thế giới - Những sự kiện lịch sử thế kỷ XX" phản ánh trung thực và tương đối đầy đủ những sự kiện trong 100 năm qua, bao quát nhiều lĩnh vực như đã nêu trên và những sự kiện liên quan đến trái đất và bầu trời quanh ngôi nhà chung của chúng ta. Tuy vậy, cũng còn vài điều cần lưu ý về kết cấu và phương pháp tuyển chọn sự kiện. Về kết cấu, Tập I (1900-1945) thời gian 45 năm dày 460 trang trong khi tập 1946-2000 thời gian 55 năm chỉ có 428 trang, xét về hình thức lẫn nội dung đều chưa cân đối. Về nội dung, hầu hết các sự kiện đều chú ý nhiều hơn đến thời kỳ gần với hiện tại.

Từ sau Chiến tranh thế giới thứ Hai đến khi kết thúc thế kỷ 20 loài người tiến những bước dài gấp nhiều lần phần đầu thế kỷ, hoạt động của con người sôi động hơn, trái đất và bầu trời cũng thay đổi nhiều, cần giành cho 55 năm đó nhiều sự kiện hơn nữa.

Cách chọn sự kiện giữa các tác giả cũng chưa nhất quán và chưa cân đối. Ví dụ, các sự kiện về động đất tương đối nhiều (vài chục sự kiện), bãi công (vài chục sự kiện). Ngoài ra còn một số sự kiện chưa chính xác về thời gian như Tuyên ngôn Cairo được công bố sau các lần gặp gỡ của những người đứng đầu 3 nước Mỹ, Anh, Trung Quốc tại Cairo (Ai Cập) từ ngày 22 đến ngày 26 tháng 11 năm 1943 chứ không phải tháng 10 như trong sách.

Năm 2001 và đầu năm 2002 cùng với bộ sách "Việt Nam những sự kiện lịch sử" gồm nhiều tập, hai tập sách "Thế giới - Những sự kiện lịch sử thế kỷ XX" được Viện Sử học tổ chức biên soạn, nhà xuất bản Giáo Dục ấn hành đã bước đầu đáp ứng nhu cầu học tập và tra cứu của đông đảo bạn đọc. Bộ sách không chỉ nghiêm túc, phong phú về nội dung mà còn đẹp về hình thức.

Nghiên cứu cổ môi trường di tích Đông Sơn ở Châu Can

Trung tâm Tiền sử Đông Nam Á nghiên cứu cổ môi trường di tích Đông Sơn ở Châu Can bằng phương pháp tiếp cận liên ngành: Địa chất, Cổ địa mạo, Khảo cổ học.

Tháng 12-2001, qua đào rãnh thăm dò khoảng 200 mét để nghiên cứu địa mạo, kết hợp với kết quả nghiên cứu trước đó nhằm tìm hiểu cổ môi trường khu di tích Đông Sơn ở xã Châu Can, huyện Phú Xuyên, Hà Tây, nơi phát hiện mộ thuyền Châu Can, cho phép phác dựng bề mặt tự nhiên của khu vực này. Khi cư dân Đông Sơn đến cư trú và khai thác thì biển đã không còn ảnh hưởng trực tiếp và cửa sông Hồng thời đó có lẽ mới chỉ ở vào khoảng ngã ba sông Hồng, sông Luộc với những rãnh máng ăn sâu đến vùng Châu Can. Dấu tích cói tìm thấy phổ biến trong các mộ thuyền, chứng tỏ môi trường khi tồn tại tầng đầm lầy này có độ nhiễm mặn khá cao. Đã tìm thấy dấu vết ruộng thời Đông Sơn và mộ táng tìm thấy xung quanh làng. Các nhà nghiên cứu bước đầu nhận xét:

Làng cổ Đông Sơn nằm trên phần cao nhất của một gò sét Aluvi.

Trong điều kiện địa hình gò nổi ven cửa sông Hồng đổ ra biển, cư dân Đông Sơn không có điều kiện hình thành những làng lớn như các vùng cao khác. Làng Đông Sơn tương ứng với diện tích gò cao còn rất hạn chế của địa hình mới thành tạo vùng cửa sông. Mỗi đơn vị cư trú khai thác đất mới bồi hàng năm quanh gò. Người chết được chôn quanh gò.

Gò nổi làng Đông Sơn dường như nằm trong hệ thống gò chạy theo hướng Bắc-Nam,

song song với hướng chảy qua sông Nhuệ cổ hiện còn vết tích trong làng.

N.P.C

Hội thảo khoa học: "Danh nhân Lý Nhật Quang với Nghệ An"

Ngày 2-3-2002, tại Tp. Vinh (Nghệ An) Trung tâm KHXH& NVQG phối hợp với UBND tỉnh Nghệ An tổ chức Hội thảo khoa học: "Danh nhân Lý Nhật Quang với Nghệ An". Tham dự có GS.VS. Nguyễn Duy Quý, Giám đốc Trung tâm KHXH&NVQG; GS. Đinh Xuân Lâm, Phó Chủ tịch Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam; Các đại diện UBND tỉnh Nghệ An, huyện Đô Lương, Viện Lịch sử Quân sự, Ban Nghiên cứu và Biên soạn lịch sử tỉnh Thanh Hoá cùng đồng đạo các nhà sử học của Viện Sử học và Nghệ An. 21 bản tham luận khoa học tập trung vào 4 chủ đề chính sau:

- Thân thế của Lý Nhật Quang.
- Sự nghiệp của Lý Nhật Quang.
- Đánh giá, nhận định về vai trò, vị trí của Lý Nhật Quang đối với lịch sử dân tộc.
- Lý Nhật Quang trong tâm thức của các thế hệ nhân dân và trách nhiệm hiện nay của chúng ta.

Lý Nhật Quang là Hoàng tử thứ tám của vua Lý Thái Tổ. Năm 1041, ông được cử làm Tri châu Nghệ An. Trong khoảng 19 năm nhậm chức ở Nghệ An (16 năm làm Tri châu, 3 năm làm nhiệm vụ thu thuế), Nghệ An châu trại dưới sự quản lý của ông đã ngày một ổn định và có điều kiện phát triển kinh tế trên các lĩnh vực: nông nghiệp, thủ công nghiệp, giao thông, thương nghiệp, góp phần đưa đất nước Đại Việt thời Lý ngày càng được củng cố. Lý Nhật Quang đã tổ chức chiêu tập dân tiến

hành khai hoang lập ấp, mở rộng diện tích canh tác, phát triển sản xuất nông nghiệp. Nhiều địa bàn của Nghệ An hiện nay được ra đời từ thời Lý Nhật Quang. Ông còn dạy cho dân trồng dâu, chăn tằm, dệt lụa, dệt vải, khuyến khích dân phát triển một số nghề thủ công mà họ mang từ quê nhà đến nơi lập ấp mới như nghề làm nhà, đóng thuyền, sản xuất đồ gốm, nghề rèn, đánh cá

Lý Nhật Quang còn chăm lo luyện tập binh sĩ, xây dựng lực lượng quân đội, bảo vệ vùng đất phen dậu của đất nước vốn luôn là điểm nóng thời bấy giờ, giúp đỡ triều đình trong việc quân cơ.

Lý Nhật Quang nổi tiếng là một vị quan tài đức, liêm khiết. Hiện nay trên đất Nghệ An, Hà Tĩnh có tới trên 30 địa bàn thờ ông làm Thành Hoàng.

Phương Chi

Di tích Làng Vạc và Lễ hội Văn hoá - Thể thao Làng Vạc lần thứ ba

Di tích khảo cổ học Làng Vạc thuộc xã Nghĩa Hoà, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An được phát hiện ngày 25-3- 1972. Làng Vạc đã được điều tra, thám sát nhiều lần và tiến hành 4 cuộc khai quật vào các năm 1980, 1981, 1990, 1991 với tổng diện tích trên 1000m². Kết quả khai quật và nghiên cứu cho thấy di chỉ Làng Vạc phân bố thành 2 khu vực: khu cư trú - mộ táng ở xóm Đình; khu mộ táng ở xóm Làng của 2 lớp cư dân sớm - muộn khác nhau. Lớp cư dân Sơn Vi (trên dưới 1 vạn năm cách ngày nay) là những người đầu tiên khai phá khu vực Làng Vạc và lớp cư dân Đông Sơn (thế kỷ VIII-VII tr.CN đến thế kỷ I-II s.CN) để lại dấu tích cư trú - mộ táng với tầng văn hoá dày trên dưới 1m nằm trên lớp đất laterite hoá chứa công cụ dạng Sơn Vi. Qua 4 lần khai quật

đã phát hiện được 339 ngôi mộ với nhiều táng thức khác nhau (mộ vò - dùng vò, nổi gốm làm quan tài và mộ đất - chôn người chết trực tiếp xuống đất); và hàng nghìn hiện vật là những công cụ sản xuất, vũ khí, đồ dùng sinh hoạt, đồ trang sức, nhạc khí... bằng đá, đồng, sắt, thuỷ tinh và đồ gốm vừa mang đặc điểm chung của hiện vật Đông Sơn vừa thể hiện một phong cách riêng "phong cách Làng Vạc" với những chiếc vên độc đáo, những chiếc dao găm chuôi tượng rắn, hổ hay voi; những chiếc bao tay, bao chân, vòng cổ, đinh lục lạc thành chuỗi...

Làng Vạc là một làng cổ có quy mô lớn của cư dân nông nghiệp. Họ dựa vào điều kiện tự nhiên, môi trường thuận lợi khai thác đá, quặng, đất... để chế tác công cụ; phát triển sản xuất, đặc biệt là trồng lúa; thu nạp các sản phẩm của tự nhiên ở trên mặt đất cũng như dưới sông suối, thung lũng... hình thành một khu dân cư đông đúc có kinh tế phát triển, xã hội ổn định là cơ sở hình thành nhà nước sớm - Nhà nước Văn Lang của các vua Hùng.

Di tích khảo cổ học Làng Vạc là nơi cư trú của người Thanh (Thái), Mường và người Kinh chiếm đa số. Tên Làng Vạc liên quan đến truyền thuyết về cái vạc khổng lồ 8 quai (từ đó xóm làng nơi đây có tên là xóm Vạc). Câu chuyện cái Vạc có thể còn liên quan đến một loại quân dụng của nghĩa quân Tây Sơn hay một đội quân nào đó. Song, thực chất là liên quan đến lễ Hội cầu mùa của cư dân nông nghiệp mà cội rễ có thể từ lớp cư dân Đông Sơn.

Đánh giá được vị trí và tầm quan trọng của di tích Làng Vạc trong công cuộc nghiên cứu thời kỳ dựng nước và giữ nước của dân tộc, Bộ Văn hoá-Thông tin đã ký quyết định công nhận Làng Vạc là Di tích Lịch sử - Văn hoá cấp Quốc gia, ngày 19-3-1999.

Ngày 21 và 22-3-2002 Lễ hội Văn hoá-Thể thao Làng Vạc lần thứ Ba được tổ chức tại khu Di tích Làng Vạc nhằm tôn vinh những người đầu tiên đến mở đất Làng Vạc, nhằm bảo tồn, phát huy tác dụng giáo dục về lịch sử, văn hoá cho nhân dân Nghệ An nói riêng, cả nước nói chung. Lễ hội Văn hoá-Thể thao Làng Vạc được tổ chức vào tháng 3 hàng năm. Đây là tháng phát hiện được Di chỉ Làng Vạc và Làng Vạc được công nhận là Di tích Lịch sử - Văn hoá cấp Quốc gia.

Tham gia lễ hội có 23 xã và 3 đơn vị, cơ quan nhà nước đóng trên địa bàn huyện Nghĩa Đàn và đại diện của Viện Khảo cổ học - cơ quan phát hiện, khai quật và nghiên cứu di tích Làng Vạc trong nhiều năm qua. Mở đầu lễ hội là Lễ rước Vạc (thường được đan bằng tre - nứa, phủ giấy, sơn màu xanh, gí đồng, đường kính trên 3m, cao gần 2m) từ Đầm Vạc đến miếu tưởng niệm cùng với lễ dâng hương của các cấp Đảng - Ban ngành ở huyện, xã và nhiều hoạt động văn hoá - thể thao khác.

Văn Tới

Giới thiệu sách

. Năm 2001, quyển *"Lịch sử Việt Nam - Từ khởi thủy đến thế kỷ X"* được xuất bản. Đây là quyển thứ nhất trong bộ *Lịch sử Việt Nam* nhiều tập, do Viện Sử học chủ trì biên soạn. Nhà xuất bản KHXH ấn hành. Sách dày 465 trang, khổ 16 x 24cm, gồm 4 phần (8 chương) sau:

- Phần thứ nhất: *Thời nguyên thủy*, gồm 1 chương: *"Việt Nam thời Nguyên thủy"*.

- Phần thứ hai: *Thời dựng nước và giữ nước đầu tiên*, gồm hai chương: *"Nước Văn Lang"*; *"Nước Âu Lạc"*.

- Phần thứ ba: *Thời kỳ đấu tranh giành lại độc lập*, gồm 3 chương: *"Từ ách thống trị của*

nhà Triệu đến khởi nghĩa Hai Bà Trưng"; *"Từ sau khởi nghĩa Hai Bà Trưng đến trước khởi nghĩa Lý Bí"*; *"Từ sau thất bại của Lý Phật Tử đến sự hưng khởi của họ Khúc"*.

- Phần thứ tư: *Lịch sử các cộng đồng xã hội trên đất phía Nam Việt Nam mười thế kỷ đầu Công nguyên*, gồm 2 chương: *"Các cộng đồng xã hội Trung Bộ Việt Nam từ thế kỷ I đến thế kỷ X sau Công nguyên"*; *"Các cộng đồng xã hội đồng bằng sông Cửu Long từ thế kỷ I đến thế kỷ X sau Công nguyên"*.

. Cuốn *"Hương ước làng xã Bắc Bộ Việt Nam với luật làng KanTo Nhật Bản (thế kỷ XVII-XVIII)"* của TS. Vũ Duy Mền và Hoàng Minh Lợi do Viện Sử học tổ chức xuất bản (năm 2001). Sách dày 490 trang, khổ 14,5 x 20,5cm. Nội dung gồm 3 phần:

- Phần thứ nhất: *Hương ước làng xã Bắc Bộ Việt Nam*, gồm 4 chương: *"Khái quát về nguồn tài liệu nghiên cứu Hương ước - Thuật ngữ và văn bản"*; *"Nguồn gốc và điều kiện xuất hiện hương ước trong làng xã"*; *"Nội dung chủ yếu của Hương ước"*; *"Vai trò hương ước trong đời sống làng xã"*.

- Phần thứ hai: *Nội dung chủ yếu của luật làng vùng KanTo-Nhật Bản*, gồm 6 chương: *"Hợp làng và trách nhiệm đối với các loại tô thuế"*; *"Các công việc chi phí trong làng và sự hợp tác cộng đồng"*; *"Hệ thống trật tự nông nghiệp"*; *"An ninh trật tự và sự trừng phạt"*; *"Dân sự và kiện cáo - kiểm chế kinh tế và sự tiết kiệm"*; *"Lễ hội và đạo đức"*.

- Phần thứ ba: *Những nét tương đồng và sự khác nhau giữa Hương ước và luật làng*, gồm 2 chương: *"Những nét tương đồng của hương ước và luật làng"*; *"Sự khác nhau giữa hương ước với luật làng"*.

P.C

HISTORICAL STUDIES

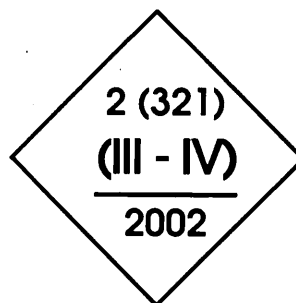
A Bimonthly

Editor in chief

VO KIM CUONG

Address : 38 Hang Chuoi, Hanoi

Tel - N° 8.212569 - 9.717217



CONTENTS

LE VAN TICH	- Ho Chi Minh - the successful establisher of colonies' liberation in the 20 th century.	3
NGUYEN DUY TIEN	- Land ownership's situation at Thai Nguyen before the 1945 August Revolution.	9
TRAN THI TUONG VAN	- Basic changes on countryside society at Gia Lam - Ha Noi (1988-1996).	18
BUI VAN HUNG	- The process of population movement and Ha Dong, Nghe Tinh settlements foundation at Da Lat before the 1945 August Revolution.	29
SONG JEONG NAM	- From the history of struggle for territory's defense and territory's expansion, thinking about the community of Vietnamese.	39
NGUYEN THI PHUONG CHI	- Some features on farms situation in Tran Dynasty.	50
NGUYEN PHUOC TUONG	- Mac Canh Huong - a founder-member of Nguyen Dynasty.	59
NGUYEN PHUC NGHIEP	- The effect of rivers and arroyos' system at Tien Giang in the first half of the 19 th century.	66
LE TRUNG DUNG	- Political changes in Bulgaria (1989-1990).	70
NGUYEN VAN SUU	- Collectivization in Laos through the work "Laotian peasantry under socialist system".	79

VIEW EXCHANGE

NGUYEN TRONG HIAU	- Some thoughts must be exchanged with the author of the book "Engrave death-sentenced prisoners' portraits in the history of struggle for country's defense at 1858-1975 period.	89
-------------------	---	----

BOOK REVIEW

NGO PHUONG BA	- "The World - Historic events of the 20 th century".	92
---------------	--	----

INFORMATION

Giấy phép số 264/GPXB - Bộ Văn hoá - Thông tin cấp ngày 19-02-1994.

Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học. In tại Xưởng in Công ty khảo sát xây dựng.

Giá : 15.000 đ